

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

DƯƠNG VĂN HÒA

**CHÍNH SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÁC DOANH
NGHIỆP ĐƯỢC CỔ PHẦN HÓA TỪ DOANH NGHIỆP
NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM (NGHIÊN CỨU TẠI CÁC
DOANH NGHIỆP NGÀNH DỆT MAY)**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội, Năm 2016

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

DƯƠNG VĂN HÒA

**CHÍNH SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÁC DOANH
NGHIỆP ĐƯỢC CỔ PHẦN HÓA TỪ DOANH NGHIỆP
NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM (NGHIÊN CỨU TẠI CÁC
DOANH NGHIỆP NGÀNH DỆT MAY)**

Chuyên ngành: Quản lý kinh tế

Mã số: 62.34.04.10

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học:

- 1. PGS.TS Phạm Công Đoàn**
- 2. TS Lưu Đức Hải**

Hà Nội, Năm 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Kết quả nêu trong luận án là trung thực và chưa từng được công bố trong bất cứ công trình nghiên cứu nào.

Hà Nội, ngày.....tháng.....năm 2016

Tác giả

Dương Văn Hòa

MỤC LỤC

Trang phụ bìa

LỜI CAM ĐOAN	i
MỤC LỤC	ii
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	vi
DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU, HÌNH VẼ, SƠ ĐỒ	vii
MỞ ĐẦU	1
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU	7
CHƯƠNG 1 NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ CHÍNH SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP ĐƯỢC CỔ PHẦN HÓA TỪ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM .	16
1.1. Tổng quan doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước .	16
1.1.1. Khái niệm doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước....	16
1.1.2. Phân loại doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước	18
1.1.3. Những đặc thù của doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước mà nhà nước còn góp vốn (ảnh hưởng đến chính sách nhà nước nhằm khắc phục những tồn tại, bất cập sau cổ phần hóa)	18
1.2. Chính sách nhà nước đối với các doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước	21
1.2.1. Khái niệm và sự cần thiết của chính sách nhà nước đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước	21
1.2.2. Mục tiêu và công cụ của chính sách nhà nước đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước	25
1.2.3. Nguyên tắc của chính sách nhà nước đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước	26
1.2.4. Quy trình chính sách đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước	26
1.2.5. Phân loại chính sách nhà nước đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước.....	27
1.2.6. Các tiêu chí đánh giá chính sách nhà nước đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước	28
1.2.7. Các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách nhà nước đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước	31

1.3. Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam về chính sách nhà nước đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước.....	36
1.3.1. Kinh nghiệm của trung quốc.....	36
1.3.2. Kinh nghiệm quốc tế về chính sách nhà nước đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước	40
1.3.3. Bài học cho Việt Nam về chính sách nhà nước đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước	50
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP ĐƯỢC CỔ PHẦN HÓA TỪ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC NGÀNH DỆT MAY	56
2.1. Thực trạng hoạt động của các doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may	56
2.1.1. Khái quát về cổ phần hóa và đặc điểm của doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may (ảnh hưởng đến chính sách nhà nước nhằm khắc phục những tồn tại, bất cập sau cổ phần hóa)	56
2.1.2. Thực trạng hoạt động của doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may	63
2.1.3. Những vấn đề đặt ra từ phía quản lý nhà nước và doanh nghiệp đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may	69
2.2. Thực trạng chính sách nhà nước đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may	73
2.2.1. Thực trạng bộ máy quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may	73
2.2.2. Mục tiêu, công cụ và quy trình của chính sách nhà nước đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may.....	75
2.2.3. Thực trạng một số chính sách nhà nước chủ yếu đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may.....	80
2.3. Đánh giá chính sách nhà nước đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may theo các tiêu chí đánh giá chính sách ..	92
2.3.1. Đánh giá tính hiệu lực của chính sách	92
2.3.2. Đánh giá tính hiệu quả chính sách	93
2.3.3. Đánh giá tính công bằng của chính sách.....	93
2.3.4. Đánh giá tính bền vững của chính sách	95
2.3.5. Đánh giá tính phù hợp của chính sách	96

2.3.6. Đánh giá tính đáp ứng nhu cầu của nhóm đối tượng chính sách.....	96
2.4. Những thành công, hạn chế, nguyên nhân và những vấn đề đặt ra của chính sách nhà nước đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may	97
2.4.1. Những thành công của chính sách	97
2.4.2. Những hạn chế của chính sách.....	100
2.4.3. Nguyên nhân và những vấn đề đặt ra của chính sách nhà nước đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may.....	106
CHƯƠNG 3 MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP ĐƯỢC CỔ PHẦN HÓA TỪ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC NGÀNH DỆT MAY	116
3.1. Định hướng đổi mới doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế	116
3.1.1. Cơ hội và thách thức đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.....	116
3.1.2. Xu hướng tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp có vốn nhà nước.....	117
3.1.3. Định hướng đổi mới doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may	118
3.2. Quan điểm và mục tiêu hoàn thiện chính sách nhà nước đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may.....	119
3.2.1. Quan điểm hoàn thiện chính sách nhà nước đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may.....	119
3.2.2. Mục tiêu hoàn thiện chính sách nhà nước đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may	120
3.3. Định hướng hoàn thiện chính sách	122
3.4. Giải pháp chủ yếu hoàn thiện chính sách nhà nước đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may.....	125
3.4.1. Giải pháp hoàn thiện mục tiêu, công cụ của chính sách.....	125
3.4.2. Giải pháp hoàn thiện chính sách tái cấu trúc mô hình hoạt động của doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước trong Tập đoàn Dệt may Việt Nam	128
3.4.3. Giải pháp hoàn thiện chính sách quản lý và đầu tư phần vốn nhà nước..	131

3.4.4. Giải pháp hoàn thiện chính sách đối với người lao động	141
3.4.5. Giải pháp hoàn thiện chính sách quản lý và điều hành.....	142
3.4.6. Chính sách giải quyết những vấn đề còn tồn tại khác, phát sinh sau cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may:.....	146
3.5. Những điều kiện để thực thi chính sách	147
3.5.1. Đối với Nhà nước.....	147
3.5.2. Đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may	150
KẾT LUẬN VỀ NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC VÀ ĐỀ XUẤT HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO.....	153
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Nghĩa đầy đủ tiếng việt	Nghĩa đầy đủ tiếng anh
CPH	Cổ phần hóa	
CSNN	Chính sách nhà nước	
CTCP	CTCP	
DN	Doanh nghiệp	
DNNN	Doanh nghiệp Nhà nước	
EU	Cộng đồng Châu Âu	European Community
FTA	Hiệp định thương mại tự do	
GTTB	Giá trị trung bình	
HĐQT	Hội đồng quản trị	
NN	Nhà nước	
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế	Organisation for Economic Cooperation and Development
QLNN	Quản lý nhà nước	
TCT	Tổng công ty	
TĐDM	Tập đoàn Dệt may	
TĐKT	Tập đoàn kinh tế	
TPP	Hiệp định Đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương	Trans Pacific Partnership
VN	Việt Nam	
WTO	Tổ chức thương mại thế giới	World Trade Organisation

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU, HÌNH VẼ, SƠ ĐỒ

Số hiệu	Tên Bảng	Trang
Bảng 2.1:	Tỷ lệ sở hữu vốn của Vinatex đối với các DN được CPH từ DNNN ngành DM	57
Hình 1.1:	Sự cần thiết của CSNN đối với DN được CPH từ DNNN	23
Hình 2.1:	Biểu đồ sở hữu Vinatex sau CPH.....	58
Hình 2.2:	Tỷ lệ sở hữu vốn của Vinatex đối với các công ty con ngành DM	59
Hình 2.3:	Tỷ lệ sở hữu vốn của Vinatex đối với các công ty liên kết ngành DM	59
Hình 2.4:	Kết quả khảo sát hiệu quả kinh doanh của DN được CPH từ DNNN ngành DM và các loại hình DN khác ngành DM	66
Hình 2.5:	Tổ chức bộ máy nhà nước đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM	74
Hình 3.1:	Mô hình đại diện chủ sở hữu vốn NN đầu tư vào DN trong ngắn hạn ...	137
Hình 3.2:	Mô hình đại diện chủ sở hữu vốn NN đầu tư vào DN trong trung hạn ..	138
Hình 3.3:	Mô hình đại diện chủ sở hữu vốn NN đầu tư vào DN trong dài hạn (1)	139
Hình 3.4:	Mô hình đại diện chủ sở hữu vốn NN đầu tư vào DN trong dài hạn (2)	140

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Ngành DM không chỉ đóng vai trò quan trọng trong đời sống của con người mà còn đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế đất nước. Dệt May là ngành có năng lực cạnh tranh cao trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, là ngành xuất khẩu chủ lực của ngành công nghiệp Việt Nam trong những năm qua. Kim ngạch xuất khẩu dệt may tăng lên qua hàng năm. Bên cạnh đó, khả năng cạnh tranh và hội nhập của ngành dệt may Việt Nam đã phát triển mạnh, hoàn toàn đáp ứng được nhu cầu của các thị trường lớn như Mỹ, EU, Nhật,... và hướng tới một số thị trường tiềm năng như Trung Quốc, Hàn Quốc, New Zealand, Ấn Độ, Nga,... Đây cũng là ngành có nhu cầu lao động cao, dễ dàng giải quyết và thu hút việc làm cho người lao động kể cả lao động xuất phát từ nông thôn, từ đó góp phần ổn định và thúc đẩy tiến bộ xã hội, cải thiện quan hệ sản xuất, bảo đảm và tiến tới phân phối công bằng hơn về thu nhập, đồng thời bảo đảm ngày càng nhiều công ăn việc làm cho xã hội, giảm tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị và tăng thời gian lao động được sử dụng ở nông thôn.

CPH DNNN nói chung và DNNN ngành DM nói riêng là một trong những giải pháp cải cách DNNN, một chủ trương lớn, đúng đắn của Đảng và Nhà nước để khắc phục những yếu kém trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khả năng cạnh tranh của các DNNN ngành DM, tạo nên những chuyển biến cơ bản trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh và khả năng cạnh tranh của DNNN ngành DM. CPH DNNN là một xu thế tất yếu của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

Hiện nay, nhiều nước trên thế giới đã tiến hành CPH DNNN và đã đạt được nhiều thành công sau khi cổ phần hóa, ở Việt Nam, CPH được thực hiện từ năm 1996 đến nay được 20 năm, đã cổ phần hóa được rất nhiều ngành, lĩnh vực trong nền kinh tế trong đó có ngành DM. Sau khi CPH, nhiều DN DM hoạt động tốt hơn. Những phân tích định lượng cho thấy các chỉ tiêu kết quả quan trọng của DN được CPH từ DNNN đều tăng như chỉ tiêu về doanh thu, năng suất lao động, tiền công, tỷ suất lợi nhuận, v/v. Những bước tiến này được đảm bảo bằng tốc độ tăng trưởng cao của chỉ tiêu giá trị gia tăng và năng suất lao động. Điều đó chứng tỏ rằng chuyển đổi DN DM Nhà nước sang hoạt động theo mô hình CTCP là một hướng đi đúng. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt đạt được, đã phát sinh những tồn tại, vướng mắc của các DN được CPH từ DNNN ngành DM đòi hỏi phải có CSNN để khắc phục.

Sau CPH DNNN, DN được CPH từ DNNN hoạt động theo luật doanh nghiệp cũng như các quy định của pháp luật như mọi doanh nghiệp khác và vận hành theo cơ chế thị trường. CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM có vai trò rất quan trọng trong việc tạo lập môi trường kinh doanh, tạo ra luật chơi, sân chơi bình đẳng cho DN sau CPH trong nền kinh tế thị trường; thực hiện phương thức quản lý và đầu tư vốn Nhà nước mới phù hợp với mô hình doanh nghiệp mới sau CPH, góp phần thực hiện các mục tiêu của CPH DNNN ngành DM. Ngoài ra, do nguồn gốc lịch sử và nhà nước còn có vốn đầu tư vào DN này nên cần có những chính sách đặc thù của nhà nước để xử lý những tồn đọng, vướng mắc của DN được CPH từ DNNN ngành dệt may. Những chính sách đó cần phải bổ sung, hoàn thiện cho phù hợp với thực tiễn DN và môi trường kinh doanh trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam ngày càng sâu rộng. Hiện nay, các CSNN đối với các DN được CPH từ DNNN vẫn còn những tồn tại, bất cập ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh và quản trị DN của các DN này, chưa thực hiện được mục tiêu của nhà nước về CPH các DNNN.

Thực tế Nhà nước đã có những CS để giải quyết, tuy nhiên vẫn còn tồn tại nhiều vướng mắc, bất cập cần phải có sự điều chỉnh, hoàn thiện CS. Đó là chưa có quy định rõ ràng, cụ thể về quyền lợi, trách nhiệm của chủ sở hữu vốn NN tại DN được CPH từ DNNN (trong đó có vai trò của Quốc hội - cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất), của chủ thể được ủy thác làm đại diện chủ sở hữu đối với vốn nhà nước đầu tư vào DN (chính phủ, các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh) và của người đại diện phần vốn nhà nước tại các DN DM sau cổ phần hoá; các Luật, Nghị định, quyết định, thông tư hướng dẫn của Nhà nước đối với DN được CPH từ DNNN còn hạn chế; tiêu chuẩn phân loại, đánh giá tầm quan trọng của từng ngành, từng DN trong nền kinh tế nói chung và của ngành DM, doanh nghiệp DM nói riêng còn nhiều hạn chế; cơ chế thoái đầu tư phân vốn nhà nước tại CTCP mà nhà nước không cần giữ cổ phần chi phối chưa phù hợp và có hiệu lực thực tế chưa cao; cơ chế cung cấp thông tin phục vụ giám sát hoạt động đối với CTCP chưa nghiêm ngặt chưa được qui định rõ ràng; chính sách quản lý của nhà nước đối với TĐDM VN sau khi các DN thuộc tập đoàn này CPH còn thiếu tính đồng bộ, chưa thông thoáng tạo ra các rào cản trong quá trình phát triển của các DN được CPH từ DNNN ngành DM. Những vướng mắc trên nếu không được giải quyết kịp thời và thỏa đáng, chắc chắn sẽ tác động không nhỏ đến sự phát triển của các DN được CPH từ DNNN ngành DM, nó cũng đã làm nóng bầu không khí của nhiều hội nghị, hội thảo của các bộ, ngành, địa phương, v/v, kể cả tại diễn đàn của Quốc hội mà chưa có hồi kết.

CPH và QLNN đối với DN được CPH từ DNNN nói chung và trong ngành DM nói riêng đã được trình bày ở các khía cạnh, các quan điểm, các đối tượng nghiên cứu bằng những phương pháp nghiên cứu khác nhau thông qua các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước. Các công trình này đã có những đóng góp thiết thực cả về lý luận và thực tiễn. Tuy nhiên, chưa có công trình nào nghiên cứu chuyên sâu về CSNN đối với các DN được CPH từ DNNN ngành DM để có thể cung cấp được các thông tin đầy đủ, tổng hợp các yếu tố ảnh hưởng, các tiêu chí đánh giá chính sách, các nội dung CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM. Đây là những nội dung cần tiếp tục nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện hơn để góp phần đạt được các mục tiêu của CPH DNNN về huy động vốn của các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài để nâng cao năng lực tài chính, đổi mới công nghệ, đổi mới phương thức quản lý nhằm nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế; Bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp, nhà đầu tư và người lao động trong doanh nghiệp; Thực hiện công khai, minh bạch theo nguyên tắc thị trường trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam hội nhập sâu và rộng vào nền kinh tế thế giới (đặc biệt là Cộng đồng ASEAN 2015 và Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương TPP). Góp phần giải quyết các vấn đề này cả về phương diện lý luận và thực tiễn, tác giả quyết định lựa chọn vấn đề **“Chính sách nhà nước đối với các doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam (nghiên cứu tại các doanh nghiệp ngành dệt may)”** làm đề tài luận án tiến sĩ của mình là hết sức cấp thiết.

2. Mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu

* **Mục tiêu nghiên cứu:** Xây dựng luận cứ lý luận và thực tiễn để đề xuất giải pháp hoàn thiện CSNN đối với các DN được CPH từ DNNN ngành DM Việt Nam.

* **Nhiệm vụ nghiên cứu:** Để đạt được các mục tiêu của luận án nêu trên, luận án tập trung giải quyết những nhiệm vụ sau:

- Hệ thống hóa các vấn đề lý luận về DN được CPH từ DNNN và CSNN đối với DN được CPH từ DNNN. Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về CSNN đối với DN được CPH từ DNNN.

- Phân tích thực trạng CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM, đánh giá thành công, hạn chế và chỉ ra nguyên nhân của thực trạng CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM.

- Từ các luận cứ lý luận và thực tiễn đã xác lập, đưa ra quan điểm, định hướng và đề xuất các giải pháp hoàn thiện CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM nhằm thực hiện mục tiêu CPH DNNN của Đảng và Nhà nước cho thời gian tới.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

* **Đối tượng nghiên cứu:** Lý luận và thực tiễn về CSNN đối với DN được CPH từ DNNN nói chung và DN được CPH từ DNNN ngành DM nói riêng mà Nhà nước còn góp vốn ở Việt Nam. CSNN được nghiên cứu và phân tích dưới góc độ như một công cụ của quản lý Nhà nước về kinh tế.

* **Phạm vi nghiên cứu:**

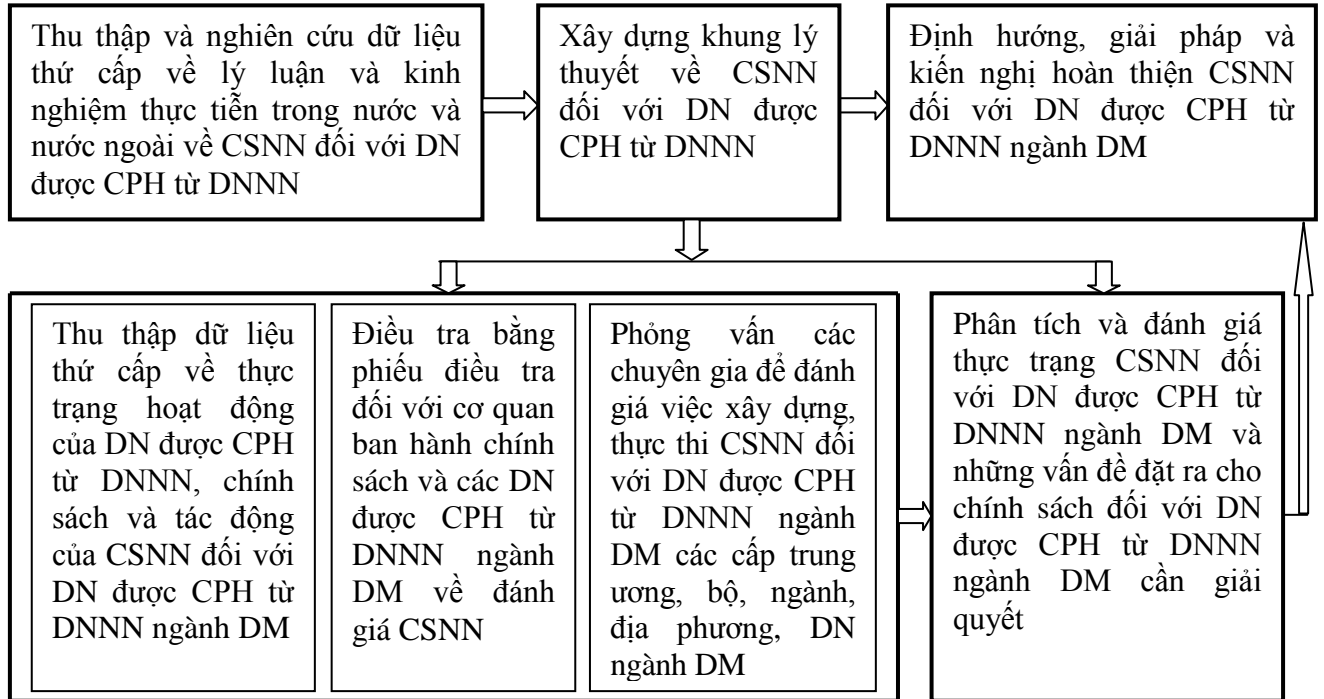
- **Phạm vi nội dung nghiên cứu:** Luận án nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản về CSNN và tập trung nghiên cứu một số CSNN chủ yếu đang còn hiệu lực mà hiện nay vẫn còn tồn tại vướng mắc và nhận diện những CSNN còn thiếu cần phải ban hành đối với DN được CPH từ DNNN: CSNN của các cơ quan công quyền được nghiên cứu khái quát và đánh giá các chính sách của Nhà nước theo các giai đoạn hoạch định, thực thi chính sách, nghiêng về khía cạnh hoàn thiện và nâng cao hiệu lực thực thi trong thực tế của các CSNN để đảm bảo tính công bằng giữa các loại hình DN trong một môi trường kinh doanh bình đẳng theo Luật Doanh nghiệp, thực hiện mục tiêu CPH DNNN; CSNN dưới góc độ là các chủ đầu tư vốn NN được nghiên cứu sâu hơn và tập trung vào một số CSNN đối với các DN mà NN nắm cổ phần chi phối ($\geq 51\%$) và những DN mà NN không nắm cổ phần chi phối ($\leq 49\%$). Đối với các DN mà NN nắm giữ cổ phần chi phối thì nghiên cứu CSNN về tái cấu trúc, đầu tư vốn NN, lao động, quản lý và điều hành và giải quyết các vấn đề phát sinh sau CPH; Đối với các DN mà Nhà nước không nắm giữ cổ phần chi phối chủ yếu nghiên cứu chính sách đầu tư và quản lý vốn Nhà nước trong DN.

- **Phạm vi không gian nghiên cứu:** Nghiên cứu CSNN của Trung ương, Bộ, ngành, địa phương và tác động của nó tại các DN được CPH từ DNNN ngành DM VN (tập trung vào các DN CPH thuộc TĐDM VN-Vinatex).

- **Phạm vi thời gian nghiên cứu:** Nghiên cứu CSNN từ khi bắt đầu tiến hành CPH DNNN ngành DM (từ năm 1999) đến nay. Định hướng giải pháp đến năm 2020 và những năm tiếp theo.

4. Quy trình và phương pháp nghiên cứu

4.1. Quy trình nghiên cứu: Để thực hiện được mục tiêu nghiên cứu, luận án tiến hành theo quy trình nghiên cứu sau:



Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp (2014)

Hình 01: Quy trình nghiên cứu CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng các phương pháp luận chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử. Những phương pháp cụ thể như trừu tượng hoá khoa học, khái quát hoá - trừu tượng hoá, phân tích và tổng hợp, v.v.

- *Phương pháp thu thập dữ liệu*, hai phương pháp thu thập dữ liệu được sử dụng là phương pháp thu thập dữ liệu sơ cấp qua điều tra xã hội học và phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp (qua các kết quả điều tra, báo cáo nghiên cứu về DN được cổ phần hóa từ DNNN ngành DM và CSNN đối với các DN này).

- *Phương pháp xử lý dữ liệu*: Luận án sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh trong đó có sử dụng phần mềm SPSS 16.0 để phân tích dữ liệu điều tra.

- *Các phương pháp khác*: Ngoài ra luận án còn sử dụng các phương pháp: hệ thống hóa, tổng kết từ chuyên gia, khái quát hóa lý luận, v.v.

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu

- Làm rõ một số vấn đề lý luận về DN được CPH từ DNNN, khái quát hóa những vấn đề lý luận cơ bản về CSNN đối với DN được CPH từ DNNN. Tập trung vào các nội dung: mục tiêu, công cụ, quy trình của CSNN, 5 chính sách có những mặt tồn tại, hạn chế làm ảnh hưởng lớn đến hoạt động của DN được CPH từ DNNN và xác định những tiêu chí đánh giá chính sách làm cơ sở cho việc đánh giá, hoàn thiện CSNN.

- Nghiên cứu kinh nghiệm một số nước kinh tế thị trường phát triển, một số nước hậu xã hội chủ nghĩa và một số nước trong khu vực từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho việc hoàn thiện các CSNN đối với DN được CPH từ DNNN.

- Tiến hành điều tra, thu thập dữ liệu thứ cấp và sơ cấp nhằm làm rõ đặc điểm của DN được CPH từ DNNN ngành DM. Những vấn đề tồn tại, vướng mắc của những DN này sau CPH cần phải có những CSNN tháo gỡ; Tập trung phân tích đánh giá 5 CSNN đối với DN được CPH từ DNNN đã ban hành (trong đó chủ yếu là các CSNN đối với DN được CPH từ DNNN nói chung và một số CSNN cho DN được CPH từ DNNN ngành DM) theo các tiêu chí đánh giá chính sách đã xác lập ở phần lý luận, từ đó chỉ ra những thành công, hạn chế và nguyên nhân cùng với những vấn đề đặt ra đối với CSNN cần phải điều chỉnh, hoàn thiện.

- Trên cơ sở lý luận và đánh giá thực trạng CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM tập trung vào các DN của Tập đoàn Dệt May Việt Nam, tính đến bối cảnh trong nước và quốc tế, yếu tố hội nhập và mục tiêu CPH của Nhà nước, định hướng đổi mới DN được CPH từ DNNN ngành DM, tác giả đưa ra quan điểm, định hướng và mục tiêu hoàn thiện CSNN cùng 6 nhóm giải pháp và các điều kiện thực thi có ý nghĩa khoa học, thực tiễn và khả thi. Các giải pháp có thể nghiên cứu vận dụng trong hoạch định và thực thi CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM và các DNNN được CPH khác và là tài liệu tham khảo cho các ngành khác; là tài liệu bổ ích cho các nhà nghiên cứu, đào tạo các chuyên ngành, lĩnh vực có liên quan, các nhà quản lý doanh nghiệp.

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1. Tổng quan tình hình nghiên cứu:

1.1. Nhóm công trình nghiên cứu chính sách nhà nước dưới góc độ là môi trường kinh doanh của doanh nghiệp

Một số công trình nghiên cứu các chính sách kinh tế, tài chính, xuất nhập khẩu nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, tăng cường xuất khẩu và ổn định kinh tế vĩ mô của nền kinh tế. Các công trình này đã nghiên cứu được ảnh hưởng của các chính sách kinh tế, tài chính và sự ổn định của nền kinh tế vĩ mô đối với năng lực cạnh tranh của DN và thúc đẩy hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam, tuy nhiên chưa có công trình nào đề cập CSNN đối với DN được CPH từ DNNN nói chung và ngành DM nói riêng (Đinh Văn Sơn, 2009; Đoàn Hồng Lê, 2010; Đinh Thị Nga, 2011; Đặng Đức Thành, 2011). [53], [36], [42], [57].

Một số công trình trong nước và nước ngoài nghiên cứu lý luận về chính sách, tuy nhiên rất ít công trình đề cập đến lý luận về CSNN, mà chủ yếu đề cập đến chính sách công hoặc chính sách kinh tế nói chung, tiêu biểu công trình của học giả Lê Chi Mai (Những vấn đề cơ bản về chính sách và quy trình chính sách, 2001) tập trung nghiên cứu khá đầy đủ về các vấn đề thuộc về chính sách, chính sách công. Tuy nhiên, các công trình trên cũng chưa có lý luận hoàn thiện về CSNN một cách đầy đủ, đặc biệt là CSNN đối với DN được CPH từ DNNN (Phạm Ngọc Linh, 2009; Gunn L.A, 1966; Anderson J.A, 1975; Dye Thomas R, 1978, 1984; Peter B, 1990; Anderson James, 1990; N.Dunn Williams, 1994; Aucoin Peter, 1995; Frank Ellis, 1995; Richard, 2000; Đại học Kinh tế quốc dân, 2000; Lê Chi Mai, 2001; Public Disclosure, 2004; Lê Minh Thông, 2009; Đoàn Thị Thu Hà và Nguyễn Thị Ngọc Huyền, 2010; Nguyễn Hữu Xuyên, 2012; Nguyễn Thị Thúy Hồng, 2014; Nguyễn Phạm Duy Nghĩa và Dương Kim Thế, 2014). [37], [91], [86], [89], [23], [87], [3], [100], [4], [28], [99], [29], [40], [101], [59], [29], [85], [44], [33].

Các công trình trên nghiên cứu về chính sách dưới góc độ như là môi trường kinh doanh của DN. Vấn đề lý luận CSNN rất ít được các công trình nghiên cứu đề cập đến, các đề tài đề cập đến chủ yếu là chính sách công hoặc chính sách kinh tế nói chung. Hoặc nếu có đưa ra thì đưa ra một số chính sách trong lĩnh vực cụ thể như xuất khẩu DM vào EU, đổi mới công nghệ, v.v. Ở những đề tài đó, những vấn đề lý luận về chính sách nói chung có được đề cập nhưng rất ít. Luận án cần tiếp tục nghiên cứu CSNN mà đặc biệt là CSNN đối với các DN được CPH từ DNNN ngành DM.

1.2. Nhóm công trình nghiên cứu quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước và tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước:

CSNN được thể hiện trong việc nghiên cứu những vấn đề kinh tế và đổi mới kinh tế (Phan Thành Phố, 1996), đổi mới QLNN bằng pháp luật đối với DNNN (Lê Văn Chung, 2006) hay những vấn đề pháp lý về đổi mới, phát triển DNNN trong điều kiện cải cách kinh tế (Trần Thành Thọ, 2008). Những công trình này nghiên cứu QLNN đối với DN thiên về công cụ luật pháp, chưa nêu bật được CSNN đối với DNNN. [47], [18], [58].

Một số công trình nghiên cứu khá sâu về DN được CPH từ DNNN như việc phát triển chiến lược kinh doanh cho các DN cổ phần nhà nước thuộc ngành DM giai đoạn đến năm 2020 (Trường Đại học Thương Mại, 2010), tuy nhiên cũng như các công trình khác, công trình này chưa đề cập đến CSNN mà chỉ đề cập sâu về khía cạnh bên trong DN được CPH từ DNNN từ trước năm 2010 và dự báo đến năm 2020. [24].

Một số cuộc hội thảo đưa ra các vấn đề tái cấu trúc tổng thể đối với nền kinh tế như tái cấu trúc ngành, tái cấu trúc DN (Trường Đại học Thương Mại, 2010). Ở phạm vi hẹp hơn, một số công trình khác nghiên cứu tái cơ cấu và cải cách DNNN (Viện quản lý kinh tế trung ương, 2012), tái cơ cấu tổ chức trong nội bộ các DN của TĐDM VN (Ngô Thị Việt Nga, 2012), cơ cấu quản trị DNNN (Trần Tiểu Hồng, 2011). Báo cáo tổng kết sắp xếp, đổi mới, phát triển, nâng cao hiệu quả DNNN giai đoạn 2001 - 2010 (Ban Chỉ đạo Đổi mới và phát triển DN, 2011), Ngành, lĩnh vực cần duy trì sở hữu nhà nước trong tầm nhìn chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020 (Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế trung ương, 2011). [25], [34], [77], [43], [5], [83].

Một số công trình nghiên cứu về tái cấu trúc tập đoàn kinh tế như: Thành lập và quản lý các tập đoàn kinh doanh ở Việt Nam (Nguyễn Đình Phan, 1996); Mô hình TĐKT NN ở Việt Nam đến năm 2020 (Phạm Quang Trung, 2013), Báo cáo về thí điểm thành lập TĐKT NN (Viện Nghiên cứu Kinh tế và Quản lý Trung ương, 2011), Công trình của viện Nghiên cứu Kinh tế và Quản lý Trung ương có phân tích sơ bộ về tình hình thực tế hoạt động của các TĐKT NN, còn các công trình nghiên cứu khác đã liệt kê ở trên chỉ tập trung nghiên cứu về khía cạnh lý thuyết của mô hình tập đoàn kinh tế. Trong thực tế, qua những năm thực hiện thí điểm mô hình TĐKT NN trên cơ sở tổ chức lại các tổng công ty nhà nước đã bộc lộ nhiều vấn đề về lý luận và thực tiễn của mô hình tập đoàn kinh tế cần phải giải quyết. [46], [73], [83].

Các vấn đề đưa ra có phạm vi rộng, hẹp khác nhau về tái cơ cấu nền kinh tế, tái cơ cấu DNNN, tái cơ cấu tổ chức ngành DM, cơ cấu quản trị DNNN. Tuy nhiên, vẫn chưa có bài viết nào nghiên cứu chuyên sâu về khía cạnh tác động CSNN đối với các DNNN nói chung và các DN được CPH từ DNNN nói riêng.

QLNN đối với DNNN cũng đã được hàm ý trong một số công trình về phân công, phân cấp QLNN ở phạm vi rộng: phân cấp quản lý kinh tế nhìn từ góc độ thể chế (Vũ Thành Tự Anh, 2011). Ở phạm vi hẹp hơn, phân công, phân cấp quản lý DNNN (Trần Tiến Cường, 2013). Các học giả đã phân tích rất sâu thực trạng, giải pháp nâng cao hiệu quả QLNN thông qua phân công, phân cấp quản lý ở các cấp, các ngành, các chủ thể trong nền kinh tế; vấn đề này cũng được thể hiện thông qua việc nghiên cứu phát triển kinh tế xã hội và quản lý DN, trong đó ngành, lĩnh vực cần duy trì sở hữu nhà nước trong tầm nhìn chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020 (Nguyễn Đình Tài, 2010). [2], [19], [55].

Một số công trình nghiên cứu sâu về việc quản lý đối với các TĐKT NN nói chung và tập đoàn DM nói riêng như quản lý tài chính để nâng cao năng lực cạnh tranh (Vũ Anh Tuấn, 2012); Tăng cường hoạt động giám sát của quốc hội đối với các TĐKT NN (Trịnh Ngọc Tuấn, 2013); Quản trị CTCP (Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương, 2008). Các học giả đã có cái nhìn tổng thể về quản lý tài chính đối với các tập đoàn kinh tế; việc giám sát của quốc hội và quản trị đối với các TĐKT NN trong đó có các DN được CPH từ DNNN. [74], [75], [80].

Các công trình trên nghiên cứu những vấn đề về tái cấu trúc TĐKT NN, quản lý, đổi mới DNNN nói chung được thực hiện bởi nhiều chủ thể như: nhà nước, cơ quan ban ngành, các DN, v/v. Luận án cần tiếp tục đi sâu nghiên cứu đổi mới CSNN đối với DN được CPH từ DNNN nói chung và DN được CPH từ DNNN ngành DM nói riêng.

1.3. Nghiên cứu kinh nghiệm về chính sách nhà nước đối với các doanh nghiệp có vốn nhà nước trên thế giới:

Một số công trình nghiên cứu sâu những vấn đề lý luận về hoạch định, thực thi và đánh giá chính sách nói chung (Aucoin Peter, 1995), chính sách công (Dye Thomas R, 1978; Frank Ellis, 1995; Anderson J.A ,1975, 1990; Gunn L.A, 1996; N.Dunn Williams, 1994; Peter B. Guy, 1990; Richard, 2000; Wasington DC, 2004). [4], [89], [23], [28], [91], [100], [99], [101].

Kinh nghiệm về chính sách quản lý và đầu tư phần vốn nhà nước vào DN được CPH từ DNNN từ các nước phát triển trên thế giới như Châu Âu, Châu Mỹ đến

những nước Châu Á như: Trung Quốc, Singapore; chính sách đối với người lao động: nghiên cứu tại Đài Loan, các nước OECD và một số nước khác trên thế giới; chính sách về quản lý và điều hành được nghiên cứu rộng khắp trên thế giới thông qua những nội dung cụ thể; Chính sách giải quyết các vấn đề phát sinh, tập trung đưa ra kinh nghiệm từ 02 quốc gia điển hình từ quá trình CPH và giải quyết các vấn đề phát sinh sau CPH như Nga, Singapore.

Vấn đề tái cơ cấu và cải cách DNNN được thể hiện ở kinh nghiệm về cơ cấu lại các DNNN thành các công ty đa sở hữu và quản lý vốn của nhà nước ở công ty đa sở hữu tại Hàn Quốc và Đài loan (Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương, 2002); Kinh nghiệm quốc tế về tập đoàn kinh tế (Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương, 2005); Cải cách DNNN Nga, Trung Quốc và bài học kinh nghiệm (Ngô Văn Vũ, 2009). [78], [79], [84].

Một số công trình đi sâu nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về quản lý và đầu tư vốn nhà nước vào DN như pháp luật điều chỉnh về mô hình chủ sở hữu vốn nhà nước theo kinh nghiệm quốc tế (Trần Tiến Cường và cộng sự, 2010); Mô hình Ủy ban Giám sát và Quản lý tài sản Nhà nước Trung Quốc (Hoàng Văn Hải và Trần Thị Hồng Liên, 2011); Kinh nghiệm các nước về quản lý, giám sát vốn nhà nước tại DN (Phạm Thị Tường Vân và Nguyễn Thị Hải Bình, 2012) và những kinh nghiệm về quản lý DN có vốn nhà nước ở các nước OECD (International finance corporation, 2006). [20], [71], [31], [76].

Các công trình trên đã nghiên cứu CSNN của các nước Châu Âu, Các nước OECD, Châu Mỹ, Châu Á (tiêu biểu là: Trung Quốc, Đài Loan, Singapore, v.v) về một số khía cạnh CSNN đối với DNNN và các DN được CPH từ DNNN như: Quản lý vốn nhà nước, vấn đề người đại diện chủ sở hữu, quản trị điều hành DN nói chung, các vấn đề khác như quản lý lao động, cho thuê đất, tài chính đối với DN được CPH từ DNNN có vốn đầu tư nhà nước. Trên cơ sở các kinh nghiệm từ các nước trên thế giới, luận án cần tiếp tục nghiên cứu và tìm ra bài học kinh nghiệm về CSNN đối với DN được CPH từ DNNN của VN.

1.4. Nghiên cứu trực diện về doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước và các chính sách nhà nước đối với các doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước:

Từ khi tiến hành CPH DNNN, đã có nhiều công trình nghiên cứu lý luận, thực trạng và các giải pháp thúc đẩy CPH ở Việt Nam: thực chất, mục tiêu, vấn đề và giải

pháp CPH (Mai Hữu Thực, 1993; Đỗ Bình Trọng, 1998); kinh nghiệm Trung Quốc điều chỉnh chế độ sở hữu và CPH DNNN (Chu Hữu Quý, 1998); đặc biệt là công trình của Lê Hồng Hạnh (CPH DNNN, những vấn đề lý luận và thực tiễn, 2004) đã nêu ra những lý luận cũng như thực tiễn cơ bản hoàn thiện về CPH DNNN, tuy nhiên, do những nghiên cứu trên đã thực hiện từ năm 2004, Luận án cần tiếp tục nghiên cứu vấn đề trên cập nhật tại thời điểm hiện tại và dự báo tương lai. [69], [52], [72], [32].

Bộ Tài chính (cải cách, đổi mới DNNN, 2005) nghiên cứu cải cách, đổi mới với tất cả các DNNN nói chung; được thực hiện bởi nhiều chủ thể như: nhà nước, cơ quan ban ngành, các DN, v.v, các vấn đề cải cách DNNN còn được thể hiện thông qua: hoàn thiện cơ chế, chính sách tài chính thúc đẩy quá trình CPH các DNNN (Vũ Văn Sơn, 2006); Đổi mới cơ chế quản lý vốn và tài sản đối với các tổng công ty 91 phát triển theo mô hình tập đoàn kinh doanh (Nguyễn Xuân Nam, 2005). Luận án cần nghiên cứu sâu cải cách đối với DN được CPH từ DNNN do CSNN tác động. [7], [54], [41].

Trương Thị Thu Hà (Những giải pháp cơ bản nhằm thúc đẩy tiến trình CPH DNNN trong ngành công nghiệp may mặc ở nước ta hiện nay, 2004) đề ra những giải pháp thúc đẩy tiến trình CPH, đến nay đã hoàn thành CPH các DN DM NN thì việc thoái lui vốn là hết sức cấp thiết và mang tính thời đại mà luận án cần tiếp tục giải quyết. [30].

Lê Văn Tâm (CPH và quản lý DN được CPH từ DNNN, 2004) đã nêu lên những vấn đề QLNN đối với DN được CPH, luận án cần tiếp tục nghiên cứu sâu hơn về công cụ quản lý NN đối với DN được CPH từ DNNN thông qua CSNN. [56].

Bùi Quốc Anh (Những vấn đề lý luận và thực tiễn về CPH và sau CPH các DNNN ở Việt Nam (lấy ví dụ ngành giao thông vận tải), 2006): công trình nghiên cứu khá toàn diện về lý luận và thực tiễn về CPH và một số vấn đề đặt ra sau CPH DNNN, tuy nhiên những vấn đề này được thể hiện có tính chất đặc thù ở ngành giao thông vận tải, luận án cần phải nghiên cứu CSNN đối với các DN được CPH từ DNNN từ thực tiễn ngành DM. [1].

Đảng cộng sản Việt Nam; các Bộ ban ngành với công tác cải cách bộ máy hành chính và CPH, chuyển đổi DNNN, các quan điểm, định hướng và giải pháp của Đảng, Nhà nước đối với CPH DNNN (2007): những vấn đề trên được đưa ra trước

thời điểm 2007, Luận án cần nghiên cứu tại thời điểm hiện tại, đặc biệt là những vấn đề phát sinh ở giai đoạn sau CPH. [45].

Nguyễn Thị Thu Hương (Quản lý vốn nhà nước tại các DN được CPH từ DNNN, 2009) đã đi sâu phân tích các vấn đề quản lý vốn nhà nước tại các DN được CPH từ DNNN, đưa ra giải pháp quản lý vốn nhà nước tại các DN được CPH từ DNNN một cách khá toàn diện. [35].

Trần Xuân Long (Hoàn thiện chính sách quản lý vốn nhà nước trong DN được CPH từ DNNN, 2012) là công trình nghiên cứu khá sâu về các chính sách quản lý vốn nhà nước trong các DN được CPH từ DNNN, trong đó có phân tích các công cụ của CSNN và đưa ra các phương án chuyển đổi mô hình đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại các DNNN. [38].

Lê Hồng Tinh (Hoàn thiện QLNN đối với các Tổng công ty 90-91 theo hướng hình thành các Tập đoàn kinh tế, 2012) đề cập đến QLNN đối với các tổng công ty 90 - 91 nói chung, chưa tập trung nghiên cứu về CSNN. [70].

Nguyễn Thị Luyến (Đổi mới quản lý của chủ sở hữu nhà nước đối với “công ty mẹ - công ty con”, 2013) đã nghiên cứu sâu đến các cấp quản lý của chủ sở hữu nhà nước trong mô hình công ty mẹ, công ty con trong đó bao gồm cả các công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên. Ngoài ra, vấn đề quản trị DN và quản trị DNNN, giám sát tập đoàn kinh tế, DN quy mô lớn, DN độc quyền và áp dụng thông lệ quản trị tốt cũng được đề cập (Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương, 2010). [39], [82].

Các công trình đã nghiên cứu đến các vấn đề lý luận và thực tiễn về DN được CPH từ DNNN và QLNN đối với DN được CPH từ DNNN trong giai đoạn trước năm 2007, các đề tài từ năm 2012 đến nay chủ yếu tập trung đến một số khía cạnh của vấn đề sau CPH như quản lý phần vốn nhà nước sau CPH, quản trị kinh doanh trong các TĐKT NN, khía cạnh pháp lý chủ sở hữu nhà nước và QLNN đối với doanh nghiệp nhà nước. Luận án cần nghiên cứu cập nhật tại thời điểm hiện tại và dự báo trong tương lai. Luận án cần nghiên cứu tổng hợp và toàn diện hơn về các loại CSNN đối với DN được CPH từ DNNN (nghiên cứu tại ngành DM).

1.5. Đánh giá chung về kết quả đạt được của các công trình đã công bố liên quan đến đề tài luận án

CPH và đổi mới QLNN đối với DNNN nói chung và DN được CPH từ DNNN đã được nhiều học giả nghiên cứu trong nhiều năm gần đây. Các công trình nghiên cứu đã giải quyết được một số vấn đề cơ bản sau:

- Nghiên cứu CSNN của các nước Châu Âu, Các nước OECD, Châu Mỹ, Châu Á (tiêu biểu là: Trung Quốc, Đài Loan, Singapore, v.v) về một số khía cạnh CSNN đối với DNNN và các DN được CPH từ DNNN như: Quản lý vốn nhà nước, vấn đề người đại diện chủ sở hữu, quản trị điều hành DN nói chung, các vấn đề khác như quản lý lao động, cho thuê đất, tài chính đối với DN được CPH từ DNNN có vốn đầu tư nhà nước;

- Nghiên cứu tổ chức sắp xếp lại DNNN, trong đó có CPH, dưới khía cạnh giải pháp tái cơ cấu các DNNN ở các quốc gia khác nhau, nhất là ở các nước có nền kinh tế chuyên đổi trên thế giới;

- Nghiên cứu CPH và đổi mới DNNN dưới góc độ cải cách đổi mới để làm cho các DN này hoạt động tốt hơn, tạo thể chế để Nhà nước kiểm soát DN có hiệu quả và phù hợp hơn với kinh tế thị trường;

- Đi sâu nghiên cứu một số khía cạnh liên quan đến DN được CPH từ DNNN như QLNN, quản lý vốn, quản trị kinh doanh, v.v.

1.6. Những vấn đề cần tiếp tục giải quyết và khoảng trống tri thức cho nghiên cứu luận án

* ***Những vấn đề cần tiếp tục giải quyết:*** Hiện nay chưa có tài liệu nào nghiên cứu tổng thể, toàn diện CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM, đặc biệt là những chính sách quan trọng về tái cấu trúc mô hình hoạt động; quản lý vốn nhà nước; quản lý lao động; quản lý và điều hành; giải quyết tồn tại, phát sinh sau CPH của các doanh nghiệp được CPH từ DNNN mà NN còn góp vốn. Chưa có khung nghiên cứu lý thuyết trực diện CSNN đối với DN được CPH từ DNNN, chỉ có các lý thuyết liên quan đến DN sau CPH ở một số ngành khác, và các lý thuyết này đã ít nhiều bị lạc hậu về thời gian thực hiện, cần phải nghiên cứu, rút ra lý thuyết phù hợp với thực tế hiện nay. Đặc biệt, khi Việt Nam theo đuổi chính sách phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, do đó có nhiều nét đặc thù về chính sách khác với các nước tư bản phát triển khác trên thế giới. Việc nghiên cứu, phân tích, đánh giá chính xác thực trạng chính sách sẽ là cơ sở đề xuất các giải pháp CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM, đặc biệt khi Việt Nam hội nhập ngày càng sâu và rộng vào nền kinh tế thế giới. Nghiên cứu thực trạng DN được CPH từ DNNN và CSNN đối với DN được CPH từ DNNN là rất quan trọng trong việc xác định đầy đủ, cập nhật chính xác thực tế DN được CPH từ DNNN ngành DM, từ đó có thể đưa

ra các vấn đề cần giải quyết đối với DN sau CPH và hoàn thiện CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM Việt Nam thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế. Để giải quyết được những vấn đề trên, luận án tập trung vào các nhiệm vụ cụ thể:

- Nghiên cứu để làm rõ các lý luận về DN được CPH từ DNNN, CSNN đối với DN được CPH từ DNNN;
- Nghiên cứu sâu về thực trạng các DN được CPH từ DNNN ngành DM;
- Tập trung vào phân tích thực trạng quy trình xây dựng và thực thi CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM;
- Phân tích thực trạng CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM;
- Đưa ra giải pháp hoàn thiện CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM VN.

**** Khoảng trống tri thức cho nghiên cứu luận án***

Hiện nay, cần có một công trình nghiên cứu một cách đầy đủ, toàn diện hơn và có hệ thống về CSNN đối với DN được CPH từ DNNN. Đặc biệt, những nghiên cứu về CSNN đối với DN được CPH từ DNNN với mục đích đưa ra những gợi mở, đóng góp cho việc hoạch định và thực thi chính sách là rất cần thiết. Vì vậy, có thể nói đề tài được lựa chọn nghiên cứu trong luận án là cấp thiết và mới mẻ, được thể hiện thông qua các vấn đề sau:

- Những vấn đề lý luận về DN được CPH từ DNNN và CSNN với DN được CPH từ DNNN;
- Sự khác nhau giữa DN được CPH từ DNNN có vốn NN chi phối; DN được CPH từ DNNN có vốn NN không chi phối; DN được CPH từ DNNN mà không còn vốn nhà nước thể hiện trong ngành DM;
- Mô hình hoạt động của các DN được CPH từ DNNN ngành DM có đặc trưng gì (tiêu biểu là TĐDM VN); so sánh với các mô hình hoạt động của các ngành khác trong nước và trên thế giới;
- Sự khác nhau giữa các CSNN đối với các DN nói chung và DN được CPH từ DNNN nói riêng;
- Thực trạng nội dung các chính sách cũng như tác động của CSNN đối với DN được CPH từ DNNN nói chung và DN được CPH từ DNNN ngành DM nói riêng.

1.7. Các câu hỏi nghiên cứu của luận án

- Thế nào là DN được CPH từ DNNN?
- DN được CPH từ DNNN có những đặc điểm gì?
- Thế nào là CSNN đối với DN được CPH từ DNNN?
- Quy trình của CSNN như thế nào?
- Những tiêu chí nào dùng để đánh giá CSNN đối với DN được CPH từ DNNN?
- Có những CSNN nào đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM?
- Những thành công, hạn chế và nguyên nhân của các CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM?
- Những vấn đề đặt ra của CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM?
- Những giải pháp hoàn thiện CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM là những giải pháp nào?

2. Nội dung luận án: Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, luận án được kết cấu thành 3 chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận cơ bản và kinh nghiệm quốc tế về chính sách nhà nước đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam.

Chương 2: Thực trạng chính sách nhà nước đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam.

Chương 3: Một số giải pháp hoàn thiện chính sách nhà nước đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam.

CHƯƠNG 1
NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ
CHÍNH SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP ĐƯỢC CỔ PHẦN
HÓA TỪ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM

1.1. Tổng quan doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước

1.1.1. Khái niệm doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước

*** Khái niệm doanh nghiệp nhà nước**

Khái niệm DNNN trong hệ thống pháp luật Việt Nam thay đổi theo từng thời kỳ, tương ứng với sự thay đổi về quan niệm đối với sở hữu nhà nước và thay đổi trong cơ chế quản lý kinh tế: từ năm 1995-2003 đã có một số thay đổi thể hiện sự chuyển biến tư duy đối với DNNN theo hướng không hoàn toàn dựa vào tiêu chí sở hữu để phân loại, thừa nhận hơn sự bình đẳng giữa các hình thức sở hữu trong DNNN. Như vậy, tiêu chí xác định DNNN đã không còn dựa vào tiêu chuẩn sở hữu và quản lý như điều kiện cần và đủ mà chỉ dựa trên quyền kiểm soát và chi phối DNNN, đây là điểm mới trong cách tiếp cận DNNN [49]. Năm 2005, DNNN là DN trong đó Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ.

Sau gần 20 năm phát triển và hoàn thiện, khái niệm “Doanh nghiệp”, có một luật DN duy nhất, áp dụng thống nhất và không phân biệt đối xử đối với tất cả các DN, không phân biệt tính chất sở hữu; thành phần kinh tế. Bản chất và nội dung của khái niệm DN đã tương thích với khái niệm tương tự được sử dụng phổ biến trong tất cả các nền kinh tế thị trường. Theo Luật DN năm 2014: DNNN là DN do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ [50]. Quan niệm về DNNN đã thay đổi đáng kể, tất cả các DN mà nhà nước trước đây không sở hữu toàn bộ 100% vốn điều lệ thì không được coi là DNNN.

So sánh khái niệm DNNN của Việt Nam hiện nay và khái niệm DNNN của các nước trong khu vực như Thái Lan, Indonesia..., đặc biệt so với những nước có nền kinh tế phát triển là rất khác biệt; những nước có nền kinh tế đang chuyển đổi là những nước vẫn còn nhiều DNNN tại các lĩnh vực quan trọng thì hầu như ít có dạng DN mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ, thường ở mức từ 40 - 51%; nhưng những DN này phải công khai, minh bạch qua hình thức bắt buộc phải niêm yết trên thị trường chứng khoán. Với các nước kinh tế phát triển ở Mỹ và Châu Âu thì số DNNN còn rất ít và tỷ lệ cổ phần nhà nước thường chiếm dưới 30%, những DN này

cũng phải niêm yết trên thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, nếu tính theo nước ngoài thì DN có vốn nhà nước ở Việt Nam vẫn chiếm tỷ trọng lớn về số lượng DN (về ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh) cũng như tỷ trọng vốn nhà nước tại các DN (rất nhiều DN CPH mà nhà nước nắm giữ từ 51% cổ phần chi phối trở lên).

Như vậy, DNNN trên thế giới là những DN mà nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối, nhà nước không cần nắm giữ 100% vốn điều lệ mà nhà nước chỉ cần nắm giữ cổ phần chi phối từ trên 30% (nhưng có cơ chế quản lý đặc thù của NN) hoặc trên 51% nhằm chi phối các quyết định quan trọng, chú trọng dựa vào nhà đầu tư và người lao động với tư cách là cổ đông tham gia quản trị DN. Điều này đặt ra những vấn đề phát sinh từ việc thay đổi khái niệm DNNN như hiện nay, khi mà Việt Nam đang cần thúc đẩy tiến trình cải cách, CPH DNNN đến mức cần xây dựng Luật CPH, hay nghị quyết về CPH. Những DN mà nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối (>51%) liệu có được cái nhìn khác khi theo khái niệm trước đây vẫn là DNNN cần phải tiếp tục cải cách, còn bây giờ là DN CPH không nằm trong đối tượng DNNN cần phải cải cách. Hệ thống pháp luật về đổi mới DN có vốn NN của Việt Nam phải hoàn thiện để giải quyết khoảng trống pháp lý khi có sự thay đổi lớn khái niệm DNNN so với bản thân nó trước đây và đối với quan niệm của nước ngoài hiện nay.

*** DN được CPH từ DNNN:**

- Trên thế giới, DN được CPH từ DNNN có thể bao gồm DN cổ phần nhà nước (nhà nước nắm giữ >51%, hoặc thậm chí >30% tùy theo từng quốc gia); DN cổ phần (có cổ phần nhà nước không chi phối); DN cổ phần tư nhân (không có vốn nhà nước). Điều này xuất phát từ quan niệm của từng quốc gia đối với DNNN để xác định các DN được CPH (TNH ở các nước phát triển) từ DNNN hiện nay.

- DN được CPH từ DNNN là một thuật ngữ phát sinh trong quá trình CPH DNNN ở Việt Nam dùng để chỉ các CTCP là kết quả của quá trình CPH DNNN. Chưa có tác giả nào đề cập đến khái niệm về loại hình DN này. Đây là một dạng DN đặc biệt xét trên các khía cạnh: (i) Về hình thức là CTCP mới được thành lập và đăng ký lại, nhưng hoạt động sản xuất kinh doanh của DN đã hình thành từ lâu và DN mới kế thừa cả thành quả lẫn nợ nần, yếu kém của DNNN cũ; (ii) Về địa vị pháp lý, DN được CPH từ DNNN hoạt động theo Luật DN, nhưng tùy thuộc vào sự kiểm soát nhiều hay ít của Nhà nước, DN này còn chịu sự chế định của các quy định của luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại DN; (iii) Các cổ đông của DN được CPH từ DNNN chủ yếu là người lao động, cơ quan nhà nước và

một phần nhỏ là đối tác và cổ đông tự do. Đa phần các cổ đông của DN được CPH từ DNNN chưa có kinh nghiệm quản lý CTCP.

Từ những khía cạnh trên tác giả khái quát định nghĩa DN được CPH từ DNNN như sau: “*DN được CPH từ DNNN là DN hình thành từ CPH DNNN, có tỷ lệ góp vốn của nhà nước <100%, hoạt động theo luật DN và các quy định chi phối liên quan đến quản lý, sử dụng và đầu tư vốn nhà nước vào DN*”. Như vậy, DN được CPH từ DNNN không được coi là DNNN nữa.

1.1.2. Phân loại doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước

Phân loại DN được CPH từ DNNN tùy thuộc vào quan điểm, định nghĩa DNNN của từng thời kỳ, về cơ bản trên thế giới cũng có các cách phân loại tương tự giống Việt Nam, mỗi cách phân loại phụ thuộc vào mục đích của việc phân loại là căn cứ để giải quyết vấn đề gì đó. Hiện nay có thể phân loại DN được CPH từ DNNN thành 03 loại: (i) DN được CPH từ DNNN trong đó Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối trên 50% đến dưới 100% tổng số cổ phần (gồm loại Nhà nước cần giữ cổ phần không chế để nắm quyền kiểm soát DN và loại Nhà nước còn giữ cổ phần lớn là do không bán được cổ phần, hoặc không thực hiện đúng quy định về CPH); (ii) DN được CPH từ DNNN mà Nhà nước nắm giữ dưới 50% cổ phần; (iii) DN được CPH từ DNNN mà Nhà nước không giữ cổ phần (bán hết vốn NN sau CPH).

1.1.3. Những đặc thù của doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước mà nhà nước còn góp vốn (ảnh hưởng đến chính sách nhà nước nhằm khắc phục những tồn tại, bất cập sau cổ phần hóa)

1.1.3.1. Việc thực hiện mục tiêu của nhà nước và của ngành

Sau khi CPH, các DN không còn là DN mà nhà nước nắm giữ 100% vốn cổ phần chi phối, thậm chí tại nhiều DN, NN nắm giữ dưới 50% vốn cổ phần, việc NN sử dụng DN được CPH từ DNNN như là công cụ để thực hiện mục tiêu CSNN hoặc mục tiêu của ngành sẽ phải thay đổi cho phù hợp với loại hình DN mới để đảm bảo mục tiêu của CPH và mục tiêu của CSNN với các công cụ của chính sách phù hợp với nền kinh tế thị trường thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

1.1.3.2. Vai trò của quản lý và đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước

Trong các DN được CPH từ DNNN, Nhà nước là cổ đông như mọi cổ đông khác. Việc Nhà nước quyết định mình tham gia với tư cách nào (là cổ đông thông

thường, cổ đông chi phối hoặc không giữ lại vốn của mình trong DN) tùy thuộc vào đặc điểm của DN và mục tiêu mà Nhà nước đặt ra đối với DN. Có thể, trong giai đoạn đầu khi CTCP khó bán cổ phiếu cho tư nhân, Nhà nước sẽ trở thành cổ đông chi phối một cách bất đắc dĩ. Khi CTCP hoạt động tốt, Nhà nước, nếu xét thấy không cần thiết tham gia quá nhiều vào vốn của CTCP, có thể bán bớt cổ phiếu của mình trên thị trường chứng khoán. Cũng có DN mà NN giữ vị trí cổ đông chi phối lâu dài nhằm kiểm soát lĩnh vực do DN nắm giữ. Nói cách khác, trong quá trình phát triển của DN được CPH từ DNNN, địa vị của Nhà nước có thể thay đổi [1].

Đối với các DN được CPH từ DNNN mà Nhà nước là cổ đông chi phối thì cơ chế quản lý và điều hành DN ít có động lực thay đổi. Hơn nữa, chính sách và cơ chế quản lý của Nhà nước đối với loại hình DN này chưa rõ ràng, chưa đầy đủ, chưa hoàn thiện, nên ít nhiều tạo điều kiện để giới lãnh đạo các DN này chậm thay đổi cách quản lý và vận hành kiểu cũ.

Vốn của nhà nước trong CTCP cũng như vốn của các cổ đông khác. DN mà NN có vốn góp sẽ cử người tham gia quản lý công ty (đại diện cho NN tại đó), người đại diện này có quyền quyết định tham gia vào quản lý DN. Tuy nhiên vấn đề sở hữu cổ phiếu và bán cổ phiếu ưu đãi phần vốn nhà nước để đảm bảo tối ưu trong hoạt động của DN cổ phần và vẫn đảm bảo quyền quản lý của NN đối với DN đang được đặt ra, điều này phân biệt giữa DN cổ phần thông thường và DN được CPH từ DNNN mà nguyên nhân cơ bản là do sự hình thành DN do quá trình CPH, có những phát sinh từ quá trình CPH này.

1.1.3.3. Người lao động làm việc theo chế độ mới và có thêm vai trò như một cổ đông trong doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước

Khác với DN 100% vốn NN và cũng khác với CTCP thành lập mới dựa trên sự góp vốn của tư nhân, người lao động trong DN được CPH từ DNNN hầu hết là cổ đông ở các mức độ khác nhau. Lúc này, người lao động của DN không chỉ tham gia với tư cách là người làm thuê cho chủ sở hữu mà được tham gia với tư cách là cổ đông, người góp vốn vào DN. Vị trí mới này đòi hỏi người lao động buộc phải có trách nhiệm hơn với DN, khiến họ quan tâm tới kết quả kinh doanh hơn, vì ngoài tiền lương, họ còn được chia cổ tức. Người lao động cũng có nhiều quyền hơn trong việc tham gia kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh, góp phần đảm bảo tính minh bạch về tài chính, nhân sự ... của DN. Tuy nhiên, sau CPH người lao động không còn được làm việc trong môi trường DNNN với chế độ làm việc suốt đời, với các chế độ

an sinh cao hơn các loại hình DN khác, không còn làm việc theo chế độ, chính sách của nhà nước [1].

1.1.3.4. Mô hình doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước góp phần thúc đẩy đổi mới quản lý và điều hành hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

Các DN tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật DN, việc quản lý công ty thuộc HĐQT và Ban Giám đốc. DN hoàn toàn hoạt động theo cơ chế thị trường, tự chủ, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật và các cổ đông về kết quả sản xuất kinh doanh; DN được CPH từ DNNN phải công khai minh bạch về tình hình tổ chức hoạt động và tài chính. Đây là điều kiện để phát huy quyền làm chủ DN của cổ đông và góp phần thực hiện tốt quy chế dân chủ tại DN; Sau khi CPH công tác bổ nhiệm cán bộ có sự đổi mới do chế độ bầu hoặc thuê ngoài giúp DN nâng cao tính năng động, gọn nhẹ và hiệu quả hơn.

DN được CPH từ DNNN có thể tìm kiếm các nhà đầu tư chiến lược để tận dụng vốn, công nghệ, thương hiệu, thị trường và trình độ quản lý của các nhà đầu tư, tạo cú hích để đổi mới và hội nhập [1].

1.1.3.5. Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước còn những tồn tại, vướng mắc từ doanh nghiệp nhà nước cũ để lại và phát sinh thêm những vấn đề mà cổ phần hóa tạo ra:

*** Những vấn đề của DNNN sau CPH**

Đa số các Giám đốc, Phó Giám đốc và kế toán trưởng giữ nguyên chức vụ sau khi DN chuyển đổi thành CTCP, lực lượng lao động trong DN được CPH từ DNNN vẫn chủ yếu là lực lượng lao động của DNNN cũ; Lãnh đạo DN không thay đổi thì tư duy, trình độ quản lý và điều hành DN cũng ít có khả năng thay đổi; Tài sản trong các DN được CPH từ DNNN có quy mô và cơ cấu không hợp lý với mô hình mới, đòi hỏi các DN được CPH từ DNNN phải cơ cấu lại; DN được CPH từ DNNN có thể mạnh là mặt bằng sản xuất, kinh doanh thường rộng rãi, thuận lợi hơn các DN tư nhân và DN có vốn đầu tư nước ngoài; Nhiều DN được CPH từ DNNN còn gánh những món nợ của DNNN trước CPH.

Các cơ quan QLNN cấp trên của DN trước kia vẫn muốn gây ảnh hưởng tới các DN được CPH từ DNNN. Tuy giờ đây họ không được can thiệp trực tiếp vào hoạt động kinh doanh của DN như trước, nhưng thông qua vai trò đại diện phần vốn NN tại DN, họ vẫn tìm cách chi phối DN. Vì vậy, nhiều qui định cụ thể và cách thức quản lý của Nhà nước chưa theo kịp với sự thay đổi của DN được CPH từ DNNN [1].

*** DN được CPH từ DNNN bị mất đi những ưu đãi so với trước khi CPH:**

Mối quan hệ của DN được CPH từ DNNN với các đối tác khác, kể cả với DN 100% vốn NN, là quan hệ trao đổi hàng hoá, dịch vụ bình đẳng theo pháp luật; Sau CPH, DN không thuộc diện được vay tín chấp, không thuộc lĩnh vực riêng của Nhà nước, không có cơ quan chủ quản đỡ đầu trong việc xin vốn đầu tư, xin dự án hoặc che đỡ trong quan hệ với cơ quan thuế, hải quan; DN được CPH từ DNNN hoàn toàn tự chủ, tự chịu trách nhiệm về hoạt động sản xuất kinh doanh. Các vấn đề lỗ, lãi được DN xử lý với tư cách một pháp nhân độc lập, trong đó Nhà nước chỉ có quyền ứng xử như một cổ đông.

1.2. Chính sách nhà nước đối với các doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước

1.2.1. Khái niệm và sự cần thiết của chính sách nhà nước đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước

1.2.1.1. Khái niệm chính sách nhà nước đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước

Theo nhà kinh tế học người Anh, Frank Ellis: không có một định nghĩa duy nhất về thuật ngữ “chính sách” với tất cả tác giả, chính sách là một thuật ngữ chung vì nó ngụ ý sự can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế, chính sách được xác định như là đường lối hành động mà chính phủ lựa chọn đối với nền kinh tế, kể cả các mục tiêu mà chính phủ tìm kiếm và sự lựa chọn các phương pháp mà chính phủ lựa chọn để theo đuổi mục tiêu đó. Điểm đặc biệt là Frank Ellis và nhiều nhà kinh tế khác cho rằng kể cả những quyết định không can thiệp vào nền kinh tế cũng thuộc phạm vi chính sách, mục tiêu chính sách cũng được coi như một trong những yếu tố chính sách [28].

Nhiều tác giả đã đồng nghĩa chính sách công với chính sách kinh tế - xã hội và đưa ra định nghĩa: Chính sách kinh tế - xã hội là tổng thể các quan điểm, tư tưởng, các giải pháp và công cụ mà nhà nước sử dụng để tác động lên các đối tượng và khách thể quản lý nhằm giải quyết vấn đề chính sách, thực hiện những mục tiêu nhất định theo định hướng mục tiêu tổng thể của xã hội [29].

Hiện nay ở Việt Nam chưa có tác giả nào đưa ra định nghĩa về “CSNN” hoặc “CSNN đối với DN được CPH từ DNNN”. Một số tác giả chỉ đưa ra những khái niệm gần giống dưới góc độ chính sách nhưng lại khác về phạm vi và đối tượng điều chỉnh được thể hiện trong các sách chuyên khảo, luận án tiến sỹ về các chủ đề khác nhau như: CSNN nhằm thúc đẩy DN đổi mới công nghệ [85]; Hệ thống chính sách kinh tế của nhà nước nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của DN [42]; Chính sách thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa [33].

Theo tác giả, CSNN đối với DN được CPH từ DNNN là một bộ phận của chính sách công, nó khác biệt với các chính sách công khác duy nhất ở đối tượng chính sách. Vấn đề sau CPH là một vấn đề lớn đã được Đảng và nhà nước quan tâm thực hiện trong nhiều năm, nó lại có những đặc điểm riêng so với các vấn đề khác. Do vậy, các chính sách liên quan đến DN được CPH từ DNNN được nhóm thành một chính sách riêng và được gọi là CSNN đối với DN được CPH từ DNNN. Có thể hiểu như sau: “*CSNN đối với DN được CPH từ DNNN là tổng thể các quan điểm, chủ trương, nguyên tắc, công cụ, biện pháp mà nhà nước đề ra đối với các DN được CPH từ DNNN trong một thời kỳ nhất định nhằm đạt được mục tiêu của QLNN*”. Khái niệm này sẽ được sử dụng nhất quán trong các nội dung nghiên cứu ở các phần sau của luận án.

Thứ nhất, CSNN đối với DN được CPH từ DNNN do nhà nước ban hành. Ở đây, nhà nước được hiểu là các cơ quan có thẩm quyền trong bộ máy nhà nước, bao gồm Quốc hội, Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương. Điểm này chỉ rõ CSNN đối với DN được CPH từ DNNN là chính sách công.

Thứ hai, CSNN đối với DN được CPH từ DNNN là các quyết định của nhà nước, bao gồm quyết định can thiệp và không can thiệp. Nó không chỉ là những dự định, những chủ trương của nhà nước sẽ được thực hiện và đưa lại kết quả trên thực tế mà còn cả những quyết định hành động.

Thứ ba, CSNN đối với DN được CPH từ DNNN bao gồm nhiều yếu tố cấu thành. Đó là quan điểm, chủ trương, nguyên tắc, công cụ, biện pháp được nhà nước lựa chọn.

Thứ tư, đối tượng tác động của chính sách là các DN được CPH từ DNNN. Phạm vi rộng hẹp tùy thuộc vào mục đích, phạm vi tác động của chính sách. Có thể nghiên cứu CS chỉ giới hạn bởi các hoạt động gắn với CPH và những đặc trưng hoạt động của DN được CPH từ DNNN. Mặt khác cũng có thể nghiên cứu CS ở phạm vi rộng hơn bao gồm tất cả các CSNN đối với DN được CPH từ DNNN, việc nghiên cứu như vậy sẽ đảm bảo tính đồng bộ, toàn diện trong công tác quản lý đối với DN được CPH từ DNNN. Tuy nhiên, trong khuôn khổ luận án, CSNN đối với DN được CPH từ DNNN sẽ được nghiên cứu chủ yếu trên phạm vi hẹp, tức là chỉ tập trung vào những CSNN tác động điều chỉnh tới những vấn đề đặc trưng riêng trong hoạt động của DN được CPH từ DNNN.

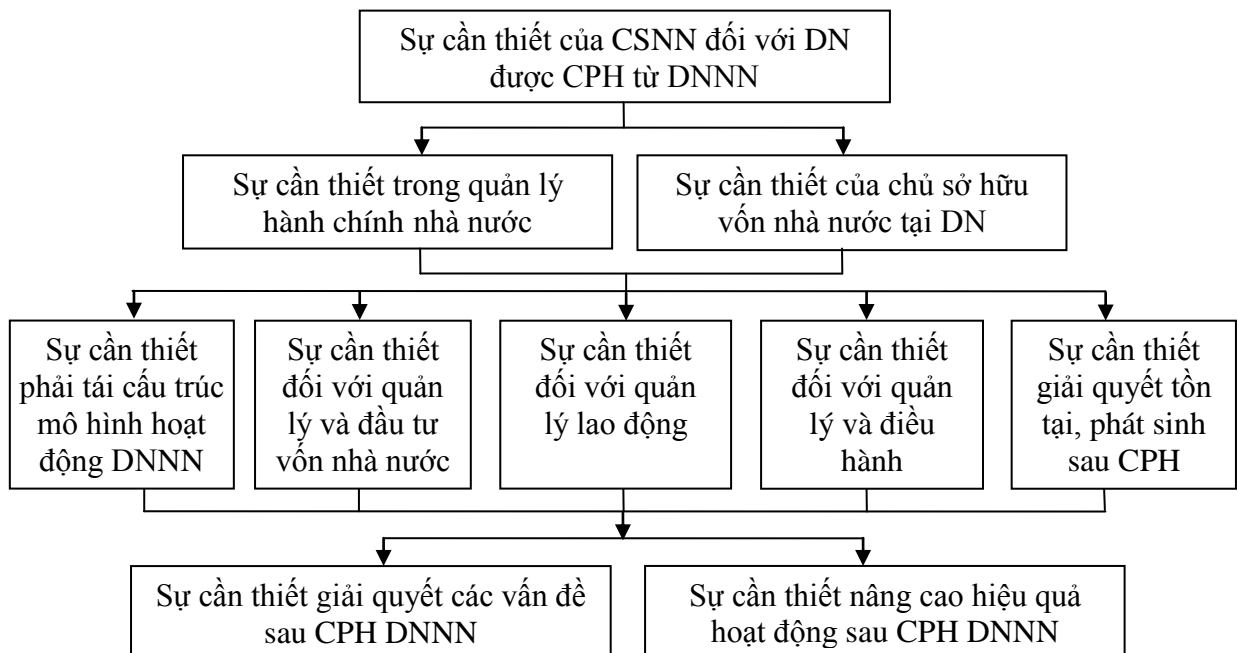
Thứ năm, CSNN đối với DN được CPH từ DNNN có những mục tiêu xác định nhưng có thể thay đổi theo sự thay đổi của mục tiêu chính sách kinh tế vĩ mô, chiến

lược phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, của ngành do yếu tố tác động của môi trường chính sách.

Thứ sáu, điểm cốt lõi xuyên suốt trong CSNN đối với DN được CPH từ DNNN là vấn đề lợi ích của các đối tượng chịu tác động trực tiếp hoặc gián tiếp của chính sách (DN được CPH từ DNNN). Nhưng xét đến cùng, chính sách phải mang lại lợi ích cho toàn xã hội, quốc gia.

1.2.1.2. Sự cần thiết của chính sách nhà nước đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước

Nhà nước có vai trò chủ đạo trong việc hoạch định, tổ chức thực thi CSNN đối với DN được CPH từ DNNN, sự quản lý của Nhà nước thông qua chính sách là rất cần thiết thể hiện chức năng mà các chính sách này thể hiện: (i) Định hướng, tạo khuôn khổ hoạt động cho các DN được CPH từ DNNN; (ii) Điều tiết hoạt động của các DN được CPH từ DNNN; (iii) Kích thích, tạo động lực phát triển cho các DN được CPH từ DNNN; Các chức năng trên thể hiện sự cần thiết của CSNN thông qua quản lý hành chính và quản lý của chủ sở hữu đối với DN được CPH từ DNNN, giải quyết các vấn đề về vốn, lao động, quản lý và điều hành cũng như những vấn đề phát sinh đối với DN được CPH từ DNNN để khắc phục những tồn tại sau CPH và thúc đẩy các DN này phát triển (hình 1.1).



Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp (2014)

Hình 1.1: Sự cần thiết của CSNN đối với DN được CPH từ DNNN

Chính sách quản lý hành chính nhà nước đối với các DN được CPH từ DNNN: nhằm tạo lập môi trường kinh doanh, tạo ra luật chơi, sân chơi bình đẳng cho DN trong nền kinh tế, đưa ra các chính sách để phát triển, giám sát, kiểm soát, định hướng, điều chỉnh chính sách đối với những đối tượng không đúng với mục tiêu định hướng nhà nước; thúc đẩy tính cạnh tranh bình đẳng theo cơ chế thị trường giữa các DN được CPH từ DNNN cũng như giữa DN được CPH từ DNNN và DN ngoài nhà nước khác. Từ đó, nâng cao tính tự chủ, năng động và năng lực cạnh tranh của các DN được CPH từ DNNN trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

CSNN với tư cách là CS của chủ sở hữu vốn NN đầu tư vào DN được CPH từ DNNN: nhà nước đầu tư vào DN phải dựa trên chức năng là người đầu tư vốn, phải căn cứ vào hiệu quả để bảo toàn và phát triển vốn, đồng thời định hướng DN thực hiện các mục tiêu của vốn NN đầu tư vào DN. Phân loại DN có vốn NN theo từng lĩnh vực, ngành hàng; xác định vị trí, chức năng, mục tiêu sứ mạng của từng lĩnh vực, ngành hàng, loại hình DN (trong đó có DN được CPH từ DNNN) để thấy được tầm quan trọng của từng ngành hàng, từng DN cũng như mức độ tác động của CSNN đối với từng ngành hàng, từng loại DN được CPH từ DNNN, từ đó cần xác định ngành hàng, DN nào cần đầu tư nhiều vốn NN theo lộ trình QLNN, DN nào cần thoái vốn để có phương thức quản lý của chủ sở hữu phù hợp với từng DN; So sánh chức năng, tầm quan trọng của từng ngành với các ngành hàng khác, xác định vị thế của ngành nói chung và các DN được CPH từ DNNN nói riêng. Từ đó xác định tỷ lệ vốn NN nên đầu tư vào ngành và các DN được CPH từ DNNN. Là cơ sở để thực hiện theo nguyên tắc thị trường việc thoái vốn đã đầu tư vào các ngành, lĩnh vực không phải kinh doanh chính hoặc không trực tiếp liên quan tới ngành nghề kinh doanh chính; thậm chí phải đẩy nhanh thoái vốn NN ở các DN được CPH từ DNNN mà Nhà nước không cần chi phối; Dưới góc độ là chủ sở hữu vốn, chính sách góp phần thúc đẩy tái cơ cấu DN được CPH từ DNNN một cách toàn diện từ mô hình tổ chức; quản lý nguồn vốn, nguồn nhân lực, ngành nghề sản xuất kinh doanh; chiến lược phát triển, đầu tư; thị trường và sản phẩm trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

Trong phạm vi luận án, tác giả phân tích nghiêng về góc độ cần thiết của chủ sở hữu vốn NN được cụ thể hóa theo 5 vấn đề CSNN: (i) Tái cấu trúc mô hình hoạt động của DN; (ii) Quản lý và đầu tư vốn NN; (iii) Quản lý lao động; (iv) Quản lý và điều hành; (v) Tồn tại khác, phát sinh sau CPH.

1.2.2. Mục tiêu và công cụ của chính sách nhà nước đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước

**** Mục tiêu chính sách***

Mục tiêu của chính sách là các chuẩn đích mà chính sách hướng vào. Những mục tiêu chính sách thường dựa trên việc xác định vấn đề và phán đoán việc giải quyết vấn đề đặt ra, có tính tới những nguồn lực và khả năng hiện có [40]. Mục tiêu chính sách bao gồm: đích cuối cùng mà chính sách hướng tới, mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, mục tiêu đầu ra [85]. Mục tiêu CSNN đối với DN được CPH từ DNNN được thể hiện như sau: (i) CSNN phải góp phần thực hiện mục tiêu của CPH DNNN: về huy động vốn của các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài để nâng cao năng lực tài chính, đổi mới công nghệ, đổi mới phương thức quản lý nhằm nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế; Bảo đảm hài hòa lợi ích của NN, doanh nghiệp, nhà đầu tư và người lao động trong doanh nghiệp; Thực hiện công khai, minh bạch theo nguyên tắc thị trường; (ii) Tạo lập môi trường kinh doanh mới cho các DN được CPH từ DNNN trong đó hướng tới sự bình đẳng về QLNN giữa DN được CPH từ DNNN và các DN loại hình khác; (iii) Quản lý có hiệu quả nguồn vốn NN đầu tư vào DN sau CPH, đảm bảo thực hiện tốt các mục tiêu nhà nước khi đầu tư vốn NN vào DN sau CPH.

**** Công cụ của chính sách bao gồm:***

- Các công cụ của CSNN công quyền gồm: Khung pháp luật về quản lý DN được CPH từ DNNN; Chiến lược, quy hoạch và kế hoạch quản lý DN được CPH từ DNNN; Bộ máy cơ quan QLNN.

- Chủ sở hữu quản lý đối với DN được CPH từ DNNN thông qua sử dụng quyền lực của cổ đông nhà nước trong DN, nhưng không vượt quá giới hạn pháp luật cho phép. Chủ sở hữu sử dụng các công cụ thuộc quyền năng của mình. Bộ máy quản lý của chủ sở hữu ban hành và chỉ đạo thực hiện các quy định, quy chế thuộc thẩm quyền người chủ sở hữu; (1) Chính sách sở hữu hàng năm đối với từng DN được CPH từ DNNN; (2) Điều lệ tổ chức và hoạt động của các DN được CPH từ DNNN; (3) Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả DN được CPH từ DNNN; (4) Quy định pháp lý về cơ chế báo cáo đối với DN được CPH từ DNNN; (5) Hệ thống văn bản thỏa thuận giữa chủ sở hữu nhà nước và người đại diện chủ sở hữu vốn NN tại DN, v.v; Ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch và kế hoạch đối với DN được CPH từ DNNN, v.v.

1.2.3. Nguyên tắc của chính sách nhà nước đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước

Nguyên tắc thực hiện mục tiêu chính sách là quan điểm chỉ đạo hành vi của các chủ thể chính sách trong quá trình hoạch định và tổ chức thực hiện chính sách. Những nguyên tắc này được xác định trên cơ sở nhận thức yêu cầu của các quy luật khách quan chi phối quá trình chính sách và các mục tiêu chính sách [29].

Nguyên tắc của CSNN đối với DN được CPH từ DNNN: (i) Gắn mục tiêu CS với việc thực hiện mục tiêu CPH DNNN; (ii) CS phải phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước, của DN và xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế; (iii) Hệ thống CS phải rõ ràng, minh bạch, nhất quán, đảm bảo sự phân công, phân cấp hợp lý, đồng thời qui định rõ quyền hạn, nhiệm vụ, trách nhiệm giữa các bộ/ngành/địa phương trong QLNN đối với DN được CPH từ DNNN; (iv) Hệ thống CS phải cân đối, đồng bộ với các chính sách khác về DN và chuyển đổi DN nói chung và CPH DNNN nói riêng, tôn trọng các quy luật kinh tế khách quan; (v) Hệ thống CS phải phù hợp với đối tượng CS, hướng vào mục tiêu sản xuất kinh doanh của DN, tạo thuận lợi cho DN sử dụng đồng bộ các công cụ của chính sách để phát triển.

Ngoài ra, CSNN đối với DN được CPH từ DNNN cần tuân thủ nguyên tắc cơ bản khác như: nguyên tắc kết hợp hài hòa lợi ích giữa DN, nhà nước và xã hội; nguyên tắc hiệu quả, tiết kiệm; hợp tác và cạnh tranh lành mạnh [29].

1.2.4. Quy trình chính sách đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước

Quy trình CS đối với DN được CPH từ DNNN được thực hiện theo qui trình chính sách nói chung. Quy trình chính sách công được quy về 3 giai đoạn cơ bản: (i) Hoạch định chính sách; (ii) Thực thi chính sách; (iii) Đánh giá chính sách [40]:

- Hoạch định chính sách: Các chính sách được nghiên cứu đề xuất để nhà nước phê chuẩn và ban hành công khai. Giai đoạn hoạch định chính sách bao gồm các bước sau: xác định vấn đề; xác định mục tiêu; đề ra các giải pháp để thực hiện mục tiêu; lựa chọn và thông qua chính sách.

- Thực thi chính sách: Vận dụng những giải pháp đã định trước để đạt được các mục tiêu của chính sách. Giai đoạn này thường chịu tác động của nhiều yếu tố khách quan lẫn chủ quan ảnh hưởng tới kết quả thực thi chính sách, trong đó việc tổ chức thực thi và duy trì chính sách là yếu tố quan trọng hàng đầu để bảo đảm sự thành công của chính sách.

- Đánh giá chính sách: Tiến hành so sánh các kết quả của chính sách với mục tiêu đề ra, phân tích hiệu quả kinh tế xã hội đạt được thông qua việc thực thi chính sách trên thực tế. Dựa trên việc đánh giá chính sách để nhà nước quyết định xem có nên tiếp tục duy trì chính sách đó hay không, cần sửa đổi, bổ sung chính sách như thế nào để có hiệu quả cao hơn.

1.2.5. Phân loại chính sách nhà nước đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước

* **Phân loại chính sách theo chủ thể ban hành chính sách:** (i) Chính sách của Trung ương ban hành: gồm những chính sách do Quốc hội, chính phủ, liên Bộ và các Bộ ban hành: điều chỉnh những mối quan hệ phát sinh trên phạm vi quốc gia; (ii) Chính sách của địa phương ban hành: là những chính sách do các cấp chính quyền địa phương đề ra, nhằm giải quyết những vấn đề phát sinh trong phạm vi địa phương đó.

* **Phân loại chính sách theo các chức năng quản lý của nhà nước đối với DN được CPH từ DNNN:**

- CSNN công quyền đối với các DN được CPH từ DNNN: là các chính sách quản lý của các cơ quan công quyền đại diện cho nhà nước, các chính sách này ở mức độ cao được thể hiện thông qua các văn bản quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành để quản lý các mặt hoạt động kinh doanh của DN nói chung và những DN được CPH từ DNNN nói riêng như: Pháp lệnh; nghị quyết; Luật; Nghị định; thông tư; Quyết định thể hiện ý chí quản lý của nhà nước về những vấn đề cụ thể trong thực tế. Ngoài ra, CSNN ở mức độ thấp hơn thể hiện thông qua những tư tưởng, quan điểm, phương thức hành động của nhà nước đối với việc quản lý DN được CPH từ DNNN (chưa được thể chế hóa thành các văn bản quy phạm pháp luật).

- CSNN với tư cách là quản lý của chủ sở hữu vốn NN khi đầu tư vào DN: Thể chế hóa hoặc chưa thể chế hóa thông qua các quy định đối với đầu tư, quản lý vốn NN vào DN được CPH từ DNNN. Tùy theo mức độ cổ phần chi phối vốn NN mà Nhà nước có các chính sách tác động về các mặt hoạt động của DN được CPH từ DNNN.

* **Phân loại chính sách theo nội dung chính sách:** chia thành năm nội dung CSNN có thể tác động vào DN được CPH từ DNNN:

- **Chính sách tái cấu trúc mô hình hoạt động của DNNN:** Là quy định của Nhà nước về tái cấu trúc, bao gồm các phân tích, đánh giá lại cấu trúc hiện tại và đề

xuất giải pháp cho mô hình cấu trúc mới nhằm tạo ra trạng thái tốt hơn cho DNNN nhằm thực hiện những mục tiêu đề ra trong điều kiện môi trường thay đổi.

- **Chính sách quản lý và đầu tư phần vốn NN vào DN được CPH từ DNNN:** Bao gồm các chính sách liên quan quản lý và đầu tư phần vốn NN trong các DN được CPH từ DNNN (đối với các DN mà nhà nước nắm giữ CP chi phối hoặc không chi phối).

- **Chính sách đối với người lao động trong DN được CPH từ DNNN:** Bao gồm các chính sách liên quan đối với việc sử dụng, đãi ngộ lao động trong các DN được CPH từ DNNN (đối với các DN mà nhà nước nắm giữ CP chi phối hoặc có quyền chi phối).

- **Chính sách về quản lý và điều hành trong DN được CPH từ DNNN:** Bao gồm các chính sách liên quan đến tổ chức quản lý và điều hành DN được CPH từ DNNN (đối với các DN mà nhà nước nắm giữ CP chi phối hoặc có quyền chi phối).

- **Chính sách giải quyết những vấn đề còn tồn tại, phát sinh sau CPH DNNN:** bao gồm những tồn tại liên quan đến: (i) Đất đai: Định giá đất, Ưu đãi giá thuê đất...; (ii) Tài chính: Định giá tài sản, xử lý công nợ, thuế, tín dụng...(đối với các DN mà nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối hoặc có quyền chi phối).

Ngoài ba cách phân loại trên còn có các cách phân loại chính sách theo lĩnh vực hoạt động; theo quy mô tác động; thời gian thực hiện, tác động của chính sách đối với quá trình kinh doanh, v.v. Mỗi cách phân loại có những ưu và nhược điểm riêng và mục đích của mỗi cách phân loại thì chú trọng đến khía cạnh nào đó của chính sách. Trong khuôn khổ luận án, các phân tích về CSNN đối với DN được CPH từ DNNN sẽ dựa vào cách phân loại theo nội dung quản lý trên cơ sở đảm bảo chức năng QLNN về kinh tế và quản lý của chủ sở hữu đối với vốn NN đầu tư vào DN được CPH từ DNNN.

1.2.6. Các tiêu chí đánh giá chính sách nhà nước đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước

Khi đánh giá CSNN đối với môi trường thì UNEP (chương trình môi trường của Liên hợp quốc) đưa ra các tiêu chí như tính hoàn thiện và phù hợp, tính thống nhất và đồng bộ, tính thực tế và hiệu quả. Hơn nữa, một số tiêu chí đánh giá chính sách đang được sử dụng phổ biến như: (i) tính tương thích, (ii) tính hiệu lực, (iii) tính hiệu quả, (iv) tính công bằng, (v) tính bền vững, (vi) tính phù hợp [29]. Có học giả phân thành 6 tiêu chí đánh giá như sau: (i) tính hiệu lực, (ii) tính hiệu quả, (iii) tính

hữu dụng, (iv) tính công bằng, (v) tính đáp ứng yêu cầu của đối tượng chính sách, (vi) tính thích đáng của chính sách [33]. Có học giả nêu 05 tiêu chí để đánh giá chính sách như sau: Tính hiệu lực; Tính hiệu quả; Tính hữu dụng; Tính công bằng; Tính đáp ứng yêu cầu của đối tượng chính sách [40]. Cũng có cách lựa chọn các tiêu chí đơn giản hơn gồm 4 tiêu chí: tiêu chí phản ánh tính hiệu lực; tiêu chí phản ánh tính hiệu quả; tiêu chí phản ánh tính phù hợp và tiêu chí phản ánh tính bền vững [85].

Như vậy, có nhiều cách lựa chọn các tiêu chí đánh giá chính sách tùy theo từng đối tượng chính sách cụ thể. Nghiên cứu sinh đưa ra sáu tiêu chí để đánh giá CSNN đối với DN được CPH từ DNNN: (i) Tiêu chí về tính hiệu lực của chính sách; (ii) Tiêu chí về tính hiệu quả của chính sách; (iii) Tiêu chí về tính công bằng của chính sách; (iv) Tiêu chí về tính bền vững của chính sách; (v) Tiêu chí về tính phù hợp của chính sách; (vi) Tiêu chí về tính đáp ứng yêu cầu của các nhóm đối tượng chính sách. Để đánh giá CSNN thông qua các tiêu chí trên thực tế là rất khó, tác giả đã xác định chỉ tiêu cho từng tiêu chí, tuy nhiên các chỉ tiêu chỉ mang tính chất định tính, để đánh giá các chỉ tiêu này, tác giả đã lượng hóa thông qua xây dựng bảng điều tra ý kiến đánh giá chính sách của các tổ chức, cá nhân hoạch định, thực thi CSNN, các DN được CPH từ các DNNN ngành DM.

1.2.6.1. Tiêu chí về tính hiệu lực của chính sách

Hiệu lực chính sách bao gồm việc xác định đúng mục tiêu của chính sách và đánh giá các kết quả của chính sách có đạt được đúng mục tiêu hay không, tính hiệu lực của chính sách phản ánh mức độ tác động, ảnh hưởng của nhà nước với tư cách là chủ thể quản lý và sự nhận biết, chấp hành của DN được CPH từ DNNN với tư cách là đối tượng quản lý. Hiệu lực CSNN đối với DN được CPH từ DNNN được đánh giá thông qua: (i) Khả năng nhận biết CSNN đối với DN được CPH từ DNNN, được thể hiện thông qua: Mức độ công nhận và tính đúng đắn trong việc hoạch định từng loại CS; Các kênh thông tin và thời gian tiếp cận CSNN đối với DN được CPH từ DNNN; (ii) Nhận thức của DN về mức độ cần thiết phải QLNN đối với DN được CPH từ DNNN, được thể hiện thông qua các vấn đề về tái cấu trúc mô hình hoạt động TĐ KTNN, quản lý phần vốn NN, lao động, quản trị điều hành; giải quyết những vấn đề tồn tại, phát sinh đối với DN được CPH từ DNNN; (iii) Mức độ quản lý của nhà nước đối với DN được CPH từ DNNN trong 5 năm gần đây, được thể hiện thông qua các vấn đề tái cấu trúc mô hình hoạt động TĐ KTNN, quản lý phần vốn NN, lao động, quản trị điều hành; giải quyết những vấn đề tồn tại, phát sinh đối với DN được CPH từ DNNN.

1.2.6.2. Tiêu chí về tính hiệu quả của chính sách

Hiệu quả của CSNN đối với DN được CPH từ DNNN được đánh giá bằng cách so sánh giữa kết quả do các chính sách mang lại so với chi phí và công sức bỏ ra cho kết quả đó. Khi đánh giá hiệu quả CSNN, phải xác định được hiệu quả tổng hợp của chính sách. Đó là kết quả tổng hợp cả về kinh tế - xã hội của chính sách đó. Hiệu quả tổng hợp phản ánh mức độ đạt được các kết quả về kinh tế và về tác động xã hội theo mục tiêu đã đề ra với một chi phí và công sức nhất định.

Để đánh giá hiệu quả chính sách là phức tạp, bởi vì khó đo lường trực tiếp hoặc lượng hóa hết những chỉ tiêu, nhất là những tác động xã hội mà chính sách mang lại. Còn hiệu quả kinh tế có thể đánh giá bằng chỉ tiêu định lượng, thể hiện tương quan so sánh giữa kết quả thu được với chi phí bỏ ra, tuy nhiên chi phí và kết quả của chính sách có sự đan xen không thể tách bạch giữa thời điểm trước và sau khi thực hiện chính sách. Trên thực tế, khó có thể tính toán về chi phí cũng như kết quả của chính sách, do đó hiệu quả của CSNN đối với DN được CPH từ DNNN trong luận án được đánh giá một cách tương đối: Chi phí mà DN bỏ ra để tiếp cận và thực hiện CSNN; Lợi ích xã hội mà DN có được sau khi áp dụng CSNN.

1.2.6.3. Tiêu chí về tính công bằng của chính sách

Tính công bằng của CSNN đối với DN được CPH từ DNNN được thể hiện ở chỗ: các chi phí và lợi ích có được phân bổ công bằng giữa những loại hình DN và các lĩnh vực kinh doanh của DN hay không. Tính công bằng của chính sách chịu sự chi phối bởi quan điểm của các bên liên quan, trong luận án này, tính công bằng được đánh giá thông qua: (i) Sự minh bạch trong quản lý hoạt động kinh doanh của các DN sau CPH; (ii) Đảm bảo môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa DN được CPH từ DNNN và các loại hình DN khác trong nền kinh tế thị trường; (iii) Đảm bảo môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các lĩnh vực hoạt động của các DN được CPH từ DNNN trong nền kinh tế thị trường.

1.2.6.4. Tiêu chí về tính bền vững của chính sách

Tính bền vững của CSNN đối với DN được CPH từ DNNN được thể hiện bởi: (1) Sự ổn định lâu dài của lợi ích do chính sách mang lại; (2) Sự phát triển chung của nền kinh tế xã hội do những lợi ích mà chính sách mang lại.

Đánh giá tính bền vững của chính sách là việc làm rất phức tạp, bởi vì khó có thể đo lường những tác động lâu dài của chính sách đối với sự phát triển kinh tế xã hội. Trong luận án này, tính bền vững của CSNN đối với DN được CPH từ DNNN

được đánh giá thông qua: (i) Đánh giá chung của DN về tính bền vững của CSNN đối với DN được CPH từ DNNN trên các mặt tái cấu trúc DN, quản lý phần vốn NN, lao động, quản trị điều hành; giải quyết những vấn đề tồn tại khác, phát sinh sau CPH; (ii) Đánh giá chung của các cơ quan QLNN về tính bền vững của CSNN đối với DN được CPH từ DNNN được thể hiện thông qua: mức độ thuận lợi khi thực thi chính sách trong thực tế; khả năng đạt được mục tiêu của nhà nước, DN và xã hội khi thực hiện các chính sách đó.

1.2.6.5. Tiêu chí về tính phù hợp của chính sách

Tính phù hợp của chính sách thể hiện: (i) Sự hợp lý của các chiến lược/quy hoạch/kế hoạch đối với mục tiêu phát triển của các DN được CPH từ DNNN; (ii) Sự tương thích giữa chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của các cơ quan QLNN đối với việc hoạch định, thực thi, đánh giá và điều chỉnh CSNN đối với DN được CPH từ DNNN; (iii) sự phù hợp trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam của các CSNN đối với DN được CPH từ DNNN.

1.2.6.6. Tiêu chí về tính đáp ứng nhu cầu của các nhóm đối tượng chính sách

Tính đáp ứng yêu cầu của chính sách công thể hiện việc thực thi chính sách đề ra có đáp ứng được mong muốn, nguyện vọng của các nhóm đối tượng của chính sách hay không. Trong luận án, tính đáp ứng nhu cầu chính sách được thể hiện thông qua:

* Đáp ứng nhu cầu đối với các cơ quan QLNN thông qua: (i) Mức độ hài lòng của các cán bộ QLNN đối với việc xây dựng và thực thi CSNN đối với DN được CPH từ DNNN; (ii) Mức độ hài lòng của các cơ quan QLNN đối với việc xây dựng và thực thi CSNN đối với DN được CPH từ DNNN.

* Tính đáp ứng nhu cầu đối với DN được CPH từ DNNN: (i) Mức độ hài lòng của các cổ đông, người quản lý và người lao động đối với việc xây dựng và thực thi chính sách; (ii) Mức độ hài lòng của các DN đối với việc xây dựng và thực thi CSNN đối với DN được CPH từ DNNN.

Như vậy, sáu tiêu chí đánh giá CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ở trên là cơ sở để tác giả thiết kế câu hỏi trong phiếu điều tra các DN, cơ quan QLNN; trên cơ sở đó, luận án thu thập và xử lý dữ liệu sơ cấp để phục vụ cho mục đích nghiên cứu.

1.2.7. Các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách nhà nước đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước

Các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình thực thi chính sách có thể thuộc về ba loại: (i) Các yếu tố liên quan đến bản chất vấn đề và chất lượng hoạch định chính sách; (ii)

Các yếu tố liên quan đến khả năng thực thi chính sách; (iii) Các yếu tố bên ngoài [40]. Có học giả phân các yếu tố ảnh hưởng tới chính sách ra thành ba nhóm yếu tố ảnh hưởng chính: (i) Nhóm yếu tố thuộc về bối cảnh chính sách; (ii) Nhóm yếu tố thuộc về hoạch định và tổ chức thực thi chính sách; (iii) Nhóm yếu tố thuộc về đối tượng thụ hưởng chính sách [85]. Các yếu tố ảnh hưởng tới CSNN đối với DN được CPH từ DNNN là những yếu tố liên quan tới việc lựa chọn mục tiêu, các hình thức, các nguyên tắc, các công cụ và các giải pháp QLNN đối với DN được CPH từ DNNN; đồng thời tác động tới quá trình hoạch định chính sách, tổ chức thực thi chính sách, đánh giá và điều chỉnh chính sách. Tác giả chia các yếu tố ảnh hưởng thành sáu nhóm yếu tố ảnh hưởng chính: (i) Mục tiêu CPH DNNN; (ii) Đối tượng CPH; (iii) Năng lực hoạch định và thực thi chính sách; (iv) Các chính sách, luật pháp có liên quan đến CSNN đối với DN được CPH từ DNNN; (v) Thực tế hoạt động của DN được CPH từ DNNN; (vi) Tình hình kinh tế xã hội và môi trường cạnh tranh.

1.2.7.1. Mục tiêu cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước

Yếu tố đầu tiên ảnh hưởng tới CSNN đối với DN được CPH từ DNNN là mục tiêu CPH DNNN, CSNN phải góp phần thực hiện mục tiêu CPH DNNN: hình thành những doanh nghiệp có nhiều chủ sở hữu; huy động vốn của các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài để nâng cao năng lực tài chính, đổi mới công nghệ, đổi mới phương thức quản lý nhằm nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế; bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp, nhà đầu tư và người lao động trong doanh nghiệp; Thực hiện công khai, minh bạch theo nguyên tắc thị trường; khắc phục tình trạng CPH khép kín trong nội bộ doanh nghiệp; gắn với phát triển thị trường vốn, thị trường chứng khoán [13]. Mục tiêu CPH thay đổi sẽ quyết định đến sự thay đổi thực trạng DN được CPH từ DNNN từ đó tác động đến các CSNN đối với DN được CPH từ DNNN. Mục tiêu CPH trong từng ngành ở từng thời kỳ có thể tập trung hơn vào thu hút vốn, nguồn lực đầu tư bên ngoài hoặc giảm quy mô, thoái lui vốn NN hoặc thay đổi mô hình DN mới với phương thức quản trị mới trong đó có vai trò của người lao động trong DN. Mục tiêu CSNN đối với DN được CPH từ DNNN phải phù hợp và góp phần thúc đẩy việc thực hiện mục tiêu CPH DNNN.

1.2.7.2. Đối tượng cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước

Đối tượng CPH DNNN là những DNNN với những đặc trưng riêng về vốn, lao động, quản lý và điều hành cần phải đổi mới. Lĩnh vực ngành nghề và số lượng DNNN thuộc diện CPH sẽ ảnh hưởng lớn đến số lượng, phạm vi về vốn, lao động, quản lý phải chuyển đổi theo phương thức CPH, từ đó ảnh hưởng đến các vấn đề mà

CSNN phải giải quyết. Nói cách khác, đối tượng CPH sẽ ảnh hưởng quyết định đến số lượng, lĩnh vực, ngành nghề của DN được CPH từ DNNN, ảnh hưởng trực tiếp đến CSNN đối với các DN được CPH từ DNNN ở các lĩnh vực, ngành nghề đó.

1.2.7.3. Năng lực của tổ chức, cán bộ và các nguồn lực khác trong hoạch định và thực thi chính sách

Thứ nhất, yếu tố bộ máy hoạch định, tổ chức thực thi, đánh giá và điều chỉnh CSNN đối với DN được CPH từ DNNN: Tổ chức bộ máy cán bộ, đảm bảo xây dựng một cơ cấu tổ chức có sự phân công trách nhiệm và xác lập mối quan hệ giữa chúng một cách hữu hiệu. Phân công, phân cấp phải đảm bảo rõ ràng về nhiệm vụ, chức năng, quyền hạn, lợi ích giữa các cơ quan thực thi chính sách. Xây dựng một môi trường đồng bộ trong đó có sự phối hợp giữa các đơn vị nòng cốt và các đơn vị có liên quan trong việc thực thi chính sách sao cho tinh gọn và có hiệu quả cao.

Thứ hai, nguồn nhân lực: CSNN có hoạch định và thực thi thành công hay không phụ thuộc lớn vào năng lực cán bộ của cơ quan QLNN về hoạch định và thực thi chính sách đối với DN được CPH từ DNNN. Nếu năng lực của cán bộ hoạch định chính sách tốt thì cho ra chính sách hợp lý, khoa học tạo điều kiện tốt cho công tác thực thi trên thực tế để đảm bảo mục tiêu chính sách đề ra.

Thứ ba, nguồn thông tin: Việc đảm bảo các dòng thông tin đi, cũng như thông tin phản hồi được thông suốt là một yêu cầu bắt buộc trong mỗi chính sách, trong đó có CSNN đối với DN được CPH từ DNNN. Đối tượng chịu ảnh hưởng là khá lớn vì vậy cần đảm bảo được thông tin về các nội dung của chính sách, như: quản lý vốn, lao động, tài chính, đất đai, v.v. đến được với các đối tượng đó để họ có những phản hồi đóng góp cho việc hoạch định CSNN, cũng như quán triệt các nội dung của chính sách trong quá trình thực hiện. Đồng thời nhờ có thông tin mà Quốc hội, Chính phủ, các bộ ngành có thể nắm bắt được những phản hồi từ các đối tượng về chính sách để có giải pháp hoàn thiện chính sách.

Thứ tư, nguồn tài chính: Trong tất cả các khâu của chính sách, đều cần thiết phải có nguồn tài chính để đảm bảo. Vì vậy, đây được cho là một nguồn lực đầu vào quan trọng của chính sách. Nguồn tài chính tốt sẽ giúp cho việc nghiên cứu, điều tra chính sách được thực hiện bài bản và có chất lượng, cũng như quy tụ và thu hút được các chuyên gia giỏi góp phần tạo ra một chính sách tốt. Nguồn tài chính tốt cũng sẽ là một thuận lợi lớn trong việc tuyên truyền, triển khai đưa CSNN đối với DN được CPH từ DNNN vào thực hiện và ngược lại.

Thứ năm, yếu tố thể chế hành chính và truyền thông về CSNN: Các cơ quan QLNN có thẩm quyền sẽ hoạch định, ban hành các văn bản qui phạm pháp luật cần thiết từ trung ương đến địa phương liên quan đến DN được CPH từ DNNN, từ đó tạo ra các hành lang pháp lý để thực thi chính sách đối với các cơ quan QLNN cũng như các DN được CPH từ DNNN. Truyền thông chính sách thông qua các cơ quan QLNN các cấp, các tổ chức kinh tế xã hội, nghề nghiệp, các tổ chức đoàn thể giúp cho các chủ thể chính sách (các cơ quan QLNN có liên quan) và đối tượng chính sách (các DN, người lao động) nắm bắt kịp thời, đầy đủ, chính xác về mục tiêu, nội dung chính sách góp phần đưa chính sách vào cuộc sống một cách hiệu quả nhất. Như vậy, năng lực của tổ chức, cán bộ và các nguồn lực khác trong hoạch định và thực thi CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ảnh hưởng lớn tới nội dung CSNN được ban hành cũng như việc thực thi, đánh giá và điều chỉnh chính sách trong thực tế.

1.2.7.4. Các chính sách, luật pháp có liên quan đến chính sách nhà nước đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước

CSNN đối với DN được CPH từ DNNN là một bộ phận trong hệ thống chính sách kinh tế, do đó nó phải phù hợp và chịu tác động của hệ thống các chính sách luật pháp liên quan đến kinh tế như: (i) Các văn kiện của Đảng; (ii) Các pháp lệnh, nghị quyết của quốc hội về CPH, phát triển kinh tế nhiều thành phần, v.v; (iii) Các luật: Luật doanh nghiệp, Luật thương mại, Luật đầu tư, Luật đầu tư công, Luật cạnh tranh, v.v; (iv) Các nghị định, thông tư liên quan đến CPH, v.v. CSNN đối với DN được CPH từ DNNN phải đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật và các chính sách khác có liên quan để đảm bảo không mâu thuẫn, chồng chéo, đảm bảo tính đồng bộ trong hệ thống chính sách kinh tế.

1.2.7.5. Thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước

- CSNN đối với DN được CPH từ DNNN chỉ thực sự thành công khi nó giải quyết được những vướng mắc, tồn tại từ thực tế hoạt động của DN mà DN cần phải có CSNN để giải quyết những vướng mắc, tồn tại đó, khi đó CS nhận được sự ủng hộ, hưởng ứng tích cực của phần đông các DN được CPH từ DNNN. Nếu bản thân chính sách không làm gia tăng lợi ích cho DN trong bối cảnh sau CPH hoặc DN không hiểu rõ ý đồ chính sách thì bản thân những nhà quản lý DN, những người lao động trong DN sẽ không ủng hộ và thực thi, sẽ không hoặc khó được thực hiện một cách hiệu quả, thậm chí là có sự chống đối chính sách. Vì vậy, việc hoạch định chính sách cần lấy DN được CPH từ DNNN làm trung tâm, từ đó có biện pháp giúp DN

thực hiện mục tiêu của NN về CPH và mục tiêu của các DN được CPH từ DNNN ngành DM, qua đó khuyến khích tạo động lực cho DN ủng hộ và thực thi chính sách.

- Thực tế những vấn đề đặt ra đối với DN được CPH từ DNNN đã được giải quyết bằng các CSNN chưa? giải quyết đến mức độ nào? Từ đó ảnh hưởng đến quan điểm, thái độ ủng hộ và thực thi CSNN đối với DN được CPH từ DNNN. Do vậy, thực tiễn những vấn đề đặt ra đối với DN được CPH từ DNNN là yếu tố rất quan trọng ảnh hưởng tới việc xây dựng và thực thi CSNN ở cả các cơ quan ban hành chính sách và bản thân các DN được CPH từ DNNN.

1.2.7.6. Các yếu tố thuộc môi trường vĩ mô và môi trường cạnh tranh

Thứ nhất, yếu tố kinh tế xã hội: yếu tố này thường gắn liền với bối cảnh kinh tế xã hội của đất nước trong từng thời kỳ như: tốc độ tăng trưởng, thu nhập của nền kinh tế, chỉ số giá cả, tỷ giá hối đoái, v.v. Đặc biệt là mức độ hội nhập của nền kinh tế nước ta với nền kinh tế thế giới sẽ ảnh hưởng tới CSNN đối với từng thành phần kinh tế qua đó ảnh hưởng tới chính sách kinh tế đối với các loại hình DN trong đó có DN được CPH từ DNNN.

Thứ hai, yếu tố chính trị: ảnh hưởng tới việc lựa chọn chiến lược, mục tiêu CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ở phạm vi quốc gia/ngành và DN, qua đó ảnh hưởng tới phương thức lựa chọn và thực hiện mục tiêu. Yếu tố chính trị thể hiện quan điểm của Quốc hội, Nhà nước, Chính phủ và các Bộ, ban ngành địa phương đối với chính sách quản lý các DN được CPH từ DNNN; đồng thời thể hiện sự đồng bộ, rõ ràng, chi tiết và đầy đủ của hệ thống chính sách pháp luật điều chỉnh ở các cấp để cụ thể hóa đường lối, chiến lược của Đảng, nhà nước đối với hệ thống kinh tế nhà nước nói chung và kinh tế nhà nước trong các DN được CPH từ DNNN nói riêng, CSNN đối với DN được CPH từ DNNN luôn phản ánh và định hướng hoạt động của DN theo những đường lối, chiến lược đó.

Thứ ba, yếu tố thuộc về môi trường cạnh tranh: CSNN đối với DN được CPH từ DNNN phải tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng với các DN khác trong nền kinh tế và không mâu thuẫn với các qui định của các khối thị trường. Việt Nam ngày càng tham gia hội nhập sâu và rộng vào nền kinh tế thế giới (tham gia vào các tổ chức WTO, APEC, ASEAN, tham gia hiệp định TPP, v.v), điều này tạo ra áp lực cạnh tranh và phát triển đối với các DN nói chung và DN được CPH từ DNNN nói riêng, khi môi trường cạnh tranh của DN được CPH từ DNNN thay đổi thì các CSNN tác động đến DN được CPH từ DNNN cũng phải thay đổi cho phù hợp.

Những yếu tố thuộc môi trường vĩ mô, môi trường cạnh tranh ảnh hưởng đến chiến lược phát triển nền kinh tế trong từng giai đoạn, đổi mới mô hình tăng trưởng trong từng thời kỳ, tư duy của chính phủ điều tiết và cung ứng dịch vụ công và đáp ứng yêu cầu của các FTA thế hệ mới trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, từ đó ảnh hưởng tới các CSNN đối với các DN được CPH từ DNNN.

1.3. Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam về chính sách nhà nước đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước

1.3.1. Kinh nghiệm của trung quốc

Trung Quốc và Việt Nam có nhiều điểm tương đồng, cả trong quá khứ, hiện tại và tương lai xây dựng mô hình kinh tế. Vì vậy, vấn đề nghiên cứu những kinh nghiệm về CSNN đối với DNNN ở Trung Quốc (có vốn cổ phần NN > 50%) và DN có vốn NN (có vốn cổ phần NN < 50%) có ý nghĩa thiết thực và bổ ích cho quá trình xây dựng CSNN của Việt Nam trong việc nắm bắt và thích ứng những vấn đề mới về CSNN đối với nền kinh tế nói chung và đối với DNNN nói riêng.

1.3.1.1. Kinh nghiệm tái cấu trúc mô hình hoạt động của doanh nghiệp có vốn nhà nước trong các tập đoàn kinh tế

Mô hình Jituan Gongsi tại Trung Quốc có điểm khác biệt khi hạt nhân liên kết trong các tập đoàn là các DN và TCT NN. Bắt đầu từ những năm cuối thế kỷ XX, Trung Quốc đẩy mạnh quá trình tư nhân hoá các DNNN có quy mô nhỏ; đồng thời tập trung các nguồn lực và cả các chính sách ưu đãi nhằm phát triển các tổng công ty thành những tập đoàn đủ mạnh để cạnh tranh trong bối cảnh toàn cầu hoá. Tiếp theo là giai đoạn đa dạng hoá sở hữu và hình thức nắm giữ cổ phần đan chéo giữa các DN thành viên thông qua việc cổ phần hoá và giảm dần tỷ lệ cổ phần của Nhà nước. Và cuối cùng là thực hiện các biện pháp thu hút đầu tư vốn và chuyển giao công nghệ từ các đối tác nước ngoài nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh [22].

Về thực chất, các tập đoàn doanh nghiệp (TĐ DN) của Trung Quốc có nhiều điểm khá tương đồng với Keiretsu của Nhật Bản, Chaebol của Hàn Quốc hay các Conglomerates của châu Âu, châu Mỹ. Tuy nhiên, quá trình hình thành TĐ DN của Trung Quốc mang đậm dấu ấn của Nhà nước, đặc biệt là sự can thiệp trong giai đoạn đầu tiên cũng như các chính sách hỗ trợ và ưu đãi sau này. Các mô hình tập đoàn ở Trung Quốc tồn tại chủ yếu ở các hình thức sau: (i) TĐKT tổng hợp nhiều cấp: Đây là loại TĐ DN nắm trong tay nhiều lĩnh vực như khoa học công nghệ, thương mại, tài chính, dịch vụ và lấy vốn làm nút liên kết chủ yếu; (ii) Tập đoàn theo mô hình liên

kết dây truyền: Chúng thường lấy một DN lớn làm nòng cốt của tập đoàn, lấy sản phẩm nổi tiếng độc đáo của tập đoàn này làm đặc trưng, áp dụng hình thức chuyên môn hoá, hiệp tác sản xuất kinh doanh thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển; (iii) Tập đoàn phối hợp đồng bộ: Loại tập đoàn này lấy hợp đồng nhận thầu công trình làm nút liên kết; (iv) Tập đoàn hoà nhập nghiên cứu khoa học với sản xuất kinh doanh: Loại tập đoàn này lấy liên kết phát triển kỹ thuật mới làm nút liên kết; (v) Tập đoàn liên kết mạng lưới cùng ngành: Đây là hình thức biến tướng của những liên hiệp các xí nghiệp đặc biệt lớn có cùng ngành nghề; (vi) Tập đoàn theo mô hình cổ phần (loại TĐ DN được thành lập theo mô hình cổ phần): Loại TĐ DN này lấy công ty của Nhà nước có thực lực rất mạnh nắm giữ cổ phần khống chế làm DN nòng cốt. Toàn bộ tập đoàn lấy tài sản dưới hình thức cổ phần làm nút liên kết, hình thành thể liên hợp các pháp nhân, triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh theo hình thức cổ phần [22].

1.3.1.2. Kinh nghiệm chính sách quản lý và đầu tư phân vốn nhà nước

Ở Trung Quốc, mục tiêu sở hữu nhà nước đối với khu vực DNNN rất đa dạng. Một mặt, mục tiêu của chủ sở hữu nhà nước là tối đa hóa lợi nhuận. Mặt khác, chủ sở hữu nhà nước cũng có những mục tiêu chính trị - xã hội khác như điều chỉnh những thất bại của thị trường hay tạo ra cơ hội việc làm [90].

Ủy ban Quản lý, Giám sát tài sản nhà nước (SASAC) trực thuộc Quốc Vụ viện nhằm đảm nhận việc quản lý giám sát tài sản nhà nước mang tính kinh doanh trong các DNNN thuộc trung ương. Sau đó, các tỉnh, khu tự trị, thành phố trực thuộc trong cả nước cũng thành lập Ủy ban Quản lý, Giám sát tài sản nhà nước để giám sát, quản lý tài sản nhà nước trong các DN trực thuộc địa phương, giải phóng hầu hết sự can thiệp chủ sở hữu của các cơ quan QLNN đối với DNNN, xoá tình trạng bộ ngành can thiệp vào hoạt động sản xuất kinh doanh của DNNN bằng quyết định hành chính; tạo điều kiện cho bộ, ngành tập trung vào QLNN theo ngành, lĩnh vực đối với mọi loại hình DN, SASAC được thành lập và hoạt động theo Luật Công ty và Điều lệ giám sát và quản lý tài sản nhà nước tại các DN. Việc thành lập SASAC giúp cho hệ thống giám sát và quản lý tài sản của Nhà nước được quy về một mối, tương đối độc lập và trực thuộc Quốc hội, giúp Quốc hội thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu, thúc đẩy cải cách DNNN, giám sát trực tiếp việc bảo toàn và tăng vốn NN trong DN. Tuy nhiên, do mô hình này đặt Nhà nước vào vị trí “HĐQT” của DN để tiến hành quản lý giám sát, nên có thể dẫn đến việc Ủy ban Quản lý, Giám sát tài sản nhà nước trở thành “HĐQT” chung của các ngành nghề khác nhau và của các DN quy mô lớn dẫn

đến hiệu quả quản lý, giám sát khó đảm bảo. Mối quan hệ đại diện giữa toàn dân, Chính phủ, SASAC không rõ ràng [18].

Tiến hành giải thể DN thua lỗ, giao bán, khoán kinh doanh, tập trung và thu hẹp cổ phần vào những công ty thiết yếu, thực hiện “nắm lớn, thả nhỏ” đối với các DN có vốn NN. Đa dạng hóa hình thức huy động vốn cho các DN CPH trong quá trình tái cấu trúc nhằm giải quyết vấn đề vốn và giảm sự phụ thuộc vào các Ngân hàng Nhà nước. Tập trung đẩy mạnh thoái vốn NN và khuyến khích DN CPH niêm yết trên sàn chứng khoán ở cả trong nước và ngoài nước nhằm tăng cường thu hút vốn. Thực hiện thoái vốn/tài sản nhà nước trong quá trình tái cấu trúc DN CPH: xác định những ngành nghề không cần có sự tham gia của Nhà nước và thực hiện thoái vốn thông qua một số hình thức như chào bán, đấu giá, đấu thầu công khai; đối với các DNNN cổ phần hoá thì bán cho các cổ đông chiến lược hoặc thông qua thị trường chứng khoán...

1.3.1.3. Kinh nghiệm chính sách đối với người lao động

Ở Trung Quốc, các DNNN sau cổ phần hoá, các DN đó có điều kiện để tổ chức lại bộ máy quản lý theo hướng tinh giản, gọn nhẹ, năng động [52]. Trong giai đoạn 2003 đến nay đã ban hành hơn 10 bộ văn bản pháp quy liên quan đến lao động để hỗ trợ cho quá trình tái cấu trúc DNNN, bao gồm: “Luật Hợp đồng lao động”, “Luật Xúc tiến việc làm”, “Luật Giải quyết hòa giải tranh chấp lao động”, “Điều lệ nghỉ phép có lương”, “Quy định về hợp đồng tập thể”, “Quy định về lương tối thiểu”... trong đó, chú trọng và đi sâu vào đầu ra của chi phí nguồn nhân lực, hướng đến hiệu quả và thưởng phạt rõ ràng. Về mặt chế độ, cơ bản loại bỏ chế độ kế hoạch hóa trong sử dụng lao động. Về mặt quản lý, các DNNN đã có được một tỷ trọng đáng kể đội ngũ cán bộ có thể nắm bắt được các kỹ năng quản lý hiện đại.

Về giải quyết vấn đề lao động dôi dư trong quá trình CPH DNNN, Trung Quốc đã áp dụng rất nhiều biện pháp như: DNNN có thể bán bớt tài sản, bổ sung nguồn bồi thường đối với các lao động nghỉ việc hoặc lưu chuyển; Đối với DNNN cổ phần hoá, thực hiện hỗ trợ người lao động thông qua phân bổ cổ phần; Cho phép các DNNN lớn có thể dùng tài sản kinh doanh chính và tài sản nhàn rỗi, DN phá sản có thể dùng những tài sản còn lại để bồi thường kinh tế khi giải quyết các trường hợp trước hạn đối với các hợp đồng lao động; Thông qua các trung tâm xúc tiến việc làm đảm bảo công việc; Thông qua các Quỹ xã hội, đảm bảo đời sống cơ bản cho những lao động thôi việc.

Đến nay, đại bộ phận các DNNN Trung Quốc đã xây dựng được hệ thống chế độ quản lý nguồn nhân lực hiện đại, đa số các DNNN đã chuyển từ quản lý nhân sự truyền

thống hướng đến phát triển nguồn nhân lực hiện đại. Bên cạnh đó, nguồn nhân lực quản lý cấp cao của DNNN được SASAC công khai tuyển dụng, ký kết hợp đồng trách nhiệm và thù lao theo hiệu quả, thí điểm trả lương theo năm dựa trên tình hình DN.

1.3.1.4. Kinh nghiệm chính sách quản lý và điều hành

Trung Quốc đã thực hiện quản lý DN có vốn NN theo các giai đoạn: Trao quyền nhượng lợi; Thực hiện chế độ khoán kinh doanh, tách quyền sở hữu và quyền kinh doanh; Xây dựng môi trường tài chính thuận lợi cho các DN cổ phần nhà nước niêm yết trên thị trường chứng khoán trong nước và thị trường quốc tế.

Chuyển mô hình quản trị DN từ đơn sở hữu sang đa sở hữu để làm giảm tính độc quyền trong quyết sách, tránh tình trạng công ty mẹ can thiệp vào công ty con; nâng cao quyền của cổ đông trong quản trị DN. Phát huy đầy đủ vai trò của hội đồng quản trị trong việc giám sát nội bộ DNNN. Hội đồng quản trị chấp hành nghị quyết của Đại hội cổ đông, phụ trách xây dựng phương án, kế hoạch kinh doanh của DN. Chủ tịch hội đồng quản trị do hội đồng quản trị bầu ra. Tăng cường tính công khai, minh bạch của DNNN thông qua hội đồng giám sát. Hội đồng giám sát do đại hội đồng cổ đông bầu ra và thực hiện các nhiệm vụ như kiểm tra tài chính; giám sát chức vụ, hành vi của hội đồng quản trị, giám đốc... Ban hành bộ nguyên tắc quản trị DN bao gồm: “Quy tắc kế toán cho các DN phù hợp với các tiêu chuẩn báo cáo tài chính quốc tế (IFRS); Quy định về trách nhiệm của ban kiểm toán và số lượng kiểm soát viên tối thiểu từ bên ngoài đối với các DN niêm yết nói chung; Ban hành các quy định liên quan đến giao dịch của các bên liên quan và các nội dung khác theo hướng dẫn về quản trị DNNN của OECD.

1.3.1.5. Kinh nghiệm chính sách giải quyết những vấn đề còn tồn tại khác, phát sinh sau cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước

Đánh giá và thanh tra tài sản NN trong DNNN nhằm mục tiêu đánh giá đúng, đủ và giảm thiểu thất thoát tài sản NN sau CPH, thông qua việc quy định quy trình đánh giá cũng như chức năng nhiệm vụ của cơ quan chủ trì, giám sát. Sắp xếp, tái cấu trúc tài sản, nợ của các DNNN. Các DNNN do trung ương quản lý khi tái cấu trúc thì việc sắp xếp tài sản và tái cơ cấu nợ do các DN kinh doanh vốn NN (trực thuộc SASAC) thực hiện như: Tập đoàn Đầu tư Khai thác Phát triển quốc gia (SDIC), CTCP Đầu tư Thành Thông Trung Quốc (CCT group), Công ty TNHH cổ phần Quốc Tân (CRHC). Trong đó, CCT, SDIC thực hiện nhiệm vụ xử lý nợ xấu của các DNNN, đến năm 2005 chuyển đổi mục đích thành các công ty kinh doanh vốn NN; CRHC thực hiện cơ cấu vốn trong hoạt động chính và các ngành phụ của

DNNN và từ năm 2010, CRHC chuyển đổi thành công ty quản lý tài sản. SASAC chuyển vốn của các ngành nghề phụ, nợ xấu của DN và những DN hoạt động kinh doanh không tốt cho các DN kinh doanh tài sản thông qua các phương thức ủy thác, chuyển giao miễn phí, mua bán, thay thế tài sản... và các DN kinh doanh tài sản này tiến hành xử lý theo nguyên tắc thị trường.

1.3.2. Kinh nghiệm quốc tế về chính sách nhà nước đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước

Mặc dù các nước trên thế giới đã tiến hành tư nhân hóa (CPH theo cách nói của Việt Nam, Trung Quốc) từ lâu, nhưng CPH và quá trình thoái lui vốn NN tại các DNNN vẫn có tính quy luật, CSNN đối với DN được TNH trên thế giới vẫn có thể nghiên cứu rút ra kinh nghiệm, đồng thời giúp chúng ta du nhập phương thức quản trị hiện đại, từng bước thiết lập chuẩn mực quản trị tập đoàn, DN có vốn NN theo những thông lệ và kinh nghiệm tốt trên thế giới, nhất là từ các quốc gia công nghiệp phát triển là thành viên của OECD. Đặc biệt khi chúng ta đang tiến hành tái cơ cấu các DNNN và xây dựng nền kinh tế thị trường trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Kinh nghiệm CSNN đối với DNNN trên thế giới (có cổ phần chi phối của nhà nước >50% hoặc chỉ cần >30%) cũng sẽ là kinh nghiệm CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ở Việt Nam (có vốn NN <100%).

1.3.2.1. Kinh nghiệm tái cấu trúc mô hình hoạt động của doanh nghiệp có vốn nhà nước trong các tập đoàn kinh tế

*** Về mặt cấu trúc bao gồm các loại mô hình tập đoàn sau:**

- ***Mô hình tập đoàn theo cấu trúc Holding:*** Các TĐKT đi theo mô hình này thường không có sự kiểm soát tập trung. Cơ cấu tổ chức bao gồm một văn phòng các DN thành viên. Văn phòng chịu trách nhiệm tiến hành các hoạt động chung của tập đoàn, không thực hiện các hoạt động sản xuất - kinh doanh của DN thành viên. Mỗi DN thành viên đều có đầy đủ tư cách pháp nhân, có quyền tự chủ cao về tài chính và kinh doanh. Hình thức này thường xuất hiện nhiều ở các DN được hình thành theo liên kết dọc. Dạng phổ biến nhất của mô hình TĐKT tổ chức theo kiểu Holding là mô hình công ty mẹ - con. Đặc điểm quan trọng của mô hình này là công ty mẹ sở hữu toàn bộ hoặc một phần nhất định vốn cổ phần trong công ty con. Công ty mẹ đưa ra chiến lược và định hướng phát triển tổng thể của TĐKT. Ngoài ra công ty mẹ sử dụng nguồn vốn của mình để đầu tư, góp vốn cổ phần, góp vốn liên doanh, liên kết hình thành các công ty con, các công ty liên kết. Theo mô hình này, có hai dạng công ty mẹ-con cơ bản: Công ty mẹ nắm vốn thuần túy có hoạt động chính của công ty mẹ là đầu tư vào công ty khác; Công ty mẹ vừa nắm vốn vừa trực tiếp kinh doanh.

- **Mô hình TĐKT theo cấu trúc hỗn hợp:** Mô hình này phù hợp với những tập đoàn có quy mô vốn lớn đòi hỏi vừa tập trung vừa phân quyền, nhưng hướng tới hiệu quả tổng thể. Tính chất tập trung thể hiện ở cơ cấu kiểm soát tập trung của văn phòng tập đoàn đối với ba lĩnh vực quan trọng nhất. Tính chất phân quyền thể hiện ở chỗ các công ty con hoặc chi nhánh có quyền khá rộng rãi khi thực hiện các quyết định đầu tư, kinh doanh, có quyền tự chủ nhiều hơn trong sản xuất kinh doanh và tự chủ về tài chính.

- **Mô hình tập đoàn kinh tế theo cấu trúc sở hữu:** (i) Tập đoàn có cấu trúc sở hữu thuộc mô hình đơn giản: Mô hình tập đoàn này bao gồm công ty mẹ đầu tư, chi phối các công ty cấp hai (công ty con). Các công ty cấp hai tiếp tục đầu tư, chi phối công ty cấp ba (công ty cháu), v.v; (ii) Mô hình tập đoàn DN: Tập đoàn bao gồm các DN thành viên đồng cấp đầu tư và kiểm soát lẫn nhau; (iii) Mô hình tập đoàn trong tập đoàn: "Tập đoàn trong tập đoàn" là khi công ty mẹ của một tập đoàn là công ty con do một số công ty khác kiểm soát về vốn. Trong tập đoàn tạo thành một công tác sở hữu gồm ba công ty quan trọng nhất là công ty mẹ và hai công ty sở hữu công ty mẹ đó.

* **Tập đoàn kinh tế theo mô hình liên kết:** (i) Liên kết theo chiều dọc, đó là mối quan hệ của các DN trong Tập đoàn kinh tế theo một quy trình, công nghệ về sản xuất và chế tạo sản phẩm; (ii) Liên kết theo chiều ngang, đó là mối quan hệ của các DN có chung ngành nghề sản xuất, làm ra những sản phẩm tương tự như nhau, cùng chung một thị trường hoặc chia sẻ thị trường theo các phân khúc khác nhau; (iii) Liên kết hạt nhân là mối quan hệ của các DN, xoay quanh một DN lớn có ngành nghề sản xuất kinh doanh chính, có ưu thế về nguồn lực tài chính, về công nghệ, thương hiệu và thị trường, chi phối các DN khác. Trong loại hình này, các DN liên kết với nhau có cả loại hình liên kết theo chiều dọc và cả loại hình liên kết theo chiều ngang.

1.3.2.2. Kinh nghiệm chính sách quản lý và đầu tư phân vốn nhà nước

Mục tiêu tổng thể của sở hữu nhà nước trên thế giới được xác định khá rõ ràng, làm cơ sở để xác định mục tiêu cụ thể cho từng DNN. Ở Thụy Điển, mục tiêu của sở hữu nhà nước được xác định là nhằm tạo ra giá trị cho chủ sở hữu nhà nước. Ở Na Uy, mục tiêu chính của sở hữu nhà nước là tham gia vì lợi ích chung, thực hiện trách nhiệm xã hội. Sở hữu nhà nước đảm bảo cho việc giám sát nguồn lực quốc gia và doanh thu thu được được sử dụng cho phát triển của toàn xã hội. Ngoài ra, sở hữu nhà nước cũng là phương tiện quan trọng để đạt được các mục tiêu liên quan đến chính trị, chính sách ngành, vùng [97]. Trên cơ sở mục tiêu của sở hữu nhà nước, các nước cũng xác định những ngành, lĩnh vực cần tồn tại sở hữu nhà nước. Ở các nước

OECD, sở hữu nhà nước tồn tại trong ngành, lĩnh vực bao gồm sản xuất và phân phối những nguồn năng lượng chính, hệ thống bưu chính - viễn thông, hệ thống giao thông chính [92]. Xuất phát từ mục tiêu của CSNN đặt ra, nhiều nước phân định DN thành từng nhóm. Ở Na Uy, Chính phủ đặt mục tiêu cho các DNNN là tạo ra lợi nhuận, tạo ra của cải cho xã hội, phát triển công nghiệp, tạo việc làm và thực hiện các trách nhiệm xã hội và phân chia DNNN.

Nhìn tổng thể, mục tiêu của chủ sở hữu nhà nước ở hầu hết các nước đều bao gồm cả mục tiêu kinh tế và mục tiêu chính sách (chính trị, xã hội). Mặc dù vậy, nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế cũng cho thấy, một số mục tiêu xã hội cần phải cân nhắc đến các nguy cơ từ việc kết hợp mục tiêu kinh doanh với mục tiêu xã hội, đôi khi các mục tiêu này mâu thuẫn nhau. Do đó, cần phải xác định rõ các mục tiêu theo thứ tự ưu tiên, tách bạch giữa nhóm mục tiêu kinh tế/vì lợi nhuận với nhóm mục tiêu phi lợi nhuận (mục tiêu chính trị - xã hội, chính sách ngành). Từ đó tạo cơ sở cho mối quan hệ trong hoạt động giữa các chủ thể quản lý/chủ thể sở hữu và HĐQT của DNNN. Quy trình xác định mục tiêu phải rõ ràng, nội dung các mục tiêu cần được công khai, minh bạch, đặc biệt đối với các nhiệm vụ chính trị - xã hội hay nhiệm vụ công ích.

*** Chủ thể và mô hình quản lý và đầu tư vốn NN vào DN sau CPH**

- Mô hình bộ quản lý ngành

Mô hình này phổ biến ở hầu hết các nước OECD những năm 1970 và sau đó phổ biến ở các nền kinh tế chuyển đổi như Cộng hòa Séc, Ba Lan và Hungary. Theo mô hình này, DNNN thuộc các bộ khác nhau quản lý theo ngành, lĩnh vực DN hoạt động. Chủ thể sở hữu chính là các bộ. Các Hội đồng giám sát theo mô hình này được thành lập ở Ai-Cập (văn phòng đầu tư công cộng); Phi-lip-pin (Ủy ban phối hợp giám sát các công ty của Chính phủ); Gana (Hội đồng DNNN); Xê-nê-gan (Ủy ban đại diện cho cải cách khu vực bán công cộng). Hiện nay, một số nước đã đổi mới theo hướng thành lập một bộ phận (cục hoặc vụ) chuyên trách thực hiện chức năng chủ sở hữu đối với các DNNN do bộ quản lý, các vụ/cục khác trong bộ chỉ thực hiện chức năng QLNN [43]. Nghiên cứu của Tổ chức Tài chính Quốc tế chỉ ra rằng, ưu điểm chính của mô hình này chính là phát huy được kỹ năng chuyên môn của các bộ, ngành trong việc quản lý DN thuộc ngành, lĩnh vực quản lý; có đầu mối chịu trách nhiệm thực hiện quản lý của chủ sở hữu đối với từng DNNN. Tuy nhiên, mô hình này có một số nhược điểm như khó có thể tách bạch được chức năng quản lý của chủ sở hữu nhà nước với các chức năng khác của nhà nước và vẫn có nguy cơ can thiệp của cơ quan nhà nước vào hoạt động kinh doanh của DN lớn [71].

- Mô hình song trùng

Ở một số nước, mô hình quản lý của chủ sở hữu nhà nước có xu hướng tập trung hơn, chuyển từ mô hình bộ quản lý ngành sang mô hình song trùng sau đó chuyển sang mô hình tập trung hoặc thậm chí có nước chuyển thẳng sang mô hình tập trung (thể hiện ở Hình 1 - PL07).

Mô hình song trùng được sử dụng khá phổ biến ở các nước như Brazil, Bulgaria, Ấn Độ, Hy Lạp, Ý, Hàn Quốc và New Zealand,... Theo mô hình này, cả bộ quản lý ngành và một bộ “chung” đều chịu trách nhiệm thực hiện chức năng quản lý của chủ sở hữu nhà nước. Bộ “chung” thường là Bộ Tài chính, do tầm quan trọng của khu vực DNNN đối với các mục tiêu kinh tế và tài chính tổng thể của chủ sở hữu nhà nước. Cả bộ quản lý ngành và bộ “chung” đều có quyền cử đại diện tham gia HĐQT [39]. Ở một số nước, trách nhiệm song trùng trực tiếp phản ánh trong cơ cấu sở hữu. Ví dụ, ở New Zealand, Bộ quản lý ngành và Bộ Tài chính, mỗi bộ sở hữu 50% cổ phần của nhà nước trong DNNN. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm trực tiếp đối với một số chức năng chủ sở hữu cụ thể, như bổ nhiệm thành viên HĐQT hoặc báo cáo tổng hợp (báo cáo về toàn bộ khu vực DNNN). Tuy nhiên, các chức năng này cũng được thực hiện với sự phối hợp hoặc tham vấn với các bộ quản lý ngành tương ứng. Bộ trưởng bộ quản lý ngành chịu trách nhiệm quản lý hiệu quả hoạt động và cử đại diện tham gia HĐQT. Bộ trưởng Bộ quản lý ngành giữ chức năng cổ đông chính; Bộ trưởng Bộ Tài chính với chức năng như một cổ đông, chịu trách nhiệm giám sát hiệu quả hoạt động về tài chính và chịu trách nhiệm trong việc thông qua quyết định bán tài sản, thoái vốn đầu tư (các mục tiêu kinh tế và tài chính) [88], [96]. Ở Brazil và Mexico, mặc dù các bộ quản lý ngành khác nhau thực hiện quản lý đối với các DNNN khác nhau nhưng Bộ Tài chính chịu trách nhiệm về hiệu quả tài chính và quản lý tài sản của mỗi DNNN. Ở Hàn Quốc, việc tổ chức thực hiện chức năng chủ sở hữu tại các công ty sở hữu chính phủ còn phức tạp hơn mô hình song trùng với ít nhất là ba chủ thể; bao gồm Tổng thống, Bộ Chiến lược và Tài chính và Bộ quản lý ngành cùng với sự tư vấn của Ủy ban Điều hành và Ủy ban Đánh giá hoạt động kinh doanh tổng công ty nhà nước [96], [98].

Một số nước hiện nay theo hướng giảm chức năng của bộ quản lý ngành bằng cách tập trung chức năng quản lý của chủ sở hữu vào một cơ quan. Tuy nhiên việc áp dụng mô hình nào cũng tạo ra những tranh luận nhất định. Như Future fund của Úc, Temasek của Singapore, APV Rt của Hungary [39]. Ở Hungary, sau khi ban hành Luật Quản lý tài sản DN, Hungary đã thành lập công ty tư nhân hóa và quản lý tài

sản nhà nước (APV Rt) để nắm giữ và quản lý vốn NN trong các công ty có cổ phần, vốn góp Nhà nước. Ở Singapore, một hình thức tập trung khác cũng được một số nước áp dụng đó là hình thành các công ty nắm vốn như trường hợp Temasek của Singapore. Chính phủ Singapore đã thành lập Temasek năm 1974 để thực hiện đầu tư vốn vào các công ty theo chiến lược phát triển kinh tế của Chính phủ Singapore, giúp Chính phủ Singapore quản lý vốn NN tại các công ty theo hình thức đầu tư vốn, việc hình thành Temasek nhằm tách vai trò điều tiết và ban hành chính sách của Chính phủ ra khỏi vai trò kinh doanh, Temasek trực thuộc Bộ Tài chính, chịu sự quản lý trực tiếp của Bộ Tài chính, thay mặt bộ để quản lý vốn NN, thực hiện các chức năng quản lý của chủ sở hữu nhà nước tại các DNNN. Tùy thuộc tỷ lệ đầu tư nắm vốn, Temasek thực hiện các quyền của chủ sở hữu trong quản trị và giám sát hoạt động công ty [76], [18].

- Mô hình tập trung

Mục tiêu chính của việc chuyển đổi sang mô hình này là hạn chế sự can thiệp về chính trị vào DN. Tuy nhiên, mô hình tập trung áp dụng chủ yếu đối với các DNNN hoạt động vì mục tiêu kinh tế. Theo mô hình này, toàn bộ chức năng quản lý của chủ sở hữu nhà nước được chuyển ra khỏi Bộ quản lý ngành và giao cho một cơ quan hay tổ chức thực hiện với tư cách là chủ thể sở hữu. Chủ thể thực hiện các nội dung quản lý của chủ sở hữu nhà nước đối với DNNN, chịu trách nhiệm đảm bảo đầu tư của nhà nước hiệu quả nhất, đúng mục tiêu của Nhà nước đã đề ra và thực thi chính sách này. Trong hầu hết trường hợp chủ thể sở hữu là Bộ Tài chính (Đan Mạch, Hà Lan, Tây Ban Nha) hoặc Bộ Công nghiệp (Na Uy và Thụy Điển). Ở một số nước khác thì thành lập một bộ cụ thể để thực hiện chức năng quản lý của chủ sở hữu. Ví dụ, ở Bỉ và Indonesia đã thành lập Bộ DNNN và giao cho Bộ này thực hiện toàn bộ chức năng quản lý của chủ sở hữu nhà nước.

Ở một số nước, một cơ quan chuyên trách được thành lập như Chi lê là Cơ quan DN sở hữu nhà nước hay APE ở Pháp thực hiện chức năng chủ sở hữu nhà nước trong tất cả DNNN. Cơ quan Tư vấn giám sát DNNN của New Zealand, Hội đồng Đánh giá quản lý DNNN của Hàn Quốc, Văn phòng Kiểm toán nhà nước ở Phần Lan, Văn phòng Kiểm toán DN ở Hungary và Singapore, Vụ DN công và tư nhân hóa Maroc hoặc Ủy ban Quản lý, Giám sát tài sản nhà nước (SASAC) của Trung Quốc [39]. Ở Maroc, Vụ DN công và tư nhân hoá của Maroc thực hiện quản lý, giám sát và đầu tư trực tiếp của tất cả các DN công và đơn vị sự nghiệp công của nước này. Ở Canada, Văn phòng Tổng kiểm toán Canada có trách nhiệm xem xét, kiểm tra

các thông tin giữa Bộ Tài chính và các tổng công ty. Ở Thụy Điển, Chính phủ tổng hợp và trình Quốc hội một bản báo cáo chung về tình hình các DNNN cùng báo cáo tài chính hợp nhất về vốn NN tại các DN và báo cáo định kỳ của từng DNNN mà HĐQT trình lên Bộ chủ quản. Ở Phần Lan, Việc giám sát và đánh giá DNNN do Văn phòng Kiểm toán Nhà nước thực hiện [76].

Như vậy, đánh giá tổng thể, mô hình tập trung đảm bảo sự phân định rõ ràng giữa chức năng quản lý của chủ sở hữu và các chức năng quản lý khác của nhà nước; giảm được sự can thiệp về mặt chính trị và xác định rõ hơn trách nhiệm của HĐQT. Tuy nhiên, thách thức và chi phí để chuyển sang mô hình tập trung là không nhỏ, đặc biệt đối với các nước ở châu Á, có DNNN hoạt động ở nhiều ngành, lĩnh vực như Việt Nam.

1.3.2.3. Kinh nghiệm chính sách đối với người lao động

- Ở Đài Loan, các tập đoàn lớn sẽ bán cho toàn dân với giá ưu đãi. Quá trình tư nhân hóa và đa dạng hóa sở hữu diễn ra thuận lợi do có các thể chế pháp lý có liên quan, đã có các tiền đề cho đa dạng hóa thực hiện tốt như thị trường tài chính, thị trường chứng khoán phát triển. Tuy nhiên, thực tế cho thấy người lao động không muốn tư nhân hóa DN, nảy sinh nhiều trường hợp cản trở từ phía người lao động và các nghiệp đoàn dù rằng sau khi đa dạng hóa sở hữu, DN hoạt động hiệu quả hơn, nhà nước thu được tiền bán cổ phần, thị trường tài chính, chứng khoán hoạt động tốt hơn [78]. Để giảm bớt sự chống đối của người lao động và đẩy nhanh tiến độ đa dạng hóa sở hữu, Chính phủ Đài Loan đã đề ra nhiều ưu đãi cho người lao động: (i) Một phần cổ phần được bán ra giành cho người lao động mua để hỗ trợ người lao động tham gia vào quản trị công ty; (ii) Giải quyết quyền lợi cho người lao động khi đa dạng hóa sở hữu DNNN; (iii) Đào tạo hoặc tạo việc làm mới cho người lao động không chuyển đổi cùng DN hoặc mất việc trong 5 năm sau khi tư nhân hóa và đa dạng hóa sở hữu; (iv) Người lớn tuổi cho nhận tiền lương hưu trước thời hạn. Trường hợp DN khó khăn thì người lao động sẽ được nhận từ quỹ của Chính phủ. Nguồn tài chính để thực hiện các chính sách trên do Chính phủ cấp (ngân sách) và tiền bán cổ phần; Ở Nga và các nước Đông Âu: có nhiều hình thức được áp dụng như phát hành cổ phiếu nhân dân, bán cổ phiếu giá thấp cho người lao động đang làm việc ở các DN cổ phần hoá. Việc bán cổ phiếu được thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các tổ chức kiểm toán trung gian. Đối với các DN vừa và nhỏ, hình thức chủ yếu là bán cổ phiếu trực tiếp cho người lao động đang làm việc hoặc đấu thầu cho thuê bằng hợp đồng quản lý. Ở Pháp có Luật về thực hiện dân chủ trong khu vực DNNN từ năm

1983 đã quy định cơ cấu tổ chức bộ máy quản trị bao gồm 03 loại thành viên, trong đó ngoài thành viên là đại diện của nhà nước, HĐQT DNNN còn có thành viên là đại diện người tiêu dùng và thành viên là đại diện cho người lao động. Thành lập “Ủy ban đại diện người lao động trong DN” để thực hiện dân chủ trong quản lý.

1.3.2.4. Kinh nghiệm chính sách quản lý và điều hành

**** Xây dựng chính sách sở hữu, văn bản mục tiêu hoạt động của DNNN và công bố công khai những chính sách, văn bản này.***

Căn cứ Hiến pháp, một số luật của Quốc hội, các luật cụ thể như Luật Công ty và các văn bản pháp luật khác để xác định vai trò và việc uỷ quyền thực hiện chức năng quản lý của chủ sở hữu nhà nước giữa Quốc hội, Chính phủ, chủ thể sở hữu và HĐQT DNNN. Nhiều nước, đặc biệt là các nước OECD, Chính phủ xây dựng chính sách sở hữu nhà nước chung và mục tiêu hoạt động của từng DNNN trình Quốc hội thông qua làm cơ sở quản lý. Chính sách chủ sở hữu quy định rõ mục tiêu tổng thể của chủ sở hữu nhà nước, những quyền hạn trao cho chủ thể sở hữu; những chức năng chính chủ thể sở hữu thực hiện; việc tổ chức thực hiện chức năng chủ sở hữu; các nguyên tắc chính trong thực hiện chức năng chủ sở hữu; những vấn đề liên quan đến việc tiến cử thành viên HĐQT của DNNN, vai trò và chức năng của HĐQT, việc bổ nhiệm kiểm toán độc lập, cơ chế khen thưởng, v.v.

Chính phủ một số nước như Pháp và Đức thực hiện rà soát lại toàn bộ các DNNN dưới các hình thức khác nhau, sau đó tiến hành phân loại và công bố rõ ràng mục tiêu của Nhà nước đối với từng DN, trong đó cơ bản gồm 2 loại mục tiêu: Mục cầu lợi nhuận và đảm bảo dịch vụ công hoặc lợi ích xã hội. Việc công bố mục tiêu được xác định là cơ sở để hình thành chính sách sở hữu nhất quán và rõ ràng cung cấp cho DNNN, thị trường và công chúng nói chung dự đoán được và hiểu biết rõ ràng về mục tiêu của nhà nước với tư cách là một chủ sở hữu cũng như các cam kết lâu dài của Nhà nước [82]. Ở các nước châu Á, chính phủ một số nước đã xây dựng được chính sách sở hữu khá rõ ràng nhưng những chính sách này rất ít được công bố. Một số nước thì đưa ra chính sách sở hữu khá chung chung, theo đó mục tiêu của DNNN thường kết hợp giữa tìm kiếm lợi nhuận với cung cấp các dịch vụ chung cho người dân và phục vụ sự phát triển của nền kinh tế quốc dân [98].

**** Xây dựng các thoả thuận mục tiêu hoạt động giữa chủ thể sở hữu nhà nước và DNNN và các tiêu chí đánh giá.***

Để quản lý DNNN thực hiện theo mục tiêu và phục vụ lợi ích của mình, chủ sở hữu nhà nước sử dụng các dạng “thoả thuận” mục tiêu, biên bản ghi nhớ hay hợp đồng

quản lý đối với DNNN. Những thỏa thuận này là một loại hợp đồng giữa chính phủ (hoặc một cơ quan sở hữu cụ thể) và HĐQT của DNNN, xác định rõ mục tiêu và yêu cầu đối với DNNN và trao cho HĐQT những quyền tự chủ nhất định để đạt được những mục tiêu và yêu cầu đó. Thỏa thuận này vừa là “cầm nang” cho hoạt động của HĐQT, vừa là điều khoản tham chiếu cho các chủ thể sở hữu giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động của HĐQT. Ở Ấn Độ, Biên bản ghi nhớ được thỏa thuận giữa Chính phủ và từng DN khu vực công. Những nhiệm vụ và trách nhiệm giữa hai bên được quy định cụ thể trong Biên bản ghi nhớ. Ở Bulgari, nhà nước có hợp đồng quản lý với các Tổng giám đốc điều hành và thành viên HĐQT của DNNN. Ở Indonesia và New Zealand, thỏa thuận là Bản Kế hoạch kinh doanh, trong đó gồm các chỉ tiêu về tài chính và hoạt động. Thụy Điển, Hàn Quốc đã đưa nhiều nội dung vào thỏa thuận này, từ mục tiêu, nhiệm vụ cho đến chỉ tiêu định lượng như tỷ suất lợi nhuận hàng năm, chất lượng dịch vụ đối với những DN cung ứng dịch vụ công ích, các mục tiêu cũng cần được xác định rõ ràng, cụ thể ngay trong điều lệ tổ chức và hoạt động của DN [20].

* **Tạo lập khuôn khổ pháp lý:** Tạo lập khuôn khổ pháp lý riêng cho từng DN hoặc từng loại DN ở các nước như Pháp, Singapore, Malaysia, Đài Loan, Thái Lan, v.v. Như vậy, ngoài việc tuân thủ luật pháp nói chung, các DN có vốn đầu tư nhà nước còn phải chịu sự điều chỉnh của một số luật chuyên biệt.

* **Giám sát việc sử dụng tài sản nhà nước trong các DN được CPH từ DNNN:** làm rõ quyền hạn, trách nhiệm dân sự trước pháp luật của DN đối với việc bảo toàn và làm tăng giá trị tài sản nhà nước trong DN CPH.

* **Thành lập cơ quan có thẩm quyền độc lập với hệ thống DNNN:** Pháp và một số quốc gia thuộc Liên minh châu Âu thành lập “cơ quan điều tiết độc lập” do chính phủ quy định có tính tự do cao với chế độ báo cáo hàng năm với Quốc hội; Ở Liên minh Châu Âu cấm mọi hình thức hỗ trợ của nhà nước đối với DN nếu sự hỗ trợ đó làm sai lệch cạnh tranh trên thị trường giữa các thành phần kinh tế, nếu một DN vừa thực hiện cung cấp dịch vụ công, vừa cung cấp sản phẩm cạnh tranh thì phải tách bạch giữa hai phần để nhà nước không hỗ trợ cho sản phẩm cạnh tranh trên thị trường.

* **Thiết lập chế độ báo cáo**

HĐQT có trách nhiệm cung cấp thông tin kịp thời, chính xác cho chủ sở hữu nhà nước; nộp báo cáo hàng năm cho các chủ thể sở hữu. Điều này giúp các chủ thể sở hữu nhà nước dễ dàng theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của DNNN. Ví dụ, ở New Zealand, báo cáo hàng năm của mỗi DNNN chỉ rõ bản chất và quy mô hoạt động cần đạt được; tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, giá trị tăng

thêm và các chỉ tiêu hiệu quả khác cho ba năm tới; lợi nhuận được chia; việc tuân thủ các nhiệm vụ theo quy định,... Ở Hàn Quốc, các công ty thuộc sở hữu của chính phủ phải nộp báo cáo: “Báo cáo về thực trạng hiệu quả hoạt động” với đầy đủ các thông tin tài chính và phi tài chính về tình hình thực hiện các mục tiêu đề ra cũng như “các vấn đề về lợi ích công”.

Chủ thể sở hữu nhà nước chịu trách nhiệm chính phải có báo cáo về hiệu quả hoạt động tổng thể của khu vực sở hữu nhà nước trình Quốc hội xem xét. Tại Thụy Điển, Chính phủ tổng hợp và trình trước Quốc hội một bản báo cáo chung về tình hình cùng bảng cân đối hợp nhất về vốn NN tại toàn bộ các DN theo quý và theo năm tài chính, kèm theo là phụ lục các báo cáo định kỳ hàng quý của từng DNNN mà HĐQT đã trình bộ trưởng chịu trách nhiệm là chủ thể sở hữu nhà nước. Đây là những căn cứ quan trọng để Quốc hội đánh giá kết quả hoạt động của Chính phủ trong việc thay mặt nhà nước thực hiện quản lý của chủ sở hữu nhà nước đối với phần vốn NN đầu tư trong kinh doanh. Ở New Zealand, các bộ trưởng nắm vốn phải theo dõi, đánh giá tình hình hoạt động trong năm tài chính đó của DNNN và các công ty con làm cơ sở cho các bộ trưởng nắm vốn có những quyết sách cần thiết và kịp thời điều chỉnh ở thời điểm giữa kỳ kinh doanh.

*** Lựa chọn và bổ nhiệm nhân sự (đại diện chủ sở hữu nhà nước) tham gia HĐQT:** Về số lượng đại diện sở hữu NN trong HĐQT: Trong nhóm nước OECD, một số nước không có đại diện sở hữu nhà nước trong HĐQT. Đó chủ yếu là những nước áp dụng mô hình tập trung như Đan Mạch, Na Uy, Hà Lan và Anh. Úc có chính sách không bổ nhiệm cán bộ công chức tham gia HĐQT, trừ những trường hợp ngoại lệ. Ở Hàn Quốc, nhà nước không có đại diện trực tiếp trong HĐQT (thể hiện ở Bảng 01-PL07).

*** Cơ cấu tổ chức quản lý của tập đoàn**

- **Tại Đài Loan.** Toàn bộ thành viên HĐQT ở hầu hết các DNNN, các tập đoàn là người do Chính phủ cử vào nhưng không phải mọi thành viên được cử là những cán bộ của các cơ quan nhà nước, trong nhiều trường hợp người được cử thuộc thành phần kinh tế tư nhân như; HĐQT chỉ là cơ quan quản lý và là đại diện những quyền lợi cơ bản của chủ sở hữu, còn việc điều hành kinh doanh có tính tác nghiệp hàng ngày thì được giao cho ban điều hành. Ban điều hành bao gồm các giám đốc phụ trách những lĩnh vực chuyên môn riêng của DN [78].

- **Tại Hàn Quốc:** Tất cả các DN có vốn đầu tư của nhà nước đều được tổ chức quản lý theo mô hình có HĐQT và ban điều hành. HĐQT chỉ ra các quyết định chính

sách lớn của DN và không can thiệp vào việc quản lý, điều hành DN. Chính phủ hoặc các bộ chuyên ngành chỉ định thành viên của HĐQT. Người đứng đầu các DNNN lớn do Chính phủ bổ nhiệm và người đứng đầu này sẽ bổ nhiệm các giám đốc điều hành của các DNNN. Ngoài ra, chủ sở hữu có quyền tham gia vào các quyết định chiến lược và những quyết định lớn của DNNN thông qua HĐQT.

1.3.2.5. Kinh nghiệm chính sách giải quyết những vấn đề còn tồn tại khác, phát sinh sau cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước

CPH có mối quan hệ chặt chẽ đến các DN sau CPH. Những nước có thời gian cổ phần hoá ngắn, kết quả CPH tốt là những nước đã xác định thời gian, mục tiêu, cách thức tiến hành phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của nước đó. Thường thì những nước có cách thức tiến hành vững chắc, xây dựng thành chương trình, chuẩn bị các điều kiện về pháp lý và tổ chức, nghiên cứu lựa chọn mục tiêu, xây dựng bộ máy chỉ đạo, thực hiện, xác lập các giải pháp tiến hành, kiểm tra giám sát, điều chỉnh, tiến hành các bước từ thí điểm, tổng kết, đúc rút kinh nghiệm sau đó mới triển khai rộng thì kết quả cổ phần hoá tốt, các vấn đề tiêu cực nảy sinh sau cổ phần hoá ít. Kinh nghiệm triển khai cụ thể, chi tiết, vững chắc của Singapore là minh chứng về cổ phần hoá tốt, của nước Nga về đốt cháy giai đoạn là minh chứng về cổ phần hoá chưa thật thành công vì những tồn tại, phát sinh sau khi tiến hành CPH DNNN. Tại Singapore nhà nước đã sớm soạn thảo một chương trình CPH có hệ thống phù hợp với đặc điểm tình hình trong nước, một Ủy ban tư nhân hóa khu vực kinh tế nhà nước được thành lập đã đề ra chương trình CPH hoàn chỉnh dự định kéo dài trong 10 năm. Các DNNN làm ăn có lãi được chọn là đối tượng CPH trước tiên. Thành công nhất trong CPH ở Singapore là đã không để xảy ra tình trạng thâm hụt ngân sách, vẫn duy trì được mức tăng trưởng và tích lũy cao. do vậy mà hầu hết các mục tiêu CPH Singapore đề ra đều đã đạt được. Ngược lại tư nhân hóa ở Nga đã không mang lại thành công. Đặc biệt giai đoạn đầu đã tiến hành tư nhân hóa bằng giải pháp cấp tập với khối lượng rất lớn các DNNN. Tiến trình tư nhân hóa các DNNN theo 2 hình thức: Bán các DN nhỏ qua đấu giá, còn các DN lớn chuyển thành các CTCP. Hạn chế trong quá trình CPH là do chậm trễ xây dựng thể chế về tài chính, pháp lý; các chương trình, kế hoạch tư nhân hóa không có hướng dẫn kỹ thuật cụ thể trong việc xây dựng định mức, lộ trình triển khai giữa Nhà nước Trung ương và chính quyền địa phương; Cấu trúc ngân sách Nhà nước không kịp sửa đổi để phản ánh minh bạch quá trình sử dụng nguồn thu từ tư nhân hóa và mục đích chi các nguồn này cho phát triển kinh tế-xã hội. Đáng chú ý, việc chuyển nhượng thông qua chứng chỉ (voucher) cầm cố đặc biệt, thiếu phương tiện thanh toán bằng tiền dẫn đến

hiện tượng chuyển đổi sở hữu không phản ánh thực chất giá trị, tài sản quốc gia. Vì vậy, việc định giá tài sản DN gồm cả giá trị sử dụng đất đai không chính xác, thấp hơn rất nhiều so với thực tế và được cầm cố sang tay tư hữu với giá rẻ mạt. Cùng với sự quản lý yếu kém là sự thao túng của tội phạm có tổ chức cao dẫn đến sau tư nhân hóa, phần lớn tài sản của các DN được CPH từ DNNN được sang tay cho các nhóm ít người mà không phải cho các tầng lớp dân cư rộng rãi, một phần đáng kể sở hữu Nhà nước đã rơi vào tay các cá nhân có quan hệ mật thiết với các tổ chức tội phạm, hoặc với các nhóm quan chức trong hệ thống quản lý.

Cổ phần hoá các DNNN đều tạo những tác động tích cực đến nền kinh tế, nhưng cũng đặt ra những vấn đề kinh tế xã hội cần phải xử lý. Nếu không xử lý kịp thời sẽ giảm những ưu việt do cổ phần hoá mang lại. Việc tổ chức triển khai cổ phần hoá bài bản, vững chắc không chỉ tạo những kết quả trong cổ phần hoá mà còn hạn chế những tác động xấu đến DN sau cổ phần hoá. Về những vấn đề sau CPH có mối quan hệ trực tiếp với các vấn đề trước CPH và trong quá trình CPH. Mức độ phát huy những ưu việt đến từ CPH còn phụ thuộc vào các vấn đề còn tồn tại sau cổ phần hoá nhiều hay ít. Đặc biệt, với những vấn đề tiêu cực nảy sinh là những vấn đề mang cả tính chủ quan và khách quan cần phải được xem xét trên tất cả các mặt. CPH phải kết hợp với việc nhà nước phải tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng theo cơ chế thị trường; kiểm soát chặt chẽ và xóa bỏ độc quyền DN cũng như những cơ chế chính sách dẫn đến bất bình đẳng trong cạnh tranh. Pháp luật và cơ chế chính sách phải tạo thuận lợi nhất cho mọi người dân và DN phát triển sản xuất kinh doanh. Tài nguyên, nguồn lực của quốc gia phải được phân bổ tới những chủ thể có năng lực sử dụng mang lại hiệu quả cao nhất cho đất nước phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế khu vực và trên thế giới.

1.3.3. Bài học cho Việt Nam về chính sách nhà nước đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước

1.3.3.1. Chính sách tái cấu trúc mô hình hoạt động của doanh nghiệp có vốn nhà nước trong các tập đoàn kinh tế

- TĐKT NN ra đời phát triển theo quy luật tích lũy, tích tụ tập trung, quy luật thị trường cạnh tranh và lợi ích kinh tế với lợi nhuận tối đa. Do vậy, không nên chủ quan, nóng vội, áp đặt ý nghĩ chủ quan vào quá trình phát triển TĐKT NN tại VN.

- Các mối liên kết công ty theo chiều dọc, chiều ngang, đa dạng hoá theo mô hình công ty mẹ - công ty con phải tôn trọng tính tự nguyện, lợi ích kinh tế, thông qua lợi ích dẫn đến việc liên kết không phải thông qua mệnh lệnh hành chính áp đặt.

- Nhà nước chủ yếu giữ vai trò hỗ trợ gián tiếp, làm chất xúc tác, tạo khuôn khổ pháp lý, định hướng phát triển, Nhà nước không làm thay hay tạo ra TĐKT NN theo kiểu Nhà nước hoá.

- Phải thực hiện đa thành phần, đa sở hữu và Nhà nước chỉ chiếm tỷ lệ chi phối ở những ngành, lĩnh vực thực sự cần thiết. Hạn chế độc quyền của một số TĐKT NN, không sáp nhập một cách vô nguyên tắc làm thiệt hại đến lợi ích quốc gia, tạo cơ chế, môi trường cạnh tranh lành mạnh.

- Phải xây dựng tính pháp quy và các mối quan hệ giữa các công ty mẹ - công ty con trong tập đoàn, xây dựng chiến lược phát triển TĐKT NN từ thấp đến cao tuân theo trình độ xã hội hoá sản xuất và trình độ tổ chức quản lý, nhận thức được mối liên kết hợp quy luật, liên kết có tính khoa học phát triển.

- Dưới góc nhìn lợi ích tổng thể của toàn bộ nền kinh tế, chỉ duy trì các TĐKT thuộc sở hữu Nhà nước cho những sản phẩm mà khu vực kinh tế tư nhân làm không hiệu quả bằng hoặc không làm được. Nhà nước cần phát huy vai trò quản lý đối với các ngành kinh tế trên cơ sở tôn trọng các quy luật của một nền kinh tế thị trường.

- Việc quản lý các TĐKT NN cũng nên chú trọng xây dựng các TĐKT NN mũi nhọn theo chiều dọc, bởi khi nguồn lực còn hạn chế, nếu đầu tư dàn trải sẽ làm giảm đầu tư phát triển ngành chủ lực.

1.3.3.2. Chính sách quản lý và đầu tư phần vốn nhà nước

- Mục tiêu quản lý của chủ sở hữu nhà nước: Đa dạng hoá sở hữu, xây dựng một Chương trình tổng thể thoái vốn và thu hẹp khu vực có vốn đầu tư NN, trước hết là đối với những DN được CPH mà nhà nước không nắm giữ cổ phần chi phối, sau đó là đối với những ngành mà nhà nước không cần đầu tư vốn NN. Mục tiêu quản lý của chủ sở hữu nhà nước cần được xác định cụ thể, rõ ràng và có tính ổn định, dài hạn. Các mục tiêu này cần được quy định rõ trong điều lệ hoạt động; trên cơ sở đó, xác định mục tiêu hoạt động hàng năm với các tiêu chí đánh giá hiệu quả cụ thể. Đảm bảo tính giải trình và trách nhiệm trong quản lý của chủ sở hữu nhà nước đối với DN sau CPH theo mục tiêu đề ra; Đối với từng DN sau CPH, chủ sở hữu nhà nước cũng phải xác định và quy định các mục tiêu hoạt động, trong đó mục tiêu phi thương mại/phi lợi nhuận cần được xác định rõ ràng cùng với các chi phí liên quan hay tổng kinh phí trợ cấp để thực hiện.

- Chủ thể thực hiện chức năng quản lý của chủ sở hữu nhà nước: nên theo hướng tập trung hoá dần và cần có sự phân công, phân nhiệm rõ ràng chức năng,

nhiệm vụ và trách nhiệm của từng chủ thể quản lý. Việc quản lý giám sát phần vốn NN đối với DNNN cần xem xét trên giác độ chủ sở hữu, tách bạch giữa chức năng QLNN và chức năng chủ sở hữu phần vốn NN tại DN.

+ Việc thực chức năng quản lý của chủ sở hữu nhà nước nên được tập trung hóa ở một chủ thể sở hữu hoặc một bộ hoặc ít nhất là có sự phối hợp hiệu quả giữa các chủ thể khác nhau. Lý luận cũng như kinh nghiệm quốc tế đều cho thấy xu hướng các nước chuyển từ mô hình phân tán sang mô hình tập trung hơn nhằm tách bạch giữa quản lý của chủ sở hữu nhà nước với quản lý hành chính nhà nước. Tuy nhiên, để chuyển sang mô hình tập trung hóa cần phải có lộ trình và đòi hỏi phải tạo dựng được sự ủng hộ về mặt chính trị và của hệ thống các bộ, ngành liên quan.

+ Việc thành lập một cơ quan giám sát và quản lý phần vốn NN tại DN là cần thiết, nhằm giúp cho chủ sở hữu nhà nước giám sát tình hình hoạt động của DN liên quan đến phần vốn của Nhà nước đầu tư vào DN và tách bạch với chức năng quản lý của Nhà nước.

+ Từ nghiên cứu kinh nghiệm các nước cho thấy vấn đề quan trọng nhất là phân định rõ chủ thể thực hiện quản lý và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của từng chủ thể đó; Quốc hội, Chính phủ và các bộ, cơ quan ngang bộ là các chủ thể thực hiện quyền của chủ sở hữu nhà nước ở các mức độ khác nhau và có sự phân cấp. Cơ chế giám sát chủ yếu thông qua thực hiện chế độ báo cáo và minh bạch hoá thông tin.

- Mức độ quản lý, giám sát của Nhà nước phụ thuộc vào mức độ đầu tư vốn NN nhiều hay ít, tính chất hoạt động của DN là công ích hay kinh doanh vì mục tiêu lợi nhuận; điều này phụ thuộc vào mục tiêu của chủ sở hữu, vị trí quan trọng và hiệu quả kinh doanh của từng DN được CPH từ DNNN của nền kinh tế.

- Xây dựng một khung khổ pháp lý với các quy định rõ ràng, minh bạch, làm cơ sở cho quản lý và giám sát phần vốn NN tại các DN được hiệu quả, xây dựng các chỉ tiêu để quản lý kết quả hoạt động kinh doanh của DN và phù hợp với nhiều loại hình DN khác nhau.

- Giám sát việc sử dụng vốn, tài sản nhà nước trong các DN được CPH từ DNNN: làm rõ quyền hạn, trách nhiệm dân sự trước pháp luật của DN đối với việc bảo toàn và làm tăng giá trị tài sản nhà nước trong DN CPH, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn NN trong các DN CPH, tăng cường thoái lui vốn đầu tư của nhà nước đối

với ngành mà nhà nước không cần thiết phải chi phối nhiều đối với DN sau CPH. Thậm chí, nhà nước đôi khi vẫn giữ vai trò chi phối ở một số ngành hàng trọng điểm, DN quan trọng dù tỷ lệ cổ phần nhà nước có chi phối hay không chi phối. Luật pháp cho phép Nhà nước có thể có quyền có cổ phần đặc biệt, tỷ lệ không cao, song vẫn có quyền quan trọng trong quản lý và kiểm soát DN sau CPH. Bên cạnh đó, cần có cơ chế kiểm tra, giám sát và đánh giá các chủ thể thực hiện quản lý của chủ sở hữu nhà nước. Quy định cụ thể các tiêu chí giám sát và đánh giá việc thực hiện chức năng quản lý của chủ sở hữu nhà nước của các cơ quan, tổ chức, cá nhân đại diện chủ sở hữu nhà nước. Chính phủ hay các chủ thể sở hữu phải chịu sự giám sát của Quốc hội về việc thực hiện các chức năng quản lý của chủ sở hữu nhà nước đối với DNNN; định kỳ trình Quốc hội báo cáo về thực trạng kinh doanh vốn chủ sở hữu nhà nước; bảo toàn và phát triển vốn và tài sản của nhà nước tại DN.

1.3.3.3. Chính sách đối với người lao động

- Tăng cường nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong các DNNN theo hướng kiện toàn hệ thống quản lý nguồn nhân lực hiện đại, có cơ chế tuyển dụng công khai và thù lao theo hiệu quả công việc, nhằm tăng cường trách nhiệm của đội ngũ quản lý DN, đồng thời, thực hiện xử lý tốt vấn đề lao động dôi dư, bảo hiểm, tiền lương, đào tạo lao động sau khi DN CPH nhằm đảm bảo cho người lao động sớm ổn định công việc và đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động. Cần chú trọng xây dựng hệ thống phúc lợi xã hội phù hợp, tạo lập thị trường việc làm, hỗ trợ đào tạo người lao động để tăng cơ hội tìm việc làm mới.

- Sau khi CPH, người lao động được hưởng một số chính sách ưu đãi trong việc mua cổ phần với giá ưu đãi hoặc mua thêm cổ phần với giá ưu đãi; Tạo điều kiện bảo vệ quyền lợi của người lao động với tư cách là cổ đông trong DN, khuyến khích người lao động phát huy vai trò làm chủ của mình và đóng góp vào sự phát triển DN.

1.3.3.4. Chính sách quản lý và điều hành

* ***Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý hoạt động của DN có vốn NN:*** chỉ rõ cách thức mà DN sẽ phải vận động và phát triển theo chế độ cạnh tranh bình đẳng với các loại hình DN khác; Tăng cường quản trị DN theo các thông lệ quốc tế; thực hiện chế độ thành viên hội đồng quản trị bên ngoài; tăng cường thông tin và minh bạch đối với các DNNN; tiến tới xây dựng bộ nguyên tắc quản trị DNNN.

- Chủ sở hữu nhà nước chỉ là cổ đông của DN, định hướng phát triển DN phải do đại hội đồng cổ đông quyết định, như vậy thì CPH mới đem lại lợi ích cho nền kinh tế.

- Chủ sở hữu nhà nước cần minh bạch thông tin hàng năm về vốn NN đầu tư tại các DN, gồm danh sách và số lượng DN có vốn NN; mức độ và hiệu quả đầu tư; cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện chức năng chủ sở hữu nhà nước tại từng DN; các quyết định chủ yếu của chủ sở hữu đã đưa ra và thực hiện trong năm.

- Thành lập cơ quan, hội đồng giám sát có thẩm quyền độc lập với hệ thống DN được CPH từ DNNN để kiểm tra giám sát DN có vốn NN. Hoàn thiện các quy định của pháp luật về hoàn thiện dân chủ trong khu vực DN có vốn NN.

*** Phương thức quản lý của chủ sở hữu phải phù hợp với từng loại hình DN cũng như từng thời kỳ:** Nhà nước phải xây dựng chính sách sở hữu nhà nước, trong đó xác định mục tiêu tổng thể của sở hữu nhà nước, mục tiêu hoạt động của từng DN được CPH từ DNNN, mục tiêu hoạt động của DN phải được mô tả trong một văn bản cụ thể dưới hình thức Biên bản ghi nhớ hay sự thỏa thuận giữa chủ thể sở hữu nhà nước và HĐQT DNNN. Những văn bản này sẽ được coi như một bản tham chiếu, cơ sở để so sánh, đánh giá mục tiêu quản lý của chủ sở hữu; Xây dựng và ban hành các chỉ tiêu hiệu quả thích hợp phản ánh được mục tiêu chính và có sự chấp thuận của chủ thể sở hữu; Chỉ tiêu hiệu quả chính phản ánh sự cân bằng giữa mục tiêu lợi nhuận và phi lợi nhuận; Các chỉ tiêu hiệu quả chính đối với mỗi DN được CPH từ DNNN cần được công khai trên trang tin điện tử của DN được CPH từ DNNN và trang tin điện tử của chủ thể sở hữu. Các chủ thể sở hữu cần thường xuyên theo dõi, so sánh việc thực hiện các chỉ tiêu hiệu quả với các mục tiêu đặt ra. Ngoài ra, chủ sở hữu NN xây dựng điều lệ DN đối với những DN mà nhà nước nắm cổ phần, vốn góp chi phối, việc xây dựng và ban hành điều lệ, xác định các mục tiêu và chỉ tiêu, thông qua việc cổ đông/thành viên nhà nước tham gia vào các cuộc họp hàng năm. Đồng thời xây dựng một quy trình bổ nhiệm thành viên HĐQT rõ ràng, minh bạch với cơ cấu hợp lý.

1.3.3.5. Chính sách giải quyết những vấn đề còn tồn tại khác, phát sinh sau cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước

Cần xác lập môi trường pháp lý hoàn chỉnh, xác định vai trò, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các tổ chức tham gia vào quá trình cổ phần hoá. Đặc biệt, cần

xây dựng pháp luật hoàn chỉnh cho quá trình cổ phần hoá diễn ra thuận lợi, hạn chế những tiêu cực phát sinh sau cổ phần hoá. Thực tế cho thấy: ở những nước có nền kinh tế phát triển hệ thống pháp luật khá đồng bộ và hoàn chỉnh, không có sự phân biệt giữa các DN thuộc các thành phần kinh tế khác nhau, mục tiêu của chủ sở hữu nhà nước được xác định rõ ràng, ổn định. Các DNNN không sợ sau khi cổ phần hoá DN bị lép vế so với khi chưa cổ phần hoá... thì cổ phần hoá diễn ra thuận lợi. Vì vậy, các nước đang phát triển, những nước có nền kinh tế chuyển đổi là những nước có hệ thống pháp luật chưa thuận lợi cho tiến hành cổ phần hoá. Đối với những nước này, xây dựng hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, xác lập môi trường kinh tế vĩ mô ổn định là một trong các điều kiện để cổ phần hoá thành công.

Tóm tắt chương 1:

Chương 1 của luận án đã hệ thống hóa và làm rõ vấn đề cơ bản sau: (i) Hệ thống hóa các khái niệm CSNN, Lựa chọn và đưa ra khái niệm CSNN đối với DN được CPH từ DNNN; (ii) Làm rõ sự cần thiết của CSNN đối với DN được CPH từ DNNN qua đó xác định mục tiêu, nguyên tắc và các chính sách đối với DN được CPH từ DNNN; (iii) Dựa trên mục tiêu, nguyên tắc, quy trình chính sách và phân loại chính sách, luận án đã hệ thống hóa và đưa ra 6 tiêu chí đánh giá CSNN đối với DN được CPH từ DNNN; (iv) Xác định 6 yếu tố cơ bản ảnh hưởng tới CSNN đối với DN được CPH từ DNNN; (v) Làm rõ kinh nghiệm CSNN của Trung Quốc và các nước khác trên thế giới đối với DN được CPH từ DNNN, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam về CSNN đối với DN được CPH từ DNNN.

CSNN đối với DN được CPH từ DNNN không có sự khác biệt nhiều giữa các ngành về mặt lý luận mà chỉ có sự khác biệt trong giải quyết các vấn đề cụ thể do đặc thù riêng của từng ngành, các nội dung trên là cơ sở lý luận khoa học, qua đó nghiên cứu sinh đã nêu rõ bức tranh toàn cảnh về DN được CPH từ DNNN cũng như các CSNN đối với DN được CPH từ DNNN. Đây là cơ sở lý thuyết quan trọng để luận án tiến hành các hoạt động nghiên cứu tiếp theo đối với ngành DM như: thiết kế bảng hỏi, thu thập dữ liệu, lựa chọn dữ liệu, xử lý dữ liệu; từ đó đánh giá CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM thông qua các tiêu chí.

CHƯƠNG 2
THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP
ĐƯỢC CỔ PHẦN HÓA TỪ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC
NGÀNH DỆT MAY

2.1. Thực trạng hoạt động của các doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may

2.1.1. Khái quát về cổ phần hóa và đặc điểm của doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may (ảnh hưởng đến chính sách nhà nước nhằm khắc phục những tồn tại, bất cập sau cổ phần hóa)

2.1.1.1. Chủ trương chính sách nhà nước cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may

Cổ phần hoá DNNN là một chủ trương lớn của đảng và nhà nước ta. Cổ phần hoá DNNN ở Việt Nam bắt đầu được thực hiện thí điểm thí điểm từ năm 1990. Cơ sở pháp lý cho việc thực hiện chương trình này là Quyết định số 143/HĐBT ngày 10-5-1990 của Hội đồng bộ trưởng và sau đó được thực hiện với quy mô rộng hơn. CPH giải quyết được căn nguyên của những yếu kém trong tổ chức quản lý và hoạt động của DNNN, đó là vấn đề sở hữu. Vì vậy, để vấn đề sở hữu được thực hiện thành công và đạt kết quả cần phải có khung pháp lý hoàn chỉnh và đầy đủ. Nhà nước đã ban hành một loạt văn bản pháp luật trực tiếp điều chỉnh các vấn đề liên quan đến cổ phần hoá hiện nay, tiêu biểu như Quyết định 202/TTG ngày 08/06/1992 về tiến hành thí điểm cổ phần hoá DNNN; Thông tư 36 ngày 07/05/1993 về tài chính trong DN được cổ phần hoá; Các nghị định: 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004; 109/2007/NĐ-CP ngày 26/06/2007; 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 về chuyển DN 100% vốn NN thành CTCP, gần đây nhất là Nghị định 189/2013/NĐ-CP về việc chuyển DN 100% vốn NN thành CTCP, ngoài ra còn có nhiều thông tư hướng dẫn thực hiện các nghị định trên trong từng thời kỳ thực hiện CPH, đây là những chính sách mà căn cứ vào đó mà các DNNN nói chung và các DNNN ngành DM nói riêng tiến hành CPH, văn bản sau thường có xu hướng giải quyết tốt hơn và phù hợp hơn đối với những khó khăn, vướng mắc và những vấn đề phát sinh trước, trong và sau quá trình CPH. Bên cạnh những chính sách quy định về CPH, còn có nhiều văn bản chính sách liên quan đến cải cách, đổi mới DNNN, thúc đẩy DN được tác giả tổng hợp và phân loại (PL05).

Cơ sở pháp lý CPH của Phương án CPH Công ty Mẹ - Tập đoàn DM được thể hiện thông qua các văn bản chính sách: Chính sách chung về CPH; Thành lập ban chỉ đạo CPH; Tái cơ cấu DN; Phê duyệt chiến lược, kế hoạch kinh doanh của ngành DM. Các văn bản chính sách được tác giả tổng hợp và phân loại (PL05). Ngoài

những văn bản chính sách về cổ phần hoá DN nói chung, còn có một số văn bản chính sách riêng của ngành DM như: Quyết định 320/QĐ-TTg ngày 8/2/2013 phê duyệt Đề án tái cơ cấu TĐDM VN giai đoạn 2013–2015; Quyết định 3218/QĐ-BCT ngày 11/4/2014 phê duyệt quy hoạch phát triển ngành công nghiệp DM Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định 5151/QĐ-BCT ngày 07/10/2011 CPH Công ty mẹ - TĐDM VN; Quyết định 646/QĐ-TTg ngày 6/5/2014 phê duyệt Phương án CPH Công ty mẹ - TĐDM VN. Đây là những văn bản rất quan trọng thúc đẩy tiến trình CPH DN DM NN (PL05).

2.1.1.2. Kết quả cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may

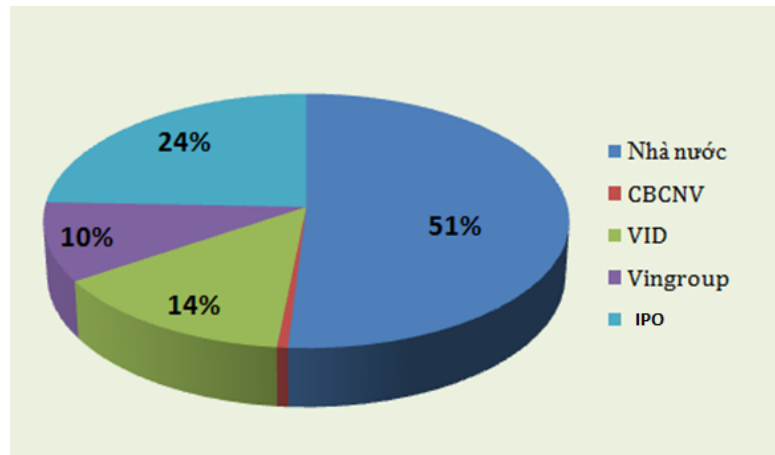
TĐDM VN (vinatex) được thành lập năm 1995, đến năm 1999 bắt đầu triển khai CPH và tính đến 31/12/2008 đã tiến hành CPH được 95% số lượng các đơn vị (trong tổng số 64 đơn vị). Một loạt DN DM được Chính phủ phê duyệt CPH năm 1999. Riêng Vinatex có tới 9 DN. Nhưng cuối năm 1999 chỉ có 2 đơn vị được CPH là Công ty may Đồng Nai và Nhà máy may thuộc Công ty dệt Vĩnh phú. 7 đơn vị còn lại: 4 đơn vị được CPH năm 2000, 2 đơn vị CPH năm 2001 và 1 đơn vị được CPH vào năm 2005. Cuối năm 2009, có 52 DN NN thuộc Vinatex được CPH, trong đó có 26 DN cổ phần ngành DM. Các DN ngành DM mà tiêu biểu là Vinatex đi đầu trong cả nước về tiến hành CPH. Nhà nước chỉ giữ lại phần vốn chi phối tại những đơn vị lớn làm nòng cốt cho toàn ngành. Tuy nhiên, tỷ lệ sở hữu nhà nước tại một số DN được CPH từ DN NN ngành DM còn cao hơn so với kế hoạch đề ra. Vinatex phải cắt giảm tỉ lệ sở hữu tại một số công ty theo kế hoạch tái cấu trúc và CPH mà trong đó quy định Vinatex nắm giữ 50-65% tổng số cổ phần tại các đơn vị thành viên và nắm không quá 50% tại một số công ty liên kết được thể hiện tại bảng 2.1:

Bảng 2.1: Tỷ lệ sở hữu vốn của Vinatex đối với các DN được CPH từ DN NN ngành DM

Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu của Vinatex tại các công ty liên kết theo quy định	
	Tỷ lệ hiện tại (%)	Tỷ lệ theo quy định (%)
TCT DM Hòa Thọ	71,6	50 – 65
CTCP DM Huế	65,54	50 – 65
CTCP Sợi Phú Bài	66,5	50 – 65
CTCP xuất nhập khẩu DM	68,34	50 – 65
Vinatex Hồng Lĩnh	78,14	<50
CTCP Sợi Việt Nam	55	<50
CT Len Việt Nam	67,15	<50
CTCP phát triển hạ tầng Phố Nối	51	<50

Nguồn: Tổng hợp của nghiên cứu sinh và [65]

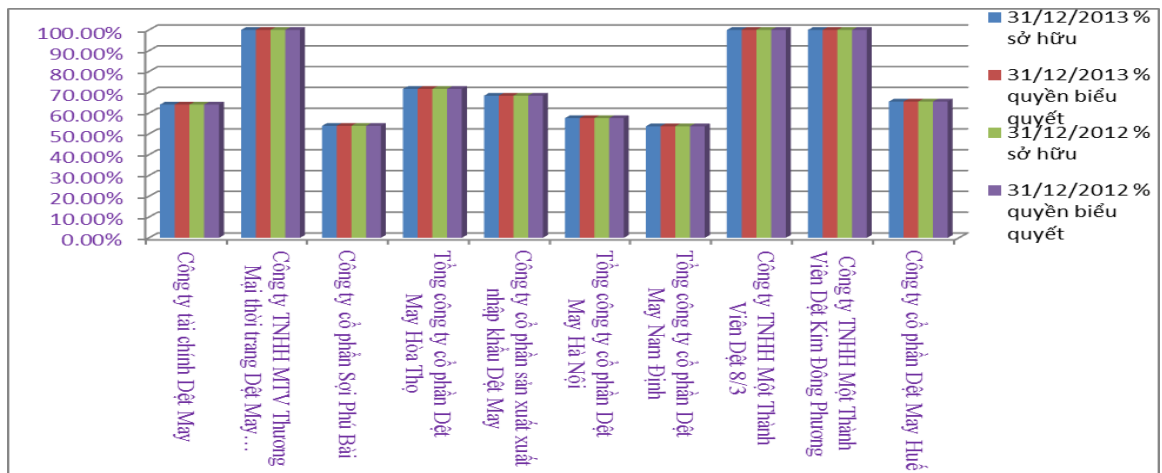
Năm 2014, TĐDM VN đã thực hiện tiến trình CPH công ty mẹ Tập đoàn (bao gồm văn phòng Tập đoàn và bốn công ty con TNHH MTV đã CPH cùng công ty mẹ như: Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Xuân, CT TNHH MTV Dệt kim Đông Phương, Công ty TNHH MTV Dệt 8-3, Công ty TNHH MTV Thương mại Thời trang Việt Nam theo phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ về Phương án CPH Công ty mẹ - TĐDM VN ngày 6/5/2014. Tại phiên đấu giá cổ phần lần đầu cho Công ty mẹ - TĐDM VN. Số lượng đăng ký mua cổ phần trong đợt IPO của Vinatex chỉ đạt 90% lượng chào bán (Bảng 5,6 - PL06). Sau CPH Vinatex đã thu về được 1.216 tỷ đồng. Tập đoàn có thể giảm cổ phần nhà nước xuống dưới 51% sau 3 năm CPH. Phương án CPH Công ty mẹ - TĐDM VN được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt với vốn điều lệ là 5.000 tỷ đồng, trong đó bán cho nhà đầu tư chiến lược 24% vốn điều lệ. Vinatex bán đấu giá ra công chúng gần 122 triệu cổ phiếu thể hiện hình 2.1:



Nguồn: Tập đoàn Dệt may Việt Nam (Vinatex)

Hình 2.1. Biểu đồ sở hữu Vinatex sau CPH

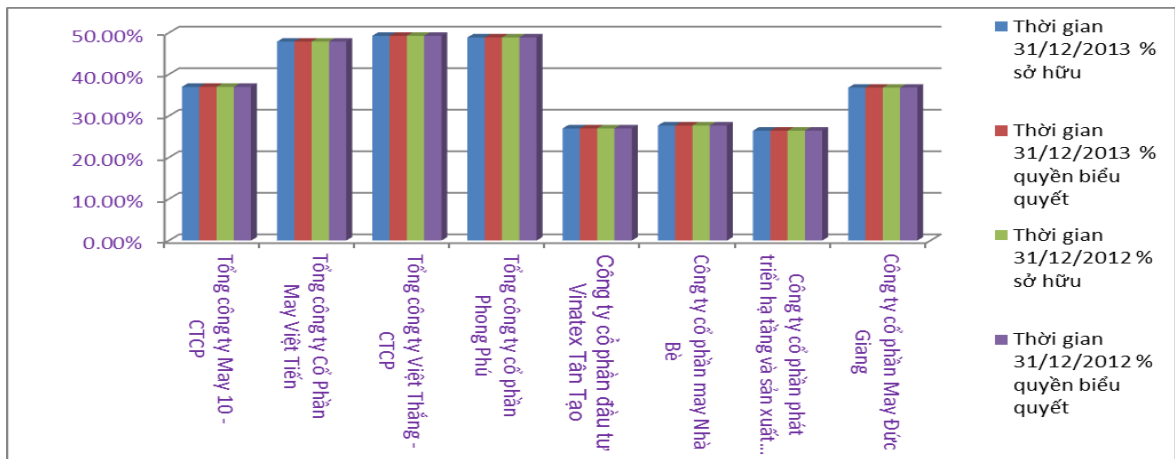
Như vậy, từ năm 1999 đến nay, Vinatex đã CPH 80 đơn vị. Trong 49 đơn vị CPH toàn bộ, có 8 công ty đã thực hiện bán hết phần vốn NN tại CTCP; trong 31 đơn vị CPH bộ phận, có 7 công ty thực hiện bán hết phần vốn NN. Tính đến đầu năm 2014, cơ cấu ngành DM theo sở hữu nhà nước là 1% (Bảng 1- PL06). Sau khi CPH: Tập đoàn có 18 công ty con cấp I là công ty con do Công ty mẹ đầu tư trực tiếp và sở hữu trên 50% vốn điều lệ; 28 Công ty con cấp II là Công ty do Công ty con cấp I của Vinatex sở hữu trên 50% vốn điều lệ; 34 công ty liên kết và 3 đơn vị hạch toán độc lập. Các công ty con lớn với tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (bảng 3 - PL06) mô tả qua hình 2.2:



Nguồn: Tổng hợp của nghiên cứu sinh (2014)

Hình 2.2: Tỷ lệ sở hữu vốn của Vinatex đối với các công ty con ngành DM

Theo biểu đồ, tỷ lệ sở hữu vốn NN đối với 10 công ty con khá cao, điều này đòi hỏi phải thúc đẩy thoái vốn NN tại các công ty con này cho phù hợp với mục tiêu QLNN đối với các công ty con CPH ngành DM. Tập đoàn có 34 công ty liên kết. Sở hữu tại các công ty liên kết lớn (Bảng 4-PL06) thể hiện qua hình 2.3:



Nguồn: Tổng hợp của nghiên cứu sinh (2014)

Hình 2.3: Tỷ lệ sở hữu vốn của Vinatex đối với các công ty liên kết ngành DM

Thông qua bảng thống kê, tỷ lệ sở hữu vốn NN đối với Tổng công ty Việt Thăng, Tổng công ty CP may Việt Tiến, Tổng công ty CP Phong Phú vẫn còn nhiều. Điều này cũng đòi hỏi phải thúc đẩy thoái vốn NN cho phù hợp với mục tiêu QLNN đối với các công ty liên kết.

2.1.1.3. Những đặc điểm của doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may (ảnh hưởng đến chính sách nhà nước nhằm khắc phục những tồn tại, bất cập sau cổ phần hóa)

a) Mục tiêu, đối tượng và hình thức CPH DNNN ngành DM rộng hơn các ngành khác

Mục tiêu CPH từ DN DM NN bao gồm các mục tiêu CPH DNNN đã đề cập ở chương 1, tuy nhiên vốn NN đầu tư vào DNNN ngành DM có vai trò, vị trí ít quan trọng hơn so với DN về lĩnh vực quốc phòng, an ninh và cung cấp các sản phẩm công ích. Do đó mục tiêu CPH DN DM NN được thể hiện rõ ràng hơn so với các ngành khác, mục tiêu hoạt động chủ yếu của ngành DM là tập trung nâng cao lợi nhuận, do đó phải chú trọng hơn đến việc đẩy mạnh CPH và thoái vốn đầu tư nhà nước, khắc phục tình trạng CPH khép kín trong nội bộ DN; gắn với phát triển thị trường vốn, thị trường chứng khoán, thực hiện công khai, minh bạch theo nguyên tắc thị trường.

Theo kết quả phỏng vấn: Ông Nguyễn Đình Cung cho rằng “Đối tượng CPH từ DN DM NN Việt Nam rộng hơn so với các ngành khác, do ngành DM là ngành mà nhà nước không cần giữ 100% vốn điều lệ, CPH được thực hiện triệt để, bao gồm toàn bộ các DN ngành DM” (PL.02), điều này đã được thể hiện trong kết quả thực tế của quá trình CPH từ DN DM NN: TĐDM VN đã CPH xong công ty mẹ, là tập đoàn đi đầu trong việc CPH toàn bộ các DN trong ngành.

Hình thức CPH DN ngành DM bao gồm các hình thức CPH DNNN nói chung, tuy nhiên tập trung vào việc thoái lui vốn đầu tư hơn so với những ngành khác, chú trọng đến bán bớt phần vốn NN đầu tư vào DN để thoái vốn.

CSNN đối với các DN được CPH từ DNNN ngành DM (đặc biệt là CSNN về vốn NN, mô hình hoạt động) một mặt phải phù hợp với mục tiêu, đối tượng và hình thức CPH của ngành, mặt khác CSNN phải giúp cho ngành DM nâng cao hiệu quả hoạt động trong bối cảnh CPH DNNN và hội nhập kinh tế quốc tế.

b) Ngành Dệt may là ngành xuất khẩu lớn có đóng góp cao đối với nền kinh tế

Mặc dù mức độ quan trọng của ngành có thể thay đổi theo các thời kỳ thực tế phát triển của nền kinh tế, tuy nhiên ngành DM luôn là ngành thuộc nhóm dẫn đầu trong kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam, cùng với việc có kim ngạch xuất khẩu lớn, ngành DM cũng phải chịu áp lực cạnh tranh cao trên thị trường thế giới và

vấp phải các rào cản trên thị trường xuất khẩu như dễ bị áp thuế, các quy định về chống bán phá giá, hàng rào kỹ thuật.v.v. Từ đó đặt ra cho NN phải có CS để tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc cho DN ngành DM khi cạnh tranh trên thị trường thế giới: (i) Đóng góp cho ngân sách nhà nước: thông qua các loại thuế, phí, lệ phí trong quá trình kinh doanh; (ii) Đóng góp cho tăng trưởng kinh tế: thông qua lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh của ngành; lợi nhuận Vinatex năm 2015 đạt 882% so với năm 2005; (iii) Lòng cốt thực hiện công nghiệp hóa, tăng trưởng xuất khẩu: với doanh thu xuất khẩu cao nhất, kim ngạch xuất khẩu DM năm 2015 hơn 27,2 tỷ USD tăng gấp 32 lần so với năm 1995, doanh thu Vinatex năm 2015 tăng 287% so với năm 2005, tạo điều kiện để thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước thúc đẩy Việt Nam hội nhập vào nền kinh tế thế giới; (iv) Giải quyết công ăn việc làm có tính chất lan tỏa: ngành DM là ngành sử dụng nhiều lao động (trên 2,5 triệu lao động), trong khi nước ta vẫn là nước đang phát triển, tỷ lệ lao động trình độ thấp còn cao, ngành DM góp phần giải quyết công ăn việc làm cho nhóm lao động trình độ thấp này rất tốt. Hàng năm tạo ra 1/4 số việc làm mới trên cả nước. Thu nhập bình quân Vinatex năm 2015 đạt 375% so với năm 2005; (v) Thúc đẩy phát triển lan tỏa các ngành khác: vùng nguyên liệu, cơ khí phục vụ, công cụ, phương tiện ngành DM; dịch vụ cơ sở hạ tầng cho may mặc xuất khẩu như dịch vụ nhà ở, y tế, chăm sóc trẻ em. Ngành DM có tốc độ phát triển trung bình hàng năm 15% đã tạo ra việc làm cho nhiều ngành khác của nền kinh tế.

Từ những phân tích trên đây, ta thấy vai trò đóng góp của các DN ngành DM nói chung và DN được CPH từ DNNN ngành DM nói riêng trong nền kinh tế. Do đó, rất cần phải phát triển các DN ngành DM sau CPH. Tuy nhiên nhiều mặt hoạt động trong DN được CPH từ DNNN ngành DM vẫn còn nhiều vướng mắc, Hiệu quả ngành DM vẫn còn thấp, còn nhiều tiềm năng cần được khai thác, một phần vướng mắc là do các rào cản của cơ chế CSNN đối với DN ngành DM sau CPH. Cần có CSNN đúng đắn đối với DN ngành DM sau CPH.

c) Là ngành sử dụng nhiều lao động: 2,5 triệu lao động/6000 DN, trung bình 418 lao động/DN, lương không cao (trung bình 4,5 triệu đồng/tháng), chủ yếu gia công xuất khẩu (phương thức gia công 85%), Cơ cấu ngành chưa cân đối (sản lượng chủ yếu là sản phẩm may, ít sản phẩm dệt) (bảng 1- PL6). Ngành DM giải quyết nhiều công ăn việc làm cho người lao động, tuy nhiên khi mà áp lực cạnh tranh cao, đầu ra bấp bênh sẽ gây ra khó khăn cho việc giải quyết công ăn việc làm, thu nhập và thực hiện trách nhiệm xã hội đối với người lao động. Sau CPH DNNN ngành DM đòi hỏi NN phải quan tâm nhiều đến CS đối với người lao động.

d) Là ngành chưa có thương hiệu mạnh, giá trị gia tăng của ngành thấp:

Ngành DM hiện nay là ngành chưa có thương hiệu mạnh, dẫn đến phải gia công nhiều cho nước ngoài, giá trị gia tăng thấp, phụ thuộc nhiều vào đơn đặt hàng nước ngoài và sức cạnh tranh kém. Theo kết quả phỏng vấn: Ông Trần Quang Nghị cho rằng “Ngành DM xuất khẩu mặc dù phát triển mạnh hơn các ngành khác nhưng lại chủ yếu dựa vào may gia công xuất khẩu và sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng thấp; năng lực cung ứng nguyên phụ liệu ngành DM của Việt Nam còn yếu” (PL.02). Điều này đòi hỏi CSNN quan tâm hơn đến vấn đề an sinh xã hội, tạo điều kiện thúc đẩy xuất khẩu trực tiếp bằng thương hiệu của mình và nâng cao tính tự chủ vùng nguyên liệu: muốn vậy, phải nâng cao năng lực thiết kế mẫu mã, đổi mới công nghệ, xây dựng thương hiệu sản phẩm hướng tới xuất khẩu trực tiếp, nâng cao giá trị gia tăng trong chuỗi giá trị cung ứng toàn cầu của ngành DM, góp phần nâng cao trình độ tay nghề và thu nhập cho người lao động ngành DM. Ngành DM phải phụ thuộc nhiều vào nguyên liệu nhập khẩu từ nước ngoài (tỷ trọng nguyên liệu nhập khẩu chiếm 70%): Để phát triển bền vững và nâng cao chuỗi giá trị gia tăng đối với ngành DM đòi hỏi trong nước phải tự chủ nguồn nguyên liệu thay thế nhập khẩu, các ngành công nghiệp phụ trợ ngành DM phải phát triển để hỗ trợ tích cực cho ngành (đặc biệt là công nghệ dệt nhuộm và sản xuất nguyên phụ liệu khác).

Theo kết quả phỏng vấn: Bà Phạm Chi Lan cho rằng “Sản phẩm ngành DM chịu áp lực cạnh tranh gay gắt trên thị trường: sản phẩm của ngành chủ yếu dành xuất khẩu, phụ thuộc nhiều vào thị trường xuất khẩu và phải chịu sự cạnh tranh gay gắt từ các DN DM trên thế giới. Để ngành DM phát triển đòi hỏi phải thúc đẩy công tác nghiên cứu thị trường, xúc tiến thương mại; hỗ trợ về công nghệ hiện đại để nâng cao năng suất, hiệu quả của ngành, đồng thời phát triển các dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu; đặc biệt cần có các đàm phán về thuế, phí bán phá giá trong quá trình hội nhập sâu và rộng vào nền kinh tế khu vực và trên thế giới để nâng cao sức cạnh tranh của DN ngành DM” (PL.02).

CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM phải giúp cải thiện thương hiệu, giá trị gia tăng cho ngành thông qua việc phân bổ vốn đầu tư có chọn lọc để tập trung đầu tư vào những khâu, những công đoạn then chốt cho sự phát triển của ngành như: đầu tư vào vùng nguyên liệu, thiết kế mẫu mã, công nghệ quan trọng của ngành.

e) Nhà nước không cần nắm nhiều vốn trong ngành DM:

- DN được CPH từ DNNN ngành DM có tỷ trọng vốn NN đầu tư thấp hơn so với tỷ trọng vốn NN ở các ngành khác, ngành DM là ngành đi đầu trong công tác

CPH DNNN, số lượng công ty có vốn NN chỉ chiếm 1%. Theo kết quả phỏng vấn: Ông Dương Đình Giám cho rằng “Sự khác biệt giữa vai trò đóng góp của DN DM sau CPH (có vốn NN) và DN DM ngoài nhà nước là không thực sự rõ ràng đối với nền kinh tế” (PL.02). DN được CPH từ DNNN ngành DM có vai trò, vị trí ít quan trọng hơn so với các một số DNNN sau khi CPH khác của nền kinh tế như: các DN sản xuất hàng công ích; Phục vụ an ninh và quốc phòng; đảm bảo ổn định vĩ mô và cân đối lớn nền kinh tế: xăng dầu, điện lực, v.v. Do đó có thể thực hiện CPH và thoái lui vốn đầu tư nhà nước mạnh mẽ đối với ngành, từ đó có thể thúc đẩy thu hút nhiều nguồn nhân lực, vật lực và tài lực từ trong nước và quốc tế để gia tăng năng lực sản xuất, xuất khẩu, nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong ngành.

- Từ vai trò, vị trí của ngành DM trong nền kinh tế và đã được thể hiện trong CSNN đối với ngành DM. Hiện nay, ngành DM trở thành ngành tiên phong trong tất cả các ngành khi đã CPH xong toàn bộ TĐDM VN (kể cả công ty mẹ - Vinatex của TĐDM VN). Đa số các DN ngành DM sau CPH có vốn cổ phần nhà nước không thuộc diện chi phối (<50%) và đang thuộc diện khuyến khích thoái lui vốn đầu tư của nhà nước vào DN. Số lượng DN có vốn NN trong ngành DM chiếm 1% tổng số DN ngành DM, tuy nhiên về quy mô vốn NN đầu tư vào ngành vẫn tương đối cao so với mục tiêu tái cơ cấu của ngành và trong mối tương quan với các ngành khác trong nền kinh tế. DN được CPH từ DNNN ngành DM không còn gọi là DNNN nữa. Tuy nhiên, sau khi CPH DNNN ngành DM tạo ra rất ít DN cổ phần tư nhân (không còn vốn NN do CPH không triệt để); và vẫn còn nhiều DN mà nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối. Do đó, CSNN đối với việc tiếp tục đẩy mạnh thoái vốn trong ngành DM vẫn được đặt ra trong thời gian tới.

2.1.2. Thực trạng hoạt động của doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may

Để làm rõ hơn tác động của CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM, cần thiết phải nghiên cứu và đánh giá kết quả hoạt động của các DN được CPH từ DNNN ngành DM, trong đó làm rõ vai trò của CSNN đối với kết quả hoạt động của DN sau CPH DNNN ngành DM. Để đánh giá thực trạng của DN được CPH từ DNNN ngành DM, tác giả phân tích hiệu quả kinh doanh của DN được CPH từ DNNN ngành DM trước và sau CPH, từ đó có cái nhìn toàn diện nhất về hiệu quả kinh doanh của DN. Xét một cách tổng thể thì phần lớn các DNNN ngành DM sau khi chuyển thành CTCP đều hoạt động có hiệu quả hơn trước. Các chỉ số ngành DM năm 2014 cho thấy tỷ suất lợi nhuận trên vốn của nhóm DN mà nhà nước nắm 100%

vốn đạt 13,11% trong khi nhóm DN cổ phần đạt 25%. Qua CPH, nguồn vốn NN tại DN đã được đánh giá lại khách quan và chính xác hơn, đồng thời huy động thêm nguồn vốn khá lớn từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để đầu tư đổi mới công nghệ, mở rộng sản xuất kinh doanh, nâng cao sức cạnh tranh của DN.

Do đặc trưng của ngành DM hội nhập sâu và sớm, lại là ngành xuất khẩu sản phẩm là chủ yếu vì vậy để phù hợp với thông lệ quốc tế Vinatex đã CPH rất sớm. Khởi nguồn từ năm 1999 với đơn vị đầu tiên là CTCP may Bình Minh - đơn vị được thí điểm CPH đầu tiên, sau hơn 15 năm hoạt động sản xuất kinh doanh, năng lực điều hành quản lý, thị trường... của công ty đã được nâng lên rõ rệt, vốn điều lệ tăng gấp hơn 2 lần, tỷ suất lợi nhuận trên vốn điều lệ đạt trên 80%, kim ngạch xuất khẩu tăng cao so với thời điểm bắt đầu CPH. Tổng CTCP may Việt Tiến cũng là một minh chứng cho hiệu quả của việc CPH. Chính thức hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con từ năm 2008, hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đã có bước tiến thần kỳ với giá trị tổng sản lượng của công ty năm 2011 tăng 2,7 lần, doanh thu tăng 2,4 lần và lợi nhuận tăng 3,5 lần so với năm 2006. Ngoài ra, còn rất nhiều những điển hình như Tổng CTCP may Nhà Bè, may Phong Phú, dệt Hòa Thọ, dệt lụa Nam Định, dệt Vĩnh Phú,... So với thời điểm bắt đầu CPH tỷ lệ nội địa hóa sản xuất của Vinatex đã tăng lên 49% so với 20%, kim ngạch xuất khẩu từ 1 tỷ USD/năm lên 16 tỷ USD/năm, tỷ suất lợi nhuận trên vốn tăng gấp 4 lần, quy mô tăng trưởng về lợi nhuận cũng tăng tới 12 lần. Vinatex đã thực sự trở thành hạt nhân của cả ngành DM Việt Nam khi chiếm tới 95,5% tỷ trọng sản xuất bông, hơn 42,3% sản xuất sợi, 25,7% sản xuất vải và 20% may của cả nước.

2.1.2.1. Đặc điểm và cơ chế hoạt động kinh doanh

- Đặc điểm hoạt động kinh doanh của các DN được CPH từ DNNN ngành DM: Tại một số DN được CPH từ DNNN ngành DM có những thay đổi tích cực trong hoạt động kinh doanh và quản trị kinh doanh so với trước CPH do thu hút thêm nhiều nhân tài, vật lực, năng lực kinh doanh và quản trị được tăng cường, do quan hệ chủ sở hữu và DN rõ ràng hơn; Tự chủ hơn trong kinh doanh; Trách nhiệm và động lực kinh doanh được nâng lên; Tuy nhiên, Vẫn còn nhiều DN hoạt động kinh doanh sau CPH còn mang nặng đặc trưng bao cấp của một DNNN khi chưa CPH do phần lớn các Giám đốc, phó Giám đốc và kế toán trưởng giữ nguyên chức vụ sau khi DN chuyển đổi thành CTCP. Lãnh đạo DN không thay đổi thì tư duy, trình độ quản lý và điều hành DN cũng ít có khả năng thay đổi. Ngoài ra, nhiều DN CPH thiếu nhà đầu tư chiến lược có thể tạo ảnh hưởng đến quyết sách của công ty nên nhiều CTCP hoạt động thiếu đổi mới.

- Cơ chế hoạt động kinh doanh của các DN được CPH từ DNNN ngành DM: Cơ chế hoạt động của CTCP có sự tách bạch giữa người chủ sở hữu và người quản lý được thể hiện qua cấu trúc tổ chức, cơ chế hoạt động của CTCP với chức năng, nhiệm vụ cụ thể của Đại hội đồng cổ đông, hoạt động của HĐQT, BKS và Giám đốc công ty. Với phương thức quản lý mới của DN cổ phần, đa số các DN đều có chuyển biến tích cực, chủ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh; sắp xếp bố trí lại lao động hợp lý hơn, DN hoàn toàn hoạt động theo cơ chế thị trường, tự chủ, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật và các cổ đông về kết quả sản xuất kinh doanh. Việc kiểm tra giám sát của các cổ đông tại DN cổ phần hoá đòi hỏi công ty phải công khai minh bạch về tình hình tổ chức hoạt động và tài chính, phát huy quyền làm chủ DN của cổ đông và góp phần thực hiện tốt quy chế dân chủ tại DN.

2.1.2.2. Đánh giá hiệu quả kinh doanh của một số doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may tiêu biểu trong sự so sánh với một số doanh nghiệp khác cùng ngành

- So sánh hiệu quả kinh doanh DN ngành DM trước và sau khi CPH DNNN

Việc thực hiện chủ trương CPH DNNN đem lại những hiệu quả quan trọng về mặt kinh tế xã hội. Cuối năm 1999 Tổng công ty DM đã CPH được có 5 DN, chỉ có duy nhất Công ty may Bình Minh có cổ đông là người nước ngoài đó với 25% số vốn điều lệ (Bảng 2 – PL06). Các DN cổ phần hoá đều hoạt động có hiệu quả. Năm 1999, mức lợi tức tối thiểu của các DN đều đạt 20 -25%/năm. CTCP may và dịch vụ may Bình Minh ngay trong năm đầu hoạt động (1999) đã có mức cổ tức là 38,9%/ năm. Những kết quả bước đầu này đã khẳng định Tổng công ty đi đúng hướng trong việc thực hiện chủ trương cổ phần hoá của Chính phủ.

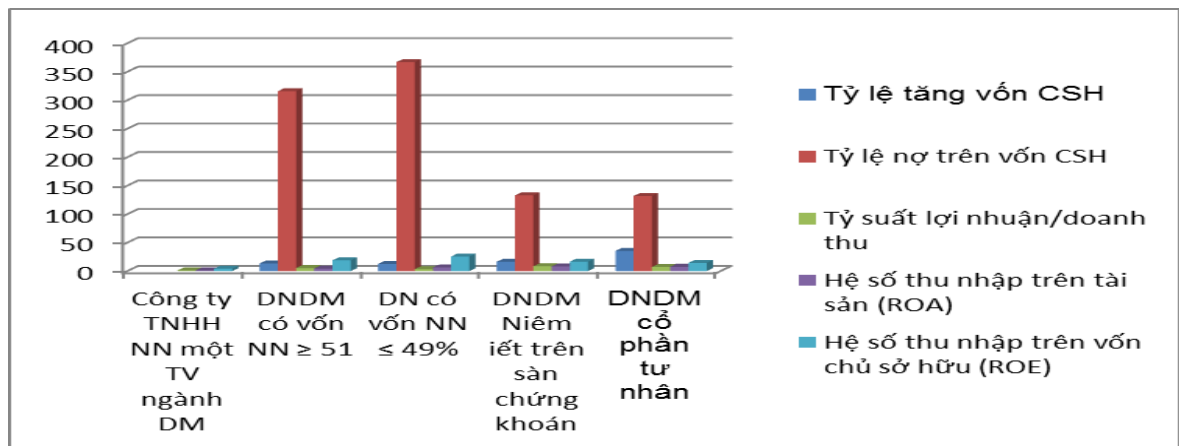
Trong những năm gần đây, hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) của các đơn vị thuộc Vinatex sau khi CPH tăng trưởng và đạt hiệu quả, phần lớn các đơn vị sau CPH có tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu khoảng hơn 20% và đã thực hiện chia cổ tức bình quân là 12%. Cá biệt, có một số DN chia cổ tức từ 30 đến 40%. Đáng chú ý, một số DN sản xuất, kinh doanh gặp khó khăn, lỗ triền miên nhiều năm, nhưng sau khi CPH đã giảm thiểu được lỗ phát sinh và hoạt động SXKD bước đầu có hiệu quả, như các CTCP dệt Vĩnh Phú, DM Huế, Sợi Trà Lý, Dệt lụa Nam Định. Cụ thể, sau 4, 5 năm thực hiện CPH, tỷ suất lợi nhuận trên vốn của DM Huế đạt hơn 30%, Dệt lụa Nam Định hơn 20%, Dệt Vĩnh Phú hơn 10%. Nhiều DN có tỷ suất lợi nhuận trên vốn đạt từ 40% đến 90%, như các Tổng CTCP may Nhà Bè, cổ phần Phong Phú, cổ phần may Việt Tiến, các CTCP May Hưng Yên, May Hưng Long...

Hơn 15 năm thực hiện CPH các DN của Vinatex là quá trình sắp xếp, tái cấu trúc để quy mô DN phù hợp điều kiện cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Hiệu quả của DN DM cũng tăng lên rõ rệt. Năm 2010, tỷ suất lợi nhuận trên vốn của chủ sở hữu tăng gấp bốn lần so năm 2001. Trong khi vốn NN trong tổng thể các DN của Vinatex chỉ còn giữ 40%, tức là đã huy động được thêm hơn 60%. Vốn tăng trưởng thêm 2,5 lần từ các nguồn lực nước ngoài, tư nhân và các nguồn kinh tế khác, làm cho quy mô ngày càng lớn mà không dùng đến nguồn lực Nhà nước. Ví dụ, tại CTCP DM - Đầu tư - Thương mại Thành Công bắt đầu thực hiện CPH năm 2006 thì đến năm 2007 tỷ lệ vốn chủ sở hữu tăng lên từ 8,6 lên 56,6, tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu tăng từ 14,1% lên 26,1%. Tuy nhiên so sánh hiệu quả từ việc chuyển đổi DNNN sang DN cổ phần và việc chuyển các DN tư nhân sang CTCP thì ở DN CPH vẫn có phần hạn chế hơn: như tỷ lệ vốn chủ sở hữu tại công ty CTCP Everpia Việt Nam: 71,3%; CTCP Vải sợi May mặc miền Bắc: 131,2%; CTCP Đầu tư và Thương mại TNG: 272,4%; CTCP Mirae: 95,1% (Bảng 7- PL 04).

Hiệu quả kinh doanh của các DN được CPH từ DNNN ngành DM đã thể hiện được vai trò của CSNN đối với các DN thông qua sự thúc đẩy quá trình sắp xếp, tái cấu trúc để quy mô DN phù hợp điều kiện cạnh tranh trên thị trường quốc tế, thu hút lao động, nguồn vốn hiệu quả từ bên ngoài, thúc đẩy tính minh bạch, năng động, hiệu quả và sức cạnh tranh trong hoạt động kinh doanh của DN.

- So sánh hiệu quả tài chính

Tổng hợp kết quả khảo sát hiệu quả kinh doanh của các DN DM Việt Nam (Bảng 1- PL04) được thể hiện trong hình 2.4 như sau:



Nguồn: Tổng hợp của nghiên cứu sinh (2014)

Hình 2.4: Kết quả khảo sát hiệu quả kinh doanh của DN được CPH từ DNNN ngành DM và các loại hình DN khác ngành DM

+ Tỷ lệ tăng vốn chủ sở hữu tại các CTCP thuộc Vinatex trong các năm gần đây có vốn $\geq 51\%$: 13,4%; tại các CTCP của Vinatex có vốn $\leq 49\%$: 12,7%; tại các công ty CPH niêm yết trên thị trường chứng khoán khác: 16,5; tại các CTCP tư nhân: 35,3%; như vậy các công ty CPH đã có tỷ lệ tăng vốn chủ sở hữu hàng năm nhưng vẫn không bằng các CTCP tư nhân. Sức mạnh tài chính của các DN CPH của Vinatex yếu hơn so với các DN khác cùng ngành (PL04) thể hiện trên hình 2.4.

+ Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu của các CTCP thuộc Vinatex đã nghiên cứu trong các năm gần đây có tỷ lệ vốn NN chi phối ($\geq 51\%$): 316%; tại các CTCP của Vinatex có vốn $\leq 49\%$: 367%; các công ty CPH khác niêm yết trên thị trường chứng khoán: 133%; các CTCP tư nhân đã nghiên cứu: 132%, điều đó cho thấy các công ty có vốn cổ phần chi phối nợ rất cao so với các công ty CPH có vốn NN chiếm tỷ lệ thấp và CTCP tư nhân, sức mạnh tài chính của các DN CPH của Vinatex yếu hơn so với các DN khác cùng ngành (PL04) thể hiện trên hình 2.4.

+ So sánh hiệu quả lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh giữa DN được CPH từ DNNN ngành DM theo cơ cấu sở hữu và loại hình DN khác: Hệ số này tính bình quân của 4 công ty TNHH NN một thành viên chưa CPH là 1,2%; các DN được CPH từ DNNN ngành DM có vốn NN chi phối $\geq 51\%$: 5,4%; các DN được CPH từ DNNN ngành DM có vốn NN $\leq 49\%$: 3,4%; các DN được CPH từ DNNN ngành DM niêm yết trên sàn chứng khoán: 8,5%; các DN ngành DM CPH tư nhân 7,3%. Như vậy, tỷ suất sinh lợi của DN được CPH từ DNNN ngành DM thấp hơn rất nhiều so với CTCP niêm yết trên thị trường chứng khoán, và DN cổ phần may không có vốn đầu tư nhà nước (PL04) thể hiện trên hình 2.4.

Hiệu quả tài chính của các DN được CPH từ DNNN ngành DM đã thể hiện sự tác động của CSNN đối với các DN có vốn NN chiếm tỷ trọng càng cao thì sức mạnh tài chính của vốn chủ sở hữu càng thấp, trong khi tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu lại rất cao và tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu lại chưa cao.

- So sánh hiệu quả quản trị kinh doanh trong DN được CPH từ DNNN ngành DM thông qua 2 tiêu chí đều cho thấy ở DN được CPH từ DNNN ngành DM cao hơn so với công ty mẹ chưa CPH và 4 công ty TNHH chưa CPH:

+ Hệ số thu nhập trên tài sản (ROA) thể hiện hiệu quả của công ty trong việc sử dụng tài sản để kiếm lời: Hệ số này tính bình quân của 4 công ty TNHH NN một thành viên chưa CPH là 1,4%; các DN CPH ngành DM có vốn NN $\geq 51\%$: 4,5%; các DN CPH ngành DM có vốn NN $\leq 49\%$: 6,5%; các DN CPH ngành DM niêm yết trên sàn chứng khoán: 8,1%; các DN ngành DM CPH tư nhân 7,6%. Như vậy, hiệu quả

sử dụng tài sản của DN CPH có tỷ lệ vốn NN thấp cao hơn so với DN có tỷ lệ vốn góp nhà nước cao hơn (PL04) thể hiện trên hình 2.4.

+ Hệ số thu nhập trên vốn chủ sở hữu (ROE) phản ánh mức thu nhập ròng trên vốn cổ phần của cổ đông: ROE của 4 công ty TNHH một thành viên bình quân trong những năm gần đây: 4,2%; tại các CTCP thuộc Vinatex đã nghiên cứu có vốn $\geq 51\%$: 19%; tại các CTCP của Vinatex có vốn $\leq 49\%$: 25,7%; các công ty CPH khác: 16,5%; các CTCP tư nhân đã nghiên cứu: 14,4%, điều đó cho thấy tỷ suất lợi nhuận trong các DN thuộc tập đoàn mà tỷ lệ góp vốn đầu tư nhà nước càng ít thì hiệu quả càng cao (PL04) thể hiện trên hình 2.4.

Hiệu quả quản trị kinh doanh của các DN được CPH từ DNNN ngành DM đã thể hiện vai trò của CSNN đối với các DN được CPH từ DNNN ngành DM. CSNN đã thúc đẩy quá trình thoái lui vốn NN ở các DN có mức độ CPH cao góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh và sử dụng vốn NN trong ngành.

2.1.2.3. Những thành tựu và hạn chế trong hoạt động kinh doanh và quản trị doanh nghiệp

**** Kết quả kinh doanh của công ty mẹ TĐDM VN và các DN CPH trực thuộc tập đoàn ngày càng được cải thiện (PL 4).***

**** Mặt tích cực trong hoạt động kinh doanh của các DN được CPH từ DNNN ngành DM:*** Hiệu quả hoạt động của DN được CPH từ DNNN ngành DM được thể hiện qua rất nhiều chỉ tiêu. Trong phạm vi của Luận án, tác giả chỉ tập trung phân tích đánh giá những chỉ tiêu kinh tế tài chính có liên quan đến mục tiêu cổ phần hoá DNNN ngành DM: Huy động tốt hơn nguồn vốn xã hội vào phát triển sản xuất kinh doanh; Sử dụng có hiệu quả hơn vốn, tài sản của Nhà nước tại DN; Đảm bảo hài hòa lợi ích của nhà nước, DN và người lao động; Phân phối lợi nhuận hợp lý hơn so với trước khi CPH; Thúc đẩy tăng cường đầu tư và áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh; Giải quyết tốt hơn việc làm và tăng thu nhập cho người lao động trong các DN được CPH từ DNNN ngành DM; Từng bước đổi mới về tổ chức quản lý, điều hành DN sau cổ phần hoá. Mục tiêu nâng cao hiệu quả kinh doanh, khả năng cạnh tranh của DN được CPH đã được thực hiện, tuy còn chưa khai thác hết tiềm năng, lợi thế của các DN trong ngành DM.

**** Những hạn chế trong kinh doanh và quản trị kinh doanh của DN được CPH từ DNNN ngành DM:*** Khả năng huy động vốn từ thị trường chưa đáp ứng nhu cầu và tiềm năng của DN sau CPH; chưa phát huy hết tiềm năng vì chưa có DN được CPH từ DNNN ngành DM nào (có vốn NN $\geq 51\%$) tham gia huy động vốn trên sàn

giao dịch chứng khoán (có mã chứng khoán); Qui mô DN được CPH từ DNNN ngành DM dù đã tăng hơn trước, nhưng vẫn còn nhỏ so với tiềm năng của DN; Hiệu quả kinh doanh và sức cạnh tranh của các DN được CPH từ DNNN ngành DM chưa đáp ứng yêu cầu; Công tác quản trị trong nhiều DN được CPH từ DNNN ngành DM chưa đạt chuẩn mực khu vực và quốc tế. Hiệu quả tài chính của DN được CPH từ DNNN ngành DM vẫn thấp hơn các DN khác cùng ngành. Điều này đòi hỏi NN phải có cơ chế chính sách để nâng cao hiệu quả kinh doanh của DN.

2.1.3. Những vấn đề đặt ra từ phía quản lý nhà nước và doanh nghiệp đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may

2.1.3.1. Về cấu trúc mô hình hoạt động của doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước trong Tập đoàn Dệt may Việt Nam

- **Về mô hình cấu trúc tổ chức của TĐDM VN:** áp dụng giống cấu trúc “holding” với mô hình công ty mẹ - con. Công ty mẹ là công ty do nhà nước sở hữu 51% vốn. Các công ty con, công ty liên kết là công ty TNHH hoặc công ty cổ phần có tư cách pháp nhân riêng, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp. Công ty mẹ - Tập đoàn thực hiện cả 2 chức năng: đầu tư tài chính và trực tiếp kinh doanh vì mục tiêu lợi nhuận. Mô hình TĐDM VN là mô hình đầu tư đơn cấp theo cấu trúc trực tuyến, có nhiều tầng nấc, không cho phép đầu tư vượt cấp; không cho phép đầu tư ngược; không cho phép đầu tư chéo. Mô hình đơn điệu với những hạn chế sau: (i) Mô hình đơn giản về mặt cấu trúc tổ chức, không linh hoạt trong đầu tư vốn; (ii) Phát sinh nhiều tầng nấc, phức tạp về chiều dài dòng vốn và số lượng DN; (iii) Khó khăn trong công tác quản lý của chủ sở hữu lẫn QLNN tạo ra lỗ hổng trong kiểm soát và quản lý vốn, tài sản, nhân lực, thiếu chế tài, động lực cho người quản lý.

- **Về tính liên kết trong tập đoàn:** Mô hình TĐDM VN là mô hình tổ chức theo kiểu liên kết ngang, các DN dàn hàng ngang độc lập và cạnh tranh với nhau, tính tự nguyện liên kết với nhau yếu hơn nhiều so với các tập đoàn khác (như Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, ...), các DN cổ phần DM đang cạnh tranh nhau mà liên kết với nhau thì rất khó, đòi hỏi phải có vai trò điều tiết của Nhà nước, của tập đoàn trong việc gắn kết các DN thông qua chia sẻ thị phần, thị trường, xây dựng chung một thương hiệu Vinatex, sử dụng chung một số DN chuyên môn hóa công nghệ như: sản xuất nguyên liệu, thiết kế, xây dựng thương hiệu.

2.1.3.2. Về việc quản lý và đầu tư vốn, tài sản của Nhà nước

- Vấn đề quản lý vốn NN trong DN được CPH từ DNNN ngành DM sau CPH, chế độ cơ quan chủ quản không còn, nhiều DN xử lý vấn đề này rất lúng túng.

- Vấn đề vốn đầu tư vào DN, Chuyển đổi sở hữu và sắp xếp DNNN ngành DM còn chậm so với kế hoạch, chưa có cơ chế đánh giá hiệu quả hoạt động và tầm quan trọng của từng DN được CPH từ DNNN ngành DM, do đó hạn chế tới hiệu quả phân bổ vốn đầu tư của nhà nước.

- Vấn đề đại diện chủ sở hữu vốn NN chưa được xử lý đúng đắn: Chức năng đại diện chủ sở hữu đối với DN còn chồng chéo, do Nhà nước là thực thể trừu tượng và được đại diện bởi nhiều cơ quan khác nhau nên vấn đề đại diện cho cổ phần của Nhà nước trong CTCP chưa được làm sáng tỏ ở các cấp: Quốc hội, chính phủ, các Bộ, Tập đoàn, các tổng công ty mẹ và các công ty con CPH trong tập đoàn.

- Vấn đề người đại diện phần vốn NN tại DN có vốn NN ngành DM: Vai trò người đại diện phần vốn NN chưa thể hiện rõ: Trách nhiệm và quyền hạn chưa rõ ràng. Trên thực tế là khoán trắng cho DN. Người đại diện chỉ “thỉnh thoảng” đến dự họp tổng kết năm hoặc đại hội cổ đông là chủ yếu. Vì vậy, hầu như người đại diện phần vốn NN hiện nay chỉ là hình thức, không làm được chức năng quản lý phần vốn NN ở DN, chưa nói tới việc tham gia lãnh đạo, điều hành hoặc giám sát DN hoạt động đúng luật. Việc cử người đại diện phần vốn NN tại DN cổ phần tuy được thực hiện trên cơ sở Luật pháp, song rất phức tạp, thiếu thống nhất và thực hiện chưa đầy đủ tại các DN được CPH từ DNNN ngành DM.

- Tài sản nhà nước tồn tại trong các DN CPH chưa được xử lý: Công tác kiểm kê tài sản, vật tư, v.v. Vấn đề định giá tài sản và chuyển quyền sử dụng đất trong các DN cổ phần vẫn còn nhiều bất cập. DN thiếu trách nhiệm quản lý hay lạm dụng khai thác sử dụng với phần tài sản giữ hộ Nhà nước còn lại trong DN mà chưa sử dụng dứt điểm sau khi CPH, kể cả phần nợ DN phải thu hồi hoặc do Nhà nước mất không phần chênh lệch giá trị giữa giá trị thực và giá trị kế toán thấp nhất khi tiến hành CPH DNNN hoặc do không áp dụng đúng thực tế các ưu đãi của Nhà nước cho các DN được CPH từ DNNN ngành DM.

2.1.3.3. Những vấn đề bất cập đối với lao động dôi dư và đối với cổ đông là người lao động

* **Đối với lao động dôi dư sau CPH:** Sau CPH, các DN còn phải đối mặt với một vấn đề lớn là kế thừa một lực lượng lao động dôi dư đáng kể từ DN cũ chuyển sang có trình độ thấp. Chế độ giải quyết lao động dôi dư tuy đã được quan tâm song chủ yếu tập trung vào mục tiêu giải quyết cho người lao động rời khỏi DN mà chưa chú ý đến việc tạo điều kiện và cơ hội cho lao động dôi dư tìm việc làm mới, hoặc

tìm được một công việc khác trong ngành để tận dụng, phát huy được kinh nghiệm, tay nghề để người lao động yên tâm khi rời khỏi DN.

*** Quan hệ giữa cổ đông và CTCP:** Quản lý và chuyển nhượng cổ phần trong các CTCP trên thực tế đã xảy ra tình trạng chuyển dần bị “gia đình hóa” bị biến thành tư nhân và kéo theo hoạt động “hợp tác hóa ngầm” các DN đã CPH do: (i) Nhận thức về mối quan hệ giữa cổ đông và CTCP chưa thật sự rõ ràng, hoặc có nhận thức sai về vị trí và vai trò của cổ đông; (ii) Vai trò cổ đông của Nhà nước chưa được đảm bảo; (iii) Tình trạng làm chủ “hình thức” của người lao động và các cổ đông nhỏ trong DN được CPH từ DNNN ngành DM vẫn còn tồn tại khá phổ biến do: Quyền tiếp cận thông tin của cổ đông thiếu sót và cổ đông là người lao động còn yếu; Nhận thức của nhiều người lao động về quyền lợi và trách nhiệm mới của mình còn hạn chế; Quyền của cổ đông là người lao động và cổ đông thiếu sót còn nhiều hạn chế: Nhiều cổ đông không thấy được vai trò của mình để tham gia bàn bạc, thảo luận và biểu quyết các vấn đề quan trọng của Công ty. Ngoài ra, rất hiếm có đại diện người lao động tham gia HĐQT, Ban Kiểm soát trong các DN CPH.

*** Bất cập về chế độ trả lương, thưởng trong DN được CPH từ DNNN ngành DM:** Nhiều DN được CPH từ DNNN ngành DM vẫn áp dụng cơ chế lương, thưởng và đóng bảo hiểm xã hội như trong DNNN trước đây, do đó không tận dụng được ưu điểm của mô hình DN CPH sau chuyển đổi. Ngược lại, một số DN đã cố gắng xây dựng cơ chế trả lương theo mô hình DN CPH nhưng lại gặp khó khăn trong quá trình tính toán và đóng bảo hiểm xã hội trước và sau khi CPH, điều này không những ảnh hưởng đến quyền lợi của người lao động mà còn là rào cản đối với sự đổi mới trong chính sách đối với lao động trong DN sau CPH.

2.1.3.4. Bất cập về quản trị và điều hành doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may

Nhìn chung các DN được CPH từ DNNN ngành DM đều tiến hành tổ chức bộ máy quản lý của mình theo quy định của Luật DN, nhân sự được sắp xếp lại tinh gọn hơn, phù hợp với chuyên môn được đảm nhận. Tuy nhiên về hoạt động của bộ máy thì dường như lại chưa đạt mục tiêu khắc phục yếu kém trong phương thức điều hành của DNNN trước CPH.

*** Về QLNN và quan hệ giữa các cơ quan nhà nước với các DN được CPH từ DNNN ngành DM:** QLNN đối với các DN được CPH từ DNNN ngành DM còn nhiều hạn chế: Sau CPH, cần có một cơ quan QLNN trực tiếp để giúp đỡ DN hoạt động đúng pháp luật. Tuy nhiên các cơ quan trước đây trên thực tế đã “quay lưng” lại

với nhu cầu hỗ trợ của các DN và buông lỏng QLNN đối với DN hoặc là phân công không rõ ràng. Hơn nữa, hoạt động quản lý, giám sát của các cơ quan QLNN đối với các DN được CPH chưa chặt chẽ, nhất là đối với DN mà vốn NN không còn chi phối. Hoạt động của các tổ chức Đảng và đoàn thể trong các DN được CPH từ DNNN ngành DM bị ảnh hưởng, đặc biệt là ở những DN sau CPH mà nhà nước không giữ cổ phần chi phối, vai trò của tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể yếu đi rất nhiều so với trước CPH.

*** Quản lý của chủ sở hữu đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM:**

DN được CPH từ DNNN ngành DM vẫn bị can thiệp sâu của các cơ quan chủ quản đặc biệt là trong trường hợp công ty mẹ là Tập đoàn và công ty con đã cổ phần, nhưng có cổ phần chi phối bởi công ty mẹ hoặc nhà nước. Như vậy, công ty con CPH chịu sự quản lý của nhiều cơ quan chủ quản của nhà nước cũng như của công ty mẹ.

*** Về điều hành, quản lý kinh doanh CTCP có ảnh hưởng lớn tới thực thi CSNN trên thực tế:** chưa có đổi mới thực sự trong quản trị công ty về phương pháp quản lý, lề lối làm việc, tính công khai, minh bạch chuyển biến chậm, nhiều nội dung của cơ chế, chính sách quản lý CTCP như: chính sách tiền lương, tiền thưởng... vẫn còn áp dụng như trước chuyển đổi: Liên kết nội bộ của các tổng công ty, tập đoàn hình thành và xuất phát từ chuyển đổi liên kết hành chính trước đây, dẫn tới nhiều vướng mắc khi vận hành; Tổ chức bộ máy trong tập đoàn chưa tuân thủ nguyên tắc “liên kết giữa các chủ thể pháp luật” của tập đoàn kinh tế; Chưa hoàn thiện quy định đầu tư giữa các DN thành viên với nhau; Mô hình tổ chức quản lý tổng công ty, TĐKT NN còn có hạn chế, phát sinh thêm tầng nấc quản lý, đầu tư chòng chéo, khó kiểm soát; Quản trị nội bộ còn nhiều bất cập, yếu kém; Hoạt động kiểm tra, giám sát, quản trị rủi ro còn nhiều hạn chế.

2.1.3.5. Những vấn đề tồn tại khác, phát sinh từ sau cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may

- **Về tài chính:** Nợ công của DN chưa được xử lý dứt điểm, quản lý công nợ không chặt chẽ dẫn đến nợ tồn đọng lâu nhưng không có đối chiếu, xác nhận, dẫn đến nợ tồn đọng khó đòi lớn; DN gặp khó khăn so với trước khi CPH khi làm các thủ tục thuế; Bị phân biệt trong khả năng tiếp cận tín dụng trong quan hệ với ngân hàng so với trước CPH.

- **Đất đai và quyền sở hữu tài sản:** Nhiều DN được CPH từ DNNN ngành DM có sự lẫn lộn giữa giá trị quyền sử dụng đất và giá trị tài sản của DN gắn liền với đất

sẽ dẫn đến bất lợi là xuất hiện tranh chấp, chuyển nhượng, mua gom, khống chế cổ phần, thuê tóm và kiểm soát công ty sau CPH vì giá trị đất. Ngược lại, có tình trạng không tính giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị DN khi CPH bằng cách duy trì các hợp đồng thuê đất lâu dài sẵn có. Việc xác định giá trị những tài sản vô hình (quyền sở hữu trí tuệ) của DN gặp nhiều khó khăn.

- Một số vấn đề nảy sinh khác đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM:

(i) Còn thiếu các văn bản quy phạm pháp luật qui định về tổ chức và hoạt động của các tổ chức đoàn thể chính trị, xã hội trong các loại hình DN; (ii) Bị mất đi một số ưu đãi đầu tư vốn so với trước CPH; (iii) Không còn được ưu tiên trong nhận những dự án đầu tư, ưu tiên cấp hạn ngạch trong xuất - nhập khẩu, ưu tiên được liên doanh với các đối tác nước ngoài, thuê đất, mở tài khoản, mua tờ cổ phiếu, rút tiền phát hành tăng vốn điều lệ khi CPH sẽ gặp nhiều khó khăn hơn trước khi còn là DNNN; (iv) Khó chuyển đổi ngành nghề kinh doanh; (v) Các vấn đề pháp lý, tìm kiếm các nhà đầu tư chiến lược cũng là những vấn đề bức thiết đặt ra cho các DN sau CPH.

2.2. Thực trạng chính sách nhà nước đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may

2.2.1. Thực trạng bộ máy quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may

Bộ máy QLNN vừa là chủ thể QLNN nhưng đồng thời cũng là chủ thể của chính sách, bộ máy QLNN ban hành các chính sách như là công cụ để thực hiện quản lý, do đó cần nghiên cứu cả hai khía cạnh là chủ thể QLNN và chủ thể ban hành và thực hiện CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM.

2.2.1.1. Chức năng, nhiệm vụ của cơ quan quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may

- Các cơ quan QLNN có hai chức năng là vừa QLNN đối với các DN được CPH từ DNNN ngành DM, vừa là chủ sở hữu đối với các DN này. Bộ máy tổ chức quản lý của các cơ quan QLNN phải tách bạch về bộ máy, nhân sự, tiền lương đối với các DN được CPH từ DNNN ngành DM.

- NN quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn đối với: (i) Các cơ quan QLNN và người đứng đầu các cơ quan này khi thực hiện hai chức năng: QLNN và thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM; (ii) Lãnh đạo các DN được CPH từ DNNN ngành DM, từ hội đồng thành viên, HĐQT đến tổng giám đốc điều hành (trong DN có cổ phần NN chi phối).

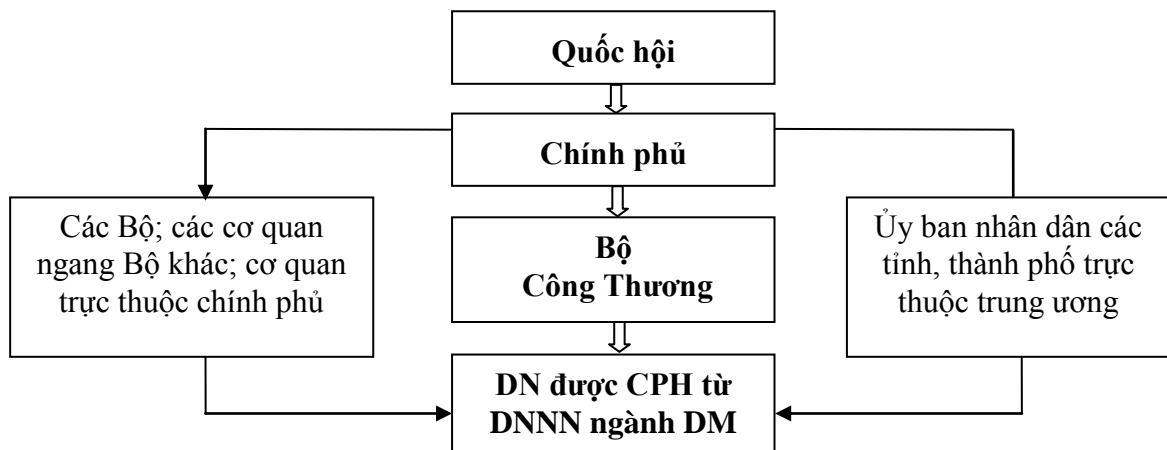
- QLNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM phải bảo đảm nguyên tắc bình đẳng; không phân biệt đối xử giữa DN được CPH từ DNNN ngành DM với các loại hình DN khác theo các nội dung: Ban hành khung khổ pháp lý để DN hoạt động; Ban hành và thực hiện các chính sách đối với DN; Tổ chức bộ máy thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến DN; Tổ chức các hoạt động đào tạo phục vụ cho DN; Kiểm tra, thanh tra hoạt động của DN.

2.2.1.2. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may

Hiện nay, DN được CPH từ DNNN ngành DM bao gồm các DN là công ty con của TĐDM VN và các DN do các Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định thành lập và góp vốn đầu tư, do đó DN được CPH từ DNNN ngành DM cũng giống như các DN cổ phần có vốn NN thuộc các ngành khác, tổ chức bộ máy QLNN phụ thuộc vào chủ sở hữu đối với mỗi DN được CPH từ DNNN ngành DM, luận án đưa ra mô hình tổ chức bộ máy QLNN đối với các DN CPH trực thuộc TĐDM VN (Vinatex) thể hiện qua hình 2.5 như sau:

- Nhà nước là chủ sở hữu của Vinatex. Chính phủ thống nhất quản lý và thực hiện chức năng của chủ sở hữu đối với Vinatex [63].

- Bộ Công thương là cấp trên trực tiếp của Hội đồng thành viên của Vinatex, thực hiện các quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của chủ sở hữu (chức năng đại diện chủ sở hữu) đối với Vinatex theo quy định pháp luật. Ngoài ra, Vinatex chịu sự QLNN của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo quy định của pháp luật [63].



Nguồn: Tổng hợp của NCS (năm 2014)

Hình 2.5: Tổ chức bộ máy nhà nước đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM

2.2.2. Mục tiêu, công cụ và quy trình của chính sách nhà nước đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may

2.2.2.1. Mục tiêu của chính sách nhà nước đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may

Mục tiêu của CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM Việt Nam thể hiện thông qua mục tiêu của CPH DNNN và tái cơ cấu ngành theo định hướng của nhà nước thông qua 2 mục tiêu chính như sau: (i) Tạo lập môi trường kinh doanh mang tính cạnh tranh bình đẳng giữa các loại hình DN, trong đó đưa các DN được CPH từ DNNN ngành DM vào một môi trường kinh doanh mới khác với môi trường kinh doanh trước CPH, để các DN này cùng các DN thành phần kinh tế khác của nền kinh tế tạo ra xung lực thúc đẩy giá trị gia tăng của ngành DM; (ii) Quản lý đầu tư vốn NN vào các DN được CPH từ DNNN ngành DM Việt Nam, vừa bảo toàn, phát triển nguồn vốn, vừa thực hiện mục tiêu của nhà nước đối với vốn NN đầu tư vào DN.

Từ việc phân tích các mục tiêu của một số văn bản CSNN về CPH, tái cơ cấu hoạt động của DN ngành DM Việt Nam. Tác giả rút ra một số mục tiêu cụ thể về CSNN đối với ngành DM (Bảng 2.2, Hình 1– PL03): (i) CSNN góp phần thực hiện mục tiêu của CPH DNNN, thúc đẩy thoái vốn NN đầu tư vào DNNN không cần nắm giữ vốn chi phối, thúc đẩy hình thành loại hình DN có nhiều chủ sở hữu, trong đó có đông đảo người lao động, để sử dụng có hiệu quả vốn, tài sản của Nhà nước và huy động thêm vốn xã hội vào phát triển sản xuất kinh doanh; (ii) CSNN đảm bảo DN được CPH từ DNNN ngành DM thực hiện công khai, minh bạch theo nguyên tắc thị trường; khắc phục tình trạng CPH khép kín trong nội bộ DN; gắn với phát triển thị trường vốn, thị trường chứng khoán; (iii) Xây dựng môi trường kinh doanh mang tính cạnh tranh bình đẳng giữa các loại hình DN, nội dung CSNN đối với DN thống nhất không phân biệt các thành phần kinh tế; phân biệt QLNN và quản lý của chủ sở hữu; (iv) DN được CPH từ DNNN ngành DM có vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển của ngành DM nói riêng và nền kinh tế nói chung, mục tiêu chủ yếu là chi phối được những lĩnh vực then chốt của ngành, làm lực lượng chủ lực trong việc bảo đảm các cân đối lớn và ổn định kinh tế vĩ mô; đóng góp lớn cho NSNN, làm nòng cốt thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả. Phát triển Vinatex trở thành nhà cung cấp giải pháp toàn diện, trọn gói, được tin cậy trong ngành DM thời trang Việt Nam và thế giới, là đơn vị nòng cốt của ngành DM Việt Nam; (v) Hình thành một số tổ chức kinh tế lớn trong ngành DM nhằm mục đích tích tụ, tập trung cao về vốn, đủ sức cạnh tranh trên thị trường thế giới. Đồng

thời, tận dụng lợi thế kinh tế quy mô của Tập đoàn, Tổng Công ty để tập trung đầu tư và huy động các nguồn lực hình thành nhóm công ty có quy mô lớn trong ngành, nâng cao khả năng cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế; (vi) Xuất phát từ mục tiêu chung của sở hữu nhà nước đối với khu vực DN được CPH từ DNNN ngành DM; mục tiêu cụ thể của từng DN, chủ sở hữu nhà nước định hướng sắp xếp lại các DN cho từng thời kỳ, chuyển đổi sở hữu, tổ chức lại DN sau CPH.

Như vậy, mục tiêu của các CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM đã được thể hiện trong các văn bản chính sách, tuy nhiên khả năng thực thi các mục tiêu của chính sách trong thực tế còn nhiều hạn chế do thiếu hệ thống cơ chế kèm theo, các văn bản hướng dẫn thực thi cụ thể và những nguồn lực tài chính, nhân lực để thực thi đảm bảo mục tiêu chính sách.

2.2.2.2. Công cụ của chính sách nhà nước đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may

- Chủ sở hữu nhà nước đã ban hành khung luật pháp về quản lý của chủ sở hữu nhà nước đối với DNNN nói chung và DN được CPH từ DNNN ngành DM nói riêng như Nghị định số 132/2005/NĐ-CP ngày 20/10/2005 về thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với công ty nhà nước, Nghị định số 86/2006/NĐ-CP sửa đổi một số điều của Nghị định số 132/2005/NĐ-CP; Nghị định số 101/2009/NĐ-CP ngày 5/11/2009 của Chính phủ thí điểm thành lập, tổ chức, hoạt động và quản lý TĐKT NN; Nghị định số 25/2010/NĐ-CP ngày 19/3/2010 chuyển công ty nhà nước thành công ty TNHH một thành viên và tổ chức quản lý của công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu; Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg ngày 6/10/2006 ban hành Quy chế giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của DNNN; Thông tư số 115/2009/TT-BTC ngày 31/7/2009 hướng dẫn thực hiện Quy chế giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của DNNN.

- Các chủ thể sở hữu đã phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động công ty mẹ trong TĐDM VN, trong đó xác định mục tiêu hoạt động và ngành nghề, lĩnh vực hoạt động của công ty mẹ; quy định về chủ sở hữu và đại diện chủ sở hữu; quy định quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với công ty mẹ, phân công, phân cấp thực hiện các quyền của chủ sở hữu nhà nước; cơ cấu tổ chức quản lý, trong đó có quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của HĐQT, v.v.

- Chủ sở hữu ban hành các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của DN được CPH từ DNNN ngành DM nói chung, trong đó có công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ-công ty con và toàn tổ hợp nói riêng và các chỉ tiêu đánh giá bộ máy quản lý,

điều hành trong DN. Theo quy định hiện hành, các chỉ tiêu đánh giá gồm: Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của DN thông qua; Đánh giá kết quả hoạt động của ban quản lý, điều hành căn cứ vào các chỉ tiêu như; Chủ sở hữu nhà nước đã ban hành quy trình bổ nhiệm; tiêu chuẩn các chức danh lãnh đạo, quản lý người được cử làm đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại DN có vốn góp của Nhà nước (Nghị định số 66/2011/NĐ-CP) làm cơ sở để thực hiện bổ nhiệm các cán bộ chủ chốt của các công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con.

- Chủ sở hữu nhà nước quy định cơ chế báo cáo cụ thể, yêu cầu cuối mỗi kỳ kế toán (quý, năm), các công ty phải lập, trình bày và gửi báo cáo tài chính và báo cáo thống kê theo quy định của pháp luật. Hệ thống báo cáo gồm Báo cáo tài chính quý, năm; Báo cáo tình hình đầu tư tài chính; Báo cáo giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của công ty; Báo cáo công khai tình hình tài chính; Báo cáo tình hình huy động và sử dụng vốn huy động; Báo cáo tình hình phân phối lợi nhuận sau thuế; Báo cáo quyết toán tiền lương. Bên cạnh việc nộp báo cáo riêng của công ty mẹ, công ty mẹ phải tiến hành xây dựng và nộp báo cáo hợp nhất, đặc biệt là báo cáo tài chính.

2.2.2.3. Quy trình của chính sách nhà nước đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may

a) Thực trạng ban hành CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM

*** Chức năng tổ chức bộ máy QLNN ngành DM:**

TĐDM VN có chủ sở hữu vốn NN là NN, cấp trên trực tiếp là Bộ Công thương, khi ban hành các văn bản chính sách căn cứ vào Luật Tổ chức Chính phủ. Tổ chức bộ máy QLNN đối với ngành DM cũng tuân thủ theo những quy định về chức năng và tổ chức bộ máy của Chính phủ và trực tiếp là Bộ Công thương. Việc hoạch định và ban hành chính sách chủ yếu thông qua việc soạn thảo và ban hành hàng loạt các văn bản quy phạm pháp luật và được cụ thể hoá thông qua các nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và quy trình ban hành chính sách thông qua việc ban hành nghị quyết của Chính phủ. Chức năng của Chính phủ, Bộ Công thương rất quan trọng trong việc ban hành CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM.

*** Ban hành CSNN cho ngành DM**

Việc phân công thực hiện các quyền, trách nhiệm của chủ sở hữu nhà nước được thực hiện qua chính phủ, thủ tướng chính phủ, Bộ Công thương, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nội vụ, Bộ Lao động-Thương binh và xã hội và các Bộ,

cơ quan ngang Bộ và cơ quan thuộc chính phủ. Nhiều nghị định, thông tư, quyết định liên quan đến cải cách, đổi mới, CPH các DN trực thuộc Bộ Công thương và ngành DM do Chính phủ và Bộ Công thương ban hành gần đây, tiêu biểu như:

- CS của Chính phủ: Quyết định số 340/QĐ-TTg ngày 7/3/2011 Phê duyệt Điều lệ và tổ chức hoạt động của TĐDM VN; Quyết định 429/QĐ-TTg ngày 12/4/2012 phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư phát triển 5 năm giai đoạn 2011 -2015 của TĐDM VN; Quyết định 320/QĐ-TTg ngày 8/2/2013 phê duyệt Đề án tái cơ cấu TĐDM VN giai đoạn 2013-2015; Nghị định 118/2013/NĐ-CP ngày 9/10/2013 về điều lệ tổ chức và hoạt động của TĐDM VN.

- CS của Bộ Công Thương: Quyết định 22/QĐ-BCT ngày 2/1/2014 ban hành quy chế giám sát tài chính đối với các tập đoàn, tổng công ty, công ty TNHH một thành viên, CTCP có vốn NN do Bộ Công thương làm chủ sở hữu; Quyết định 3218/QĐ-BCT ngày 11/4/2014 phê duyệt quy hoạch phát triển ngành công nghiệp DM Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định 5151/QĐ-BCT ngày 07/10/2011 CPH Công ty mẹ- TĐDM VN; Quyết định 646/QĐ-TTg ngày 6/5/2014 Phê duyệt Phương án CPH Công ty mẹ- TĐDM VN, ngoài ra còn có nhiều văn bản khác (PL05).

- Các ý tưởng đề xuất và dự thảo chính sách chủ yếu xuất phát từ các cơ quan nhà nước cùng với việc ban hành chính sách đôi khi khép kín, thiếu sự huy động, lấy ý kiến từ các chuyên gia, DN chịu ảnh hưởng bởi chính sách và thường mang tính hình thức nên vẫn còn một số hạn chế trong công tác ban hành CSNN: (i) Một số chính sách ban hành chưa sát với thực tiễn và thiếu tính khoa học, đôi khi còn chông chéo nên khi thực hiện có hiệu lực và hiệu quả thấp, ví dụ: các quyết định về cổ phần hoá, tái cơ cấu Tập đoàn được đưa ra nhiều, ở các cấp khác nhau, tuy nhiên tính hiệu lực thực tế của các chính sách đó chưa cao do đó tiến độ CPH của Tập đoàn DMVN bị chậm đến cuối năm 2014; (ii) Các CSNN còn chưa thực sự đầy đủ: còn thiếu nhiều văn bản chính sách hướng dẫn, nhiều chính sách đôi khi không rõ ràng, thống nhất, thậm chí mâu thuẫn nhau. Ví dụ: khi luật DNNN 2003 hết hiệu lực năm 2010, các DNNN phải chuyển sang hoạt động theo luật DN 2005, thì nhiều vấn đề đặt ra đối với những DNNN, DN cổ phần chưa được giải quyết. Các DN này lại phải áp dụng theo các văn bản dưới luật mà những văn bản này chưa thật sự phù hợp. Hay khi ban hành Luật quản lý, sử dụng vốn NN đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại DN năm 2014 và Luật DN năm 2014, nhưng vẫn còn thiếu các nghị định, thông tư hướng dẫn thực hiện khi nó có hiệu lực từ 01/07/2015. Đặc biệt, khi khái niệm DNNN đã

thay đổi (sở hữu 100% vốn điều lệ), các DN trước đây là DNNN (do NN nắm giữ $\geq 51\%$ cổ phần) sẽ hoạt động như thế nào khi các nghị định, thông tư về DNNN vẫn còn hiệu lực trong thực tế. Liệu có phải thay đổi lại đối tượng trong các văn bản chính sách vẫn còn hiệu lực đó hay không hay là sự áp dụng đó là ngầm hiểu giữa những cơ quan QLNN và đối tượng bị ảnh hưởng bởi CSNN.

b) Tổ chức thực thi chính sách QLNN ngành DM

Việc ban hành những chính sách đúng, phù hợp với thực tế khách quan là rất quan trọng, tuy nhiên đó chỉ là điều kiện cần. Chủ trương chính sách đúng nhưng việc thực thi chính sách không tốt thì những chủ trương đó chỉ là khẩu hiệu và không có hiệu lực trong thực tế, những mặt còn tồn tại trong việc tổ chức thực thi (Bảng 2.3, Hình 02- PL03). Mức độ đồng ý cao: $GTTB > 4$: (i) Công tác tuyên truyền chủ trương chính sách đôi khi làm chưa tốt, ảnh hưởng tới việc tiếp cận, hiểu và thực thi chính sách; (ii) Năng lực tổ chức thực thi còn hạn chế; (iii) Thiếu các nguồn lực để thực thi chính sách; (iv) Thiếu sự hỗ trợ của cơ quan cấp trên trong quá trình thực thi; (v) Gặp hạn chế về thời gian thực thi CS; (vi) Sự tách biệt giữa những người thực thi với quá trình hoạch định chính sách.

c) Đánh giá chung về các CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM đã ban hành

Công tác tuyên truyền chủ trương chính sách đã ban hành đôi khi làm chưa tốt, ảnh hưởng tới việc tiếp cận, hiểu và thực thi chính sách ngay cả đối với những nhà chức trách, những người thực thi chính sách. Ví dụ: chủ trương CPH rất rõ ràng, nhưng hiểu về vai trò cổ phần hoá và mục tiêu, cách thức của cổ phần hoá thì không phải nhà quản lý DN và người lao động nào cũng biết.

Sự phân công nhiệm vụ thực thi chính sách giữa các cơ quan nhà nước đối với quản lý DN còn chồng chéo, trùng lặp về quyền hạn và lợi ích, đôi khi cùng một nội dung báo cáo mà DN phải gửi cho nhiều cơ quan QLNN, và đặc biệt các cơ quan quản lý này lại ở các cấp khác nhau trong cùng hệ thống của một cơ quan quản lý. Cùng một nội dung thực hiện đôi khi nhận được hướng dẫn thực hiện của nhiều cơ quan QLNN khác nhau. Ví dụ: Nhiệm vụ của Ban Đổi mới DN được thành lập ở Chính phủ, Bộ, ngành, các cấp thì các Ban này phải có sự phân công về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, phạm vi hoạt động cho phù hợp.

Việc xây dựng các quy chế, hướng dẫn, thủ tục, chương trình, kế hoạch để thực hiện chính sách còn thiếu tính ổn định, thủ tục hành chính còn nhiều phức tạp, thiếu

cơ chế theo dõi, đánh giá thực thi, điều chỉnh chính sách còn nhiều hạn chế. Chẳng hạn: khi Chính phủ, Bộ Công thương đưa ra nghị định, thông tư, quyết định về tái cơ cấu Tập đoàn, thì Tập đoàn cũng phải xây dựng cho mình đề án, kế hoạch tái cơ cấu cho phù hợp với chủ trương của cấp trên. Tuy nhiên, để làm được điều này thì các quy định của cơ quan nhà nước cấp trên khi ban hành chính sách phải có cơ chế thực thi rõ ràng đối với các đối tượng chính sách cấp dưới là điều hết sức cần thiết, tránh tình trạng chính sách đưa ra chỉ mang tính chất khẩu hiệu, ví dụ: Quyết định phân loại DNNN qua năm lần gần đây phải là căn cứ để ngành DM xác định được vị trí, tầm quan trọng của mình đối với nền kinh tế và so sánh với các DNNN ngành khác, từ đó có chính sách đẩy mạnh cổ phần hoá, thoái vốn NN tại các DN ngành DM cho phù hợp với sự thay đổi về vị trí, sứ mạng và tầm quan trọng của ngành được quy định trong các quyết định phân loại DNNN. Khi mà khái niệm DNNN thay đổi theo Luật DN 2014, các DN ngành DM đã bị đánh đồng với các DN thuộc các lĩnh vực khác như hàng không, bởi vì cùng không phải là DNNN trong các văn bản chính sách.

Đánh giá chung về thực trạng tác động của CSNN được thể hiện thông qua kết quả khảo sát (Bảng 2.4, Hình 03- PL03). Mức độ đồng ý cao: GTTB > 4: (i) Chính sách chưa ảnh hưởng mạnh nhất tới mục tiêu đề ra; (ii) Chính sách chưa phải có khả năng thành công nhất; (iii) Tác động chưa lớn vào nguyên nhân của vấn đề; (iv) Có phạm vi tác động chưa phù hợp nhất và có tính linh hoạt chưa cao; (v) Tạo sự hưởng ứng chưa cao của các đối tượng thụ hưởng chính sách.

2.2.3. Thực trạng một số chính sách nhà nước chủ yếu đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may

Trong các CSNN chủ yếu đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM, có một số CSNN đối với các DN được CPH từ DNNN nói chung và một số CSNN đối với riêng DN được CPH từ DNNN ngành DM (do Chính phủ, Bộ Công Thương ban hành).

2.2.3.1. Chính sách tái cấu trúc mô hình hoạt động của doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước trong Tập đoàn Dệt may Việt Nam

TĐDM VN được thành lập trên cơ sở sáp nhập các doanh nghiệp thuộc Tổng công ty Dệt Miền Nam và Liên hiệp sản xuất, xuất nhập khẩu may vào 29/04/1995, trải qua 4 lần chuyển đổi mô hình hoạt động và trải qua 2 cuộc khủng hoảng lớn, Thực trạng CS tái cấu trúc TĐDM VN (Bảng 2.5.1, Hình 04 - PL03), mức độ đồng ý: GTTB > 4, kết quả đồng ý cao với thực trạng nêu ra:

- Quá trình hình thành và hoạt động của tập đoàn vừa mang tính chất hành chính của nhà nước kết hợp với sự hợp tác tự nguyện của các thành viên liên kết:

TĐDM VN hình thành từ việc chuyển đổi từ Tổng công ty Nhà nước: thành lập trên cơ sở sắp xếp, tổ chức lại Tổng Công ty DM VN và các đơn vị thành viên tại “Đề án thí điểm thành lập TĐDM VN hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con” đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 314/2005/QĐ-TTg, ngoài ra cũng có sự tham gia của các công ty con, công ty liên kết bằng cách tự nguyện tham gia vì lợi ích. Hội nghị BCHTW lần thứ 3 (khóa IX) đã khẳng định chủ trương “Hình thành một số TĐKT mạnh trên cơ sở TCT nhà nước, có sự tham gia của các thành phần kinh tế”. Tuy vậy, đến khi ban hành Luật DN 2005 mới có qui định TĐKT là một trong các hình thức của nhóm công ty: “Tập đoàn kinh tế là nhóm công ty có quy mô lớn. Chính phủ quy định hướng dẫn tiêu chí, tổ chức quản lý và hoạt động của tập đoàn kinh tế”. Điều 26, Nghị định số 139/2007/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật DN 2005: “TĐKT bao gồm nhóm các công ty có tư cách pháp nhân độc lập, được hình thành trên cơ sở tập hợp, liên kết thông qua đầu tư, góp vốn, sáp nhập, mua lại, tổ chức lại hoặc các hình thức liên kết khác; gắn bó lâu dài với nhau về lợi ích kinh tế, công nghệ, thị trường và các dịch vụ kinh doanh khác tạo thành tổ hợp kinh doanh có từ hai cấp DN trở lên dưới hình thức công ty mẹ- công ty con. TĐKT không có tư cách pháp nhân, không phải đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật DN. Việc tổ chức hoạt động của tập đoàn do các công ty thành lập tập đoàn tự thỏa thuận quyết định”; Để tạo lập khung khổ pháp lý cho hoạt động của các TĐKT nhà nước, ngày 5/11/2009 Chính phủ đã ban hành Nghị định 101/2009/NĐ-CP về “Thí điểm thành lập, tổ chức, hoạt động và quản lý TĐKT NN”. Theo đó, DM là ngành được chính phủ cho phép thành lập tập đoàn; TĐDM VN là tập đoàn có số vốn đầu tư nhỏ so với các TĐKT khác trong nước và trên thế giới.

- Loại hình liên kết của các DN trong Tập đoàn là liên kết chiều ngang. Sự liên kết theo chiều ngang vốn dĩ là sự liên kết lỏng hay nói cách khác là liên kết không chặt chẽ. Tập đoàn cũng đang định hướng mô hình liên kết hạt nhân, Nhưng hạt nhân là Công ty mẹ lại được hình thành do tổ chức lại Văn phòng tổng công ty và các cơ quan chức năng tham mưu của Tổng công ty, nên hạt nhân này có dáng dấp của một cơ quan quản lý cấp trên nhiều hơn là DN hạt nhân (PL03).

- Quản lý của nhà nước đối với tập đoàn chưa thật sự chặt chẽ, mối quan hệ giữa các thành viên trong tập đoàn chưa được thể chế hóa đầy đủ. Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 974/QĐ-TTg ngày 25/06/2010 về việc chuyển Công ty Mẹ - TĐDM VN thành Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng thành viên (bây giờ là Hội đồng quản trị) của TĐDM VN chủ

yếu gồm những người làm việc ở Tập đoàn (trước đây có một số đại diện của các Bộ QLNN theo chế độ kiêm nhiệm). Hội đồng thành viên được giao một số quyền quyết định về kinh doanh về đầu tư khá lớn vượt quá chức năng của một tổ chức được ủy quyền và phân cấp thực hiện nhiệm vụ đại diện quyền chủ sở hữu của Nhà nước. Tuy nhiên, không gắn với nghĩa vụ và trách nhiệm với sự hạn chế, yếu kém về kiểm tra, giám sát của cơ quan QLNN dẫn đến một số TĐ, tổng công ty đầu tư quá lớn, lãng phí, hiệu quả kém. Việc quản lý, điều hành của Tập đoàn, tổ chức quản lý của HĐTV công ty mẹ còn nhiều bất cập. Tình trạng khá phổ biến là nhiều thành viên HĐTV kiêm nhiệm chức danh điều hành tại công ty con, DN thành viên dẫn đến không khách quan trong việc thực hiện chức năng quản lý, kiểm tra, giám sát của HĐTV.

- Việc tái cấu trúc TĐDM VN hiện nay là đòi hỏi khách quan, hướng đi đầu tiên là thực hiện CPH Vinatex cùng với Quyết định số 320/QĐ-TTg phê duyệt Đề án tái cơ cấu TĐDM VN giai đoạn 2013 - 2015. Tập đoàn đã CPH thành công theo Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 06/05/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án CPH Công ty mẹ - TĐDM VN. Tuy nhiên, việc tái cấu trúc lại Vinatex gặp khó khăn do cơ cấu chưa thật sự phù hợp (doanh nghiệp may chiếm tỷ trọng cao hơn so với doanh nghiệp dệt), chất lượng chuỗi liên kết sợi-dệt-nhuộm hoàn tất-may còn yếu (khâu dệt nhuộm yếu tạo nút thắt cổ chai trong chuỗi liên kết). Tỷ trọng xuất nhập khẩu cũng chưa cân đối (nhập khẩu nguyên liệu lớn), làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, giảm giá trị gia tăng của hàng DM Việt Nam. Kim ngạch xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam là hàng may mặc (PL03).

Vinatex đã thực hiện thoái vốn đầu tư ngoài ngành tại các Ngân hàng và các tổ chức tài chính khác, CPH một số đơn vị cốt lõi mà Vinatex giữ 100% vốn, một số đơn vị sáp nhập lại để mạnh về quản lý, công nghệ, thị trường, sản phẩm. Đồng thời, sắp xếp các đơn vị cốt lõi làm nòng cốt theo nhóm sản phẩm, theo địa lý, tạo thành những nhóm để từng đơn vị không dẫm chân lên nhau, tạo lợi thế về giá khi cùng chung nhập nguyên phụ liệu.

- Quá trình tái cơ cấu của Vinatex chưa thật sự hình thành được những chuỗi cung ứng - đó chính là sự mua bán, kết hợp các DN tại các bước khác nhau trong chuỗi giá trị DM thành một công ty, nhóm công ty. Đó cũng chính là sự đan xen giữa các khâu từ cung cấp nguyên liệu, sản xuất, cho đến phân phối. Sự kết hợp này sẽ giúp nhà sản xuất tiết kiệm chi phí, chủ động trong sản xuất và rút ngắn tối đa khoảng cách tới người tiêu dùng (PL03).

2.2.3.2. Chính sách quản lý và đầu tư phần vốn nhà nước

Trước năm 2015, DN được CPH từ DNNN ngành DM có vốn NN chiếm tỷ lệ chi phối từ 51% trở lên vẫn được coi là DNNN, do vậy những chính sách áp dụng đối với DNNN sẽ được áp dụng với những DN được CPH từ DNNN ngành DM chỉ trừ một số chính sách đối với DN mà nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ, các chính sách này được áp dụng chung cho tất cả các DNNN trong đó có các DN được CPH từ DNNN ngành DM có cổ phần chi phối của nhà nước, còn các DN không có vốn cổ phần chi phối được áp dụng theo những quy định về quản lý vốn NN đầu tư vào DN nói chung.

*** Hệ thống văn bản CS quản lý vốn NN đầu tư vào DN theo thời gian:**

- **Giai đoạn từ 01/7/2004 đến 01/7/2010:** Nhằm tăng tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của DNNN, Quốc hội ban hành Luật DNNN năm 2003 (có hiệu lực thi hành ngày 01/7/2004) thay thế Luật DNNN năm 1995. Luật quy định DN do Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ gọi là công ty nhà nước. Chức năng QLNN và chức năng chủ sở hữu nhà nước cũng đã được phân định rõ hơn từ Chính phủ/Thủ tướng Chính phủ đến các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

+ Về đại diện chủ sở hữu: Nghị định số 132/2005/NĐ-CP ngày 20/10/2005 về thực hiện các quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với công ty nhà nước và Nghị định số 86/2006/NĐ-CP ngày 21/8/2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2005/NĐ-CP ngày 20/10/2005.

+ Về quản lý tài chính: Nghị định số 199/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 ban hành Quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn NN đầu tư vào DN khác. Quá trình thực hiện có những bất cập, hạn chế, nhiều điểm không phù hợp với thực tiễn, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 5/02/2009 thay thế Nghị định trên, cơ chế phân công, phân cấp và giao nhiệm vụ cho DNNN chưa được tách bạch, phân định rõ nên quy định về vốn NN tại doanh nghiệp không chỉ xác định ở các Công ty mẹ của TĐ, TCT mà còn xác định tới các công ty thành viên trong TĐ, TCT, dẫn đến cơ chế quản lý tài chính đối với vốn NN cũng điều chỉnh đến các doanh nghiệp thành viên, công ty con của TĐ, TCT, do đó không tách bạch được về chủ sở hữu vốn đối với doanh nghiệp do Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp khác. Chưa xác định được trách nhiệm của cơ quan chủ sở hữu, của Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc, Giám đốc các doanh nghiệp trong việc để DN kinh doanh thua lỗ, đầu tư dàn trải dẫn đến mất vốn, v.v.

+ Về sắp xếp, chuyển đổi sở hữu DNNN: Chính phủ ban hành các Nghị định về cổ phần hóa theo thực tế của nền kinh tế như: NĐ187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về chuyển công ty nhà nước thành CTCP. Khi thực hiện có một số hạn chế cần tiếp tục bổ sung, sửa đổi cho phù hợp nên Chính phủ đã ban hành Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26/6/2007 về chuyển DN 100% vốn NN thành CTCP, khi thực hiện còn vướng mắc trong thực tiễn như: việc xác định giá trị quyền sử dụng đất và giá trị lợi thế vị trí địa lý vào giá trị DN cổ phần hoá theo mức giá đất sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường theo quy định của Luật Đất đai không hợp lý nên không khả thi; chính sách bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược chưa linh hoạt, chưa hấp dẫn nên chưa thực sự thu hút các nhà đầu tư chiến lược; chính sách bán cổ phần cho người lao động trong DN CPH chưa thực sự tạo điều kiện để thu hút và gắn bó người lao động làm việc lâu dài cho DN; việc xác định trách nhiệm của các đơn vị liên quan trong quá trình triển khai cổ phần hoá và xử lý vi phạm còn hạn chế. Để khắc phục những hạn chế trên, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 và Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 về chuyển DN 100% vốn NN thành CTCP. Qua hơn 20 năm triển khai thực hiện, việc sắp xếp, đổi mới và CPH DNNN, cơ chế chính sách về sắp xếp, CPH DNNN liên tục được hoàn thiện theo hướng nâng cao chất lượng CPH, ngăn chặn thất thoát vốn, tài sản nhà nước theo tinh thần các Nghị quyết của Đảng, chỉ đạo của Chính phủ/Thủ tướng Chính phủ, tạo môi trường pháp lý thuận lợi để các DN thực hiện.

+ Về giám sát và đánh giá hiệu quả của DNNN: Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 271/2003/QĐ-TTg ngày 31/12/2003 về Quy chế giám sát và đánh giá hiệu quả của DNNN, khi thực hiện có những bất cập trong hệ thống giám sát, từ việc DN tự giám sát đến giám sát của chủ sở hữu, giám sát của cơ quan QLNN, cho đến việc tổ chức thực hiện đánh giá, phân loại DNNN. Vì vậy, ngày 6/10/2006, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg về Quy chế giám sát và đánh giá hiệu quả của DNNN và Quyết định số 169/2007/QĐ-TTg ngày 8/11/2007 về Quy chế giám sát đối với DNNN kinh doanh thua lỗ, hoạt động không có hiệu quả. Quá trình thực hiện giám sát và đánh giá hiệu quả DNNN.

- **Giai đoạn từ 01/7/2010 đến nay:** Để các DNNN chuyển sang hoạt động theo Luật DN năm 2005 cùng với các DN thuộc thành phần kinh tế khác sau khi Luật DNNN 2003 hết hiệu lực kể từ ngày 01/7/2010, Chính phủ/Thủ tướng Chính phủ đã ban hành một số văn bản quy định riêng đối với DNNN, khái quát 04 nhóm như sau:

+ Nhóm quy định chuyển đổi sở hữu, sắp xếp DNNN: Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011, Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 về CPH DN 100% vốn NN; Quyết định số 929/QĐ-TTg ngày 17/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Đề án Tái cơ cấu DNNN, trọng tâm là các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2011-2015”.

+ Nhóm quy định về cơ chế tài chính đối với DNNN: Chủ yếu là chính sách dành cho DN 100% vốn NN: Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013 về đầu tư vốn NN vào DN và quản lý tài chính đối với DN do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 về sản xuất và cung ứng sản phẩm dịch vụ, công ích; Nghị định số 206/2013/NĐ-CP ngày 09/12/2013 về quản lý nợ của DN do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

+ Nhóm quy định về quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với DNNN: Căn cứ Kết luận số 50-KL/TW, ngày 29/10/2012 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI, Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 23/02/2010 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 42/2009/QH12 ngày 27/11/2009 của Quốc hội về việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại các tập đoàn, tổng công ty nhà nước; Chỉ thị số 1568/CT-TTg ngày 19/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thực hiện Kết luận số 78-KL/TW ngày 26/7/2010 của Bộ Chính trị, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 99/2012/NĐ-CP ngày 15/11/2012 về phân công, phân cấp thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu NN đối với DNNN và vốn NN đầu tư vào DN.

+ Nhóm quy định về giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của DNNN: Triển khai thực hiện giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của DNNN theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg ngày 6/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ có những bất cập, đó là: Chưa cụ thể về phân cấp trong hoạt động giám sát; Chủ thể giám sát được đặt lên vai của nhiều chủ thể giám sát khác nhau nhưng không có chủ thể chịu trách nhiệm cuối cùng đối với hoạt động giám sát; Phương thức giám sát gián tiếp không đảm bảo tính kịp thời vì chỉ dựa trên báo cáo tài chính hàng năm; Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của DN mới tập trung vào một số chỉ tiêu về tài chính, chưa có các chỉ tiêu về quản trị DN, về xu thế phát triển DN; Chế độ khen thưởng không đảm bảo công bằng và chưa hỗ trợ, khuyến khích DN phấn đấu vì mục tiêu lâu dài; Công khai thông tin tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của DNNN không được rõ ràng, thiếu minh bạch. Từ những bất cập, tồn tại trên và đề nâng tầm pháp lý của

pháp luật, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 61/2013/NĐ-CP ngày 25/6/2013 ban hành Quy chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính đối với DN do Nhà nước làm chủ sở hữu và DN có vốn NN. Như vậy, việc ban hành hệ thống giám sát và đánh giá hiệu quả DNNN từ trước đến nay đã khắc phục được những bất cập và theo sát thực tế hơn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của DNNN.

- **Giai đoạn từ năm 2015:** Theo luật số: 69/2014/QH13 về quản lý, sử dụng vốn NN đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại DN bao gồm các vấn đề cơ bản: các DN được CPH từ DNNN ngành DM áp dụng chung một Luật gồm các nội dung quản lý chủ yếu sau: Mục tiêu, nguyên tắc, phạm vi, thẩm quyền đầu tư vốn NN vào DN, trình tự, thủ tục đầu tư bổ sung vốn NN, quản lý của DN đối với phần vốn góp của DN tại CTCP; QLNN đối với người đại diện phần vốn NN tại các DN được CPH từ DNNN ngành DM. Nhìn chung các quy định về quản lý và đầu tư vốn NN vào DN được thực hiện toàn diện trên các mặt, tuy nhiên các nghị định, thông tư hướng dẫn để cụ thể hóa các vấn đề nêu ra trong luật vẫn còn thiếu.

*** Khái quát chung về chính sách quản lý và đầu tư vốn NN trong DN được CPH từ DNNN ngành DM hiện nay:**

CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM đã cơ bản đề cập tới các vấn đề liên quan đến quản lý và đầu tư vốn NN vào DN, đây là những vấn đề đặt ra đối với QLNN cũng như đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM, tuy nhiên vướng mắc lớn nhất là cơ chế thực thi chính sách còn hạn chế do thiếu nguồn lực tài chính, nhân lực, thiếu hệ thống cơ chế hỗ trợ thực thi chính sách cũng như hệ thống các văn bản pháp lý (Quyết định, nghị định, thông tư hướng dẫn ở các cấp) để cụ thể hóa các vấn đề đã được nêu trong luật như vấn đề chủ sở hữu, người đại diện chủ sở hữu, cơ chế giám sát, trách nhiệm giải trình, v.v. Theo kết quả điều tra của tác giả về nguyên tắc thực hiện quyền chủ sở hữu vốn của Nhà nước tại các DN được CPH từ DNNN ngành DM đã đạt được (Bảng 2.5.2a - PL03): Mức độ đồng ý chỉ đạt mức bình thường GTTB chỉ xấp xỉ 3; nhưng kết quả đánh giá về những hạn chế quyền chủ sở hữu vốn của nhà nước tại DN (Bảng 2.5.2b, Hình 5 - PL03): Mức độ đồng ý cao GTTB > 4:

- Chưa tìm thấy ông chủ đích thực của khối tài sản nhà nước, tất cả chỉ là đại diện rất nhiều cấp: Trong điều lệ hoạt động của TĐDM VN hiện nay quy định chủ sở hữu của Vinatex là nhà nước, Chính phủ thống nhất quản lý và thực hiện chức năng của chủ sở hữu, Bộ Công Thương là cấp trên trực tiếp của Hội đồng thành viên của

Vinatex, nhưng cũng trong điều lệ đó quy định về phân công thực hiện các quyền, trách nhiệm của chủ sở hữu nhà nước bao gồm các chủ thể: Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và xã hội. Ngoài ra, Vinatex còn chịu sự quản lý của Hội đồng thành viên của Vinatex, các Bộ, cơ quan ngang Bộ và cơ quan thuộc Chính phủ về các lĩnh vực liên quan đối với Vinatex [63]. QLNN theo các quy định trên sẽ xảy ra tình trạng chồng chéo và không thực hiện được trách nhiệm giải trình khi thực hiện các chức năng QLNN đối với các DN được CPH từ DNNN ngành DM.

- Chủ sở hữu nhà nước chưa phân định rõ quyền quản lý hành chính kinh tế của nhà nước và quản lý sản xuất kinh doanh của DN; Từ đó chưa quan tâm thỏa đáng đến người đại diện phần vốn NN tại các DN được CPH từ DNNN ngành DM, mà trong điều lệ hoạt động của Vinatex chỉ có quy định về quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của người đại diện phần vốn góp của Vinatex tại DN khác mà chưa có quy định quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của người đại diện phần vốn góp của nhà nước đối với Tập đoàn, do đó chưa có chính sách làm rõ vai trò người đại diện vốn NN đối với ngành DM mà cụ thể ở đây là thuộc về Chính phủ hay Bộ Công Thương.

- Chưa chuyển hoàn toàn từ hình thức cấp phát vốn sang hình thức đầu tư vốn, kinh doanh vốn NN theo nguyên tắc thị trường: Hiện nay Chính phủ ra Quyết định vốn điều lệ và điều chỉnh vốn điều lệ theo đề nghị của Bộ Công Thương trong quá trình quản lý hoạt động của Vinatex; Vinatex có quyền quyết định vốn góp vào DN được CPH từ DNNN ngành DM, Tuy nhiên trong điều lệ vẫn chưa tách bạch giữa hoạt động cấp phát vốn và hoạt động đầu tư vốn vì còn có quy định Vinatex có nghĩa vụ nhận nhiệm vụ công ích do nhà nước giao hoặc đặt hàng và giao lại một phần hoặc toàn bộ nhiệm vụ công ích cho các DN thành viên thực hiện theo quy định pháp luật, thực tế hiện nay Vinatex chủ yếu thực hiện hoạt động vì mục tiêu lợi nhuận và nếu có thực hiện hoạt động công ích thì chủ yếu là theo phương thức đấu thầu, không cần phương thức đặt hàng, giao kế hoạch của nhà nước, điều này sẽ rất quan trọng nếu Vinatex tham gia niêm yết trên sàn chứng khoán để thực hiện chỉ một mục tiêu lợi nhuận khác với Vinatex khi vẫn có nghĩa vụ thực hiện cung ứng sản phẩm công ích theo phương thức đặt hàng, giao kế hoạch. Ngoài ra, vẫn chưa có quy định cụ thể về thời gian đánh giá hiệu quả hoạt động đầu tư vốn NN vào Vinatex để có chính sách điều chỉnh thường xuyên theo đúng nguyên tắc thị trường.

- Chưa quy định rõ vai trò, quyền, trách nhiệm của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn NN đối với DN có cổ phần chi phối của Nhà nước và các DN CPH đối với DN ngành DM.

- Chưa có sự thống nhất quy định về thẩm quyền quyết định CPH và tỷ lệ nắm giữ đối với DN sau CPH. Điều này xuất phát từ mô hình quản lý vốn NN tại Tập đoàn và các DN được CPH từ DNNN ngành DM của tập đoàn; mô hình này có sự đan xen giữa Chính phủ, Bộ Công Thương, các Bộ ...

Đặc biệt đối với ngành DM: Phải có chính sách khuyến khích, thúc đẩy hoặc bắt buộc đối với hoạt động CPH và thoái lui vốn NN đầu tư vào các DN được CPH từ DNNN ngành DM; Ban hành các kế hoạch, quyết định về tỷ lệ vốn đầu tư vào từng DN CPH căn cứ vào đánh giá hiệu quả kinh doanh vốn và vai trò quan trọng của từng DN đó đối với ngành DM; Xử lý nghiêm minh những cán bộ cố nứu kéo hay vì lợi ích cục bộ trong quản lý vốn NN tại các DN không thuộc diện nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối vẫn không chịu bán bớt vốn NN tại các DN CPH; Chính sách đại diện chủ sở hữu của ngành phải phù hợp với bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam như: Hiệp định thương mại tự do FTA với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới, Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) mà Việt Nam đã đàm phán và cam kết về DNNN: (i) Yêu cầu tất cả các DNNN phải cạnh tranh bình đẳng với DN tư nhân; (ii) Nhà nước không trợ cấp cho DNNN; (iii) Minh bạch hóa trong quản trị DNNN.

2.2.3.3. Chính sách đối với người lao động

Theo kết quả điều tra (Bảng 2.5.3, Hình 6- PL03), mức độ đồng ý cao: GTTB >4:

* **Giải quyết lao động dôi dư sau CPH còn hạn chế:** Vấn đề giải quyết lao động dôi dư được thực hiện theo nghị định về CPH DNNN trong từng thời kỳ, ngành DM cũng không có văn bản chính sách riêng, trong trường hợp DN được CPH từ DNNN ngành DM dư thừa lao động, nếu không có sự hỗ trợ của nhà nước, DN sẽ không có điều kiện vật chất để giải quyết các vấn đề mang tính xã hội (trợ cấp, tìm việc mới...) liên quan đến những người bị mất việc. Tính ưu việt của CPH không được phát huy. Hiện nay, chính sách đối với lao động dôi dư chỉ tập trung để cho người lao động dời khỏi DN chứ chưa có CS giúp cho những người lao động có tay nghề cao sau khi bị tinh giảm được tiếp tục theo nghề may, điều này sẽ làm giảm hiệu quả đối với xã hội nói chung và đối với ngành DM nói riêng.

* **Chính sách đối với cổ đông người lao động còn hạn chế:** Chưa có chính sách xử lý tình trạng thâm tóm quyền chi phối DN dẫn đến tình trạng "ép" công nhân bán cổ phiếu ưu đãi của mình cho một số người trong DN.

* **Cung cấp thông tin cho người lao động trong DN được CPH từ DNNN ngành DM còn nhiều hạn chế:** Chưa có quy định cụ thể công khai thông tin và giáo

dục cho công nhân, người lao động về việc phổ biến quy định pháp luật đối với quyền lợi của người lao động trước, trong và sau khi CPH. Do đó, người lao động không nắm được quyền lợi và chưa thể hiện được vai trò của mình đối với việc tham gia quản lý DN với tư cách là cổ đông và với tư cách là người lao động.

*** Vướng mắc về tiền lương và bảo hiểm xã hội đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM:** Sau khi CPH, CTCP trực tiếp quyết định việc trả lương cho người lao động trên cơ sở hợp đồng lao động. Khi CTCP nâng bậc lương không theo quy định như đối với công ty nhà nước khi đóng góp bảo hiểm xã hội (BHXH) ở một số địa phương là có vướng mắc về vấn đề quyết định nâng bậc. Theo nguyên tắc CTCP hoàn toàn có quyền xây dựng đăng ký và áp dụng thang bảng lương riêng cho DN mình theo quy định của Bộ luật lao động. Sau CPH thì CTCP sẽ áp dụng thang, bảng lương nào? thực hiện các quy định ra sao? Đóng nộp BHXH và hưởng quyền lợi về BHXH như thế nào? thực tế còn đang lúng túng và áp dụng chưa thống nhất trong các DN được CPH từ DNNN ngành DM. Vướng mắc này đã xảy ra đối với người lao động và đặc biệt là đối với cán bộ quản lý DN. Ngoài ra, một số DN CPH có xây dựng và đăng ký thang bảng lương cho người lao động và cán bộ quản lý nhưng vẫn gặp khó khăn, vì Bảo hiểm xã hội chưa linh hoạt, mà đòi hỏi phải có “xếp hạng” như các công ty nhà nước. Hơn nữa, theo quy định mới của Luật Bảo hiểm xã hội có hiệu lực từ năm 2016 được áp dụng tạo thì cơ chế khuyến khích các DN được CPH từ DNNN càng phải được thực hiện.

Ở VN có Luật Công đoàn, tuy nhiên việc gắn vấn đề xã hội - chính trị nhiều hơn là đại diện cho các quan hệ lao động. Vì vậy, việc hình thành nền kinh tế thị trường và tham gia các hiệp định về thương mại thì đương nhiên VN phải chấp nhận cuộc chơi bình đẳng. Không vì lý do thể chế chính trị để hạn chế quyền của người lao động đối với việc hình thành và tham gia công đoàn độc lập.

2.2.3.4. Chính sách về quản lý và điều hành

- Quy định về khung quản trị của CTCP đã được thống nhất, không phân biệt theo tính chất sở hữu và thành phần kinh tế. Khung quản trị CTCP theo quy định của pháp luật ở nước ta về cơ bản đã gồm đủ các yếu tố cấu thành. Nội dung quy định trong các yếu tố cấu thành đó về cơ bản phù hợp với thông lệ quốc tế phổ biến. Tuy vậy, so sánh với thông lệ tốt nhất và với kinh nghiệm của Nhật Bản, Trung Quốc, khung quản trị CTCP hiện nay còn một số điểm yếu: Cổ đông chưa được đối xử công bằng trong tiếp cận thông tin, các quy định về cơ cấu thành viên HĐQT và cách thức hoạt động của HĐQT chưa bảo đảm được tính độc lập, chuyên môn và chuyên

nghiệp của HĐQT trong quản lý công ty; nguy cơ một số người, nhất là cổ đông lớn, thâm tóm quyền của HĐQT và quyền điều hành công ty là rất lớn. Cũng tương tự như vậy đối với Ban kiểm soát: quy định về cơ cấu và tiêu chuẩn thành viên Ban kiểm soát chưa bảo đảm được tính độc lập của Ban kiểm soát; chưa đảm bảo để Ban kiểm soát có đủ năng lực, trình độ chuyên môn nghề nghiệp và nguồn lực để thực hiện chức năng và nhiệm vụ theo quy định. Ngoài ra, chưa có cơ chế để Ban kiểm soát buộc HĐQT phải thực hiện kiến nghị của mình trong trường hợp thực sự cần thiết, chế độ công khai, minh bạch hóa thông tin nói chung còn yếu nhất là đối với các CTCP phi đại chúng. Các yêu cầu về công khai hóa thông tin chưa thật đầy đủ; và chưa có cơ chế kiểm tra và giám sát được một cách hiệu quả chất lượng của các thông tin được công bố. Những khiếm khuyết trên có thể khắc phục được bằng cách bổ sung hoặc cụ thể hóa thêm các nội dung tương ứng của điều lệ công ty. Vì vậy, nhận biết được những khiếm khuyết về pháp luật hiện hành là điều hết sức có ý nghĩa trong hoàn thiện và nâng cao hiệu lực quản trị CTCP ở nước ta.

- QLNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM: (i) Luật DN và các văn bản hướng dẫn đã quy định về mô hình tổ chức quản lý của công ty nhà nước, chủ sở hữu nhà nước và quan hệ giữa chủ sở hữu nhà nước với công ty nhà nước; cơ cấu tổ chức bộ máy của công ty nhà nước, v.v; (ii) Luật DN quy định về các quyền và nghĩa vụ của từng loại hình DN; mô hình tổ chức quản lý DN; quyền và nghĩa vụ của các chủ sở hữu và mối quan hệ với DN, với bộ máy quản lý, điều hành DN; chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của từng cơ quan trong cơ cấu QTDN, v.v; (iii) Các nội dung cụ thể của QTDN (quyền sở hữu, công khai minh bạch, v.v.) được quy định trong các văn bản khác. Nhìn chung, pháp luật về QTDN đã từng bước được bổ sung, sửa đổi nhằm mục tiêu hoàn thiện môi trường kinh doanh và phát triển nền kinh tế nhiều thành phần.

- Tuy nhiên, CSNN đối với điều hành DN được CPH từ DNNN ngành DM vẫn còn một số hạn chế, điều này tạo ra những vướng mắc tồn tại, phát sinh đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM (Bảng 2.5.4a, Hình 07- PL03, mức độ đồng ý cao: GTTB > 4): (i) Cổ đông nhà nước chưa thể hiện vai trò chủ sở hữu của mình đối với DN sau CPH (Bảng 2.5.4b, Hình 08- PL03, mức độ đồng ý cao: GTTB > 4); (ii) Vẫn có sự trùng lặp và chồng chéo trong tổ chức thực hiện chức năng chủ sở hữu vốn NN tại các DN (Bảng 2.5.4c, Hình 09- PL03, mức độ đồng ý cao: GTTB > 4); (iii) Bất cập trong vấn đề kiểm tra, giám sát; (Bảng 2.5.4d, Hình 10 - PL03, mức độ đồng ý cao: GTTB > 3.95).

- Một số hạn chế khác:

+ Thiếu những văn bản pháp lý hoàn chỉnh ở các cấp quy định, hướng dẫn hoạt động của các tổ chức Đảng, đoàn thể trong DN được CPH từ DNNN ngành DM phù hợp với mô hình DN sau CPH có tỷ lệ vốn chi phối của NN khác nhau ở từng DN.

+ Chính sách về bộ máy quản lý và điều hành DN sau CPH chưa đáp ứng được yêu cầu: Về pháp lý, HĐQT được quy định là “cơ quan quản lý công ty”, có quyền nhân danh công ty thực hiện tất cả các quyền và nghĩa vụ của công ty, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của đại hội đồng cổ đông. Trên thực tế, trong hầu hết các CTCP, thành viên HĐQT đều là các cổ đông lớn, hoặc đại diện các cổ đông lớn của công ty. Thêm vào đó, nhiều thành viên HĐQT tham gia trực tiếp điều hành hoạt động kinh doanh của công ty. Do đó, không những không có sự tách biệt rõ nét giữa sở hữu và quản lý, mà cả quản lý và điều hành.

+ Quản lý liên doanh, liên kết nội bộ giữa các DN sau CPH hiện nay đang có nhiều bất cập do liên kết nội bộ của các tổng công ty, tập đoàn hình thành và xuất phát từ chuyển đổi liên kết hành chính trước đây, dẫn tới nhiều vướng mắc trong khi vận hành. Mỗi quan hệ giữa công ty mẹ, công ty con và các DN thành viên tập đoàn chưa thực sự dựa trên liên kết chi phối kinh tế và ràng buộc về trách nhiệm, lợi ích. Công ty mẹ rất khó thực hiện các chức năng phân công và điều phối hoạt động của DN thành viên theo mục tiêu chung của tập đoàn; Tổ chức bộ máy trong tập đoàn chưa tuân thủ nguyên tắc “liên kết giữa các chủ thể pháp luật” của tập đoàn kinh tế. Tập đoàn DM vẫn đang lúng túng trong nhận thức và cách giải quyết vấn đề liên kết giữa các DN trong tập đoàn. Cụ thể như: cách thức liên kết; cơ sở, căn cứ liên kết; cơ chế thực hiện mỗi liên kết; mô hình công ty mẹ - công ty con trong liên kết tập đoàn; địa vị pháp lý và khung pháp luật điều chỉnh tập đoàn và các DN tham gia tập đoàn; cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý tập đoàn; thương hiệu của tập đoàn; tổ chức thực hiện quyền của chủ sở hữu nhà nước đối với tập đoàn; v.v; Chưa có quy định hoàn thiện về việc đầu tư giữa các DN thành viên với nhau, kể cả trường hợp công ty con đầu tư vào công ty mẹ, công ty mẹ và công ty con cùng đầu tư vào một công ty con khác hay công ty con cấp tiếp theo, v.v. Đây là những vấn đề bị đánh giá thiếu minh bạch, làm tăng rủi ro tài chính cũng như rủi ro của các nhà đầu tư, các chủ nợ có liên quan.

2.2.3.5. Chính sách giải quyết những vấn đề còn tồn tại khác, phát sinh sau cổ phần hóa doanh nghiệp dệt may nhà nước

CSNN đối với những vấn đề phát sinh sau CPH DNNN ngành may còn rất nhiều hạn chế như (i) Đất đai: định giá đất, ưu đãi giá thuê đất...; (ii) Tài chính: định

giá tài sản, xử lý công nợ, thuế, tín dụng...; (iii) Quan hệ với các cơ quan đoàn thể, sự khác biệt về môi trường kinh doanh... chỉ được các DN đánh giá ở mức độ tích cực vừa phải. Các chính sách về đất đai, tín dụng và phân biệt đối xử bị đánh giá “gây cản trở” nhiều hơn hẳn so với các chính sách khác. Những hạn chế của CSNN về vấn đề trên ảnh hưởng lớn tới hoạt động kinh doanh và quản trị DN CPH ngành DM (Bảng 2.5.5, Hình 11 - PL03, mức độ đồng ý cao: GTTB > 3.8) bao gồm: (i) Khắc phục tình trạng phân biệt đối xử trong kinh doanh giữa những DN này và DN thuộc các loại hình khác; (ii) Chính sách ưu đãi trong kinh doanh đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM với các DN khác trong ngành; (iii) Giải quyết vấn đề tồn đọng và phát sinh về đất đai và quyền sử dụng đất (vấn đề đất đai và mặt bằng vẫn là những vướng mắc, nổi cộm, phát sinh đối với DN sau CPH vì: Diện tích đất đai, nhà xưởng của phần lớn các DN không bị giảm đi so với trước khi chuyển đổi. Nhưng vấn đề là sự thiếu rõ ràng và giải quyết chưa dứt điểm về quyền sử dụng đất cũng như các quyền và nghĩa vụ có liên quan trước khi đăng ký dưới hình thức CTCP; Ngoài ra, có thể còn có nguy cơ biến CPH DNNN thành “CPH bất động sản”, đặc biệt ở các trung tâm kinh tế lớn nếu việc tính giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị DN không đúng, hoặc giá trị quyền sử dụng đất bị đánh giá quá thấp); (iv) Giải quyết vấn đề công nợ tồn đọng và phát sinh quyền sở hữu tài sản (Quyền sở hữu tài sản và công nợ không rõ ràng đang gây khó khăn cho nhiều DN CPH. Thực tế, hầu như dây chuyền sản xuất chính hoặc các tài sản có giá trị lớn đều do công ty mẹ đứng tên chủ sở hữu nên nhiều vướng mắc có liên quan đã diễn ra sau CPH).

2.3. Đánh giá chính sách nhà nước đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may theo các tiêu chí đánh giá chính sách

Theo điều tra của nghiên cứu sinh về đánh giá của 116 đơn vị về CSNN theo các tiêu chí: (i) Tính hiệu lực; (ii) Tính hiệu quả; (iii) Tính công bằng; (iv) Tính bền vững; (v) Tính phù hợp; (vi) Tính đáp ứng yêu cầu của các đối tượng chính sách, kết quả thu được chỉ mang tính chất tương đối vì những tiêu chí đưa ra mang tính chất định tính và được lượng hóa thông qua các kết quả điều tra.

2.3.1. Đánh giá tính hiệu lực của chính sách

Các chính sách kinh tế đối với các DN được CPH từ DNNN ngành DM đã được triển khai trên thực tiễn. Tuy nhiên, có thể thấy rằng mức độ tác động, ảnh hưởng của chính sách đó trên thực tế còn hạn chế. Nhiều chính sách được xây dựng hướng tới mục tiêu hỗ trợ DN ít tạo ra tác động khi triển khai vào thực tế. Do vậy hiệu lực của chính sách trên thực tế là không cao. Chẳng hạn để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn

trong DN được CPH từ DNNN ngành DM thì đi kèm với việc thoái lui vốn ở một số DN theo lộ trình, tuy nhiên việc đẩy nhanh CPH và thoái lui vốn đầu tư là không dễ dàng trên thực tế từ việc nhận biết chính sách, nhận thức tính quan trọng của chính sách để tự giác thực hiện trong thực tế. Vì vậy, mặc dù nội dung chính sách đưa ra rất tốt nhưng khi áp dụng vào thực tế thì hoạt động CPH và thoái lui vốn đầu tư của ngành DM vẫn rất chậm. Thực trạng chính sách, pháp luật đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM trong thời gian qua cơ bản đã tạo lập được khung pháp lý, điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh cho DN sau CPH, nhưng mức độ tác động thực tế còn chưa cao. Kết quả khảo sát về các vấn đề: Mức độ nhận biết chính sách; nhận thức của DN về mức độ cần thiết phải có chính sách; Mức độ quản lý và đầu tư của nhà nước đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM; Đánh giá chung về tính hiệu lực của chính sách (Bảng 2.6.1, Hình 12 - PL03, mức độ đánh giá thấp: GTTB < 3).

2.3.2. Đánh giá tính hiệu quả chính sách

Hiệu quả của chính sách là một nội dung quan trọng trong đánh giá chính sách. Phân tích hệ thống chính sách hướng tới mục tiêu nâng cao hiệu quả của DN được CPH từ DNNN ngành DM, kết quả thu được còn chưa tương xứng với những chi phí bỏ ra. Thực tế này được thể hiện rất rõ ở tính thiếu hiệu quả của chính sách đầu tư cho DN ngành DM. Các chính sách thuế, tín dụng nhà nước, tỷ giá tuy cũng có hỗ trợ tích cực trên một số mặt như tiếp cận vốn, cắt giảm chi phí, gia tăng đầu tư, mở rộng năng lực sản xuất, tiếp cận thị trường, tuy nhiên nó cũng đã gây ra sức ỳ của các DN được CPH từ DNNN ngành DM dựa vào sự hỗ trợ của nhà nước, phân bổ nguồn lực đầu tư kém hiệu quả, cơ chế quản lý và sử dụng nguồn vốn không hiệu quả dẫn đến tình trạng đầu tư kém hiệu quả, đầu tư dàn trải gây lãng phí nguồn lực tài chính và đem lại hiệu quả không tốt cho sự phát triển của các DN. Trong khi có nhiều ưu đãi được coi là ưu đãi thừa, quá mức thì cũng có những hỗ trợ quan trọng phù hợp với các cam kết quốc tế chưa được quan tâm đúng mức như hỗ trợ đào tạo lao động, xúc tiến thương mại, đổi mới công nghệ. Những hạn chế đó làm cho hiệu quả tổng thể của hệ thống chính sách quản lý của nhà nước suy giảm. Kết quả điều tra về tính hiệu quả của chính sách về các vấn đề: Giảm thiểu chi phí mà xã hội bỏ ra để tiếp cận và thực hiện chính sách; gia tăng lợi ích mà xã hội và DN được CPH từ DNNN ngành DM được hưởng; Đánh giá chung về tính hiệu quả của chính sách (Bảng 2.6.2, Hình 13 - PL03, mức độ đánh giá thấp: GTTB < 3).

2.3.3. Đánh giá tính công bằng của chính sách

Về nguyên tắc, các CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM phải đảm bảo công bằng, minh bạch, không phân biệt đối xử. Nhiều chính sách của Việt

Nam đã có bước tiến dài về công bằng và minh bạch, không phân biệt đối xử. Tuy nhiên việc triển khai trên thực tiễn và tuyên bố về mục tiêu chính sách trên giấy tờ chính sách về DN còn thiên lệch và thiếu tính thống nhất dẫn tới sự thiếu công bằng trong việc thụ hưởng chính sách. Các ưu tiên, ưu đãi của nhà nước chủ yếu đối với DN 100% vốn NN và những DN lớn, ít quan tâm đến DN nhỏ và vừa, DN sau CPH. Trong khi đó các DN 100% vốn NN hoạt động chưa tương xứng với tiềm năng cũng như những nguồn lực được nhà nước ưu đãi. Những DNNN hoạt động kém hiệu quả để lại hậu quả bù lỗ từ ngân sách nhà nước hoặc bằng các khoản vay từ hệ thống các ngân hàng, từ đó gây ra tình trạng thâm hụt ngân sách, đe dọa sự ổn định kinh tế vĩ mô, tăng nguy cơ lạm phát, làm cho nhiều DN tiềm năng khác khó phát triển được.

Trong hoạt động xuất nhập khẩu, nhiều DN đang phải cạnh tranh gay gắt từ các DN nước ngoài thì các chính sách của nhà nước lại can thiệp để bảo vệ thị trường, bảo vệ các DN làm ăn kém hiệu quả gây lãng phí nguồn lực, chưa áp dụng các công cụ hợp lý như tự vệ, chống bán phá giá để bảo vệ nhiều ngành hàng trong nước một cách chính đáng khi giá nhiều hàng hóa nhập khẩu bị coi là được trợ cấp, bán phá giá. Những bất cập này tạo ra môi trường cạnh tranh thiếu công bằng, bình đẳng gây tác động không tốt đến hiệu quả kinh doanh của DN.

Quy định tại Luật DN (2005), Điều 5 đã khẳng định, nhà nước thừa nhận sự tồn tại của các loại hình DN và bảo đảm quyền bình đẳng giữa các DN. Luật DN (2014) và Luật Quản lý, sử dụng vốn NN đầu tư vào DN (2014) tiếp tục thể hiện quan điểm xóa bỏ những thủ tục có nội dung phân biệt đối xử DN ngay từ khi đăng ký DN bảo đảm sự công bằng giữa các DN. Thực tế, đối lập với những yêu cầu, trong nhiều lĩnh vực hoạt động, các quy định của pháp luật vẫn có phân biệt DNNN, Nghị định số 101/2009/NĐ-CP quy định giao cho TĐKT NN giữ vai trò đảm bảo cân đối lớn trong nền kinh tế quốc dân (Điều 1). Nhưng, xác định vai trò cân đối lớn nền kinh tế như thế nào, pháp luật không giải thích hoặc đưa ra những giới hạn cần thiết. Điều này có thể tạo ra những ứng xử không phù hợp với nền kinh tế thị trường đòi hỏi cạnh tranh bình đẳng trước pháp luật. Trong nền kinh tế thị trường, vai trò chính yếu của DNNN không phải để làm kinh tế, cạnh tranh với tư nhân mà thực hiện sứ mệnh cung cấp các mặt hàng, dịch vụ điều tiết thị trường khi tư nhân không làm được hoặc không muốn làm. Nghị định số 101/2009/NĐ-CP còn thiếu cơ chế rút lui cho TĐKT NN khi ở những lĩnh vực tư nhân làm tốt, thị trường đã được đáp ứng (ngành DM là ví dụ).

Ngoài ra, CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM vẫn còn nhiều hạn chế giữa DNNN, DN được CPH từ DNNN ngành DM và các DN khác trong

ngành, ngay cả giữa các DN được CPH từ DNNN ngành DM thì có sự khác biệt lớn về đối tượng, phương thức, thời hạn tiến hành CPH ở các DNNN là chưa thật sự công bằng, tỷ lệ vốn NN ở nhiều DN vẫn rất lớn, cơ chế giám sát của nhà nước đối với vốn đầu tư vào các DNNN và DN CPH chưa thật sự phù hợp. Các tiêu chí xác định cách thức quản lý và đầu tư vốn NN vào các DN chưa được xác định rõ ràng, cụ thể, kết quả khảo sát về các vấn đề: Sự minh bạch trong quản lý hoạt động kinh doanh của các DN được CPH từ DNNN ngành DM; Đảm bảo môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các loại hình DN trong nền kinh tế thị trường; Đảm bảo môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các lĩnh vực hoạt động của các DN được CPH từ DNNN ngành DM; Đánh giá chung về tính công bằng của chính sách (Bảng 2.6.3, Hình 14 - PL03, mức độ đánh giá thấp: GTTB < 3).

2.3.4. Đánh giá tính bền vững của chính sách

Các CSNN đã được phối hợp với nhau. Tuy nhiên việc phối hợp và thực hiện chính sách còn chưa chặt chẽ, chưa đồng bộ dẫn tới các chính sách đưa ra kém tính bền vững, hay phải sửa đổi, tác động không mạnh đối với thực tế. Cơ chế phân công, phân cấp giữa các cơ quan xây dựng và thực thi chính sách còn chưa hợp lý dẫn đến nguồn lực phân bổ thiếu hiệu quả. Sử dụng không đúng mục đích, mục tiêu nâng cao hiệu quả của DN bị ảnh hưởng. Cơ chế phối hợp giữa cơ quan cấp vốn như Bộ Tài chính và cơ quan thực hiện như Bộ Công thương chưa đồng bộ, làm hạn chế hiệu quả của chính sách đối với các DN được CPH từ DNNN ngành DM. Cơ chế phối hợp giữa bộ tài chính và cơ quan thực hiện chức năng tín dụng nhà nước chưa hợp lý làm cho việc sử dụng nguồn vốn thiếu hiệu quả, chưa có sự phối hợp tốt giữa các bộ, ngành, giữa Trung ương với địa phương trong nghiên cứu, xây dựng CSNN đối với sau CPH.

- Việc tổ chức thực hiện quyền sở hữu vốn NN vẫn còn có sự phân tán, chồng chéo, đặc biệt đối với TĐDM VN và các tổng công ty ngành DM. Theo điều lệ của các tập đoàn kinh tế thì quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước được phân công, phân cấp cho nhiều chủ thể thực hiện, bao gồm Thủ tướng Chính phủ, bộ chức năng, bộ quản lý ngành,...; thiếu cơ quan đầu mối phối hợp và thống nhất việc thực hiện quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu.

- Cơ chế vận hành chức năng của bản thân cơ quan đại diện chủ sở hữu cũng tồn tại nhiều vấn đề, trong đó cơ bản là: thiếu tiêu chí, mang nặng đặc điểm quản lý hành chính nhà nước, thiếu tính chuyên nghiệp của một nhà đầu tư (chủ sở hữu vốn). Thực tế ở nhiều cơ quan đại diện chủ sở hữu hiện nay chưa có chuẩn bị về nhân lực,

công cụ, phương tiện và các nguồn lực khác để thực hiện chức năng chủ sở hữu, ra các quyết định mang tính chất kinh doanh của chủ sở hữu, đại diện chủ sở hữu phải sử dụng các cán bộ và bộ phận chức năng mà thường ngày vẫn thực hiện công việc QLNN, vì vậy, không thể tránh khỏi tư duy và phương thức làm việc quản lý hành chính, trong đó bao gồm cả những nhược điểm mà nhiều nghiên cứu đã chỉ ra như quan liêu, không rõ trách nhiệm, thiếu động lực và hiệu quả, v.v. Kết quả điều tra đánh giá tính bền vững của chính sách thể hiện thông qua các vấn đề chính sách liên quan: quản lý và sử dụng vốn; quản lý lao động; quản lý và điều hành trong DN; giải quyết tồn tại phát sinh sau CPH DN; nâng cao tính chủ động trong hoạt động kinh doanh của DN; nâng cao hiệu quả kinh doanh của DN; tính bền vững của chính sách (Bảng 2.6.4, Hình 15 - PL03, mức độ đánh giá thấp: GTTB < 3).

2.3.5. Đánh giá tính phù hợp của chính sách

Các CSNN của Việt Nam đối với thị trường ngày càng đảm bảo tôn trọng các quy luật thị trường, tôn trọng các cam kết hội nhập. Các công cụ được sử dụng trong chính sách kinh tế nhằm nâng cao hiệu quả của DN được CPH từ DN ngành DM không chỉ phù hợp với trình độ phát triển của các DN trong nước mà còn phù hợp hơn với các thông lệ quốc tế. Tuy vậy, do nguyên tắc công khai, minh bạch trong nhiều trường hợp chưa thực hiện tốt nên chưa cải thiện được tình trạng từ chủ thể thụ hưởng chính sách thành chủ thể chạy theo chính sách, thậm chí phải xin Nhà nước được hưởng theo ưu đãi phổ biến. Nhiều công cụ của chính sách như thuế thu nhập DN mặc dù được chỉ rõ là bắt cập, lạc hậu so với các công cụ của chính sách đang áp dụng ở quốc gia có cùng trình độ phát triển, quốc gia là đối thủ cạnh tranh nhưng chưa sửa đổi. Có nhiều công cụ của chính sách mang tính hành chính của giai đoạn chưa hội nhập đã được bãi bỏ, nhưng cũng có những công cụ được biến tướng đang được sử dụng gây ra những tác động bất lợi đối với các DN. Kết quả điều tra về các tiêu chí về tính phù hợp của chính sách được thể hiện: Sự phù hợp của chiến lược, kế hoạch với của mục tiêu chính sách; Sự phù hợp về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của các cơ quan QLNN đối với việc hoạch định, thực thi, đánh giá và điều chỉnh chính sách; Sự phù hợp trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam; Đánh giá chung về tính phù hợp của chính sách (Bảng 2.6.5, Hình 16 - PL03, mức độ đánh giá thấp: GTTB < 3).

2.3.6. Đánh giá tính đáp ứng nhu cầu của nhóm đối tượng chính sách

Tính đáp ứng nhu cầu của nhóm đối tượng CSNN đối với các DN được CPH từ DN ngành DM phải dựa trên khía cạnh yêu cầu của QLNN và yêu cầu của bản

thân DN được CPH từ DNNN ngành DM, một chính sách đáp ứng tốt yêu cầu chỉ đạt được khi kết hợp hài hòa lợi ích của cả hai phía. Kết quả điều tra về tính đáp ứng nhu cầu của nhóm đối tượng chính sách theo các vấn đề: Mức độ hài lòng của các nhà QLNN đối với việc xây dựng và thực thi chính sách; Mức độ hài lòng của các DN đối với việc xây dựng và thực thi; Đánh giá chung về tính đáp ứng nhu cầu của các nhóm đối tượng của chính sách (Bảng 2.6.6a, Hình 17; 2.6.6b, Hình 18 - PL03, mức độ đánh giá thấp: GTTB < 3).

2.4. Những thành công, hạn chế, nguyên nhân và những vấn đề đặt ra của chính sách nhà nước đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may

2.4.1. Những thành công của chính sách

So sánh với khung lý thuyết và kinh nghiệm quốc tế cũng như kết quả điều tra sơ cấp việc đánh giá chính sách thông qua các tiêu chí cho thấy, CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM đã xác định được mục tiêu tổng thể, mục tiêu cụ thể của chính sách, đã có những đổi mới trong việc xác định chủ thể quản lý và phân vai thực hiện các nội dung quản lý của chủ sở hữu nhà nước, đã xác định và áp dụng công cụ và phương pháp quản lý đối DN được CPH từ DNNN ngành DM:

a) Về mục tiêu, công cụ của chính sách

* **Mục tiêu chính sách:** Cho đến nay, chủ sở hữu nhà nước đã phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của TĐDM VN, các tổng công ty may cổ phần có vốn NN, Mục tiêu, nhiệm vụ được xác định khá rõ ràng. Các DN được CPH từ DNNN ngành DM đã bám sát vào mục tiêu, nhiệm vụ được xác định trong điều lệ để hoạt động. Về tổng thể, các DN được CPH từ DNNN ngành DM đã thực hiện khá tốt các nhiệm vụ của Chính phủ giao trong việc đảm bảo việc sản xuất, cung ứng các sản phẩm may mặc xuất khẩu. Đặc biệt trong bối cảnh lạm phát, suy giảm kinh tế, các DN được CPH từ DNNN ngành DM đã đóng góp quan trọng trong bình ổn giá cả, vật tư hàng hoá, góp phần để Nhà nước thực hiện các chính sách vĩ mô, ổn định xã hội, ngăn chặn suy giảm kinh tế, tạo việc làm,... Bên cạnh đó, hầu hết các DN được CPH từ DNNN ngành DM cũng hoàn thành được các mục tiêu chính sách ngành DM.

* **Về công cụ của chính sách:** CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM đã phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của các DN được CPH từ DNNN ngành DM; ban hành chiến lược phát triển ngành DM; ban hành hệ thống tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của DN; đã bổ nhiệm các thành viên HĐQT công ty mẹ

và quy định rõ quyền hạn và nhiệm vụ của các thành viên HĐQT. Bên cạnh đó, việc công khai, minh bạch thông tin cũng được quy định làm cơ sở cho chủ thể sở hữu theo dõi, quản lý DN được CPH từ DNNN ngành DM.

b) Chính sách tái cấu trúc mô hình hoạt động của DN được CPH từ DNNN trong TĐDM VN

TĐDM VN là tập đoàn đi đầu trong công tác tái cấu trúc mô hình hoạt động khi đã CPH thành công công ty mẹ, và đang thúc đẩy việc thoái vốn ở những công ty không cần thiết đầu tư vốn theo Đề án tái cơ cấu của tập đoàn. Tập đoàn là tổ hợp có quy mô lớn của ngành, giữ vai trò nòng cốt trong ngành DM đem lại hiệu quả kinh tế cao thông qua hoạt động xuất khẩu. Mặc dù việc thành lập tập đoàn do chủ trương của Nhà nước bằng quyết định hành chính, nhưng sau 10 năm hoạt động đã xuất hiện những sự liên kết vào Tập đoàn mang tính chất tự nguyện cao hơn, theo cơ chế thị trường để chia sẻ công nghệ, thương hiệu sản phẩm thông qua thỏa thuận bằng các quy chế, hợp đồng giữa công ty mẹ tập đoàn với các đơn vị thành viên. Bước đầu hình thành cơ cấu tổ chức quản lý tập đoàn với mối quan hệ liên kết giữa công ty mẹ với các DN thành viên phù hợp với đặc thù ngành nghề hoạt động và thông lệ quốc tế. Trong mối quan hệ với công ty mẹ và công ty con: không còn tình trạng công ty mẹ chỉ đạo hoạt động của công ty con mang tính hành chính như trước, mà có những sự thỏa thuận bằng quy chế, hợp đồng; mang tính thị trường hơn nhưng ngầm trong đó là vai trò của công ty mẹ, có vai trò nổi bật hơn bằng những thỏa thuận đó để điều hành DN.

c) Chính sách quản lý và đầu tư phần vốn NN

Chính sách đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM trong thời gian qua cơ bản đã tạo lập được khung pháp lý, điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh cho DN được CPH từ DNNN ngành DM. Chính phủ thông qua chiến lược, kế hoạch phát triển ngành DM Việt Nam; đưa ngành DM trở thành ngành xuất khẩu chủ lực của nền kinh tế, đóng góp quan trọng trong điều tiết nền kinh tế vĩ mô, ổn định kinh tế, đa số các DN được CPH từ DNNN ngành DM hoạt động có lãi tạo nguồn thu cho NSNN và tạo việc làm cho người lao động tại các địa phương.

d) Chính sách đối với người lao động

Cơ chế tiền lương được xác định cho từng loại hình DN, tạo quyền chủ động cho DN trong xác định tiền lương, trả lương, trả thưởng gắn với năng suất, chất lượng lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh. Tiền lương của HĐQT/Hội đồng

thành viên, Tổng Giám đốc phụ thuộc vào hiệu quả điều hành trong năm, tiền thưởng phụ thuộc vào hiệu quả cả nhiệm kỳ. Đối với TĐDM VN và các Tổng công ty đã tách bạch cơ chế tiền lương giữa công ty mẹ và các công ty con. Các công ty con được quyền tự chủ trong xác định chi phí tiền lương và trả lương. Các DN được CPH từ DNNN ngành DM được quyết định thang lương, bảng lương, trả lương theo hợp đồng lao động và quy chế của DN. Quy định này tạo điều kiện cho DN tổ chức lại sản xuất, lao động, nâng cao tính công bằng, hợp lý trong việc trả lương trong DN.

Các quy định về quản lý, đánh giá đối với cán bộ quản lý, điều hành DN và người được cử làm đại diện chủ sở hữu phần vốn góp của Nhà nước tại DN khác đã được hoàn thiện phù hợp với yêu cầu đối với cán bộ quản lý DN trong điều kiện DN được CPH từ DNNN ngành DM hoạt động theo cơ chế thị trường. Bước đầu xác lập cơ chế quản lý cán bộ và thử nghiệm những mô hình tuyển dụng, bổ nhiệm và quản lý cán bộ quản lý, lãnh đạo các DN được CPH từ DNNN ngành DM; đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý ở các DN được CPH từ DNNN ngành DM đã có sự trưởng thành nhất định về năng lực quản lý, đảm nhận được vị trí, vai trò của mình.

e) Chính sách về quản lý và điều hành

Phân định được quản lý của chủ sở hữu nhà nước với quyền tự chủ kinh doanh của DN ở mức độ nhất định. Chủ sở hữu nhà nước đã xác lập rõ được nội dung quản lý của chủ sở hữu và phân công, phân cấp từng nội dung cho các chủ thể sở hữu khác nhau thực hiện theo loại hình DN được CPH từ DNNN ngành DM; Chủ thể sở hữu dần thích nghi với yêu cầu đổi mới mục tiêu và nội dung quản lý theo pháp luật; bước đầu đã có sự phân định giữa quản lý với tư cách cơ quan hành chính nhà nước và quản lý với tư cách chủ sở hữu nhà nước. Cơ chế chính sách quản lý và điều hành của chủ sở hữu nhà nước và QLNN đối với DN được hoàn thiện.

- Cơ chế quản lý của chủ sở hữu nhà nước: (i) Chủ trương, chính sách của Nhà nước đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM có nhiều thay đổi nhưng luôn định hướng đến mục tiêu phát huy tiềm năng, thế mạnh, hiệu quả của DN. Trong quá trình đó, Nhà nước đã thành công trong việc đổi mới cơ chế, kết hợp với các đợt CPH. Đẩy mạnh CPH với quy mô lớn, mạnh dạn áp dụng các hình thức quản trị CTCP vào các DN để mang lại hiệu quả kinh tế cao, góp phần thúc đẩy sự hình thành và phát triển của thị trường chứng khoán; (ii) Cơ chế chính sách đã xác định rõ nội dung quản lý của chủ sở hữu nhà nước và phân công, phân cấp thực hiện các quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với DN mà nhà nước nắm giữ; phân định rõ hơn quyền quản lý của sở hữu và quyền sử dụng vốn, tài sản và điều hành hoạt động sản

xuất kinh doanh của DN; (iii) Các cơ quan được giao thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu nhà nước chỉ thực hiện chức năng của mình đối với các công ty mẹ, không can thiệp đến công ty con, công ty liên kết; (iv) Phân công, phân cấp thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu đã làm rõ trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân được giao thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu, giảm bớt tình trạng không rõ trách nhiệm quản lý đối với DN sau CPH; (v) Ban hành các cơ chế, chính sách làm cơ sở pháp lý cho các DN chủ động, tự chịu trách nhiệm trong tổ chức sản xuất kinh doanh và về hiệu quả hoạt động; cơ chế giám sát hoạt động DN ngày càng minh bạch, phù hợp với cơ chế thị trường.

g) Chính sách giải quyết những vấn đề còn tồn tại khác, phát sinh sau CPH DNNN ngành DM

Từng bước hoàn thiện cơ chế, chính sách cho việc CPH, sắp xếp DNNN; làm cơ sở pháp lý cho Bộ, địa phương, tập đoàn, tổng công ty NN xây dựng phương án, lộ trình CPH phù hợp với điều kiện, khả năng thực hiện và yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, nâng cao chất lượng CPH, ngăn chặn thất thoát vốn, tài sản NN, tạo điều kiện cho các nhà đầu tư mua được cổ phần, đặc biệt là nhà đầu tư chiến lược; tăng cường tính công khai, minh bạch, theo nguyên tắc thị trường và gắn kết với phát triển thị trường vốn, đặc biệt là thị trường chứng khoán. Chính sách đối với tài chính, đất đai sau CPH đã tạo điều kiện thuận lợi cho các DN nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, góp phần thúc đẩy sắp đổi mới DN. Quy định về xử lý nợ tồn đọng và cơ chế quản lý nợ, trách nhiệm thanh toán nợ của DN đã góp phần lành mạnh về tài chính cho DN, tạo điều kiện để DN phát triển sau khi CPH.

2.4.2. Những hạn chế của chính sách

a) Về mục tiêu, công cụ

**** Về xác định mục tiêu và các hình thức thể hiện***

Cho đến nay, mục tiêu chung hay mục tiêu tổng thể của nhà nước đã được xác định nhưng chưa cụ thể, làm cơ sở cho xác định mục tiêu cụ thể của từng DN được CPH từ DNNN ngành DM. Các mục tiêu hoạt động của công ty mẹ được quy định làm cơ sở cho công ty mẹ và cả tổ hợp công ty mẹ - công ty con hoạt động nhưng các mục tiêu chưa được cụ thể hoá bằng các chỉ tiêu có thể đo lường hay đánh giá được, chưa có tiêu chí hay cơ sở để đánh giá, tiêu chí chưa thực sự gắn với mục tiêu đề ra.

Giữa mục tiêu hoạt động của công ty mẹ và ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh chưa thực sự tương đồng với nhau. Điều lệ tổ chức và hoạt động của các công ty mẹ

đều đặt ra mục tiêu phát triển, nâng cao năng lực cạnh tranh trong ngành, lĩnh vực hoạt động chính. Tuy nhiên, cũng trong những điều lệ này, ngành nghề, lĩnh vực hoạt động của công ty mẹ rất rộng và không phù hợp.

Bên cạnh mục tiêu, nhiệm vụ kinh doanh, các DN được CPH từ DNNN ngành DM còn phải thực hiện các nhiệm vụ chính trị, xã hội, công ích (như điều tiết nền kinh tế, bình ổn giá cả; đảm bảo các cân đối lớn). Tuy nhiên cho tới nay, chủ sở hữu nhà nước vẫn chưa xác định cụ thể thứ tự ưu tiên đối với các mục tiêu, nhiệm vụ giao cho từng DN được CPH từ DNNN ngành DM cùng với việc chưa quy định phương thức, tiêu chí lượng hóa chi phí để bù đắp hoặc đánh giá kết quả, tác động khi thực hiện các nhiệm vụ phục vụ mục tiêu chính trị- kinh tế - xã hội nêu trên để có cái nhìn khách quan về hiệu quả hoạt động của các DN được CPH từ DNNN ngành DM. Chính những lý do này đã dẫn đến những cách đánh giá khác nhau về hiệu quả thực của khu vực DNNN nói chung và DN được CPH từ DNNN ngành DM nói riêng hoặc trong nhiều trường hợp tạo cơ để các DN biện minh cho sự kém hiệu quả của mình.

**** Về công cụ quản lý của chủ sở hữu nhà nước***

Chủ sở hữu nhà nước đã sử dụng nhiều công cụ khác nhau để quản lý DN được CPH từ DNNN ngành DM nhưng các công cụ chưa đầy đủ, chưa đáp ứng được yêu cầu quản lý của chủ sở hữu nhà nước: (i) Thiếu một chính sách sở hữu nhà nước chung nên chưa mô tả được mục tiêu sở hữu nhà nước để có cơ sở xác định ngành, lĩnh vực cần tồn tại sở hữu nhà nước; mô tả những vấn đề cơ bản về khu vực DNNN; những khuôn khổ pháp luật cho việc quản lý của chủ sở hữu nhà nước; (ii) Hệ thống tiêu chí đánh giá thực hiện mục tiêu quản lý của chủ sở hữu nhà nước chưa đầy đủ, chưa đáp ứng yêu cầu. Các chỉ tiêu chủ yếu tập trung vào một số chỉ tiêu tài chính (theo nghĩa quản lý hành chính nhà nước), chưa thực sự là chỉ tiêu phục vụ quản lý của chủ sở hữu nhà nước; (iii) Hệ thống báo cáo và yêu cầu công khai, minh bạch thông tin chưa được rõ ràng. Thiếu cơ chế công khai, minh bạch thông tin về khu vực DN được CPH từ DNNN ngành DM và tổ hợp công ty mẹ - công ty con. Mặc dù pháp luật có quy định về việc công khai tài chính của DN có vốn NN nhưng các quy định này còn chung chung, chưa đủ căn cứ cụ thể về nội dung, hình thức, phương tiện công khai và công khai cho đối tượng nào.

b) Chính sách tái cấu trúc mô hình hoạt động của DN được CPH từ DNNN trong TĐDM VN

Thể chế, chính sách pháp luật về TĐKT chưa hoàn thiện. Khung khổ pháp lý cho việc thành lập và vận hành của các TĐKT ở Việt nam đến nay còn khá sơ lược,

còn thiếu nhiều văn bản dưới luật hướng dẫn cụ thể về quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động, kiểm tra và giám sát hoạt động của các TĐKT. Điều này đã gây không ít khó khăn, lúng túng cho việc thành lập, tổ chức quản lý, vận hành và giám sát hoạt động của các Tập đoàn cũng như từ phía các cơ quan QLNN, quản lý của chủ sở hữu nhà nước. Có thể nêu ra một số nội dung chủ yếu sau đây:

+ Hầu hết các TĐKT NN nói chung và TĐDM VN nói riêng đều được chuyển đổi, nâng cấp từ các TCT 91. Ở nhiều TĐKT nhà nước bộ máy quản lý của TCT cũ nay giữ vai trò là công ty mẹ của Tập đoàn. Vì thế, công ty mẹ của TĐKT lại mang dáng dấp cơ quan quản lý trung gian hơn là DN hạt nhân, có vai trò kết nối, liên kết hoạt động giữa các DN trong Tập đoàn. Thậm chí cũng còn có nhận thức chưa đúng giữa địa vị pháp lý của công ty mẹ với địa vị pháp lý của Tập đoàn kinh tế.

+ Quan hệ sở hữu chưa rõ, phân tán, chòng chèo nên sự phối, kết hợp trong quản lý, giám sát gặp nhiều khó khăn. Chức năng của chủ sở hữu, chức năng QLNN và chức năng điều hành kinh doanh đối với TĐKT chưa được phân định rạch ròi. Đối với chủ sở hữu, chức năng chính là chiếm hữu và định đoạt vốn của Nhà nước. Vốn phải thuộc về một chủ đích thực và khi người chủ chưa được xác định rõ chức năng chủ sở hữu để thực hiện triệt để thì việc suy giảm chức năng là điều khó tránh khỏi. Về thực chất đây là việc chưa xác định đích thực chủ sở hữu vốn NN trong hệ thống các cơ quan QLNN cho nên khó có cơ quan nào chịu trách nhiệm đặc biệt khi xảy ra tình trạng thua lỗ, thất thoát. Sự chòng chèo về chức năng quản lý và thiếu sự phối hợp đầy đủ trong quản lý, theo dõi, giám sát, thanh tra, kiểm tra vừa không thực hiện được mục tiêu quản lý vừa gây khó khăn đối với DN.

- Những hạn chế của tái cấu trúc mô hình hoạt động xuất phát từ nhận thức của cả hai phía NN và bản thân TĐDM VN. Về phía NN: lúc thành lập ra những tập đoàn thì có quan điểm là phải thành lập ở những ngành chính và quan trọng trong đó có ngành DM, mặc dù vai trò của ngành DM trong nền kinh tế ít quan trọng hơn các ngành khác như Bru chính, Điện lực ... Hiện nay, tái cấu trúc đòi hỏi NN phải xác định lại vai trò của các tập đoàn để xác định giữ những ngành có vai trò quan trọng, giữ tỷ lệ vốn sở hữu NN theo tầm quan trọng của ngành trong việc thực hiện mục tiêu của NN để có cơ cấu đầu tư hợp lý hơn. Về phía bản thân TĐDM VN đôi khi nhận thức chưa thật sự đúng về tầm quan trọng của ngành, của TĐ trong hoạt động đầu tư vào các lĩnh vực và các công ty thành viên, việc đánh giá, lựa chọn đầu tư vốn vào công ty con đôi khi chưa thật sự hợp lý, cần phải cân đối lại đầu tư của TĐDM VN để vừa tạo ra hiệu quả gia tăng do xuất khẩu, nhưng lại vừa đảm bảo vai trò làm

đầu tàu, kết nối các DN trong ngành trong việc xây dựng chuỗi liên kết hoàn chỉnh để có thể cạnh tranh và phát triển bền vững.

c) Chính sách quản lý và đầu tư phần vốn NN

- Cơ chế chính sách chưa thực hiện được việc sắp xếp DN theo ngành, lĩnh vực kinh doanh, không phân biệt cấp, cơ quan quản lý. Chưa có cơ chế tốt để thúc đẩy các DN được CPH từ DNNN ngành DM chuyển về SCIC làm đại diện chủ sở hữu, mặt khác việc thoái vốn NN tại các DN còn chậm. DN SCIC tiếp nhận hoạt động trong nhiều ngành, lĩnh vực quản lý nên khó đạt hiệu quả cao. Việc cử người đại diện phần vốn của SCIC ở các DN còn lúng túng, chủ yếu vẫn là cán bộ cũ tại DN CPH.

- Chính sách chưa thúc đẩy thoái lui vốn đầu tư vào các DN được CPH từ DNNN ngành DM, việc đầu tư do được bao cấp, nên nhiều DN có tư tưởng trông chờ vào nhà nước, chậm đổi mới, chưa nắm bắt kịp thời nhu cầu phát triển thị trường, chưa thích ứng với xu thế hội nhập.

- Chưa có quy định chi tiết, chưa giải quyết được các vấn đề đặc thù cho DN được CPH từ DNNN ngành DM như việc quản lý, sử dụng vốn, tài sản; cơ chế giám sát; phân công, phân cấp thực hiện các quyền và trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM. Các quy định pháp lý điều chỉnh các nhóm nội dung liên quan đến DN chưa được luật hóa hoặc đã được luật hóa tại pháp luật khác nhưng chưa được triển khai thực hiện trên thực tế.

- Chưa có chính sách phân công, phân cấp quản lý vốn và tài sản tại các DN, giữa các cơ quan QLNN còn chồng chéo, trùng lặp và không rõ phạm vi. Thực tế này dẫn đến khó xác định trách nhiệm của người đứng đầu khi xảy ra sai phạm cũng như việc xử lý các hành vi vi phạm về giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM còn thiếu, chưa tập trung và không đồng bộ.

- Chưa tách bạch hoàn toàn được quản lý hành chính nhà nước với quản lý của chủ sở hữu nhà nước, có sự lẫn lộn giữa chức năng QLNN và chức năng quản lý của chủ sở hữu do các bộ, hệ thống các cơ quan nhà nước gồm nhiều Bộ, ngành và UBND cấp tỉnh đã được hình thành để vừa thực hiện chức năng QLNN, vừa thực hiện chức năng chủ sở hữu nhà nước đối với các DN được CPH từ DNNN ngành DM. Do đó, có sự không thống nhất, phân biệt đối xử trong QLNN theo thành phần kinh tế, loại hình sở hữu DN; bộ máy và cán bộ QLNN không tạo được cách quản lý, xử lý công việc một cách chuyên nghiệp, chỉ tập trung vào việc thực hiện chức năng quản lý của chủ sở hữu đối với DN nhiều hơn chức năng QLNN; vừa phân tán, vừa

chồng chéo hay buông lỏng trong thực hiện chức năng quản lý chủ sở hữu giữa các cơ quan nhà nước, nhất là trong quản lý, giám sát sử dụng vốn, đầu tư, nhân sự, tiền lương và các vấn đề quan trọng khác của DN.

d) Chính sách đối với người lao động

Chưa có chính sách thỏa đáng đối với lao động dư thừa sau khi CPH; Chưa có đầy đủ cơ chế để bảo vệ quyền lợi được cung cấp thông tin, giám sát, sở hữu cổ phần của cổ đông là những người lao động, những cổ đông thiểu số trong các DN được CPH từ DNNN ngành DM; Chưa có chính sách giải quyết các vấn đề đối mới tiền lương, bảo hiểm trong các DN được CPH từ DNNN ngành DM. Cơ chế chính sách về tiền lương chưa thật sự khoa học, chưa gắn thật sự với năng suất, chất lượng. Chưa trở thành động lực đối với người lao động. Chưa phân biệt được cơ chế tiền lương, thu nhập của DN có lợi thế tự nhiên và DN không có lợi thế. Tiền lương, tiền thưởng của người giỏi có nhiều cống hiến cho DN chưa được trả tương xứng; tiền lương, tiền thưởng của cán bộ quản lý cũng chưa thật sự gắn với hiệu quả của DN. Cơ chế quản lý thông qua người đại diện: chế độ trách nhiệm, xử lý vi phạm của người được cử làm đại diện vốn góp chưa đủ rõ; Chưa có chính sách điều chỉnh mô hình hoạt động của các tổ chức đoàn thể phù hợp với mô hình của DN được CPH, phương thức lãnh đạo của tổ chức đảng và hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội trong DN chưa theo kịp với đổi mới, phát triển và quản lý DN trong cơ chế thị trường. Một số cấp Ủy đảng chưa có sự đổi mới về nội dung, phương thức hoạt động cho phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của DN theo cơ chế mới. Mô hình tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội chưa thống nhất với mô hình tổ chức Đảng. Tổ chức công đoàn trong công ty còn phụ thuộc vào nhiều cấp công đoàn khác nhau (Tổng Liên đoàn lao động VN, công đoàn ngành, công đoàn viên chức VN), tổ chức Đoàn trong tập đoàn cũng trực thuộc vào đoàn các cấp (Trung ương Đoàn, đoàn khối).

e) Chính sách về quản lý và điều hành

- CSNN vẫn chưa có sự thống nhất về quan điểm, nhận thức về vị trí, vai trò, phạm vi, phương thức quản lý đối với các DN được CPH từ DNNN ngành DM, thậm chí sai lầm trong hoạch định và thực hiện chiến lược phát triển cho các DN này: (i) Vẫn duy trì một khu vực DN được CPH từ DNNN ngành DM quá lớn về tỷ trọng, số lượng, phạm vi, vẫn lúng túng và không áp dụng được mô hình và cơ chế quản lý phù hợp, thống nhất. Điều này dẫn đến sự tùy tiện, lạm dụng sự phát triển các DN phục vụ cho lợi ích cá nhân hoặc thái độ thờ ơ, vô trách nhiệm; (ii) Chưa phân định thật rành mạch quản lý của Nhà nước với quản trị kinh doanh đã phân quyền cho

DN. Việc thực hiện vai trò chủ sở hữu đối với DN còn lúng túng về mô hình và phương pháp dẫn đến sự buông lỏng giám sát của NN. Khi áp dụng những mô hình quản lý công ty kiểu mới học tập từ kinh nghiệm nước ngoài còn làm hời hợt, không có sự thống nhất và phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan QLNN với nhau; (iii) Trong thực hiện CPH và xã hội hóa, vừa thiếu sự thống nhất trong chỉ đạo, vừa lúng túng về phương pháp, lộ trình. Kết quả là mục tiêu về CPH đạt thấp, nhiều DN chỉ CPH hình thức làm mất tác dụng thực sự của biện pháp này, hoặc bị lợi dụng trục lợi cá nhân; (iv) Cơ chế tuyển dụng, bổ nhiệm, quản lý cán bộ ở các DN, đặc biệt là cán bộ lãnh đạo thuộc diện NN bổ nhiệm còn lúng túng cả về mô hình, phương pháp và lộ trình thực hiện. Hậu quả là đến nay khu vực này vẫn chưa có một cơ chế minh bạch trong bổ nhiệm và quản lý cán bộ, công tác quản lý và giám sát cán bộ còn buông lỏng, không gắn kết chặt chẽ với kết quả kinh doanh, hệ quả là tình trạng lạm dụng chức vụ, tham nhũng; (v) Chưa có sự đổi mới thực sự trong quản trị DN: phương pháp quản lý, lề lối làm việc, tính công khai, minh bạch, chuyển biến chậm chưa theo kịp với sự phát triển của DN trong cơ chế thị trường; năng lực dự báo, xây dựng chiến lược, kế hoạch đầu tư kinh doanh còn hạn chế. Một số công ty hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con chưa hoàn thiện quy chế quản lý, công ty mẹ với tư cách là chủ sở hữu, cổ đông lớn can thiệp bằng mệnh lệnh hành chính vào hoạt động của công ty con.

- Chưa có cơ chế giám sát các cơ quan được giao làm chủ sở hữu trong thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu. Cơ chế trách nhiệm của chủ sở hữu chưa được quy định rõ ràng. Cơ chế giám sát của Quốc hội và các chủ thể liên quan khác đối với hoạt động của DN được CPH từ DNNN ngành DM chưa được quy định rõ ràng, đầy đủ, tương xứng với với hoạt động đầu tư và quản lý vốn NN đầu tư vào DN dẫn đến hạn chế tính minh bạch và công khai của hoạt động này. Ngoài ra, chế tài xử lý các hành vi vi phạm đối với DN cũng có phần chưa đồng bộ, việc quản lý giám sát của đại diện chủ sở hữu chưa nghiêm nên tính tuân thủ pháp luật về chế độ tài chính, công khai thông tin, báo cáo của DN chưa cao, chưa chú trọng và quan tâm.

g) Chính sách giải quyết những vấn đề còn tồn tại khác, phát sinh sau CPH DN ngành DM: Khó khăn, vướng mắc trong chính sách CPH DNNN chậm được xử lý như: chính sách bán cổ phần ra bên ngoài, chính sách bán cổ phần ưu đãi, phương thức bán cổ phần, quy định về xác định giá trị DN... ảnh hưởng đến DN được CPH từ DNNN ngành DM. Ngoài ra, vướng mắc của DN được CPH từ DNNN ngành DM vẫn chưa có chính sách tháo gỡ kịp thời như: sự phân biệt đối xử trong cho thuê đất, di chuyển địa điểm sản xuất, chuyển quyền sử dụng đất, vay vốn kinh doanh, v.v.

2.4.3. Nguyên nhân và những vấn đề đặt ra của chính sách nhà nước đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may

2.4.3.1. Nguyên nhân do tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách nhà nước đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may

Đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tác động đến CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM (Bảng 2.1 - PL06, mức độ ảnh hưởng cao GTTB>3):

- Năng lực hoạch định và thực thi chính sách: Như đã phân tích thực trạng ban hành và thực thi chính sách của nước ta ở mục 2.2.2.3, và kết quả khảo sát cho thấy năng lực hoạch định CSNN còn hạn chế và áp dụng chính sách vào thực tế gặp không ít khó khăn do hiệu lực thi hành thấp. Ví dụ: chính sách thoái vốn có rồi nhưng để thoái vốn được trong thực tế lại còn phụ thuộc vào chính sách đó có khả thi không, và cơ chế thực hiện chính sách đó có đảm bảo hiệu lực không.

- Thực trạng hoạt động của DN được CPH từ DNNN ngành DM: được phân tích ở các mục 2.1.2. Thực trạng hoạt động của DN sẽ ảnh hưởng đến khả năng thực thi chính sách trong thực tế. Nếu DN hoạt động yếu kém thì việc thoái vốn NN trên thị trường chứng khoán sẽ gặp nhiều khó khăn.

- Mục tiêu và đối tượng CPH DNNN: Sự khác nhau cơ bản của giữa CPH của Việt Nam, Trung Quốc và CPH ở các nước khác trên thế giới (gọi là TNH) là ở chỗ CPH ở Việt Nam là giải pháp thay thế cho TNH (mức độ thoái lui vốn thấp hơn rất nhiều), chỉ khi nào CPH rồi mà hoạt động vẫn không hiệu quả mới đem bán cho tư nhân. Mục tiêu của CPH ở Việt Nam là để đổi mới hoạt động DNNN, còn mục tiêu của TNH của các nước trên thế giới là thoái lui vốn NN đầu tư vào DN. Một bên thiên về sự thay đổi trong quản lý, còn một bên là sự thay đổi của sở hữu. Điều này thể hiện thông qua tiến trình và kết quả của CPH ở Việt Nam rất khác với các nước trên thế giới ở chỗ: CPH ở Việt Nam diễn ra chậm, còn TNH trên thế giới diễn ra mạnh mẽ hơn, điều đó là do thay đổi mục tiêu về sở hữu là thay đổi gốc còn thay đổi về mục tiêu quản lý chỉ là sự thay đổi về ngọn. Tức là nếu thay đổi sở hữu thì thay đổi phương thức quản lý rất dễ, nhưng nếu sở hữu không đổi mà thay đổi phương thức quản lý thì quá trình này sẽ rất khó khăn. Việt Nam muốn CSNN cải cách mạnh mẽ các DN được CPH từ DNNN phải cải cách về mặt tư duy. Mục tiêu của cải cách DNNN ở đây theo quan điểm nước ngoài là vừa cải tiến năng suất của các cơ sở này, đồng thời thu về tài nguyên do tư nhân góp vốn, vốn NN được giải phóng khỏi các DN không quan trọng để giải quyết nhiều nhu cầu khác có tính chọn lọc cao (hàng

hóa công ích, an ninh, quốc phòng). Khi dùng khái niệm "CPH", Việt Nam đã thể hiện sự khác biệt trong tư duy quản lý DNNN so với các quốc gia khác trên thế giới. Điều này đặt ra vấn đề liệu rằng chúng ta có nên điều chỉnh khái niệm “cổ phần hóa” thành “CPH DNNN có vai trò quan trọng” với nghị định “CPH” và đưa thêm một khái niệm mới là “TNH các DNNN không cần nắm giữ” giống như nước ngoài để tạo ra sự thay đổi tận gốc mục tiêu sở hữu nhằm thúc đẩy nhanh quá trình CPH, cải cách DNNN đang rất chậm chạp; đưa nền kinh tế nước ta hòa nhập với nền kinh tế thế giới, được thế giới công nhận là nền kinh tế thị trường trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu và rộng như hiện nay.

- Các chính sách, luật pháp có liên quan: CSNN đối với DN được CPH từ DNNN phải phù hợp với các CSNN về cải cách kinh tế, CSNN về tái cấu trúc các DN trong nền kinh tế, ngoài ra nó còn phụ thuộc vào các quy định của hiến pháp, pháp luật hiện hành về QLNN đối với nền kinh tế trong đó có các DN.

- Tình hình kinh tế xã hội và môi trường cạnh tranh: CSNN đối với DN được CPH từ DNNN phải phù hợp với thực tế của nền kinh tế Việt Nam đang trong giai đoạn chuyển đổi, và môi trường cạnh tranh trong điều kiện chúng ta tham gia hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới, các CSNN đối với vốn, lao động, quản trị luôn luôn phải thay đổi phù hợp với các cam kết quốc tế.

2.4.3.2. Nguyên nhân và những vấn đề đặt ra đối với từng loại chính sách nhà nước đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may

a) Về mục tiêu, công cụ của chính sách

*** Mục tiêu chính sách**

- Mục tiêu CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM chưa được xây dựng ở các văn bản chính sách. Mới chỉ có mục tiêu CPH DNNN, mục tiêu quản lý vốn NN đầu tư vào DN, hơn nữa những mục tiêu này vẫn còn khá chung chung, chưa xác định cụ thể do đó hiệu lực để thực thi còn hạn chế trong thực tiễn. Chủ sở hữu cần xác định được mục tiêu của nhà nước đối với sau CPH ngành DM trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Vấn đề đặt ra là phải giải quyết cho được hai mục tiêu cơ bản là đạt được mục tiêu QLNN và mục tiêu của chủ sở hữu NN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM.

- Mục tiêu cụ thể của chính sách phải được thể hiện cụ thể thông qua sự tác động đối với các DN được CPH từ DNNN ngành DM mà đại diện là TĐDM VN: (i) Các

DN sau CPH ngành DM phải được chuyển sang hoạt động trong một môi trường cạnh tranh bình đẳng với các DN khác trong nền kinh tế thị trường có mức độ hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới như hiện nay; (ii) Các DN được CPH từ DNNN ngành DM phải thực hiện được mục tiêu của CPH và mục tiêu của vốn NN đầu tư vào DN (Sau khi CPH thì vị thế TĐDM VN phải được duy trì. Vai trò định hướng ngành sau CPH DNNN tạo ra sự gắn kết, tạo ra sức mạnh của ngành DM để có tầm vóc của một tập đoàn lớn về DM trên thế giới đủ sức cạnh tranh thành công trên thị trường quốc tế. Cách thức CPH cũng có thể xem xét lại, ko phải là cứ CPH công ty con xong đến công ty mẹ, mà tùy theo vị trí của con để CPH có thể vai trò quan trọng kiểm soát ngành để 100% vốn công ty mẹ, đôi khi CPH công ty mẹ mà công ty con vẫn giữ 100% vốn); (iii) Sau CPH không tạo ra sự phân tán, giã rời theo hàng ngang của các công ty con mà phải liên kết với nhau, công ty mẹ phải cố gắng chi phối một số DN cốt lõi, có thể hình thành công ty 100% vốn công ty mẹ. Công ty mẹ cần chi phối những DN quan trọng là công ty con để định hướng ngành; (iv) Cách thức tổ chức quản lý tập đoàn như thế nào để có sự gắn kết, thay vì như trước kia dàn hàng ngang, bây giờ phải dàn hàng dọc để tạo ra sự liên kết, tạo ra một chuỗi giá trị mà không cạnh tranh nhau. Mô hình tập đoàn để tạo ra sự kết nối toàn bộ các DN CPH ngành DM.

*** Về công cụ CS**

- Chưa hoàn thiện khung pháp lý của chủ sở hữu nhà nước đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM.

- Chưa xây dựng được hệ thống các công cụ của chính sách quản lý cho phù hợp: (i) Chưa đa dạng hóa được các công cụ quản lý thông qua kế hoạch; chiến lược; chính sách sở hữu; hệ thống tiêu chí đánh giá DN; tổ chức bộ máy quản lý DN các cấp, v.v; (ii) Chưa xây dựng đầy đủ điều lệ, quy chế hoạt động DN ở các cấp trong mô hình công ty mẹ - công ty con CPH; (iii) Chưa hoàn thiện được hệ thống các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của các DN; (iv) Mặc dù chủ sở hữu đã có cơ chế báo cáo, giải trình kết quả hoạt động đầu tư vốn NN vào DN, tuy nhiên cơ chế thực thi báo cáo ở các cấp vẫn còn nhiều hạn chế về nội dung, tính kịp thời của báo cáo, dẫn tới báo cáo đôi khi chỉ mang tính hình thức và không có ý nghĩa nhiều trong việc điều chỉnh chính sách của chủ sở hữu đối với DN.

- Chưa phối hợp tốt các công cụ quản lý một cách phù hợp để nâng cao hiệu quả CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM.

b) Chính sách tái cấu trúc mô hình hoạt động của DN được CPH từ DNNN trong TĐDM VN

Chuyển mô hình hoạt động của tập đoàn theo hướng mô hình tổ chức và liên kết sản xuất kinh doanh giữa các DN thành viên trong tập đoàn dựa trên nền tảng đầu tư tài chính, nắm giữ công nghệ cốt lõi, thương hiệu, chi phối thị trường và chiến lược kinh doanh của công ty mẹ đối với các công ty con, công ty liên kết trong Tập đoàn.

Trong quá trình triển khai tái cơ cấu, TĐDM VN gặp không ít khó khăn, vướng mắc. Trước hết là cơ chế, chính sách nhằm tạo cơ sở pháp lý, thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư chiến lược chưa được quan tâm đúng mức. Giá thuê đất còn cao, các địa phương lại không mặn mà với những dự án đầu tư khâu nhuộm - hoàn tất, xử lý nước thải nên khó thu hút các nhà đầu tư chiến lược tham gia trong khi chất lượng chuỗi liên kết sợi - dệt - nhuộm hoàn tất - may còn yếu. Tỷ trọng xuất nhập khẩu cũng chưa cân đối, làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, giảm giá trị gia tăng của hàng DM Việt Nam. Chính sách thuế, các loại phí của Việt Nam còn cao so khu vực ASEAN và thiếu tính ổn định. Việc tăng tiền lương liên tục trong thời gian qua đã làm tăng chi phí tiền lương, chi phí bảo hiểm, thêm vào đó giá điện, nước tăng, giá nguyên phụ liệu DM có xu hướng tăng trong khi giá bán sản phẩm không tăng, thậm chí DN còn phải chấp nhận giảm giá để giữ chân khách hàng do sức mua thị trường thế giới giảm... Tất cả những khó khăn này khiến khả năng sinh lời của DN suy giảm, từ đó làm giảm sức hút đối với các nhà đầu tư.

Chủ tịch Hội đồng thành viên TĐDM VN Vũ Đức Giang cho rằng “Để tái cơ cấu thành công, TĐDM VN phải đổi mới mạnh mẽ, hoàn thiện mô hình tổ chức và quản trị DN theo hướng tiên tiến, hiện đại, minh bạch, xác định rõ các loại DN để ưu tiên phát triển hoặc thu hẹp, chuyển đổi hoặc xóa bỏ... Giải pháp tái cơ cấu toàn quy mô Tập đoàn, đặc biệt mô hình quản trị phải phù hợp với việc CPH. Với sự chuẩn bị kỹ lưỡng và nền tảng vững chắc do CPH mang lại, TĐDM VN sẽ vững vàng trên lộ trình tái cơ cấu, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững và luôn khẳng định được vai trò dẫn dắt ngành DM Việt Nam”.

c) Chính sách quản lý và đầu tư phần vốn NN

*** Về nội dung cơ chế chính sách quản lý và đầu tư vốn NN:**

- Qua nghiên cứu thực trạng CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM, sau khi Luật quản lý, sử dụng vốn NN đầu tư vào doanh nghiệp có hiệu lực năm 2015, đã giải quyết được một số vấn đề hạn chế, vướng mắc trước đây, tuy nhiên vẫn

đề đặt ra là nâng cao hiệu lực thực thi chính sách vào thực tế; hơn nữa ngành DM là ngành đặc thù riêng do đó việc thực thi chính sách cũng cần có hệ thống cơ chế thực thi riêng với nguồn tài chính, nhân lực và hệ thống đầy đủ các văn bản pháp lý hướng dẫn ở các cấp (Quốc hội, Chính phủ, các Bộ, Địa phương) cho phù hợp với đặc trưng của ngành DM.

- Trong ngắn hạn, khi Luật quản lý, sử dụng vốn đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại DN năm 2014 có hiệu lực năm 2015: Để thực thi Luật này, cần có thêm các nghị định, thông tư hướng dẫn Luật như sau: (i) Nghị định về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn NN vào DN; (ii) Thông tư về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn trong DN CPH DNNN; (iii) Nghị định quy định về tiêu chuẩn, chức năng, nhiệm vụ của người đại diện phần vốn NN tại DN; (iv) Nghị định về giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động đầu tư vốn NN vào DN.

*** Về đại diện chủ sở hữu vốn NN tại các DN**

- Luật chưa thể hiện được vai trò của Quốc Hội đối với chính sách sở hữu vốn NN tại các DN: Quốc hội, với tư cách là cơ quan nhà nước cao nhất trực tiếp đại diện cho lợi ích của nhân dân, phải là cơ quan đầu tiên có vai trò quản lý vốn đầu tư của NN và hiệu quả hoạt động và phát triển của DN được CPH từ DNNN ngành DM, do đó cần phải ban hành chính sách sở hữu riêng dưới hình thức nghị quyết.

- Về dài hạn, mô hình đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với DNNN nói chung và DN được CPH từ DNNN ngành DM nói riêng vẫn còn nhiều hạn chế, Chính phủ vừa là đại diện chủ sở hữu vừa là chủ thể QLNN đối với DNNN và ban hành các CSNN đối với DN ngành DM sau CPH. Điều này gây ra tình trạng thiếu minh bạch và kém hiệu quả trong quản lý vốn, tài sản nhà nước tại DN. Do đó, nhà nước vẫn thiếu chính sách về mô hình đại diện chủ sở hữu mới cho phù hợp như một Bộ hoặc Tổng cục hoặc Ủy ban mới nhằm quản lý vốn và tài sản nhà nước tại DNNN nói chung và DN được CPH từ DNNN ngành DM nói riêng.

*** Về thực hiện chức năng đại diện vốn chủ sở hữu nhà nước tại các DN được CPH từ DNNN ngành DM**

Chưa có sự quan tâm đến đổi mới tổ chức và cán bộ thực hiện các nhiệm vụ thuộc chức năng chủ sở hữu. Trong thực tế vẫn sử dụng bộ máy và cán bộ thực hiện chức năng quản lý hành chính nhà nước với những hạn chế lâu nay như tư duy và phương thức làm việc hành chính, quan liêu, giấy tờ, chậm trễ, chờ đợi ý kiến tập thể, không rõ trách nhiệm, thiếu động lực và hiệu quả; thiếu chuyên môn hoá, chuyên

trách hoá, chuyên nghiệp hoá; không chuyên tâm vào thực hiện một mục đích duy nhất hoặc là thực hiện chức năng chủ sở hữu, hoặc thực hiện chức năng QLNN về kinh tế; không nắm chắc tình hình DN; thông tin về DN được CPH từ DNNN ngành DM thiếu tính tin cậy, sát thực, đầy đủ, toàn diện, cập nhật, hệ thống và thống nhất, nhất quán; dẫn đến thiếu cơ sở vững chắc để phân tích, đánh giá về DN và đề xuất chính sách.

*** Về lượng vốn NN tại các DN được CPH từ DNNN ngành DM**

Đầu tư vốn NN vào các DN được CPH từ DNNN ngành DM còn nhiều vấn đề: CPH DNNN hiện nay chủ yếu là hình thức thu hút thêm vốn vào DN, vốn NN tại DN vẫn rất lớn, thậm chí một số công ty để đảm bảo tỷ lệ vốn NN như mong muốn, chính phủ còn phải đầu tư thêm vốn vào DN sau CPH, vấn đề thoái lui vốn đầu tư đang được đặt ra đối với các DN được CPH từ DNNN ngành DM:

+ Dựa trên phân loại DN có vốn đầu tư NN và mục tiêu của chính sách đầu tư vốn NN vào sản xuất kinh doanh của DN thì chính phủ chưa xác định rõ được ngành DM đã giúp thực hiện mục tiêu gì ? Nghiên cứu xem liệu cứ để tư nhân tham gia làm thì có đảm bảo các mục tiêu của nhà nước hay không ? Chính phủ chưa đánh giá đúng tầm quan trọng của ngành DM trong nền kinh tế (phát triển xuất khẩu, tăng GDP, cân đối ngoại tệ), chưa giúp cho cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với DN quyết định có nên đầu tư vốn NN vào DN được CPH từ DNNN ngành DM hay không đầu tư vào ngành DM nữa.

+ Thiếu sự so sánh vị trí, vai trò quan trọng của ngành DM đối với các ngành khác có vốn đầu tư nhà nước, từ đó xác định xem nên thúc đẩy đầu tư vốn NN vào ngành nào hơn. Từ đó xác định tỷ lệ sở hữu vốn NN vào các DN được CPH từ DNNN ngành DM trong mối tương quan phù hợp với đầu tư vào ngành khác. Cần xác định tổng vốn đầu tư của nhà nước cân đối theo ngành của nền kinh tế. Nếu làm theo đúng tiêu chí phân loại DNNN và so sánh đúng thì tỷ lệ và tổng vốn đầu tư vào ngành DM sẽ không cao như hiện nay.

+ Thiếu sự so sánh vị trí, vai trò giữa các DN CPH ngành DM, do đó thiếu đi mức độ ưu tiên đầu tư vốn NN vào DN có trọng điểm, dẫn đến đầu tư tràn lan, hiệu quả và vai trò đầu tư vốn NN thấp. Chưa có cơ chế xác định xem là đầu tư vào ngành DM là đầu tư vào DN như thế nào ? Căn cứ vào vai trò của DN đối với hỗ trợ cho phát triển của toàn ngành về công nghệ, mẫu mã, vật liệu hay dựa vào hiệu quả kinh doanh (tỷ suất sinh lời, hệ số thu hồi vốn NN) khi đầu tư vốn NN của từng DN.

Tóm lại, từ những phân tích trên của tác giả: Vấn đề thoái lui vốn đầu tư nhà nước vào các DN ngành DM là hết sức cần thiết, CPH ngành DM phải gắn liền với thoái lui vốn đầu tư, giảm tỷ lệ và lượng vốn NN đầu tư vào DN DM. Cần phải có cơ chế đầu tư có chọn lọc giữa các DN trong ngành và chuyển từ giao vốn NN sang đầu tư vốn một cách hiệu quả trong mối tương quan so sánh với các DN được CPH từ DNNN ở các ngành khác.

d) Chính sách đối với người lao động

- Thiếu những quy định pháp luật hướng dẫn quản lý, sử dụng, hỗ trợ đối với lao động dôi dư đối với CPH và sau CPH các DNNN ngành DM; Chưa có quy định xử lý lao động tàn dư, trình độ thấp từ mô hình DN cũ để lại, thiếu chính sách đào tạo hoặc tinh giảm dứt điểm tạo điều kiện DN hoạt động có hiệu quả cao hơn.

- Chưa có hướng dẫn, quy định đầy đủ để bảo vệ quyền lợi cho cổ đông là người lao động trong DN được CPH từ DNNN ngành DM; đặc biệt là trong việc được cung cấp thông tin và tham gia vào hoạt động giám sát và quản trị DN.

- Chưa có đầy đủ cơ chế hướng dẫn, thúc đẩy DN CPH mạnh dạn sử dụng thang bảng lương mới phù hợp hơn với DN theo mô hình hoạt động sau CPH; Còn thiếu những quy định giải quyết những khó khăn, vướng mắc về công tác bảo hiểm cho người lao động sau CPH.

e) Chính sách về quản lý và điều hành

*** Về QLNN đối với các DN được CPH từ DNNN ngành DM**

- Thiếu một cơ quan chuyên trách có trách nhiệm, quyền hạn, nghĩa vụ trong việc quản lý vốn NN đầu tư vào DN để tăng hiệu quả quản lý và trách nhiệm giải trình đối với việc thực hiện mục tiêu đầu tư vốn NN vào DN. Chủ trương và thực tế nền kinh tế đang chuyển sang vận hành theo cơ chế thị trường; đang xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường. Trên thực tế vẫn còn tư duy và lực lượng muốn duy trì cung cách quản lý DNNN theo cách cũ: nặng về quản lý theo ngành, lĩnh vực; dẫn đến phân công, phân cấp thực hiện chức năng, quyền, nhiệm vụ chủ sở hữu chia cắt, chia nhỏ theo ngành, lĩnh vực.

- Chậm triển khai các hoạt động để thực hiện chủ trương của Đảng về tách chức năng chủ sở hữu với chức năng QLNN mà nguyên nhân quan trọng là ủng hộ cho việc phân công, phân cấp lòng vòng, kém hiệu lực, hiệu quả; Có sự lo ngại không đủ năng lực để thực hiện theo cái mới (ví dụ nếu lập tổ chức chuyên trách thực hiện quyền chủ sở hữu). Nhưng điều đó chỉ một phần; một phần khác do ngại thay đổi,

thậm chí không muốn thay đổi vì lợi ích cục bộ, lợi ích nhóm (lợi ích ngành, lĩnh vực, cá nhân).

- CSNN đã phân công, phân cấp nhiều đầu mối, chủ yếu dựa vào các cơ quan quản lý hành chính nhà nước, bộ máy hành chính, cán bộ công chức phân tán theo ngành, lĩnh vực theo kiểu “mặt trận” dẫn đến khó phối hợp, thống nhất và chậm ra quyết định của chủ sở hữu nhà nước: (i) Khung pháp luật về phân công, phân cấp chưa đầy đủ và rõ ràng; chưa quy định rõ nhiệm vụ quản lý hành chính nhà nước và nhiệm vụ quản lý của chủ sở hữu nhà nước; khiến cho công tác triển khai thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước gặp nhiều khó khăn; (ii) Tổ chức nhiều đầu mối đại diện chủ sở hữu với những tồn tại, bất cập, bất hợp lý kéo dài ảnh hưởng đến việc thực thi quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước và ảnh hưởng đến hoạt động của DN; (iii) Chưa có tổ chức chuyên trách, cán bộ có năng lực, kinh nghiệm thực tiễn chuyên trách để thực hiện chức năng chủ sở hữu nhà nước.

- CSNN chưa đảm bảo hiệu lực, hiệu quả quản lý DNNN, kể cả hiệu lực, hiệu quả thực hiện chức năng chủ sở hữu và quyền chủ sở hữu nhà nước; và hiệu lực, hiệu quả QLNN về kinh tế. Theo khái niệm DNNN trong Luật DN 2014, những nghị định, thông tư cũ về DNNN có còn áp dụng đối với những DN mà nhà nước nắm giữ > 51% vốn điều lệ hay không? Quan niệm về DNNN ở Việt Nam so với các nước trên thế giới khác nhau: Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế gặp phải một số khó khăn: (i) Học hỏi kinh nghiệm tái cơ cấu của các nước đi trước bị hạn chế; (ii) Các DN cổ phần hoá vẫn còn tư tưởng ỷ lại vào nhà nước khi mà vốn sở hữu nhà nước vào DN cổ phần hoá chiếm tỷ lệ quá lớn; (iii) Việc cổ phần hoá chưa thật sự chú trọng đến thoái lui vốn đầu tư mà chỉ là sự tăng thêm vốn kinh doanh, vốn NN đầu tư vào DN cổ phần hoá còn quá lớn.

- Luật DN 2014 và Luật đầu tư, quản lý và sử dụng vốn NN vào DN có hiệu lực thì cần xem xét lại một số quy định: (i) “Điều lệ hoạt động của TĐDM VN” cho phù hợp với thực tiễn; (ii) Quyết định về việc ban hành lại “Tiêu chí phân loại DNNN” cho phù hợp với khái niệm mới về DNNN; (iii) Cần có tiêu chí xác định phần vốn NN đầu tư vào DN các cấp, công ty mẹ đầu tư vốn vào công ty con thì phần nào là vốn NN đầu tư vào công ty con để tính toán xem tỷ lệ vốn NN ở công ty con là bao nhiêu. Từ đó có cơ chế quản lý cho phù hợp. Xác định được cơ cấu nguồn vốn đầu tư nhà nước và tư nhân giữa các cấp sẽ khắc phục được tình trạng vốn NN đầu tư vào DN và bị DN đầu tư ngoài ngành chính.

*** Hệ thống quản lý, giám sát đối với các DN được CPH từ DNNN ngành DM còn hạn chế:** Hiện nay vẫn thiếu sự minh bạch trong QLNN đối với các DN được CPH từ DNNN ngành DM, điều này một phần do mô hình đại diện vốn NN tại DN chưa tách được chức năng quản lý hành chính và chức năng của chủ sở hữu đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM. CSNN vẫn có sự thiên vị cho DNNN nói chung và DN được CPH từ DNNN ngành DM nói riêng, phân biệt đối xử với DN ngoài nhà nước; quản trị DNNN thiếu minh bạch, chính sách chủ sở hữu không rõ ràng; làm môi trường kinh doanh bị bóp méo, cạnh tranh bị bóp méo thiếu căn cứ; ưu tiên, ưu đãi DNNN hơn DN ngoài nhà nước.

*** Chưa hoàn thiện về quản lý và điều hành đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM:**

- Cần hoàn thiện chính sách về người đại diện phần vốn NN tại DN được CPH từ DNNN ngành DM, đảm bảo thực thi nhiệm vụ của cổ đông nhà nước tại DN. Vẫn còn tình trạng công chức hoá đội ngũ cán bộ đại diện chủ sở hữu nhà nước và áp dụng chế độ công chức đối với đội ngũ này là không đúng và không thích hợp với tính kinh doanh của thực hiện chức năng chủ sở hữu. Người đại diện vốn NN tại DN nhiều khi chưa hiểu hết được vị trí, chức năng, nhiệm vụ của mình khi là đại diện theo tỷ lệ vốn NN tại DN sau CPH, thiếu nghị định quy định rõ ràng trong thực hiện để đảm bảo nguyên tắc hoạt động kinh doanh theo thị trường, bình đẳng với các loại hình DN khác, và hướng tới xây dựng hệ thống quản trị theo chuẩn quốc tế.

- Thiếu sự tách biệt giữa chức năng QLNN và chức năng quản trị kinh doanh trong DN; CSNN vẫn chưa đảm bảo quyền chủ động sản xuất kinh doanh, ảnh hưởng tới hoạt động của các DN do tác động, ảnh hưởng hoặc can thiệp của hệ thống nhiều cơ quan, tổ chức theo cung cách quan liêu, giấy tờ, thủ tục hành chính, xử lý chậm trễ, lòng vòng qua nhiều cơ quan được phân công, phân cấp đại diện chủ sở hữu. Nhà nước vẫn có sự can thiệp hành chính, và có biệt đãi gây ra sự thiếu tự chủ trong quản lý và điều hành ở một số DN.

- Quản trị DN hiện đại sau CPH, thể hiện vai trò của nhà nước phải thay đổi phù hợp với mục tiêu CPH theo nguyên tắc công khai, minh bạch; Trách nhiệm và giải trình trong quản trị DN. Nhà nước chưa có cơ chế mạnh để thúc đẩy DN được CPH từ DNNN ngành DM niêm yết thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Chưa có cơ chế đánh giá, phân loại vai trò quan trọng của các DN trong ngành DM, để nhà nước có cơ chế tác động riêng, chưa có cơ chế sử dụng cổ phần chi phối phù hợp để có thể tham gia vào những quyết định quan trọng ở những DN được CPH

từ DNNN ngành DM quan trọng của ngành mà phần vốn đầu tư vào những DN này vẫn phải đảm bảo thấp nhất có thể.

- Chưa có cơ chế thúc đẩy các DN được CPH từ DNNN ngành DM thực hiện thuê giám đốc, phân tách rõ ràng chức năng HĐQT và ban giám đốc trong DN CPH. Điều này cần được thúc đẩy thông qua thỏa thuận và ghi trong điều lệ của DN các cấp.

- Thiếu các quy định pháp lý cụ thể hướng dẫn hoạt động của các tổ chức Đảng, đoàn thể trong các DN được CPH từ DNNN ngành DM, đặc biệt là các DN có cổ phần nhà nước chi phối.

- Thiếu các quy định pháp lý cụ thể về quản lý liên doanh, liên kết, đầu tư đối với các DN được CPH từ DNNN ngành DM trong nội bộ tập đoàn.

g) Chính sách giải quyết những vấn đề còn tồn tại khác, phát sinh sau CPH từ DN DM NN

Chưa có các quy định cụ thể, phù hợp để giải quyết các vướng mắc về tài chính (như định giá tài sản, xử lý công nợ, thuế, tín dụng) đối với các DN được CPH từ DNNN ngành DM; Chưa có các quy định để giải quyết triệt để những vướng mắc về đất đai và quyền sở hữu, quản lý tài sản nhà nước trong các DN được CPH từ DNNN ngành DM.

Tóm tắt chương 2:

Chương 2 của luận án đã làm rõ được các nội dung cơ bản sau: (i) Làm rõ các đặc trưng riêng của DN được CPH từ DNNN ngành DM. Phân tích, đánh giá thực trạng CPH và hoạt động kinh doanh của DN được CPH từ DNNN ngành DM, từ đó đưa ra những vấn đề hạn chế cần khắc phục; (ii) Phân tích thực trạng bộ máy QLNN cũng như việc ban hành, tổ chức thực hiện CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM; (iii) Phân tích thực trạng CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM theo các chính sách, đánh giá thực trạng CSNN theo 6 tiêu chí được đưa ra trong chương 1; (iv) Chỉ ra những thành công, hạn chế cũng như nguyên nhân và những vấn đề đặt ra cần phải khắc phục để làm cơ sở cho chương 3 đưa ra những kiến nghị và giải pháp CSNN đối với CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM.

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP ĐƯỢC CỔ PHẦN HÓA TỪ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC NGÀNH DỆT MAY

3.1. Định hướng đổi mới doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế

3.1.1. Cơ hội và thách thức đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

Hiện nay, nước ta gặt hái được nhiều thành công trên con đường hội nhập sâu và rộng vào nền kinh tế thế giới như tham gia vào các tổ chức ASEAN, APEC, ASEM và WTO, đặc biệt là việc hình thành cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) năm 2015, Việt Nam cũng đàm phán và ký kết thành công các Hiệp định thương mại tự do mới (FTA) với Hàn Quốc (VKFTA), FTA với Liên minh Hải Quan Belarus-Kazakhstan-Nga (VCUFTA); FTA với Liên minh châu Âu (EVFTA); và đặc biệt Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) sẽ cải thiện vị thế của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu thông qua cơ chế thu hút đầu tư nước ngoài và mở rộng thị trường xuất khẩu trên thế giới. Việc hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng giao lưu, mối quan hệ thương mại với các nước, các tổ chức là một cơ hội để đưa Việt Nam trở thành quốc gia có nền kinh tế phát triển và đây cũng là xu hướng tất yếu. Hội nhập của Việt Nam vào nền kinh tế thế giới trong thời gian qua đã thúc đẩy hoạt động xuất khẩu, thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, góp phần không nhỏ vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam nói chung và ngành DM nói riêng.

Trước bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, ngành DM cũng là ngành đi đầu trong tái cơ cấu DNNN và đang có đà tăng trưởng với những bứt phá ngoạn mục nhờ vào quá trình cải cách và những FTA đã và sắp ký kết. Thuế xuất khẩu hàng DM sang nhiều thị trường trọng điểm như Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc giảm về 0%, là cơ hội lớn để thương hiệu DM Việt Nam tăng tốc trong cuộc đua với nhiều thương hiệu DM lớn trên thế giới. Đây chính là sức hút để các nhà nhập khẩu từ các quốc gia khác chuyển dịch đơn hàng về Việt Nam. Các FTA đang mở ra cơ hội phát triển bứt phá lớn cho ngành và TĐDM VN như ưu đãi thuế quan, tăng lợi nhuận biên, tăng quy mô xuất khẩu, thu hút đầu tư hoàn thiện chuỗi cung ứng, phát triển các thị trường mới, tăng cường năng lực quản trị của DN và chuyển dịch lên vị trí cao hơn của chuỗi cung ứng toàn cầu.

Tuy nhiên, bên cạnh cơ hội là những thách thức mà ngành cần phải tập trung giải quyết, đó là những cắt giảm sự hỗ trợ của nhà nước đối với ngành sau khi CPH và những yêu cầu về xuất xứ khi mà Hiệp định đối tác kinh tế Thái Bình Dương (TPP) yêu cầu xuất xứ từ sợi và FTA với EU yêu cầu xuất xứ từ vải, trong khi đó dệt vải vốn chưa phải là thế mạnh của Việt Nam. Hai mươi năm qua, DM Việt Nam đã cạnh tranh sòng phẳng với tất cả các quốc gia trên thế giới mà không có bất kỳ một sự hỗ trợ đặc biệt nào. Điểm yếu nhất của ngành DM Việt Nam là ở lĩnh vực dệt - nhuộm để sản xuất vải - một phân khúc nguyên liệu quan trọng trong chuỗi sản xuất hàng DM. Quy định xuất xứ từ sợi, DN trong nước khó lòng hưởng lợi từ TPP do ngành DM vốn phụ thuộc quá nhiều vào nguyên liệu nhập khẩu, chủ yếu từ Trung Quốc (chiếm 50% nguyên phụ liệu nhập khẩu) và một số nước ASEAN. Trung Quốc không tham gia TPP, vì vậy Việt Nam phải giảm sự lệ thuộc về nguồn nguyên liệu DM từ Trung Quốc để được hưởng các ưu đãi thuế quan khi vào Mỹ. Trong khi đầu tư phát triển ngành công nghiệp phụ trợ đã được bàn tính từ lâu, nhưng đến nay, lĩnh vực dệt - nhuộm vẫn còn phụ thuộc nhiều vào nước ngoài bởi DN Việt Nam đa số là DN vừa và nhỏ, chưa mạnh về vốn, trang thiết bị còn phát triển chậm, thiếu hụt lao động chất lượng và chính sách đầu tư chưa hoàn thiện, hạ tầng chưa đủ để phát triển mạnh công nghiệp dệt nhuộm đảm bảo môi trường tại Việt Nam.

3.1.2. Xu hướng tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp có vốn nhà nước

- Xác định rõ hơn định hướng tái cấu trúc các DNNN: cấu trúc sở hữu, ngành nghề chiến lược, vị trí trong kinh tế nhà nước, hình thức tổ chức và hình thức pháp lý đối với từng DN được CPH từ DNNN ngành DM.

- Thu hẹp số lượng ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh cần có vốn NN. Tập trung đầu tư vốn NN vào một số ngành nghề, lĩnh vực bảo đảm lợi ích kinh tế quốc gia, quốc phòng an ninh, dịch vụ công ích, kết cấu hạ tầng, khoa học công nghệ cao, gắn với quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng, điều tiết và cung ứng dịch vụ công đáp ứng yêu cầu của các FTA thế hệ mới.

- Tái cấu trúc các TĐKT, TCT tập trung vào: tái cơ cấu ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh; tái cơ cấu đầu tư, tài chính; đổi mới mô hình TĐKT, TCT; tạo sự chuyển biến về chất đối với công ty mẹ trong thực hiện vai trò đầu tàu, dẫn dắt, định hướng, giám sát đối với nhóm công ty, tổ hợp DN; cải thiện quan hệ giữa công ty mẹ và các DN thành viên; cải thiện quản trị DN, tạo sự minh bạch trong hoạt động kinh doanh, trong quản lý, giám sát, thực hiện chức năng chủ sở hữu vốn đối với công ty con,

công ty liên kết; đảm bảo hiệu lực, hiệu quả thực hiện chức năng chủ sở hữu nhà nước đối với tập đoàn, TCT; xác định rõ cơ chế trách nhiệm và chế tài đối với cá nhân trong bộ máy quản lý, lãnh đạo TĐKT, TCT và của các cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước.

- Thúc đẩy áp dụng các biện pháp tái cấu trúc có tính thị trường và đa dạng hoá cơ cấu sở hữu. Đặt các DN có vốn NN trong môi trường cạnh tranh; dùng cơ chế cạnh tranh và kiểm soát độc quyền tạo sức ép, làm công cụ để thúc đẩy tái cơ cấu. Thúc đẩy cơ chế mua, bán, sáp nhập DN theo cơ chế thị trường. Nhà nước chỉ nắm vai trò tạo lập khung pháp lý và kiểm soát, giám sát mua, bán, sáp nhập, thầu tóm theo pháp luật.

- Tái cơ cấu các cơ quan đại diện chủ sở hữu, tổ chức thực hiện chức năng chủ sở hữu nhà nước để đảm bảo hiệu lực, hiệu quả quản lý của chủ sở hữu nhà nước và thúc đẩy cải cách hành chính.

3.1.3. Định hướng đổi mới doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may

- TĐDM VN là nòng cốt của ngành khi chuyển từ 100% vốn NN sang mô hình hoạt động đa sở hữu. Là Tập đoàn, Tổng Công ty Nhà nước đầu tiên hoàn thành CPH và IPO thành công, Vinatex hứa hẹn là DN sẽ có những bước phát triển mới trong những năm tiếp theo. Tập trung vào lĩnh vực cốt lõi sợi - dệt - nhuộm - may và dưới tác động của Quyết định 51/2014/QĐ-TTg về yêu cầu thực hiện niêm yết trên thị trường chứng khoán của DNNN sẽ là động lực cho Vinatex không ngừng cải tiến và kiện toàn bộ máy quản trị sao cho chuyên nghiệp và hiệu quả hơn. Với chiến lược phát triển rõ ràng và hợp với xu thế mới, Vinatex tiếp tục là đơn vị kết nối, định hướng các DN khác trong ngành để DM Việt Nam tiếp tục phát triển bền vững.

- Mặc dù Việt Nam là quốc gia được đánh giá có năng lực cạnh tranh cao tại chuỗi cung ứng DM toàn cầu, nhưng để phát triển bền vững thì việc xây dựng một thương hiệu riêng là rất cần thiết. DM Việt Nam cần tiếp tục bứt phá hơn nữa để tiến lên bậc cao hơn trong chuỗi giá trị DM thế giới. Một trong những thách thức này là khi bán sản phẩm DM ra thị trường, các nhà bán lẻ, các nhà nhập khẩu và nhà cung ứng sản xuất phải đáp ứng các qui định pháp lý của quốc gia nhập khẩu như yêu cầu về chất lượng sản phẩm, quản lý hóa chất, trách nhiệm xã hội, quản lý môi trường... Ngoài ra, tại một số thị trường còn phải đáp ứng các yêu cầu bổ sung như nhãn sinh thái, nhãn xanh, nhãn tiết kiệm năng lượng...

- Để tận dụng cơ hội thị trường, các DN cần tích cực chuyển đổi mô hình sản xuất từ phương thức gia công sang phương thức FOB (mua nguyên liệu, tự sản xuất và bán hàng trực tiếp không qua trung gian) và phương thức ODM (nhà sản xuất thiết kế gốc), chủ động hình thành chuỗi cung ứng DM và đã có bước chuẩn bị bài bản các khâu từ sợi, dệt, nhuộm hoàn tất, may và phân phối. Tập Đoàn DM phải tiên phong chuyển động tích cực để chuỗi cung ứng được hoàn thiện, củng cố chặt chẽ hơn mối liên kết giữa các DN được CPH từ DNNN ngành DM để hoàn thiện chuỗi, tạo nên dịch vụ hoàn chỉnh cho khách hàng với chất lượng cao hơn.

3.2. Quan điểm và mục tiêu hoàn thiện chính sách nhà nước đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may

3.2.1. Quan điểm hoàn thiện chính sách nhà nước đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may

- CSNN dưới góc độ nhà nước công quyền phải đảm bảo công bằng, bình đẳng giữa DN được CPH từ DNNN với các loại hình DN khác; Đổi mới quản lý đối với các DN đáp ứng yêu cầu phát triển nền kinh tế thị trường, phù hợp với thông lệ quốc tế và cam kết trong hội nhập đối với DNNN.

- CSNN của chủ sở hữu nhà nước căn cứ vào mục tiêu QLNN và phần vốn NN đầu tư vào DN được CPH từ DNNN để có chính sách quản lý phù hợp đối với vốn, lao động, quản lý và điều hành và các vấn đề phát sinh khác sau CPH các DNNN ngành DM. CSNN phải đảm bảo DN được CPH từ DNNN ngành DM hoạt động theo pháp luật và bình đẳng như mọi doanh nghiệp khác. Các CSNN không được làm méo mó các DN này mà chỉ để xử lý những khác biệt đang tồn tại. Chính sách của đại diện CSH vốn NN phải phù hợp với các cam kết trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam như tham gia vào các tổ chức, các hiệp định thương mại tự do (FTA) với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới.

- CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM cần được hiểu và áp dụng theo nghĩa rộng, không chỉ là hoạt động quản lý, giám sát DN được CPH từ DNNN ngành DM được thực hiện và áp dụng với các cơ quan hành chính nhà nước, mà còn bao gồm hoạt động giám sát của cơ quyền lực tối cao (Quốc hội) đối với việc thực hiện quyền chủ sở hữu nhà nước.

- CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM với nghĩa là thực hiện quyền, nghĩa vụ CSH nhà nước cần được tách bạch về tổ chức và cán bộ với thực hiện chức năng QLNN về kinh tế.

- CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM phải đảm bảo tính chuyên trách, chuyên nghiệp, phù hợp đặc điểm và tính chất phục vụ hoạt động kinh doanh đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM của cơ quan đại diện chủ sở hữu, đặc biệt là đảm bảo tính chuyên trách, chuyên nghiệp của cán bộ thực hiện chức năng chủ sở hữu.

- CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM phải đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, toàn diện trong thực hiện chức năng, quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước, bất kể việc phân công, phân cấp đại diện chủ sở hữu theo cách nào hay theo mô hình nào.

- CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM phải đảm bảo thực thi bằng khung pháp luật cụ thể, chi tiết, thống nhất và đồng bộ, hướng đến việc thực hiện quyền chủ sở hữu nhà nước và giám sát thực hiện quyền chủ sở hữu nhà nước.

3.2.2. Mục tiêu hoàn thiện chính sách nhà nước đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may

Mục tiêu hoàn thiện được tác giả khảo sát ý kiến của các cơ quan ban hành chính sách và các đơn vị, DN được CPH từ DNNN ngành DM (Bảng 3.1.1, Hình 19 - PL03, mức độ đồng ý cao: GTTB > 4).

3.2.2.1. Đẩy mạnh tái cấu trúc và đổi mới quản trị doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may

Đến nay, việc cải cách và đổi mới DNNN ngành DM hình thành một hệ thống các DN được CPH từ DNNN ngành DM. Theo đó, DN được CPH từ DNNN ngành DM và các loại hình DN thuộc các thành phần kinh tế khác được thành lập và tổ chức hoạt động theo cùng một mặt bằng pháp lý là Luật DN. CSNN sau CPH cần tiếp tục hoàn thiện theo hướng đẩy mạnh tái cấu trúc DN và đổi mới quản trị các DN được CPH từ DNNN ngành DM để đạt được mục tiêu của CSNN và nâng cao hiệu quả kinh doanh của DN.

3.2.2.2. Đảm bảo doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may hoạt động trong môi trường bình đẳng với các loại hình doanh nghiệp khác và phù hợp với thông lệ quốc tế

Kiên quyết loại bỏ những ưu đãi, bảo hộ bất hợp lý đang còn tồn tại đối với DNNN (NN giữ 100% vốn điều lệ) như được cấp đất dễ dàng, không phải thế chấp khi vay vốn ngân hàng, được hưởng phần lớn tín dụng đầu tư nhà nước, khi cần thiết được xóa nợ, giãn nợ, khoan nợ, được Nhà nước bảo hộ; được độc quyền kinh

doanh đối với một số loại sản phẩm, dịch vụ, v.v. Ưu đãi, bao cấp quá mức cần thiết và kéo dài không những không đạt được kết quả về mặt kinh tế - xã hội, mà còn tạo môi trường cho tham nhũng, chiếm đoạt, ảnh hưởng việc phân bổ nguồn lực đầu tư giữa các ngành và tiến độ cải cách các DN trong nền kinh tế nói chung và ngành DM nói riêng. Thực tế cho thấy ngành DM hiện nay đã từng bước tiến hành cải cách mạnh mẽ, có sức cạnh tranh cao không chỉ trong nước mà cả trên thị trường quốc tế khi mà nước ta tham gia thêm nhiều FTA với các nước trên thế giới, chúng ta phải tuân thủ theo các thông lệ quốc tế do các tổ chức quốc tế, FTA mới tạo ra, hoạt động sản xuất, kinh doanh của ngành ít có sự tham nhũng hơn các ngành được ưu đãi lớn hơn.

3.2.2.3. Đảm bảo tính minh bạch trong hoạt động quản trị doanh nghiệp của các doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may

- Về công bố thông tin. Các công ty phải công bố thông tin thường kỳ (báo cáo tài chính quý, bán niên có soát xét của kiểm toán và báo cáo thường niên có xác nhận của kiểm toán), báo cáo quý về hoạt động của HĐQT. Công bố thông tin bất thường bắt buộc như phát hành cổ phiếu, trả cổ tức, giao dịch của các cổ đông nội bộ, thay đổi nhân sự cấp cao... Có bộ phận chuyên trách công bố thông tin. Báo cáo tài chính được xây dựng bởi kế toán viên chuyên nghiệp, được tín nhiệm, được công ty kiểm toán soát xét, xác nhận. Thông tin phải được công bố kịp thời, trung thực và tin cậy trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang tin điện tử của công ty và các cơ quan QLNN liên quan theo quy định của pháp luật.

- Về ban kiểm soát. Bên cạnh việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo luật định, ban kiểm soát công ty phải tham dự đầy đủ và cho ý kiến tại các cuộc họp HĐQT và ban điều hành về chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh, định hướng hoạt động của các công ty thành viên (nếu có), bổ nhiệm nhân sự cấp cao, ban hành các quy chế quản lý nội bộ và triển khai các công tác quan trọng theo nghị quyết của đại hội cổ đông.

- Về thành viên HĐQT. Các công ty lớn nên có thành viên HĐQT độc lập được giao quyền kiểm soát và kiểm chế quyền lực của ban điều hành, bảo vệ quyền lợi của cổ đông, nhất là cổ đông nhỏ.

3.2.2.4. Đảm bảo giám sát chặt chẽ đối với các doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may

Cho đến nay, chúng ta chưa có cơ chế giám sát đủ mạnh để phát hiện kịp thời và ngăn chặn đầu tư kém hiệu quả, sản xuất kinh doanh thua lỗ của các tập đoàn,

tổng công ty. Theo kinh nghiệm của các nước, để thực hiện tốt chức năng của đại diện chủ sở hữu và QLNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM phải gắn với giám sát chặt chẽ, kiểm toán tin cậy và thực hiện trách nhiệm giải trình. Quy chế giám sát DN có quy định DN tự giám sát, giám sát của đại diện CSH và cơ quan QLNN. Ngoài giám sát nội bộ DN, giám sát của đại diện chủ sở hữu và của các cơ quan QLNN, vẫn cần đến sự đánh giá trung thực, khách quan của một bên thứ ba độc lập. Đó là các công ty tư vấn chuyên nghiệp như kiểm toán, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế, dự toán...

Ở các nước phát triển, những DN được CPH từ DNNN ngành DM sử dụng vốn NN (thực chất là tiền của dân) thì phải thực hiện trách nhiệm giải trình trước cơ quan đại diện của dân. Cho đến nay, Quốc hội nước ta mới yêu cầu Chính phủ giải trình những dự án đầu tư quan trọng do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư, nhưng chưa có quy định đầy đủ về việc Chính phủ hoặc Bộ Công thương phải giải trình trước Quốc hội về kết quả kinh doanh yếu kém trong các ngành, dự án đầu tư ít quan trọng hơn do Chính phủ thực hiện đối với các ngành có tỷ lệ vốn NN chi phối ít hơn như ngành DM.

3.2.2.5. Đảm bảo phù hợp với thực tiễn của ngành, tháo gỡ khó khăn đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may

CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM phải đảm bảo phù hợp với thực tiễn hoạt động của ngành DM trong điều kiện hội nhập sâu và rộng vào nền kinh tế thế giới, đồng thời CSNN phải giúp các DN được CPH từ DNNN ngành may tháo gỡ những khó khăn trong hoạt động kinh doanh sau khi chuyển đổi sang mô hình DN CPH, với những tồn tại, phát sinh mới do quá trình CPH DNNN tạo ra.

3.3. Định hướng hoàn thiện chính sách

- CSNN nói chung phải giúp cho DN được CPH từ DNNN ngành DM hòa nhập, hợp tác, cạnh tranh bình đẳng với các DN thuộc thành phần kinh tế khác trong một môi trường kinh doanh mới theo thể chế kinh tế thị trường để tạo ra xung lực phát triển của ngành DM nói riêng và phát triển nền kinh tế nói chung;

- Chính sách đặc thù đối với ngành DM dưới góc độ là chính sách của chủ sở hữu vốn NN đầu tư vào DN ngành DM, những chính sách này phải làm cho các DN được CPH từ DNNN ngành DM cùng với các DN thuộc thành phần kinh tế khác hợp tác, phát triển để nâng cao giá trị gia tăng trong chuỗi giá trị của ngành DM Việt Nam thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế.

- Hai loại chính sách trên phải thống nhất, phù hợp với nhau, không được mâu thuẫn với nhau, chính sách chủ sở hữu đặc thù đối với ngành DM phải tạo điều kiện để các DN ngành DM thực hiện tốt các CSNN nói chung và ngược lại CSNN nói chung phải tạo điều kiện DN thực hiện tốt chính sách của chủ sở hữu vốn NN để hướng tới thực hiện tốt mục tiêu của CPH từ DNNN ngành DM.

- Định hướng tăng cường hoạt động giám sát của Quốc hội đối với việc thực hiện quyền chủ sở hữu nhà nước. Đổi mới CS của Quốc hội trong việc phân công, phân cấp quản lý DN được CPH từ DNNN ngành DM. Thực hiện các CS của chủ sở hữu NN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM. Theo kết quả phỏng vấn: Ông Trần Tiến Cường cho rằng: “Xoá bỏ cách phân công, phân cấp quản lý DN được CPH từ DNNN ngành DM theo kiểu hành chính với đặc trưng là có nhiều đầu mối, nhiều cấp, nhiều tổ chức; sử dụng bộ máy hành chính nhà nước và công chức nhà nước để thực hiện chức năng chủ sở hữu; sử dụng cơ chế phối hợp kiểu hành chính từ bên ngoài vào, từ trên xuống, ít hiệu quả, trì trệ, lòng vòng, thủ tục hành chính, không rõ trách nhiệm. Chuyển sang cách tổ chức quản lý DN được CPH từ DNNN ngành DM của chủ sở hữu - nhà đầu tư nhà nước theo phương thức chuyên trách, chuyên nghiệp; phù hợp với thể chế kinh tế thị trường; tách với QLNN về kinh tế; phân công, phân cấp ít đầu mối, rõ quyền, trách nhiệm đi kèm với cơ chế giám sát, đánh giá theo cả hệ thống đại diện chủ sở hữu nhà nước từ cơ quan quyền lực tối cao đến đại diện trực tiếp sở hữu nhà nước tại DN được CPH từ DNNN ngành DM và đại diện vốn NN tại DN; quản lý DN được CPH từ DNNN ngành DM theo mục tiêu” (PL.02). Định hướng này phù hợp chủ trương của Đại hội Đảng XI là “khắc phục tình trạng bộ máy quản lý hành chính tham gia trực tiếp vào các hoạt động kinh doanh thông qua mệnh lệnh hành chính...”; “nghiên cứu hình thành các tổ chức quản lý đầu tư, kinh doanh có hiệu quả các nguồn vốn, tài sản của Nhà nước”; và “đổi mới, hoàn thiện luật pháp, cơ chế, chính sách về sở hữu toàn dân”.

- Định hướng lại vai trò, vị trí của vốn NN đầu tư vào ngành DM, xác định nhà nước cần nắm giữ khâu nào trong chuỗi giá trị của ngành DM; từ đó xác định quy mô vốn NN đầu tư vào ngành DM so sánh tương quan với các ngành khác, tỷ lệ % vốn NN đầu tư vào các DN được CPH từ DNNN ngành DM; vị trí đó xuất phát từ tiềm năng phát triển của ngành, năng lực về thiết kế mẫu mã, công nghệ, nguồn vốn đầu tư, v.v, từ đó giúp nâng cao giá trị gia tăng trong chuỗi cung ứng ngành DM VN.

- Định hướng đổi mới cơ cấu ngành nghề, lĩnh vực hoạt động DN được CPH từ DNNN ngành DM: Thay đổi về vai trò của Tập đoàn DM nói chung và Công ty mẹ

TĐDM VN đối với sự phát triển của ngành DM Việt Nam sau CPH. Vị trí, vai trò định hướng của Tập đoàn sau CPH tạo ra sự gắn kết, tạo ra sức mạnh của ngành DM, tạo lên tầm vóc của một tập đoàn lớn ngành DM trong nước đủ sức cạnh tranh trên thị trường thế giới. Mô hình tập đoàn sau khi CPH các DNNN ngành DM phải cùng các ngành khác tạo ra giá trị gia tăng cao hơn; tạo ra ngành mới có giá trị hơn, định hướng tập đoàn sau CPH để tăng thêm sức sống so với các DNNN trước CPH. Thay vì mô hình các DN ngành DM dàn hàng ngang để cạnh tranh, phân tán, thiếu sự liên kết mà phải có sự liên kết theo hàng dọc để hợp tác theo một chuỗi giá trị cung ứng giữa các DN để tạo ra sự gắn kết giữa các DN trong tập đoàn, nâng cao sức cạnh tranh của tập đoàn trên thị trường thế giới, đặc biệt khi mà công ty mẹ của tập đoàn có vốn NN chi phối giảm đi rất nhiều so với trước khi CPH:

+ Đầu tư vốn NN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM phải tập trung vào những khâu, công đoạn then chốt của ngành DM (công nghệ Dệt nhuộm, thiết kế, thương hiệu), góp phần thực hiện mục tiêu đầu tư vốn NN vào DN được CPH từ DNNN ngành DM, sớm chấm dứt tình trạng đầu tư dàn trải ngoài ngành và hoàn thành thoái vốn tại các DN có cổ phần chi phối ($\geq 51\%$) và hướng tới thoái vốn toàn bộ tại các DN ngành DM không chi phối và không cần phải giữ vốn.

+ Sự thay đổi này sẽ thúc đẩy tái cấu trúc đầu tư vốn NN vào ngành DM, sau khi CPH sẽ định hướng tới đầu tư nhà nước vào mặt hàng gì, giữ hoặc điều chỉnh vốn như thế nào, để thay đổi vị thế của từng DN DM CPH trong tổng thể toàn bộ ngành DM, hướng tới tạo ra giá trị gia tăng trong chuỗi giá trị lớn hơn đồng thời với quá trình CPH và thoái lui vốn đầu tư vào ngành.

+ Tập đoàn DM sau CPH phải là đầu tàu, định hướng phát triển cho cả ngành, cơ cấu của Tập đoàn phải đảm bảo tạo ra một chuỗi liên kết bền vững trong đó vừa có sự hợp tác; cạnh tranh trong ngành, Tập đoàn cần giúp cho các DN thành viên có sự hỗ trợ, liên kết chặt chẽ giữa các công ty con, công ty liên kết thuộc tập đoàn, tạo ra một khối thống nhất để các DN vừa hỗ trợ, vừa cạnh tranh với nhau để cùng phát triển.

+ Theo kết quả phỏng vấn: Ông Lê Tiến Trường cho rằng “Tập Đoàn DM (gồm các DN được CPH từ DNNN ngành DM) là đơn vị có truyền thống, là đơn vị lớn nhất của kinh tế trong nước trong lĩnh vực DM, do đó cần quan tâm tiếp cận và có sự chuẩn bị cho hội nhập (đặc biệt là tham gia TPP), định hướng gia tăng giá trị nội địa theo hướng chủ động ngày càng nhiều hơn trong hoạt động kinh doanh của mình, một trong những nguyên tắc cơ bản trong xây dựng chiến lược phát triển của Vinatex đó là xây dựng chuỗi cung ứng hoàn thiện trong Vinatex được gọi là phương thức

sản xuất theo ODM, tức là cố gắng phát triển từ thiết kế kỹ thuật, lo nguyên liệu, sản xuất mặt hàng DM tại Vinatex và xuất khẩu, từ đó Vinatex phấn đấu là một điểm đến hoàn thiện cho chuỗi cung ứng DM trên thị trường trong nước và trên thế giới” (PL.02), Như vậy, DN được CPH từ DNNN ngành DM phải là những DN đi đầu trong đổi mới, ứng dụng khoa học - công nghệ, đầu tư thương nguồn, tìm kiếm thị trường tạo ra một chuỗi cung ứng hoàn thiện và có vai trò hỗ trợ cho sự phát triển các DN khác trong ngành DM nói riêng và sự phát triển của toàn ngành DM nói chung.

3.4. Giải pháp chủ yếu hoàn thiện chính sách nhà nước đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may

3.4.1. Giải pháp hoàn thiện mục tiêu, công cụ của chính sách

*** Hoàn thiện mục tiêu chính sách**

Chủ sở hữu nhà nước cần xác định rõ hơn mục tiêu đối với khu vực DNNN nói chung và DN được CPH từ DNNN ngành DM nói riêng. Xác định mục tiêu tổng thể dài hạn của sở hữu nhà nước (trong 5-10 năm tới) cùng với việc đánh giá thực trạng, bối cảnh phát triển, xác định mục tiêu cụ thể của chủ sở hữu nhà nước đối với từng DN được CPH từ DNNN ngành DM (gồm sứ mệnh, mục tiêu, nhiệm vụ dài hạn, trung hạn và hàng năm), đặc biệt là trong các DN có vai trò quan trọng. Đầu tư vốn NN vào ngành DM phải phù hợp với định hướng đầu tư vốn NN vào tổng thể các ngành trong nền kinh tế thị trường thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế, trên cơ sở vốn đầu tư của nhà nước vào tập đoàn trong từng thời kỳ, đầu tư của công ty mẹ nên tập trung hơn nữa vào một số công đoạn, khâu then chốt trong ngành nghề kinh doanh chính. Theo kết quả điều tra: 57% ý kiến cần xác định lại mục tiêu, công cụ của CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM (Bảng 3.2.1 - PL03).

Chủ sở hữu nhà nước tiến hành rà soát lại toàn bộ các DN được CPH từ DNNN ngành DM dưới các hình thức khác nhau, tiến hành phân loại và công bố rõ ràng mục tiêu của Nhà nước đối với DN, trong đó gồm hai mục tiêu cơ bản là mưu cầu lợi nhuận (được thể hiện bằng các chỉ tiêu cụ thể như tỷ suất lợi nhuận, phân chia lợi nhuận hay chính sách chia cổ tức) và mục tiêu đảm bảo dịch vụ công hoặc lợi ích xã hội. Việc công bố mục tiêu dưới nhiều hình thức khác nhau (như báo cáo thường niên về DN) được xác định là cơ sở hình thành chính sách sở hữu nhất quán và rõ ràng để cung cấp cho DN, thị trường và công chúng, dự đoán và biết rõ ràng về mục tiêu của chủ sở hữu nhà nước.

Xác định rõ ràng sứ mệnh, mục tiêu chiến lược, mục tiêu cụ thể đối với khu vực DN được CPH từ DNNN ngành DM, các DN được CPH từ DNNN ngành DM phải

là công cụ đầu tư phát triển, góp phần thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong vai trò dẫn dắt phát triển công nghệ, hướng tới mục tiêu cuối cùng là kinh doanh vì lợi nhuận, nâng cao vị thế cạnh tranh cả trong nước và trên thế giới. Phân định rõ hơn mục tiêu hoạt động lợi nhuận và mục tiêu phi lợi nhuận của DN được CPH từ DNNN ngành DM trong từng thời kỳ và tách riêng nhóm DN công ích, an ninh và quốc phòng để có cơ chế quản lý của chủ sở hữu nhà nước riêng. Các mục tiêu cần được xác định cụ thể, rõ ràng và phải được ghi trong điều lệ của mỗi DN được CPH từ DNNN ngành DM, làm cơ sở xác định mục tiêu hoạt động hàng năm của DN.

*** Hoàn thiện công cụ quản lý**

Xuất phát từ định hướng mục tiêu, xác định việc hoàn thiện công cụ thực hiện quản lý của chủ sở hữu nhà nước cần tập trung vào những vấn đề sau đây:

- Hoàn thiện khung pháp lý quản lý của chủ sở hữu nhà nước đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM:

+ Xây dựng và ban hành Chiến lược tổng thể về sử dụng vốn NN đầu tư vào kinh doanh trong 5-10 năm tới, trong đó cụ thể hóa mục tiêu của chủ sở hữu nhà nước trong dài hạn, trung hạn và ngắn hạn; xác định lĩnh vực tiếp tục duy trì sở hữu nhà nước, mức độ sở hữu nhà nước và hình thức pháp lý của DN.

+ Xây dựng và ban hành chính sách sở hữu nhà nước hàng năm, trong đó cụ thể hóa mục tiêu hoạt động của từng nhóm DN, từng DN được CPH từ DNNN ngành DM, làm cơ sở cho DN hoạt động và cơ sở để đánh giá khi hết năm tài chính.

+ Nghiên cứu ban hành cơ chế, xác định rõ các nhiệm vụ chính trị - xã hội, công ích mà các công ty mẹ và tổ hợp công ty mẹ - công ty con CPH ngành DM, phải thực hiện, cơ chế giao, kinh phí và thời gian thực hiện. Những nhiệm vụ này cần được quy định rõ ràng, công khai, minh bạch.

- Xây dựng và hoàn thiện điều lệ hoạt động của DN được CPH từ DNNN ngành DM ở các cấp Tập đoàn, tổng công ty mẹ trong mối liên hệ với các công ty con sau CPH từ DN DM NN. Bên cạnh đó, ngoài Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty mẹ, chủ sở hữu nghiên cứu ban hành các quy chế quản trị nội bộ để phù hợp với mỗi DN được CPH từ DNNN ngành DM, mỗi công ty mẹ cần có quy chế riêng, phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện và yêu cầu cụ thể của mình.

- Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả đối với DNNN nói chung và DN được CPH từ DNNN ngành DM nói riêng. Các chỉ tiêu nên được xây dựng theo từng nhóm DN tùy theo mục tiêu hoạt động của DN đó. Việc đánh giá hiệu quả hoạt

động của DN cần được nhìn nhận trên hai góc độ: *Một là*, việc thực hiện nhiệm vụ kinh tế, chính trị, xã hội với vai trò, chức năng và tầm ảnh hưởng trên bình diện nền kinh tế; *Hai là*, đánh giá hiệu quả hoạt động thông qua các chỉ tiêu kết quả sản xuất kinh doanh thuần túy. Có nhiều chỉ tiêu cần phải xét trên quy mô nền kinh tế và hiệu quả liên ngành.

Đồng thời, khi xem xét đến hiệu quả hoạt động của DN được CPH từ DNNN ngành DM cần phải xem xét đến yếu tố phát triển bền vững của DN trong một chu kỳ trung và dài hạn.

Cần phải xây dựng được hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả đầy đủ và chi tiết, theo đó các yếu tố về thực hiện nhiệm vụ chính trị - xã hội cũng phải được đề cập trong hệ thống các chỉ tiêu này. Minh bạch hóa hiệu quả kinh tế và nhiệm vụ chính trị của các DN được CPH từ DNNN ngành DM, nâng cao trách nhiệm, không ỷ lại vào Nhà nước, đồng thời cũng góp phần thay đổi quan điểm của xã hội trong việc nhìn nhận hiệu quả hoạt động của các DN sau CPH. Ngoài các chỉ tiêu về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tùy từng trường hợp cụ thể, xác định rõ và giao cho DN được CPH từ DNNN ngành DM các chỉ tiêu như doanh thu xuất khẩu; mức độ và trình độ phát triển công nghệ, năng lực nghiên cứu, đổi mới công nghệ; vị thế hay thị phần trên thị trường nội địa, khu vực và thế giới, cần quy định cụ thể các chỉ tiêu xác định đối với việc thực hiện các nhiệm vụ công ích, chính trị, xã hội.

Nâng cao hiệu quả hoạt động người đại diện theo uỷ quyền tại công ty mẹ. Quy định rõ trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước tại công ty mẹ, thực hiện các mục tiêu do chủ sở hữu giao, trong đó có mục tiêu kinh doanh ngành nghề chính; chịu trách nhiệm hoàn toàn trước chủ sở hữu nhà nước; chịu sự giám sát của chủ sở hữu Nhà nước về đảm bảo danh mục, dự án đầu tư vào các lĩnh vực rủi ro.

Với tư cách là đại diện trực tiếp của chủ sở hữu nhà nước tại DN, HĐQT phải đảm bảo đủ năng lực về chuyên môn, về tài chính để có thể giám sát hoạt động của DN một cách hiệu quả. Cơ cấu HĐQT tại các DN được CPH từ DNNN ngành DM phụ thuộc vào bản chất kinh doanh và mục tiêu của chủ sở hữu nhà nước đối với DN. Chủ sở hữu nhà nước đặt mục tiêu chủ yếu là mục tiêu kinh tế/thương mại, thành viên HĐQT phải hiểu biết về thị trường cũng như các định hướng kinh doanh. Hiểu được vai trò của DN trong xã hội và tầm quan trọng của DN đối với toàn bộ phát triển kinh tế; năng lực và tính độc lập trong mối quan hệ với bộ máy quản lý công ty là những yêu cầu quan trọng đối với HĐQT. Ngoài ra phải quy định về việc báo cáo, giải trình, trách nhiệm tập thể, cá nhân trong điều lệ tổ chức và các văn bản pháp luật của chủ sở hữu.

- Hoàn thiện cơ chế báo cáo và nâng cao hiệu lực thực thi của công tác báo cáo, đảm bảo tính công khai, minh bạch hóa: Ngoài chế độ báo cáo tài chính theo quy định về quản lý tài chính như các loại hình DN khác, chủ sở hữu nhà nước ban hành chế độ và hệ thống báo cáo định kỳ (hàng quý, nửa năm, cả năm) và báo cáo đột xuất làm cơ sở để các chủ thể sở hữu quản lý. Quy định chế độ minh bạch và công khai thông tin, trong đó yêu cầu các DN được CPH từ DNNN ngành DM hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con công khai hóa các thông tin để đảm bảo hoạt động quản lý của nhà nước đối với DN.

- Tạo cơ sở pháp lý giữa chủ sở hữu nhà nước và người đại diện theo uỷ quyền tại công ty mẹ bằng các hợp đồng ràng buộc về quyền lợi và trách nhiệm pháp lý; xác định rõ những quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu do người đại diện trực tiếp thực hiện, quyền và nghĩa vụ cần phải thông qua ý kiến của chủ sở hữu trước khi biểu quyết hoặc bỏ phiếu hoặc quyết định ở công ty cũng như cơ chế xử lý hậu quả khi đại diện theo uỷ quyền thực hiện không đúng ràng buộc gây tổn hại đến lợi ích của cổ đông nhà nước. Người đại diện theo uỷ quyền tại công ty mẹ không thực hiện chức năng quản lý hành chính nhà nước.

Hoàn thiện cơ chế, tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của các cá nhân được giao làm người đại diện chủ sở hữu theo uỷ quyền tại DN, nhất là người đại diện được cử giữ chức danh quản lý và điều hành DN; cơ chế và các tiêu chí về hoạt động của DN cần được công khai, minh bạch trên phương tiện thông tin đại chúng.

Tách nhóm đối tượng là đại diện chủ sở hữu nhà nước thành nhóm chuyên gia độc lập. Các nhà chính trị, gồm đại biểu Quốc hội, lãnh đạo các bộ, cơ quan ngang bộ cũng như các cán bộ công chức, những người tham gia hoạch định chính sách,... có liên quan đến DN hoặc có liên quan đến xem xét những vấn đề quan trọng của DN không nên lựa chọn là thành viên HĐQT. Chủ sở hữu nhà nước thực hiện việc đánh giá riêng, độc lập. Trong trường hợp HĐQT không đạt được mục tiêu đề ra hoặc năng lực yếu thì chủ sở hữu nhà nước cần xem xét thay thế thành viên khác và có chế tài xử lý.

3.4.2. Giải pháp hoàn thiện chính sách tái cấu trúc mô hình hoạt động của doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước trong Tập đoàn Dệt may Việt Nam

Theo kết quả điều tra của tác giả về việc hoàn thiện chính sách tái cấu trúc mô hình hoạt động của DN được CPH từ DNNN ngành DM được tổng hợp tại Bảng 3.2.2 - PL03, mức độ quan trọng của các giải pháp cao: GTTB > 4:

*** *Tiếp tục hoàn thiện thể chế, pháp luật để tạo hành lang pháp lý cho TĐDM VN hoạt động:*** Nhà nước sớm ban hành các quy định về tính pháp lý, mô hình và nguyên tắc hoạt động của TĐDM VN, những yêu cầu và tiêu chí về quy mô tổ chức, phương pháp tổ chức, các hệ thống quản lý, đội ngũ cán bộ, số vốn pháp định, các chỉ tiêu kinh tế tối thiểu... Song song với khung khổ cơ bản nhất về pháp lý, Nhà nước có những quy định rõ ràng hơn trong cơ chế hoạt động và mối quan hệ bên trong tập đoàn liên quan đến kinh doanh, đầu tư, tài chính, thông tin, nhân sự, tài sản, trách nhiệm... Quan trọng nhất là phải xác định và phân biệt một cách rõ ràng hơn nữa vai trò quản lý của Nhà nước và của chủ sở hữu trong tập đoàn. Đổi mới thể chế về đầu tư, đất đai và mặt bằng sản xuất kinh doanh, về vay vốn, thuế và các thủ tục hành chính đối với hoạt động tái cấu trúc TĐDM VN.

*** *Thực hiện đa dạng hóa sở hữu và thoái vốn NN tại các DN mà NN không cần nắm vốn:*** Tiếp tục đẩy mạnh thoái vốn NN tại các DN mà NN không cần chi phối bằng cách phát hành trái phiếu, tham gia thị trường chứng khoán để tăng cường huy động vốn hoạt động cho ngành.

*** *Đổi mới cơ chế quản lý, giám sát TĐDM VN:*** Quy định rõ trách nhiệm của các bộ, ngành trong việc quản lý và giám sát TĐDM VN, nâng cao vai trò kiểm toán nhà nước đối với kiểm toán thường xuyên TĐ, các ngân hàng thương mại quốc doanh cần kiểm soát vốn vay tốt hơn; Hoàn thiện cơ chế giám sát tập đoàn, thể chế hóa các quy định về công khai, minh bạch đối với TĐKT NN, niêm yết thông tin trên thị trường chứng khoán. Quốc hội cũng nên có tổ chức giám sát chuyên trách đối với TĐDM VN.

*** *Tổ chức lại mô hình hoạt động cho TĐDM VN theo hướng tập đoàn mạng kinh tế:*** một mô hình liên kết DN tương đối mới và có nhiều ưu điểm là kết nối các chủ thể kinh tế độc lập vào một mạng thống nhất với mục đích tăng hiệu quả hoạt động kinh tế của từng thành viên và của toàn hệ thống. Hiệu quả của mạng đạt được thông qua việc các thành viên cùng sử dụng những nguồn lực chung, giảm thiểu các chi phí phát sinh, đặc biệt là chi phí hợp đồng. Quan hệ giữa các DN trong mạng là quan hệ đối tác, trên cơ sở hợp đồng ký kết. Chính vì vậy, mạng kinh tế đáp ứng được các yêu cầu cơ bản của tổ chức kinh tế hiện đại: mềm dẻo trong cấu trúc, năng động trong quản lý và bền vững trong phát triển. Mạng kinh tế cho phép các thành viên với những trình độ phát triển rất khác nhau cùng hoạt động hiệu quả.

**** Tăng cường tính liên kết dọc giữa các DN trong tập đoàn để thành lập một chuỗi liên kết hoạt động***

Công ty mẹ của tập đoàn phải có vai trò tạo ra lợi ích cho các đơn vị thành viên thông qua phối hợp sản xuất sản phẩm, phát triển thị trường trong nước và quốc tế. Xây dựng cơ chế về mối quan hệ, liên kết và tính liên thông giữa các DN. Sắp xếp các DN lại và liên kết họ lại với nhau trong chiến lược chung, tầm nhìn chung tránh sự cạnh tranh nội bộ cũng như sự phát triển không có chiến lược xuyên suốt. Tái cấu trúc của TĐDM VN nói riêng cũng như của ngành DM Việt Nam nói chung phải tập trung vào việc hình thành các chuỗi liên kết trong đó có các DN trong nước và nước ngoài. Tái cơ cấu tạo ra động lực mới cho DN, năng lực và hiệu quả kinh doanh của từng công ty được cải thiện, nhưng cái quan trọng hơn là nó định hướng đến những thị trường ngách mà DN hướng tới phục vụ. Đồng thời tạo ra mối liên hệ giữa khâu trước và khâu sau của chuỗi cung ứng (bắt đầu từ khâu thiết kế, sản xuất nguyên liệu, sản xuất vải, may và phân phối).

Tái cấu trúc phải tái lập lại phương thức sản xuất chính, vì vậy ngành DM đã thay đổi cơ cấu đầu tư: bên cạnh việc cắt bỏ những lĩnh vực không cần thiết, sắp xếp lại khâu sản xuất để không còn tình trạng cạnh tranh nội bộ, nhiệm vụ quan trọng nhất là đầu tư trang thiết bị, công nghệ mới, bổ sung các ngành nghề, công nghệ phụ trợ, dần tạo lập chuỗi chu trình hoàn chỉnh trong sản xuất hàng DM, trên cơ sở đó hình thành chuỗi cung ứng sợi, dệt, nhuộm, may, nâng cao giá trị gia tăng trong từng sản phẩm, gia tăng sức cạnh tranh cho ngành giúp thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế xã hội.

Xây dựng các trung tâm và nhiều vệ tinh, trong đó trung tâm là khu vực có khả năng thiết kế, có năng lực về khâu sản xuất nguyên liệu, hoạt động thử nghiệm, hoạt động nghiên cứu phát triển, còn vệ tinh là các khu sản xuất may, các trung tâm chính trải dài trên cả nước, trên cơ sở những DN mạnh đang có hiện nay kết hợp với tiềm năng của từng khu vực. Những trung tâm lớn sẽ tập trung sản xuất nguyên liệu cộng với thiết kế và đào tạo mà vệ tinh ở mỗi nơi là các DN may bám quanh. Đây cũng là điều kiện để chuyển đổi mô hình sản xuất từ phương thức sản xuất cắt và may gia công (CMT) lên phương thức sản xuất trọn gói (FOB) và tiến lên phương thức sản xuất trọn gói kèm thiết kế (ODM) nhằm đạt được biên lợi nhuận tốt hơn, đồng thời nâng cao sức cạnh tranh của ngành trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

*** Xây dựng được khuôn khổ thể chế để đảm bảo cho các công ty thành viên của Tập đoàn thực hiện quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật:** Đảm bảo để công ty mẹ thực hiện quyền quản lý, kiểm tra, giám sát với vai trò là đại diện chủ sở hữu vốn đầu tư ở các công ty con, công ty thành viên của Tập đoàn. Khắc phục tình trạng buông lỏng quản lý, không kiểm tra, giám sát để công ty mẹ, các công ty con, công ty thành viên đem vốn NN đi đầu tư ra ngoài ngành, đầu tư vào những lĩnh vực, dự án có nhiều rủi ro.

3.4.3. Giải pháp hoàn thiện chính sách quản lý và đầu tư phần vốn nhà nước

Qua phân tích thực trạng, những vấn đề đặt ra và những kinh nghiệm quốc tế đối với CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM thì cần có một mô hình đại diện chủ sở hữu vốn NN tập trung, chuyên trách để khắc phục những nguyên nhân chính và cũng là các tác nhân chủ yếu của những hạn chế chính sách: (i) tổ chức nhiều đầu mối đại diện chủ sở hữu; (ii) chưa tách bạch giữa chức năng chủ sở hữu nhà nước với chức năng quản lý hành chính nhà nước; (iii) chưa có cơ sở pháp lý đầy đủ, cụ thể để thực hiện phân công, phân cấp quản lý DNNN, và thực hiện có hiệu quả tách chức năng chủ sở hữu với chức năng quản lý hành chính nhà nước; (iv) chưa có cán bộ chuyên trách, có kinh nghiệm thực tiễn, có năng lực để thực hiện chức năng chủ sở hữu nhà nước; (v) chưa có tổ chức chuyên trách để thực hiện chức năng chủ sở hữu nhà nước. Theo kết quả điều tra của tác giả về việc hoàn thiện chính sách quản lý và đầu tư phần vốn NN vào DN được CPH từ DNNN ngành DM được tổng hợp tại Bảng 3.2.3 - PL03, mức độ quan trọng của các giải pháp cao: GTTB > 4.

*** Tách chức năng chủ sở hữu với chức năng QLNN về kinh tế**

- Việc tách bạch giữa 2 chức năng QLNN về kinh tế tại các cơ quan quản lý DN được CPH từ DNNN ngành DM tạo điều kiện để làm rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức thực hiện quyền chủ sở hữu nhà nước; tạo điều kiện để tổ chức lại bộ máy, cán bộ thực hiện quyền chủ sở hữu nhà nước một cách có hệ thống, thống nhất, đồng bộ, chuyên trách, chuyên nghiệp. Đây cũng là điều kiện cơ bản và tiên quyết để đổi mới quản lý DN, nâng cao hiệu quả DN, tạo ra sân chơi bình đẳng cho các DN được CPH từ DNNN ngành DM và DN khác.

- Các nguyên tắc tiến hành tách chức năng chủ sở hữu với chức năng QLNN về kinh tế như sau: (i) Tách về mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ, phương thức thực hiện chức năng chủ sở hữu nhà nước với mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ, phương thức

thực hiện QLNN; (ii) Tách về tổ chức và cán bộ làm công tác quản lý của chủ sở hữu nhà nước với tổ chức và cán bộ làm công tác QLNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM và với các DN thuộc sở hữu khác; (iii) Tổ chức và cán bộ thực hiện chức năng QLNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM phải được gắn với tổ chức và cán bộ thực hiện chức năng QLNN với các DN nói chung (không phân biệt theo thành phần kinh tế hoặc hình thức sở hữu); thuộc hệ thống cơ quan công quyền, QLNN theo ngành, lĩnh vực, lãnh thổ; (iv) Tổ chức và cán bộ thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với các DN là tổ chức và cán bộ chuyên môn sâu về hoạt động kinh doanh, làm nhiệm vụ kinh doanh, không phải là tổ chức và cán bộ thuộc hệ thống công quyền.

**** Đổi mới phân công, phân cấp quản lý DN và đại diện chủ sở hữu DN***

Mô hình phân công, phân cấp cần đổi mới để hướng vào phục vụ quản lý DN được CPH từ DNNN ngành DM theo mục tiêu chính và vai trò của DN trong nền kinh tế. Việc phân công, phân cấp quản lý DN phải hướng vào đáp ứng những yêu cầu chủ yếu sau (i) quản lý theo mục tiêu thiết lập đối với từng nhóm DN sau CPH; (ii) có sự tách bạch nhất định về tổ chức và cán bộ trong cơ quan, tổ chức có chức năng chính là QLNN về kinh tế; (iii) có cán bộ chuyên trách, có chuyên môn sát với ngành kinh doanh chính của DN, có kinh nghiệm thực tiễn, có năng lực để thực hiện chức năng chủ sở hữu nhà nước; (iv) là tổ chức chuyên trách hoặc có bộ phận chuyên trách thực hiện các nhiệm vụ đại diện chủ sở hữu.

Căn cứ mục tiêu hoạt động chính và vai trò trong nền kinh tế, các DN được CPH từ DNNN ngành DM phải được phân thành các nhóm như sau: (i) DN tạo nền tảng hạ tầng quan trọng cho ngành DM, bảo đảm nguồn thu lớn cho ngân sách, thúc đẩy hội nhập và cạnh tranh quốc tế trong ngành DM; (ii) DN có cung cấp sản phẩm, dịch vụ có tính cạnh tranh thị trường; tồn tại theo cơ chế và năng lực cạnh tranh.

**** Bổ sung, hoàn thiện khung pháp luật về thực hiện quyền chủ sở hữu nhà nước và phân công, phân cấp quản lý DNNN***

- Tiếp tục sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả DN được CPH từ DNNN ngành DM, chú trọng vào các TĐ, TCT, DN được CPH từ DNNN ngành DM theo hướng giảm vốn NN đầu tư tại DN ngành DM, đa dạng hóa sở hữu, thu hút các nhà đầu tư chiến lược trong và ngoài nước, khuyến khích người lao động mua cổ phần tại DN cổ phần. Cần phải bổ sung các quy định còn thiếu như: quy định về trách nhiệm

giám sát của Quốc hội, trách nhiệm công khai thông tin của cơ quan đại diện chủ sở hữu của DN được CPH từ DNNN ngành DM, của DN với công chúng; tái cơ cấu vốn đầu tư của nhà nước tại DN. Phân định chức năng, quyền hạn và trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước trong hoạt động đầu tư và quản lý vốn NN đã đầu tư vào DN, đồng thời tăng cường quyền hạn, trách nhiệm và tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với người quản lý DN.

- Tổ chức thực hiện Luật quy định hiện hành về quản lý đối với hoạt động đầu tư và quản lý vốn NN tại DN gắn với yêu cầu tái cơ cấu DN được CPH từ DNNN ngành DM. Luật hóa có chọn lọc các quy định hiện nay đang quy định tại các Nghị định có tính ổn định, bổ sung thêm những vấn đề đang diễn ra trong thực tiễn cần phải có sự quản lý của Nhà nước, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với luật pháp hiện hành, phù hợp với thông lệ quốc tế và từng bước phù hợp với cam kết của Việt Nam với các tổ chức quốc tế.

- Đảm bảo sự đồng bộ về pháp luật, thống nhất trong quản lý, sử dụng vốn, tài sản của DN được CPH từ DNNN ngành DM để đầu tư vào sản xuất kinh doanh, phù hợp với thông lệ quốc tế trong hệ thống pháp luật hiện hành. Đồng bộ về pháp luật đối với DN CPH hiện đang quy định ở nhiều văn bản pháp luật, khắc phục và chấn chỉnh việc đầu tư vốn NN vào DN và việc DN sử dụng vốn, tài sản để đầu tư vào sản xuất kinh doanh không đúng mục tiêu, chiến lược, đầu tư dàn trải. Tuân thủ nguyên tắc phát triển kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, đảm bảo bình đẳng giữa mọi thành phần kinh tế trước pháp luật, thực hiện công khai, minh bạch và giám sát chặt chẽ mọi hoạt động trong đầu tư và quản lý vốn đã đầu tư của Nhà nước tại DN.

- Phân cấp đại diện chủ sở hữu nhà nước; quyền, nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân đại diện chủ sở hữu, đại diện vốn NN tại các DN được CPH từ DNNN ngành DM. Sửa đổi, bổ sung hoặc xây dựng mới các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, tạo cơ sở pháp lý cho thực hiện quyền chủ sở hữu nhà nước và phân công, phân cấp quản lý DN được CPH từ DNNN ngành DM phù hợp với Luật DN.

- Tổ chức thực hiện tốt quy định của Luật về quản lý và giám sát thực hiện quyền chủ sở hữu nhà nước tại các DN có vốn đầu tư NN. Luật này tạo cơ sở pháp lý cho quản lý, tổ chức thực hiện quyền chủ sở hữu nhà nước và giám sát việc thực hiện quyền chủ sở hữu nhà nước tại các DNNN và DN có vốn NN phù hợp với Luật DN và các quy định của pháp luật. Tập trung điều chỉnh các nội dung chủ yếu sau: (i) Quy định phân cấp quản lý DN được CPH từ DNNN ngành DM và đại diện chủ sở

hữu DN được CPH từ DNNN ngành DM, đại diện vốn NN tại các DN được CPH từ DNNN ngành DM; (ii) Quy định về thực hiện quyền chủ sở hữu nhà nước của các tổ chức, cá nhân được phân công, phân cấp đại diện chủ sở hữu, đại diện vốn NN tại các DN được CPH từ DNNN ngành DM; (iii) Quy định về giám sát thực hiện quyền chủ sở hữu nhà nước tại các DN được CPH từ DNNN ngành DM; giám sát đối với các cấp đại diện chủ sở hữu nhà nước, đại diện vốn NN.

- Sửa đổi Luật Tổ chức Quốc hội nhằm tăng cường quyền và nhiệm vụ giám sát của Quốc hội đối với việc thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu nhà nước; bảo đảm sự giám sát có tính hệ thống đối với các tổ chức, cá nhân được phân công, phân cấp đại diện chủ sở hữu nhà nước.

*** Xây dựng một tổ chức chuyên trách thực hiện quyền chủ sở hữu vốn NN:**

- Tổ chức chuyên trách thay mặt cho nhà nước thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu vốn NN tại công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước, các tổng công ty và các DN được CPH từ DNNN ngành DM có quy mô lớn, quan trọng, kể cả đối với Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn NN.

- Tổ chức chuyên trách thực hiện các quyền cơ bản của chủ sở hữu Nhà nước, có chức năng tổ chức, quản lý và giám sát thực hiện mục tiêu của Nhà nước giao; Có bộ máy chuyên môn, nghiệp vụ chuyên trách và chuyên nghiệp để theo dõi, thu thập và tổng hợp thông tin một cách thống nhất và nhất quán về TĐKT NN, các tổng công ty và các DNNN quy mô lớn quan trọng; Tổ chức chuyên trách không thực hiện bất cứ chức năng nào thuộc lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước.

*** Thực hiện các yêu cầu cơ bản để hình thành mô hình đại diện vốn chủ sở hữu nhà nước tại DN được CPH từ DNNN ngành DM:**

- Phải có chính sách khuyến khích, thúc đẩy hoặc bắt buộc đối với hoạt động CPH và thoái lui vốn NN đầu tư vào các DN được CPH từ DNNN ngành DM: Ban hành các kế hoạch, quyết định về tỷ lệ vốn đầu tư vào từng DN CPH căn cứ vào đánh giá hiệu quả kinh doanh vốn và vai trò quan trọng của từng DN đó đối với ngành DM; Xử lý nghiêm minh những cán bộ cố nín kéo hay vì lợi ích cục bộ trong quản lý vốn NN tại các DN không thuộc diện nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối vẫn không chịu bán bớt vốn NN tại các DN sau CPH.

- Quốc hội là chủ sở hữu vốn NN đầu tư vào DN theo Hiến pháp: Quốc hội nên đứng ra làm đại diện vốn chủ sở hữu nhà nước tại DN; Quốc hội phải giám sát, kiểm tra, thanh tra vốn NN đầu tư vào DN.

- Nếu Quốc hội ủy quyền cho Chính phủ làm đại diện chủ sở hữu vốn NN tại DN: Phải có tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành hay không hoàn thành về mục tiêu, nhiệm vụ và cơ cấu vốn NN tại DN của đại diện chủ sở hữu, của chính phủ; Phải chỉ rõ được Chính phủ chịu trách nhiệm về vấn đề gì trước Quốc hội; Phải chỉ được ai sẽ là người chịu trách nhiệm đối với hoạt động giám sát, quản lý, đầu tư vốn NN vào DN. Chính sách đại diện chủ sở hữu phải phù hợp với bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam như: Hiệp định thương mại tự do với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới.

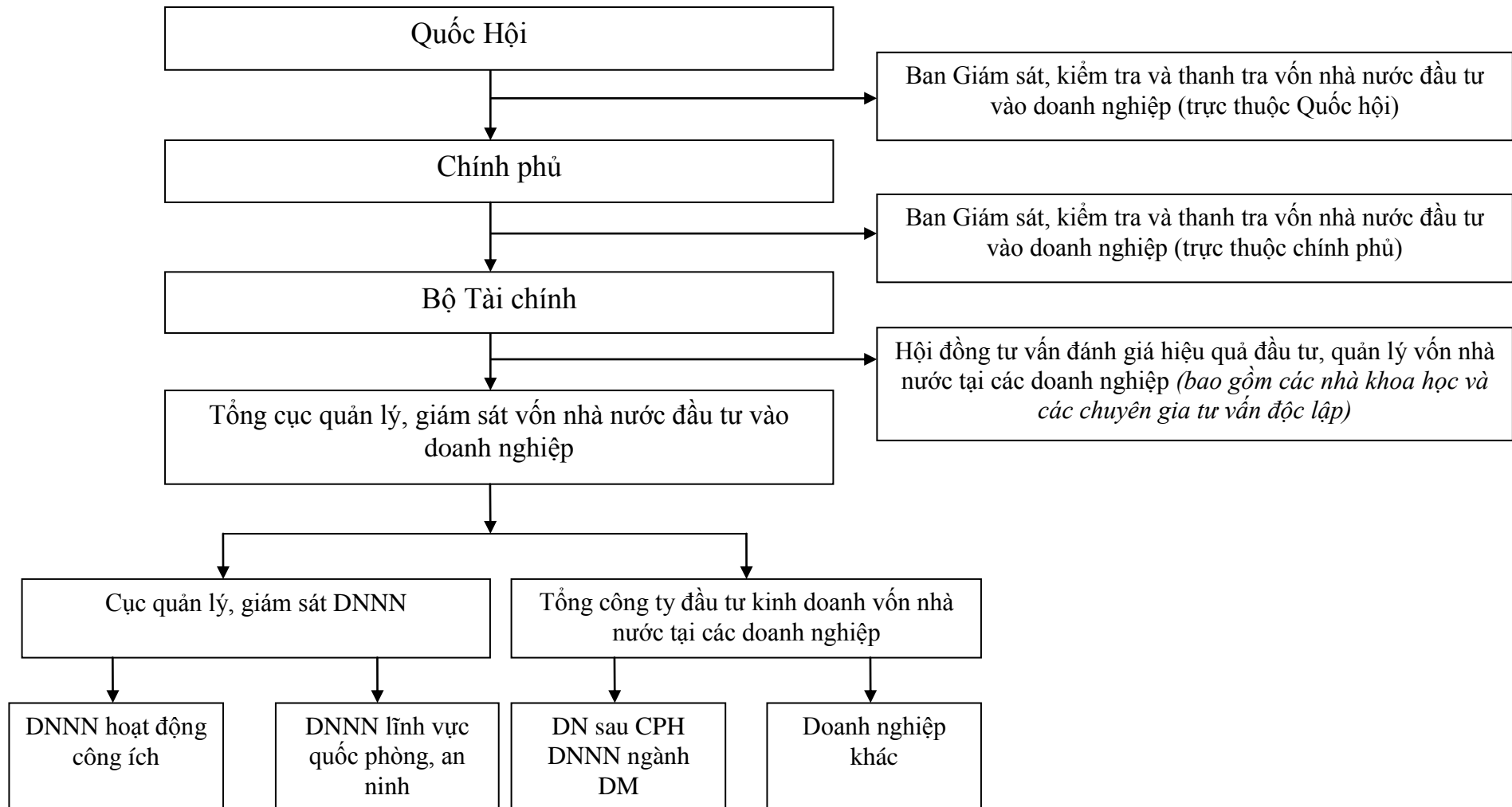
*** Từng bước chuyển đổi mô hình đại diện vốn chủ sở hữu nhà nước đầu tư vào DN được CPH từ DNNN ngành DM:**

- **Mô hình thứ nhất:** Trong ngắn hạn, đại diện chủ sở hữu vốn NN đầu tư vào DN trong ngắn hạn: Thành lập Tổng cục quản lý, giám sát vốn NN đầu tư vào doanh nghiệp thuộc Bộ Tài chính: thực hiện quyền, nghĩa vụ chủ sở hữu nhà nước đối với vốn NN đầu tư vào doanh nghiệp: Trong mô hình này về cơ bản vẫn phải thay đổi về vai trò chủ sở hữu cấp cao nhất là Quốc hội (thành lập Ban Giám sát, kiểm tra và thanh tra vốn NN đầu tư vào DN của Quốc hội), tiếp đó là vai trò của đại diện chủ sở hữu theo ủy quyền là Chính phủ (thành lập Ban Giám sát, kiểm tra và thanh tra vốn NN đầu tư vào DN của Chính phủ). Chính phủ ủy quyền cho một cơ quan độc lập trực thuộc Bộ Tài chính để quản lý vốn NN đầu tư vào DN, vốn NN tại tất cả các DN phải được chuyển giao cho Tổng cục quản lý tập trung, phân bổ vốn cho từng DN để nâng cao hiệu quả hoạt động đầu tư vốn và cũng khắc phục tình trạng nhiều Bộ chủ quản, nhiều đầu mối quản lý DN có vốn NN; tách biệt chức năng chủ sở hữu DN và chức năng QLNN đối với DN. Tuy nhiên trong mô hình này thì vẫn tồn tại sự quản lý của Chính phủ, và DN ở rất nhiều ngành nghề khác nhau. Tổng cục cần phải sử dụng hiệu quả Hội đồng tư vấn đánh giá hiệu quả đầu tư, quản lý vốn NN tại các DN (bao gồm các nhà khoa học và các chuyên gia tư vấn độc lập). Thành lập Cục quản lý, giám sát DNNN để quản lý các DNNN (DN cung cấp sản phẩm công ích và an ninh quốc phòng, nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ, thực hiện đấu thầu trong hoạt động cung ứng những sản phẩm công ích cho phù hợp kinh tế thị trường), tổng công ty đầu tư kinh doanh vốn NN quản lý toàn bộ vốn NN đầu tư vào DN CPH vì mục tiêu lợi nhuận và mục tiêu phát triển nền kinh tế. Như vậy, trong mô hình này, việc chuyển đổi khá đơn giản và cơ bản tách được phần nào việc thực hiện chức năng thị trường và chức năng chính trị - xã hội của các DN (Hình 3.1).

- **Mô hình thứ hai:** Trong trung hạn, mô hình này tương tự mô hình thứ nhất nhưng có điểm khác chủ yếu là ở cấp trung ương thành lập Ủy ban Quản lý và giám sát vốn NN đầu tư vào DN thực hiện quyền, nghĩa vụ chủ sở hữu nhà nước thuộc Chính phủ, ủy ban này hoạt động có tính chất liên ngành từ trung ương đến địa phương với tất cả các ngành nghề trong hoạt động quản lý, tổng hợp. Cơ quan này có bộ máy chuyên môn, nghiệp vụ làm việc chuyên trách, thực hiện thống nhất chức năng đại diện chủ sở hữu nhà nước. Ủy ban thành lập Hội đồng tư vấn đánh giá hoạt động DN có vốn NN, để thực hiện nhiệm vụ tư vấn cho Ủy ban trong việc đánh giá hoạt động của DN có vốn NN. Hội đồng gồm các chuyên gia tư vấn độc lập, nhà khoa học am hiểu sâu, rộng về các lĩnh vực hoạt động của DN có vốn NN (Hình 3.2).

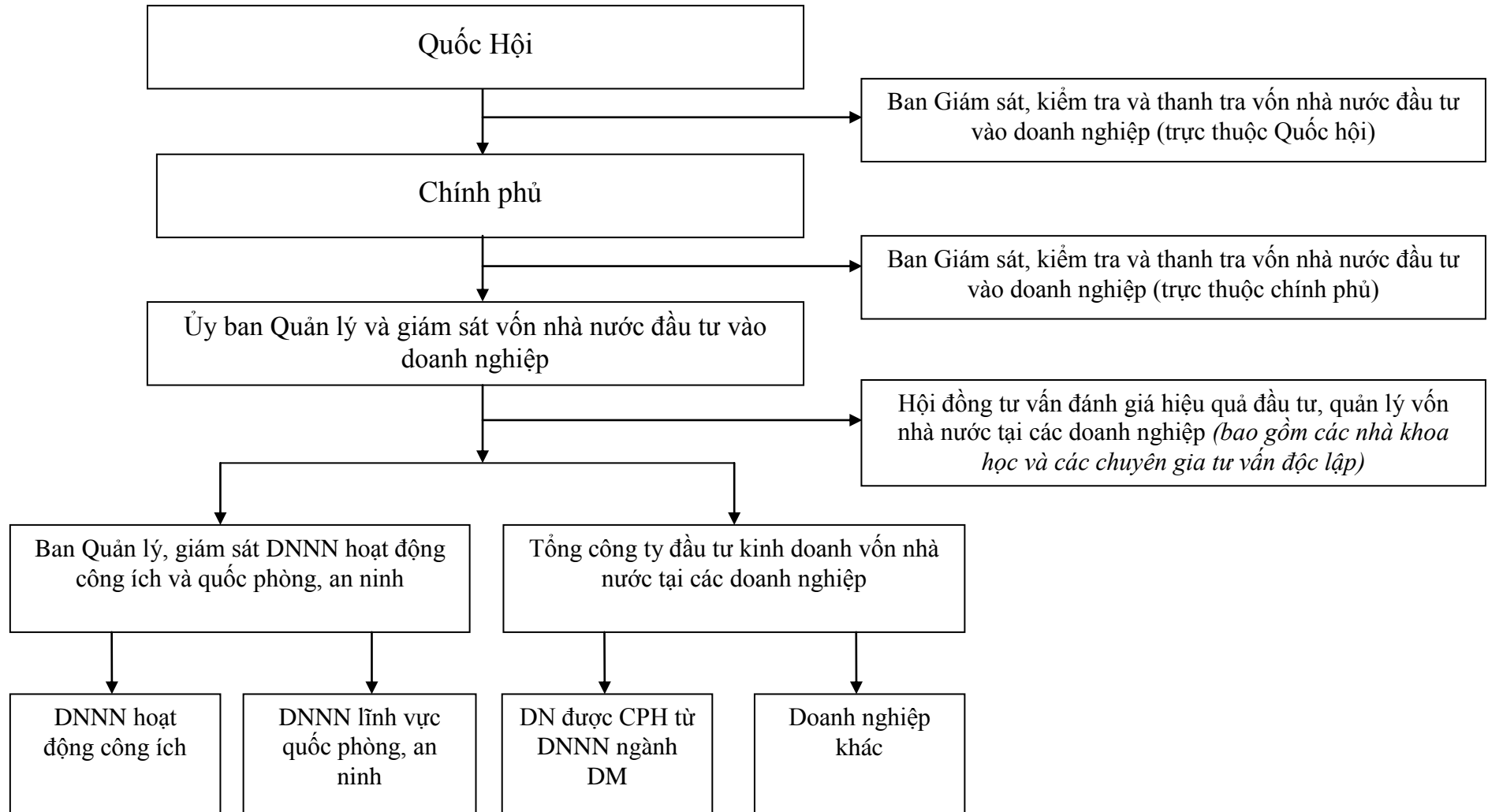
- **Mô hình thứ ba:** Trong dài hạn, trong mô hình này vai trò của chính phủ đã được giải phóng để tập trung QLNN đối với kinh tế xã hội, cơ quan gần dân nhất theo hướng dân trao quyền là Quốc hội phải là người đứng ra gánh vác trách nhiệm đại diện chủ sở hữu toàn dân. Quốc hội trực tiếp quản lý, giám sát thông qua Ủy ban Quản lý và giám sát vốn NN đầu tư vào DN, trong mô hình này nhà nước chỉ giữ lại một tỷ lệ nhỏ vốn NN trong DN được CPH từ DNNN ngành DM trong những DN có vai trò quan trọng và có hiệu quả kinh doanh cao. Tỷ lệ nhỏ cổ phần này là cổ phần ưu đãi đặc biệt về quản lý, hoặc cổ phần chi phối được ghi trong điều lệ hoạt động của DN để đảm bảo vai trò trong việc tham gia các quyết định quan trọng (Hình 3.3).

- **Mô hình thứ tư:** tương tự như mô hình thứ ba, tuy nhiên nhà nước không đầu tư vào DN ngành DM vì mục tiêu lợi nhuận nữa mà chỉ đầu tư vào DN được CPH từ DNNN ngành DM có vai trò quan trọng hỗ trợ sự phát triển của ngành DM như công nghệ Dệt nhuộm (nút thắt cổ chai trong sự phát triển của ngành DM xuất khẩu của Việt Nam), công nghệ thiết kế mẫu mã, thương hiệu (Hình 3.4).



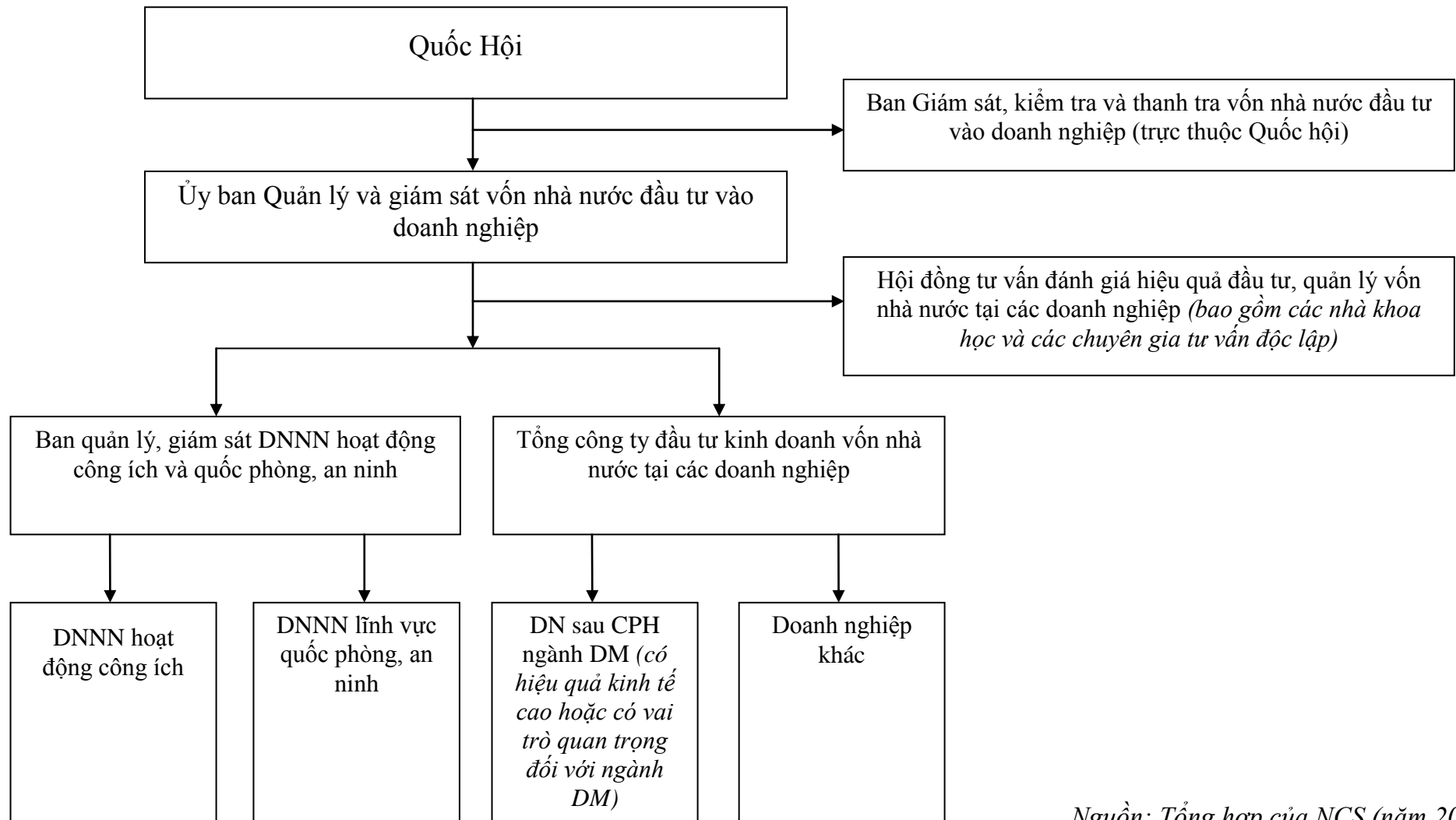
Nguồn: Tổng hợp của NCS (năm 2014)

Hình 3.1: Mô hình đại diện chủ sở hữu vốn NN đầu tư vào DN trong ngắn hạn



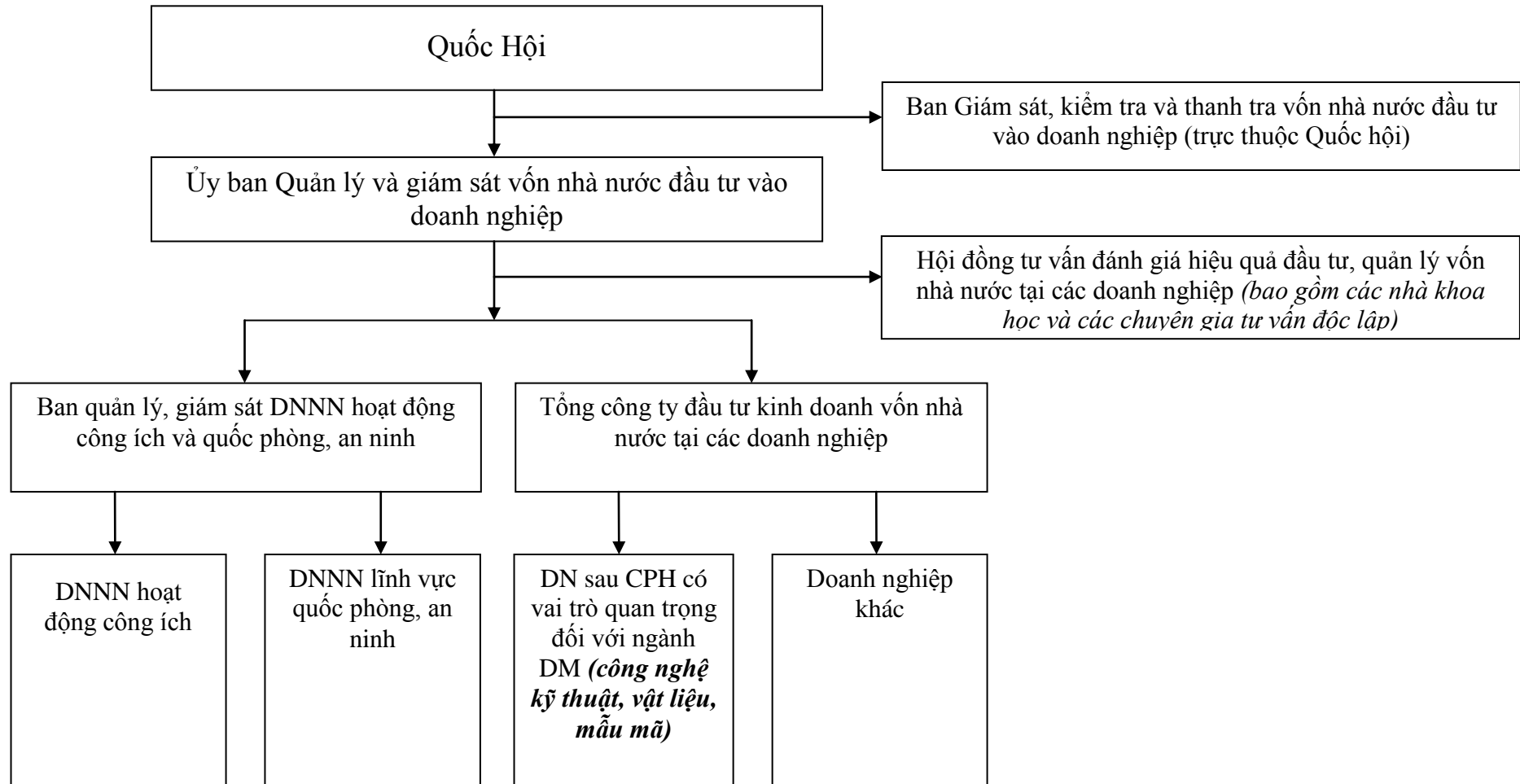
Nguồn: Tổng hợp của NCS (năm 2014)

Hình 3.2: Mô hình đại diện chủ sở hữu vốn NN đầu tư vào DN trong trung hạn



Nguồn: Tổng hợp của NCS (năm 2014)

Hình 3.3: Mô hình đại diện chủ sở hữu vốn NN đầu tư vào DN trong dài hạn (1)



Nguồn: Tổng hợp của NCS (năm 2014)

Hình 3.4: Mô hình đại diện chủ sở hữu vốn NN đầu tư vào DN trong dài hạn (2)

3.4.4. Giải pháp hoàn thiện chính sách đối với người lao động

- Hoàn thiện các quy định quản lý đối với lao động dôi dư từ DN được CPH từ DNNN ngành DM do tình giảm hàng năm (đặc biệt là đối với những cổ đông trong công ty); Hoàn thiện quy định xử lý lao động tàn dư trình độ thấp thông qua đào tạo hoặc tinh giảm cán bộ; hoặc bố trí tiếp công việc phù hợp để phát huy tay nghề của lao động bị tinh giảm do công ty làm ăn kém hiệu quả.

- Hoàn thiện chính sách bảo vệ quyền lợi đối với cổ đông người lao động trong DN được CPH từ DNNN ngành DM, quy định cụ thể hơn việc bán cổ phần ưu đãi cho người lao động về số lượng, mức giá và đối tượng được mua; Quy định đảm bảo quyền lợi của người lao động và cổ đông thiểu số trong DN.

- Ban hành quy chế công khai, minh bạch hóa thông tin đối với cổ đông là người lao động; đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng cho người lao động và cán bộ quản lý DN CPH để phát huy vai trò làm chủ của cổ đông là người lao động trong các DN được CPH từ DNNN ngành DM.

- Hoàn thiện chính sách tháo gỡ các vướng mắc về vấn đề tiền lương và bảo hiểm xã hội, khuyến khích, thúc đẩy DN được CPH từ DNNN ngành DM xây dựng thang bảng lương phù hợp với mô hình DN sau CPH.

+ DN được CPH từ DNNN ngành DM tiếp tục trả lương theo thang bảng lương của công ty nhà nước quy định cho các công ty nhà nước. Với hướng giải quyết này, cần phải thực hiện nghiêm ngặt những quy định về xếp lương, nâng bậc lương, xếp hạng DN theo đúng tiêu chuẩn quy định của Nhà nước và đăng ký việc thực hiện để các cơ quan biết và có cơ sở thực hiện các khoản thu nộp khác theo lương. Nhưng do DN được CPH từ DNNN ngành DM hoạt động theo Luật DN nên việc quyết định hạng của DN lại không phải là cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà thẩm quyền thuộc về HĐQT. Có thể để HĐQT tự quyết định xếp hạng DN nhưng theo tiêu chuẩn như công ty nhà nước.

+ Thúc đẩy DN được CPH từ DNNN ngành DM nhanh chóng xây dựng cho mình thang bảng lương và đăng ký với cơ quan lao động địa phương theo quy định Luật lao động, có thể trả lương cao tùy thuộc vào chính khả năng của DN, nâng cao tính cạnh tranh trên thị trường lao động. Trong trường hợp này người lao động khi nghỉ hưu, tính tiền lương làm cơ sở tính lương hưu theo 2 giai đoạn (nhà nước và không nhà nước) mà không phải tính bình quân 5 năm cuối cùng. Người lao động thực sự có lợi khi có mức lương cao tần suất nâng lương nhiều ở thời kỳ làm việc thì mức lương hưu sẽ cao như một số trường hợp trong các DN liên doanh đã có.

Từ hai hình thức trả lương trên của DN có thể đề xuất thêm hình thức trả lương cho cán bộ công nhân viên của DN theo từng giai đoạn: Giai đoạn đầu tiến hành CPH, lương và trợ cấp xã hội tính theo khi còn là DNNN; Giai đoạn hai có thể tính theo năng lực tài chính và kết quả hoạt động SXKD của DN; Giai đoạn ba, tính theo cơ chế thị trường...để từ đó cán bộ quản lý và người lao động có thể nhanh chóng chủ động hoạt động trong một môi trường mới mà không hề bỡ ngỡ; tạo ra tính chủ động cho người lao động và cán bộ quản lý làm việc tích cực cho DN đạt kết quả và hiệu quả tốt nhất. Theo kết quả điều tra của tác giả về việc hoàn thiện chính sách đối với lao động được tổng hợp tại Bảng 3.2.4-PL03, mức độ quan trọng của các giải pháp cao: GTTB > 4.

3.4.5. Giải pháp hoàn thiện chính sách quản lý và điều hành

Đảng và Nhà nước cần phải tạo ra môi trường thuận lợi hơn cho DN sau chuyển đổi hoạt động tốt hơn so với trước khi còn là DNNN. Sự quan tâm ưu đãi của Đảng và Nhà nước đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM là chưa đủ, mà chính bản thân người lao động và cán bộ quản lý DN, những người chủ thực sự của DN CPH phải nỗ lực khắc phục những khó khăn thử thách, phải tự tìm ra những giải pháp phù hợp hơn với chính DN mình. Vậy làm gì để hỗ trợ DN được CPH từ DNNN ngành DM phát triển trong một môi trường hoàn toàn mới, khắc phục được những khó khăn mà DN tiền thân của nó để lại? Đó không phải là vấn đề mà chính phủ cần quan tâm, nhất là khi chính phủ có nhiều việc quan trọng khác phải làm. Các DN được CPH từ DNNN ngành DM có quyền tự chủ và nên từ bỏ thái độ dựa vào nhà nước để giải quyết các vấn đề của mình. Theo nghiên cứu của luận án thì đại đa số các DN được CPH từ DNNN ngành DM đều có mức tăng trưởng tốt. Nhưng không vì thế mà phủ nhận những vướng mắc từ môi trường thể chế và chính sách tới các DN sau CPH. Những vướng mắc này đã và đang là những yếu tố làm cho tốc độ thoái vốn chưa đạt được mục tiêu đặt ra. Theo kết quả điều tra của tác giả về việc hoàn thiện chính sách đối với quản trị các DN được tổng hợp tại các Bảng 3.2.5a, 3.2.5b, 3.2.5c, 3.2.5d, 3.2.5e - PL03, mức độ quan trọng của các giải pháp cao: GTTB > 4.

3.4.5.1. Hoàn thiện chính sách quản trị phù hợp với cam kết gia nhập WTO

- Cải thiện quản trị DN được CPH từ DNNN ngành DM. Tiếp tục nâng cao tính chuyên nghiệp của chủ sở hữu nhà nước, tập trung vào việc tách biệt chức năng thực hiện các quyền chủ sở hữu với chức năng quản lý hành chính nhà nước theo đúng quy định Luật DN.

- Bảo vệ lợi ích của chủ sở hữu theo nguyên tắc thị trường; nâng cao hiệu quả đầu tư vốn NN: (i) Nhà nước với tư cách là nhà đầu tư vốn và cổ đông ở các công ty, cần xây dựng và công khai hóa chiến lược, chính sách đầu tư kinh doanh trong nền kinh tế nói chung và tại từng công ty cụ thể có cổ phần nhà nước nói riêng; (ii) Xây dựng tiêu chuẩn cán bộ, mô tả công việc và quy trình lựa chọn, tuyển chọn, bổ nhiệm cán bộ chuyên trách thực hiện quyền chủ sở hữu nhà nước tại các DN; (iii) Thiết lập hệ thống thông tin quản lý vốn chủ sở hữu nhà nước tại các DN, kết nối từ Ban chỉ đạo trung ương, các bộ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh, mà trực tiếp là bộ phận chuyên trách và các DN có cổ phần nhà nước; (iv) Hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát, đánh giá hiệu quả thực hiện chức năng chủ sở hữu Nhà nước trong kinh doanh. Quy định cụ thể các tiêu chí Chính phủ giám sát, đánh giá thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu Nhà nước của các cơ quan, tổ chức, cá nhân đại diện chủ sở hữu Nhà nước. Chính phủ chịu sự giám sát của Quốc hội về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu Nhà nước đối với các DN được CPH từ DNNN ngành DM; định kỳ trình Quốc hội báo cáo tổng hợp về thực trạng kinh doanh vốn sở hữu nhà nước, bảo toàn và phát triển vốn và tài sản nhà nước tại DN. Quốc hội tăng cường giám sát Chính phủ và các cơ quan nhà nước có liên quan trong việc đầu tư từ ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ, các khoản vay có bảo lãnh của Nhà nước vào các TĐKT NN, tổng công ty nhà nước. Thê chế hóa việc giám sát, đánh giá bằng quy định pháp luật; (v) Bảo đảm cách thức tác động của chủ sở hữu Nhà nước vào quyết định của DN được CPH từ DNNN ngành DM tương đồng với cách thức tác động của các chủ sở hữu khác theo đúng quy định của Luật DN và Điều lệ DN. Không sử dụng các hình thức quyết định hành chính nhà nước để truyền tải quyết định của chủ sở hữu nhà nước; (vi) Tăng cường chức năng kiểm tra, giám sát nhiệm vụ bảo vệ lợi ích chủ sở hữu vốn NN đối với người đại diện theo uỷ quyền tại các CTCP. Khắc phục sự tùy tiện trong việc cử người đại diện tại các DN bằng mối quan hệ hợp đồng, ràng buộc về quyền lợi và trách nhiệm pháp lý; xác định rõ những quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu do người đại diện trực tiếp thực hiện, quyền và nghĩa vụ cần phải thông qua ý kiến của chủ sở hữu trước khi biểu quyết hoặc bỏ phiếu hoặc quyết định ở công ty cũng như cơ chế xử lý hậu quả khi đại diện theo uỷ quyền thực hiện không đúng ràng buộc, tổn hại đến lợi ích của cổ đông nhà nước. Người đại diện theo uỷ quyền tại DN không thực hiện bất kỳ công tác nào thuộc chức năng quản lý hành chính nhà nước; (vii) Cải thiện cách thức can thiệp vào các DN được CPH từ DNNN ngành DM lớn, quan trọng; không trực tiếp sử dụng DN trở thành công cụ QLNN trong điều tiết kinh tế vĩ mô; không giao nhiệm vụ cho tổng công ty và tập đoàn CPH soạn thảo, xây dựng quy hoạch, chiến lược phát triển ngành, lãnh thổ thuộc lĩnh vực

QLNN của các bộ, ngành. Việc định hướng DN được CPH từ DNNN ngành DM tham gia thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ điều tiết kinh tế vĩ mô, bình ổn giá cả, bình ổn thị trường và các nhiệm vụ chính trị - xã hội khác được thực hiện thông qua chức năng chủ sở hữu Nhà nước bằng cơ chế phân công, giao nhiệm vụ cho người đại diện chủ sở hữu nhà nước tại DN thực hiện. Không sử dụng quyết định hành chính nhà nước để chi phối và can thiệp vào quan hệ mua bán sản phẩm giữa các DN được CPH từ DNNN ngành DM; việc chi phối và can thiệp (nếu cần thiết) phải bằng các quyền của chủ sở hữu và thông qua người đại diện chủ sở hữu tại DN được CPH từ DNNN ngành DM.

- Đối với công ty có quy mô tương đối lớn, có tỷ lệ sở hữu nhà nước lớn chi phối, thì cần thực hiện các giải pháp sau đây: Chủ tịch HĐQT không đồng thời kiêm giám đốc/TGD điều hành; Bổ nhiệm thành viên độc lập của HĐQT; Nâng cao trách nhiệm của HĐQT trong việc thực hiện chức năng chính của mình theo quy định; Nâng cao tính độc lập, chuyên nghiệp và năng lực chuyên môn của Ban kiểm soát.

3.4.5.2. Giải pháp tăng cường tính minh bạch của chính sách trong quản trị doanh nghiệp

Điều quan trọng nhất là cam kết DN được CPH từ DNNN ngành DM sẽ nâng cấp hệ thống quản trị; tăng cường hiệu lực giám sát hoạt động của DN để tăng cường tính minh bạch trong hoạt động của các DN: (i) Nhà nước chỉ có quyền tham gia quyết định ở DN tương ứng với tỉ lệ cổ phần mà Nhà nước nắm giữ; (ii) DN phải hoạt động theo nguyên tắc thị trường và chịu sự quản lý của Nhà nước theo luật pháp như mọi DN khác; (iii) Sau CPH, DN phải thực hiện hệ thống quản trị tốt theo chuẩn mực quốc tế thông dụng; (iv) Cách thức quản lý của nhà nước đối với DN cũng phải thay đổi hẳn, chấm dứt hoàn toàn những biệt đãi hay can thiệp hành chính vào DN; (v) Tăng cường hệ thống kiểm tra, giám sát của nhà nước đối với quá trình thực thi chức năng của chủ sở hữu nhà nước; (vi) Mở rộng đối tượng, nội dung giám sát đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM ra ngoài các chỉ tiêu tài chính và chỉ tiêu về quản trị DN.

3.4.5.3. Hoàn thiện chính sách về chủ sở hữu nhà nước trong quản trị doanh nghiệp

Quy định cụ thể một tổ chức, cơ quan chịu trách nhiệm chính trong quản lý vốn NN và là đầu mối giải quyết các vướng mắc phát sinh đối với DN sau CPH; Quy định cụ thể vấn đề ủy quyền đại diện chủ sở hữu đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM. Quy định rõ hơn những ranh giới chức năng, quyền hạn quản lý, của chủ sở hữu nhà nước, đại diện chủ sở hữu nhà nước và các cổ đông khác trong các DN

sau CPH. Nên hình thành cơ chế riêng về quản trị của chủ sở hữu nhà nước và quản lý vốn NN tại DN có vốn NN được tổ chức dưới các hình thức CTCP; Quy định rõ hơn về hoạt động giám sát của chủ sở hữu nhà nước, đại diện chủ sở hữu nhà nước và các cổ đông khác, người lao động trong các DN sau CPH.

3.4.5.4. Hoàn thiện chính sách đảm bảo quyền lợi hài hòa giữa các cổ đông

- Đảm bảo vai trò của chủ sở hữu vốn NN trong cơ cấu quản trị DN thông qua người đại diện vốn NN tại DN sau CPH; Quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của cổ đông nhà nước tương ứng với tỷ lệ vốn góp vào DN sau CPH.

- Nâng cao hiệu quả của cơ chế thực thi đảm bảo các quyền của các cổ đông trong các DN CPH, nhất là cổ đông thiểu số; Nên có giới hạn về các cổ đông có quyền ưu đãi biểu quyết (Nhìn từ góc độ bảo đảm công bằng các quyền tối thiểu của các cổ đông, trước hết nên hạn chế tới mức tối đa sự có mặt của các cổ phần ưu đãi biểu quyết, trừ lĩnh vực đặc biệt. Bởi các cổ đông/nhóm cổ đông nhỏ thường có hoặc có không đáng kể quyền được biểu quyết các vấn đề quan trọng của công ty tại Đại hội đồng cổ đông. Vẫn còn thiếu những quy định rõ ràng, đầy đủ khiến hiệu quả thực thi quyền của cổ đông nhỏ trong thực tiễn chưa cao. Vì vậy, cần sớm có những quy định, nghị định, thông tư hướng dẫn cụ thể về vấn đề này để đảm bảo quyền của các cổ đông nhỏ, cũng như hạn chế các cổ đông có quyền ưu đãi biểu quyết trong DN.

- Cần bổ sung các quy định, nghị định, thông tư hướng dẫn cụ thể tới các vấn đề bảo đảm tối đa quyền được cung cấp thông tin của cổ đông nhằm tăng thêm quyền được cung cấp thông tin tới các cổ đông, tạo cho họ một động lực làm việc tích cực cho chính DN mình với tư cách là một chủ sở hữu thực thụ. Bảo đảm thực thi có hiệu quả quyền được tham gia vào cơ quan quyết định cao nhất của DN CPH, cụ thể hoá các quy định về thực hiện các quyền của cổ đông thiểu số bằng các văn bản hướng dẫn cụ thể. Vì vậy, cần cụ thể hoá hơn nữa các quy định về quyền của các cổ đông thiểu số đối với các vấn đề như: Đề ra các quy định, nghị định hướng dẫn cụ thể về vấn đề triệu tập Đại hội đồng cổ đông nhằm nâng cao quyền được đề xuất và quyết định các vấn đề quan trọng của cổ đông/nhóm cổ đông tới DN; Nâng cao tỷ lệ thông qua quyết định tại Đại hội đồng cổ đông; Quy định rõ hơn vấn đề biểu quyết bằng văn bản; Quy định rõ hơn về huỷ quyết định của Đại hội đồng cổ đông; Bổ sung và làm rõ hơn các quy định có liên quan đến cổ đông sáng lập; Bổ sung và làm sáng tỏ hơn một số quy định để minh bạch hoá việc chuyển nhượng và mua cổ phần của các cổ đông để đảm bảo hài hòa lợi ích của cổ đông và lợi ích lâu dài của DN sau CPH.

3.4.5.5. Hoàn thiện một số chính sách quản lý và điều hành khác

- Ban hành các quy định pháp lý hướng dẫn và nâng cao hiệu lực thực thi các hoạt động của các tổ chức Đảng, đoàn thể trong các DN được CPH từ DNNN ngành DM.

- Ban hành các quy định pháp lý hướng dẫn và nâng cao hiệu lực thực thi các hoạt động liên doanh, liên kết và đầu tư giữa các DN được CPH từ DNNN ngành DM.

3.4.6. Chính sách giải quyết những vấn đề còn tồn tại khác, phát sinh sau cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may:

Theo kết quả điều tra của tác giả về việc hoàn thiện chính sách giải quyết những vấn đề còn tồn tại khác, phát sinh sau CPH DNNN ngành DM, Bảng 3.2.6a, 3.2.6b, 3.2.6c - PL03, mức độ quan trọng của các giải pháp cao: GTTB > 4).

*** Cải cách về vấn đề tài chính trong DN sau chuyển đổi:**

- Thực hiện các chính sách bán bớt phần vốn NN ở các CTCP; Thực hiện các chính sách hưởng thêm ưu đãi nếu DN tham gia niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán.

- Mở rộng quyền ưu đãi cho các DN CPH như DN cổ phần mới thành lập; Tiếp tục được hỗ trợ kinh phí để giải quyết lao động dôi dư nếu thực hiện cơ cấu lại DN; Thông qua các giải pháp tài chính để hỗ trợ các DN CPH giải quyết các vấn đề như: nợ và tài sản tồn đọng, lỗ lũy kế và lao động dôi dư.

- Quy định cụ thể vai trò của cổ đông nhà nước đối với quản lý vốn và hoạt động kinh doanh của DN được CPH từ DNNN ngành DM phù hợp với mức vốn góp của nhà nước; Bổ sung các hướng dẫn cụ thể về quyền và trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu vốn NN và người đại diện trực tiếp phần vốn NN tại DN khác.

- Quy định cụ thể giải quyết vướng mắc trong hoạt động mua bán cổ phần do nhà nước còn giữ cổ phần chi phối, hoạt động quản lý và chuyển nhượng cổ phần trong DN sau CPH.

- Quy định cụ thể giải quyết vướng mắc trong xử lý nợ vay ngân hàng; Vướng mắc trong việc vay vốn ngân hàng theo cơ chế và lãi suất áp dụng cho DNNN trước khi CPH nhưng phải công bằng với các DN khác trong ngành.

- Quy định cụ thể giải quyết vướng mắc trong xử lý vốn góp liên doanh với nước ngoài trong trường hợp DN không muốn kế thừa; kế thừa trách nhiệm tài chính giữa DNNN trước đây và DN sau CPH.

- Quy định rõ phương án và thời hạn giải quyết các vấn đề nợ tồn đọng về đất đai và quyền sở hữu tài sản trong các DN được CPH từ DNNN ngành DM; giải quyết vướng mắc trong việc triển khai thực hiện chính sách ưu tiên được tiếp tục thuê đất, thuê nhà và xác lập quyền sở hữu tài sản cho các DN thực hiện CPH.

*** Tiếp tục cải thiện môi trường hoạt động của DN cổ phần hoá**

- Xoá bỏ sự phân biệt trong các chính sách và thực hiện các chính sách ưu đãi giữa công ty nhà nước chưa CPH và DN được CPH từ DNNN ngành DM về thuế, tín dụng, đầu tư, đất đai, xuất nhập cảnh. Quy định cụ thể trách nhiệm của các cơ quan QLNN trong việc tiếp tục cung cấp thông tin, phổ biến chế độ chính sách cho DN sau chuyển đổi; Giao rõ trách nhiệm cho các cơ quan QLNN có liên quan đến quy trình CPH để giải đáp các vướng mắc của DN trong và sau CPH.

- Phát triển một số tổ chức chuyên môn thực hiện nghiệp vụ tư vấn, đầu tư cổ phần, bao gồm: tư vấn xây dựng phương án CPH, dịch vụ phát hành cổ phiếu mới, chuyển nhượng cổ phần, niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, xây dựng điều lệ CTCP, môi giới vay vốn đầu tư cổ phần, tư vấn quản lý DN sau CPH, dịch vụ liên quan đến cổ đông như Đại hội đồng cổ đông, tư vấn lập và hoạt động của các ban chức năng của CTCP, phân chia cổ tức, chuyển nhượng cổ phần.

3.5. Những điều kiện để thực thi chính sách

3.5.1. Đối với Nhà nước

Để triển khai có hiệu quả quá trình tái cơ cấu và cải cách DN được CPH từ DNNN ngành DM, trước hết cần xác định rõ quan điểm Nhà nước không trực tiếp kinh doanh nhằm mục đích lợi nhuận, mà nên để cho khu vực kinh tế tư nhân làm. Nhiệm vụ của Nhà nước là tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi, ổn định và minh bạch. Từ đó xác định nhiệm vụ của các DN được CPH từ DNNN ngành DM, không tham gia toàn bộ vào chuỗi giá trị của ngành, mà chỉ tham gia những phân khúc có ý nghĩa quan trọng mà khu vực kinh tế tư nhân chưa đủ sức làm hoặc không muốn làm (khâu Dệt nhuộm, cung ứng nguyên phụ liệu, thiết kế, thương hiệu). Khi khu vực kinh tế tư nhân đã đủ mạnh, nhà nước nên thoái vốn dần để tập trung nguồn lực cho các mục tiêu công ích. Cần xác định mục tiêu quá trình tái cơ cấu DN được CPH từ

DNNN ngành DM cần hướng đến là tạo sự cạnh tranh bình đẳng với các khu vực khác cũng như cạnh tranh quốc tế; minh bạch tài chính; xóa bỏ cơ chế xin cho, cũng như việc bù lỗ từ phía Nhà nước. Cần xác định, tái cấu trúc DN được CPH từ DNNN ngành DM phải gắn với quá trình tái cơ cấu ngành DM, theo nguyên tắc tập trung nguồn lực vào lĩnh vực kinh doanh quan trọng (những nút thắt cổ chai ảnh hưởng đến sự phát triển của ngành), giảm số lượng DN có vốn NN, tăng chất lượng và sức cạnh tranh cho DN được CPH từ DNNN ngành DM trên thị trường thế giới; Tái cấu trúc DN được CPH từ DNNN ngành DM được tiến hành đồng bộ, triệt để, toàn diện trên các mặt về mô hình tổ chức quản lý, về tài chính, kế hoạch sản xuất kinh doanh, đầu tư phát triển, cơ cấu sản phẩm, nguồn nhân lực (Bảng 3.3 - PL03, mức độ đồng ý: GTTB > 4). Trên cơ sở đó, Nhà nước nên tập trung vào các hướng sau đây:

- Phân định rõ những DN nào, mặt hàng nào Nhà nước cần nắm cổ phần chi phối, DN, mặt hàng nào cần giảm tỷ lệ vốn NN hoặc thoái toàn bộ vốn NN, từ đó thu hẹp số lượng DN có vốn NN, mặt hàng kinh doanh cần có vốn NN. Tập trung đầu tư vốn NN vào một số DN, mặt hàng để thực hiện những khâu, công đoạn có vai trò quan trọng đối với sự hỗ trợ phát triển toàn ngành, vốn NN cần đầu tư vào những DN có vai trò tiên phong trong những lĩnh vực mà tư nhân không làm, hoặc không muốn làm do lợi nhuận thấp, đầu tư lớn như công nghệ Dệt nhuộm, giải quyết bài toán nguyên phụ liệu phục vụ cho sự phát triển của toàn ngành trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt khi tham gia vào TPP.

- Nâng cao năng lực cạnh tranh cho các DN được CPH từ DNNN ngành DM, đặt các DN được CPH từ DNNN ngành DM vào môi trường cạnh tranh bình đẳng. Cần tách biệt vai trò của Nhà nước với tư cách là chủ sở hữu quản lý, và vai trò quản lý hành chính nhà nước. Xóa bỏ mọi hình thức ưu đãi đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM, đối xử bình đẳng như với khu vực kinh tế tư nhân; Phân biệt vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế với vai trò và vị trí của các DN có vốn NN. Do đó, cần có cơ chế đảm bảo để phân định nhiệm vụ chính trị-xã hội mà Nhà nước giao cho với lợi nhuận kinh doanh của DN. Hướng tới việc không sử dụng DN được CPH từ DNNN ngành DM làm công cụ để QLNN để các DN được tự chủ trong cơ chế thị trường và chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng đồng vốn của Nhà nước.

- Chính phủ cần tiếp tục hoàn thiện thể chế, cơ chế quản lý về đầu tư, sử dụng vốn và tài sản Nhà nước; về giám sát, kiểm tra, thanh tra; về tổ chức thực hiện chức năng của chủ sở hữu đối với TĐDM VN, tổng công ty có vốn NN để vừa nâng cao

hiệu lực, hiệu quả QLNN, quản lý của chủ sở hữu, vừa tạo điều kiện để các DN tự chủ, tự chịu trách nhiệm, năng động sáng tạo trong quản lý sản xuất kinh doanh theo pháp luật; Việc tách biệt hai yếu tố sở hữu và quản trị là rất quan trọng. Bởi hiệu quả hoạt động của DN không phụ thuộc vào yếu tố sở hữu mà phụ thuộc vào yếu tố quản trị trong DN.

- Tiếp tục đẩy mạnh thoái lui vốn trong DN được CPH từ DNNN ngành DM. Việc sắp xếp, thoái lui vốn phải trên cơ sở kinh tế thị trường; Nghiên cứu và sửa đổi những quy định không phù hợp đang cản trở quá trình thoái lui vốn, trong đó trước hết liên quan đến vấn đề xác định giá trị DN, chọn đối tác chiến lược, bán cổ phần ưu đãi cho người lao động. Đòi hỏi nhà nước phải có chính sách minh bạch trong thoái lui vốn NN tại các DN: Minh bạch về tỉ lệ CPH ở từng DN được CPH từ DNNN ngành DM, bao gồm tỉ lệ Nhà nước sẽ giữ lại, tỉ lệ dành cho người lao động, tỉ lệ dành cho đối tác chiến lược nếu có, tỉ lệ bán ra thị trường cho các nhà đầu tư khác. Ba loại tỉ lệ đầu chỉ nên hạn chế ở mức tối thiểu cần thiết; Minh bạch các khâu trong quá trình thoái lui vốn như qui trình đánh giá, thẩm định giá trị, công bố thông tin, chào bán cổ phần ra thị trường, thương thảo và quyết định mua bán, v.v; Minh bạch về quản trị DN và quản trị nhà nước đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM; Minh bạch những biện pháp Nhà nước sẽ áp dụng để thực hiện chương trình thoái lui vốn, trong đó quan trọng nhất là: sửa đổi các qui định pháp lý và chính sách đang gây trở ngại hoặc có thể làm sai lệch quá trình thoái lui vốn; ban hành các qui định mới cần thiết; tạo thị trường cho việc mua bán DN và cổ phần ở các DN được CPH từ DNNN ngành DM. Kiên quyết sắp xếp, giải thể các DN được CPH từ DNNN ngành DM hoạt động không hiệu quả, làm ăn thua lỗ kéo dài, không có khả năng khôi phục; Tái cơ cấu DN được CPH từ DNNN ngành DM cần tập trung vào việc sắp xếp, điều chỉnh lại hoạt động đầu tư không đúng mục tiêu của chủ sở hữu nhà nước, chấn chỉnh tình trạng nhiều DN mở quá nhiều ngành nghề mới không liên quan đến ngành nghề chính, không góp phần làm cho ngành nghề chính lớn mạnh để dẫn dắt ngành mà còn làm cho nguồn lực của DN bị phân tán, mang nhiều rủi ro trong kinh doanh

- Đa dạng hóa việc chuyển đổi hình thức thoái lui vốn NN tại các DN được CPH từ DNNN ngành DM.

- Cơ cấu lại nhân lực quản trị, người đại diện theo ủy quyền và người đại diện vốn: Rà soát đánh giá lại nhân lực quản trị của các DN được CPH từ DNNN ngành DM, đặc biệt là những người đại diện sở hữu vốn, đại diện theo ủy quyền ở các cấp,

kể cả đại diện ủy quyền từ các cơ quan nhà nước; bảo đảm năng lực đại diện, trách nhiệm đại diện, cơ chế thông tin, báo cáo, trách nhiệm giải trình trước người ủy quyền, trước cơ quan cử đại diện vốn. Quản lý DN được CPH từ DNNN ngành DM mang đặc thù riêng, nhất là phải chấp hành hàng loạt các quy định do Nhà nước đặt ra, nên áp dụng chế độ thi tuyển để chọn giám đốc của từng DN và chỉ bổ nhiệm có thời hạn dựa trên những điều kiện hợp lý mà các ứng viên đưa ra khi tham dự thi tuyển. Cần có một cơ chế đủ sức hấp dẫn để thu hút, đánh giá, giám sát chặt chẽ những nhà quản trị giỏi.

- Cơ cấu lại hệ thống giám sát, kiểm soát đối với các DN được CPH từ DNNN ngành DM: Xây dựng hệ thống thông tin đầy đủ, tin cậy, cập nhật về TĐDM VN, tổng công ty và các DN được CPH từ DNNN ngành DM khác; Xây dựng hệ thống tiêu chí và phương pháp giám sát, kiểm soát, đánh giá của chủ sở hữu với các DN; Xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên trách và chuyên nghiệp đại diện cho Nhà nước thực hiện nhiệm vụ giám sát, kiểm soát; Xây dựng chế tài đủ mạnh để mọi hoạt động của DN được CPH từ DNNN ngành DM phải được minh bạch hóa, công khai hóa và kiểm toán tin cậy hàng năm; Quy định rõ ràng, minh bạch về quyền hạn, nhiệm vụ, nghĩa vụ, trách nhiệm của các đối tượng có liên quan đến việc thực hiện chức năng giám sát, kiểm soát của chủ sở hữu.

- Hoàn thiện khung pháp luật điều chỉnh hoạt động của DN được CPH từ DNNN ngành DM và thực hiện quyền chủ sở hữu Nhà nước đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM: Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện hệ thống luật pháp để tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho việc nâng cao hiệu lực và hiệu quả của QLNN đối với DN, xóa bỏ tình trạng chông chéo của nhiều cơ quan Nhà nước cùng thực hiện chức năng sở hữu tại DN được CPH từ DNNN ngành DM.

3.5.2. Đối với doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước ngành dệt may

Việc tái cơ cấu DN được CPH từ DNNN ngành DM không chỉ cần sự nỗ lực thay đổi từ phía các cơ quan QLNN mà cả sự vận động, thay đổi trong tư duy của các DN được CPH từ DNNN ngành DM. Các DN được CPH từ DNNN ngành DM phải xác định lại mục tiêu, sứ mệnh, chiến lược, triết lý kinh doanh, giá trị cốt lõi từ đó xây dựng cơ cấu tổ chức, nguồn nhân lực, cơ chế quản lý, điều hành, các hoạt động và quá trình, các nguồn lực. Nếu chỉ thay đổi cơ cấu tổ chức, cơ chế quản lý và điều hành mà mục tiêu, sứ mệnh, chiến lược không đổi thì sẽ không có tác dụng. Tái cơ

cấu phải được bắt đầu bằng việc thay đổi tư duy ở cấp lãnh đạo cao nhất, khi đó doanh nghiệp mới có thể thực sự đổi mới mạnh mẽ và toàn diện.

DN được CPH từ DNNN ngành DM cần đánh giá đúng tầm quan trọng của việc tái cơ cấu, phổ biến những quan điểm về tái cơ cấu DN đến các thành viên trong công ty để mọi người thấy được tầm quan trọng của quá trình tái cơ cấu. Muốn vậy, các DN cần: Tổ chức mời đội ngũ chuyên gia có kinh nghiệm nhằm giúp mọi người ý thức hơn về tầm quan trọng của tái cơ cấu DN; Quán triệt về nhận thức và hành động trong các đơn vị thành viên để việc triển khai tái cơ cấu thực sự đúng trọng tâm, lộ trình và đạt hiệu quả; Kiên quyết áp dụng khi DN đã hội tụ đầy đủ các điều kiện để thực hiện.

DN được CPH từ DNNN ngành DM phải kiên quyết, kiên trì một quá trình đổi mới, cải cách thể chế kinh doanh, thể chế tài chính cơ chế tuyển dụng lao động và lãnh đạo, nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Đẩy nhanh quá trình thoái vốn NN là giải pháp cơ bản đáp ứng được yêu cầu mới của quá trình phát triển.

Các DN được CPH từ DNNN ngành DM cần trang bị kiến thức đầy đủ. Quá trình tái cơ cấu có rất nhiều thay đổi vì vậy cần đào tạo và trang bị cho đội ngũ lao động những kiến thức cần thiết để có khả năng thích ứng với mô hình mới, với những vấn đề mới sau khi tái cơ cấu DN.

Xây dựng đội ngũ nhân lực chất lượng cao, áp dụng chế độ quản trị công ty hiện đại tại các DN được CPH từ DNNN ngành DM, nhất là tập đoàn và các tổng công ty ngành DM. Thực hiện thi tuyển tổng giám đốc hoặc thuê tổng giám đốc là người nước ngoài, trước mắt là ở TĐDM VN.

DN nên phân tích đánh giá chu kỳ hoạt động, sự thay đổi của môi trường kinh doanh và từ đó xác định thời điểm quyết định tái cơ cấu hợp lý nhất; Nắm chắc thông tin thị trường, có giải pháp xử lý và dự báo tốt; Tổ chức lại mạng lưới phân phối kết hợp xây dựng thương hiệu gắn với chất lượng, công nghệ, mẫu mã.

Phát triển sản xuất theo hướng hiện đại, tăng tốc độ chứ không chỉ là quy mô, tăng hàm lượng chất xám chứ không chỉ tăng kinh nghiệm, tăng nguyên liệu. Đối với ngành may, lại cần chú ý tăng hàm lượng quốc gia, không chỉ trong từng sản phẩm, mà ngay cả trong từng DN. Quá trình cải cách DN là quá trình xây dựng văn hóa DN, văn hóa kinh doanh của DN.

Tóm tắt chương 3

Chương 3 của luận án đã làm rõ được các nội dung cơ bản sau: (i) Làm rõ bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam cũng như xu hướng tái cấu trúc DNNN và các DN có vốn NN ảnh hưởng tới các DN được CPH từ DNNN ngành DM từ đó đề ra định hướng đổi mới các DN này; (ii) Làm rõ các quan điểm và mục tiêu hoàn thiện CSNN đối với các DN được CPH từ DNNN ngành DM. Từ đó đưa ra các định hướng hoàn thiện CSNN đối với các DN được CPH từ DNNN ngành DM; (iii) Đưa ra các giải pháp chính nhằm hoàn thiện các CSNN đối với các DN được CPH từ DNNN ngành DM. Mỗi giải pháp đề cập tới hướng giải quyết những vấn đề còn tồn tại được đánh giá tại chương 2. Các giải pháp này được xây dựng trên cơ sở lý luận; thực tiễn và có tính khoa học, khả thi, như một gợi ý đối với các nhà hoạch định CSNN nghiên cứu thực hiện; (iv) Luận án đưa ra các điều kiện từ phía Nhà nước và DN được CPH từ DNNN ngành DM để thực hiện các giải pháp trên cơ sở phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh của nền kinh tế Việt Nam và năng lực của các DN được CPH từ DNNN ngành DM.

Mặc dù các giải pháp chính sách được đưa ra trên cơ sở phân tích thực trạng ngành DM, tuy nhiên do lý luận và thực trạng CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM (chủ yếu là TĐDM VN) có nhiều nét tương đồng với các ngành khác. Do đó, những giải pháp này ở một chừng mực nào đó có thể được suy rộng ra và áp dụng đối với các ngành khác trong nền kinh tế.

KẾT LUẬN VỀ NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC VÀ ĐỀ XUẤT HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO

Kết luận về những kết quả đạt được:

Luận án “CSNN đối với các DN được CPH từ DNNN ở Việt Nam (nghiên cứu tại các DN ngành DM)” đã thực hiện được mục tiêu nghiên cứu, thông qua việc trả lời các câu hỏi nghiên cứu đặt ra với những vấn đề sau:

Thứ nhất, làm rõ những vấn đề lý luận DN được CPH từ DNNN và CSNN đối với DN được CPH từ DNNN: Hệ thống hóa và đưa ra các khái niệm: DN được CPH từ DNNN, CSNN đối với DN được CPH từ DNNN; Làm rõ vai trò của CSNN đối với DN được CPH từ DNNN qua đó xác định mục tiêu, nguyên tắc và phân loại CSNN đối với DN được CPH từ DNNN; Luận án xác định được các yếu tố cơ bản ảnh hưởng tới CSNN đối với DN được CPH từ DNNN; Làm rõ kinh nghiệm CSNN của Trung Quốc và các nước khác trên thế giới đối với DN được CPH từ DNNN, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam về CSNN đối với DN được CPH từ DNNN.

Thứ hai, Phân tích thực trạng DN và CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM: Làm rõ các đặc điểm của DN được CPH từ DNNN ngành DM. Phân tích, đánh giá thực trạng CPH và hoạt động kinh doanh của DN được CPH từ DNNN ngành DM, từ đó đưa ra những vấn đề hạn chế cần khắc phục; Phân tích thực trạng bộ máy QLNN cũng như việc ban hành, tổ chức thực hiện CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM; Phân tích thực trạng CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM theo các chính sách, đánh giá thực trạng CSNN theo sáu tiêu chí từ đó rút ra những thành công, hạn chế cũng như nguyên nhân cần phải khắc phục.

Thứ ba, đưa ra định hướng và giải pháp để hoàn thiện CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM: Làm rõ bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam cũng như xu hướng tái cấu trúc DNNN và các DN có vốn NN ảnh hưởng tới các DN được CPH từ DNNN ngành DM, từ đó đề ra định hướng đổi mới chính sách; Làm rõ các quan điểm hoàn thiện CSNN đối với các DN được CPH từ DNNN ngành DM; Đưa ra các mục tiêu, định hướng hoàn thiện CSNN đối với các DN được CPH từ DNNN ngành DM; Đưa ra các giải pháp chính nhằm hoàn thiện CSNN đối với các DN được CPH từ DNNN ngành DM; Đưa ra các điều kiện từ phía Nhà nước và DN được CPH từ DNNN ngành DM để thực hiện các giải pháp trên cơ sở phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh của nền kinh tế Việt Nam và năng lực của các DN được CPH từ DNNN ngành DM.

Đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo:

Để tiếp tục đẩy mạnh đổi mới và cải cách khu vực DN có vốn NN sau CPH. Các hướng nghiên cứu trong tương lai có thể tập trung vào một số nội dung sau: (i) Nghiên cứu CSNN đối với DN được CPH từ DNNN trong phạm vi cả nước hoặc từng vùng miền hoặc chỉ nghiên cứu sâu vào một trong sáu CSNN đối với DN được CPH từ DNNN; (ii) Nghiên cứu CSNN đối với DN được CPH từ DNNN cho các ngành khác hoặc theo một cách tiếp cận khác; (iii) Nghiên cứu các yếu tố tác động tới CSNN đối với DN được CPH từ DNNN, trên cơ sở xây dựng mô hình nghiên cứu, phân tích chéo các yếu tố và kiểm định thống kê.

Như vậy, để cải cách và đổi mới DN được CPH từ DNNN nói chung và của ngành DM nói riêng trong thời gian tới, Nhà nước cần phải thực hiện đồng bộ, nhất quán các giải pháp nêu trên một cách khoa học. Để chính sách có thể đi vào cuộc sống nhanh, hiệu quả thì trong quá trình xây dựng, ban hành, thực thi CSNN cần có sự tham vấn của các chuyên gia, đặc biệt từ các DN với tư cách là đối tượng thụ hưởng chính sách, đối tượng được phục vụ và là đối tượng trung tâm của chính sách.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Dương Văn Hòa (2016), “*Giải pháp chuyển đổi mô hình đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp ngành dệt may trong thời gian tới*”, Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương, số cuối tháng - tháng 4/2016, trang 24
2. Dương Văn Hòa và Phạm Công Đoàn (2016), “*Quan điểm và định hướng hoàn thiện chính sách quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước ngành may*”, Tạp chí Giáo dục lý luận, số 240/2016, trang 58.
3. Dương Văn Hòa (2016), “*Tài cơ cấu doanh nghiệp thuộc Tập đoàn Dệt may Việt Nam sau cổ phần hóa, vấn đề đặt ra và giải pháp*”, Tạp chí Nghiên cứu Thương mại, số 19 (2/2016), trang 13.
4. Dương Văn Hòa (2016), “*Định hướng đổi mới doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước trong ngành dệt may trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*”, Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương, kỳ II tháng 4/2016, trang 32.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt:

- [1]. Bùi Quốc Anh (2006), *Những vấn đề lý luận và thực tiễn về CPH và sau CPH các DNNN ở Việt Nam (lấy ví dụ ngành giao thông vận tải)*, Luận án tiến sĩ kinh tế.
- [2]. Vũ Thành Tụ Anh (2011), *Phân cấp quản lý kinh tế ở Việt Nam nhìn từ góc độ thể chế*.
- [3]. Anderson James (1990), *Hoạch định chính sách công*.
- [4]. Aucoin Peter (1995), *Lý thuyết và nghiên cứu về hoạch định chính sách*.
- [5]. Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển DN, *Báo cáo tổng kết sắp xếp, đổi mới, phát triển, nâng cao hiệu quả DNNN giai đoạn 2001 - 2010 và phương hướng nhiệm vụ, giải pháp tái cơ cấu DNNN 2011 - 2015*, tháng 12/2011.
- [6]. Bộ Tài chính, *Đề án tái cơ cấu DNNN trọng tâm là tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước*, tháng 4/2012.
- [7]. Bộ Tài Chính (2005), *Cải cách, đổi mới DNNN*, Nhà xuất bản Tài chính.
- [8]. Thông tư số 3616/BTC-TCDN đẩy mạnh CPH, thoái vốn nhà nước tại DN; Bộ Tài chính ban hành ngày 21/03/2014
- [9]. Quyết định số 3218/QĐ-BCT phê duyệt quy hoạch phát triển ngành công nghiệp DM Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030, Bộ Công thương ban hành ngày 11/04/2014
- [10]. Quyết định số 5151/QĐ-BCT CPH công ty mẹ - TĐDM VN, Bộ Công thương ban hành ngày 07/10/2011
- [11]. Quyết định số 22/QĐ-BCT ban hành quy chế giám sát tài chính đối với các tập đoàn, tổng công ty, công ty TNHH một thành viên, CTCP có vốn nhà nước do Bộ Công thương làm chủ sở hữu, Bộ Công thương ban hành ngày 11/04/2014
- [12]. Nghị định số 187/2004/NĐ-CP chuyển đổi DN 100% vốn nhà nước thành CTCP, Chính phủ ban hành ngày 16/11/2004.
- [13]. Nghị định số 109/2007/NĐ-CP chuyển đổi DN 100% vốn nhà nước thành CTCP, Chính phủ ban hành ngày 26/06/2007.

- [14]. Nghị định số 59/2011/NĐ-CP chuyển đổi DN 100% vốn nhà nước thành CTCP, Chính phủ ban hành ngày 18/07/2011.
- [15]. Nghị định số 189/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP, Chính phủ ban hành ngày 20/11/2013.
- [16]. Nghị Quyết số 15/NQ-CP về một số giải pháp đẩy mạnh CPH, thoái vốn Nhà nước tại DN, Chính phủ ban hành ngày 06/03/2014
- [17]. Nghị định số 118/2013/NĐ-CP phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của TĐDM VN, Chính phủ ban hành ngày 09/10/2013.
- [18]. Lê Văn Chung (2006), *Đổi mới quản lý nhà nước bằng pháp luật đối với DNNN ở Việt Nam hiện nay*.
- [19]. Trần Tiến Cường (2013), *Phân công, phân cấp quản lý DNNN, thực trạng, vấn đề, nguyên nhân và khuyến nghị đổi mới*.
- [20]. Trần Tiến Cường và cộng sự (2005), *DN có vốn đầu tư nhà nước: Pháp luật điều chỉnh và mô hình chủ sở hữu theo kinh nghiệm quốc tế*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội..
- [21]. Trần Tiến Cường (2012), “*Ngành, lĩnh vực cần duy trì sở hữu nhà nước trong tầm nhìn chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020*”, Hội thảo khoa học Đổi mới vai trò chủ sở hữu nhà nước trong khu vực DN và quản trị DNNN, Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế trung ương, 2012.
- [22]. Trần Tiến Cường (2005), “*Tập đoàn kinh tế, lý luận và kinh nghiệm quốc tế ứng dụng vào Việt Nam*”, NXB Giao thông vận tải.
- [23]. Dye Thomas R (1984), *Tim hiểu chính sách công*, Prentice Hall, New Jersey.
- [24]. Đại học Thương Mại (2010), *Phát triển chiến lược kinh doanh cho các DN cổ phần nhà nước thuộc ngành DM giai đoạn đến năm 2020*.
- [25]. Đại học Thương Mại (2010), “*Tái cấu trúc ngành và các DN công thương trong giai đoạn sau khủng hoảng tài chính toàn cầu*”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế, Nhà xuất bản Thống kê.
- [26]. Đại học Kinh tế quốc dân (2000), *Giáo trình chính sách kinh tế xã hội*, s.1: Nhà xuất bản Khoa học kỹ thuật, Hà Nội.
- [27]. Quyết định số 71/Tg-ĐMDN phê duyệt phương án sắp xếp DN 100% vốn nhà nước thuộc TĐDM VN giai đoạn 2011-2015.

- [28]. Frank Ellis (1995), Chính sách nông nghiệp trong các nước đang phát triển, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
- [29]. Đoàn Thị Thu Hà và Nguyễn Thị Ngọc Huyền (2010), *Giáo trình Khoa học quản lý*, Đại học Kinh tế Quốc dân, Nhà xuất bản Khoa học Kỹ thuật, Hà Nội.
- [30]. Trương Thị Thu Hà (2004), *Những giải pháp cơ bản nhằm thúc đẩy tiến trình CPH DNNN trong ngành công nghiệp may mặc ở nước ta hiện nay*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân.
- [31]. Hoàng Văn Hải và Trần Thị Hồng Liên (2011), *Mô hình Ủy ban Giám sát và Quản lý tài sản Nhà nước Trung Quốc*, Tạp chí khoa học.
- [32]. Lê Hồng Hạnh (2004), *CPH DNNN, những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [33]. Nguyễn Thị Thúy Hồng (2014), *Chính sách thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam vào thị trường EU trong điều kiện tham gia vào WTO*, Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
- [34]. Trần Tiểu Hồng (2011), *Cơ cấu quản trị DNNN: Thực tiễn và Thảo luận*, Tham luận tại Hội thảo Quản trị DNNN trong tái cấu trúc nền kinh tế, Hà Nội.
- [35]. Nguyễn Thị Thu Hương (2009), *Quản lý vốn nhà nước tại các DN sau cổ phần hoá DN nhà nước*, Luận án tiến sĩ.
- [36]. Đoàn Hồng Lê (2010), *Đổi mới quản lý nhà nước đối với xuất nhập khẩu ở nước ta trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*, Nhà xuất bản Đà Nẵng.
- [37]. Phạm Ngọc Linh (2009), *Phân tích chính sách phát triển – Phương pháp và kỹ năng*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân.
- [38]. Trần Xuân Long (2012), *Hoàn thiện chính sách quản lý vốn nhà nước trong DN được CPH từ DNNN ngành DM*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
- [39]. Nguyễn Thị Luyên (2013), *Đổi mới quản lý của chủ sở hữu nhà nước đối với “công ty mẹ - công ty con, trong khu vực DNNN ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ kinh tế.
- [40]. Lê Chi Mai (2001), *Những vấn đề cơ bản về chính sách và quy trình chính sách*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia, TP.Hồ Chí Minh.

- [41]. Nguyễn Xuân Nam, (2005), *Đổi mới cơ chế quản lý vốn và tài sản đối với các tổng công ty 91 phát triển theo mô hình tập đoàn kinh doanh ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ.
- [42]. Đinh Thị Nga (2011), *Chính sách kinh tế và năng lực cạnh tranh của DN*, Nhà xuất bản Chính Trị Quốc Gia.
- [43]. Ngô Thị Việt Nga (2012), *Tái cơ cấu tổ chức các DN của TĐDM VN*, Luận án Tiến sỹ kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
- [44]. Nguyễn Phạm Duy Nghĩa và Dương Kim Thê (2014), *Chế độ pháp lý về quản lý vốn đầu tư tại DNNN, thực trạng và giải pháp*.
- [45]. Nhà Xuất bản Lao động (2005), *Đảng Cộng sản Việt Nam với công tác cải cách bộ máy hành chính và CPH DNNN*.
- [46]. Nguyễn Đình Phan (1996), *Thành lập và quản lý các tập đoàn kinh doanh ở Việt Nam*.
- [47]. Phan Thành Phó (1996), *Những vấn đề cơ bản về kinh tế và đổi mới kinh tế ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
- [48]. Luật số 60/2005/QH11 ban hành Luật DN, Quốc hội ban hành ngày 29/11/2005.
- [49]. Luật số 14/2003/QH11 ban hành Luật DNNN, Quốc hội ban hành ngày 26/11/2005.
- [50]. Luật số 68/2014/QH13 ban hành Luật DN, Quốc hội ban hành ngày 26/11/2014.
- [51]. Luật số 69/2014/QH13 ban hành Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại DN, Quốc hội ban hành ngày 26/11/2014.
- [52]. Chu Hữu Quý (1998), *"Trung Quốc điều chỉnh chế độ sở hữu và CPH DNNN"*, Tạp chí cộng sản.
- [53]. Đinh Văn Sơn (2009), *Chính sách tài chính với phát triển xuất khẩu của DN vừa và nhỏ ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Tài chính.
- [54]. Vũ Văn Sơn (2006). *Hoàn thiện cơ chế, chính sách tài chính thúc đẩy quá trình cổ phần các DNNN ở Việt Nam*.

- [55]. Nguyễn Đình Tài (2010), lĩnh vực cần duy trì sở hữu nhà nước trong tầm nhìn chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020, viện nghiên cứu phát triển kinh tế xã hội và quản lý DN, Ngành.
- [56]. Lê Văn Tâm (2004), *CPH và quản lý DN được CPH từ DNNN ngành DM*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
- [57]. Đặng Đức Thành (2011), *Ổn định kinh tế vĩ mô dưới góc độ DN*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
- [58]. Trần Thành Thọ (2008), Những vấn đề pháp lý về đổi mới, phát triển DNNN trong điều kiện cải cách kinh tế ở nước ta hiện nay.
- [59]. Lê Minh Thông (2009), *Giải pháp phát triển kinh tế biển tỉnh thanh hóa*, Luận án Tiến sỹ kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
- [60]. Chỉ thị số 03/CT-TTg đẩy mạnh tái cơ cấu DNNN, Thủ tướng chính phủ ban hành ngày 17/01/2012.
- [61]. Chỉ thị số 06/CT-TTg đẩy mạnh tái cơ cấu DNNN, Thủ tướng chính phủ ban hành ngày 12/03/2014.
- [62]. Quyết định số 929/QĐ-TTg phê duyệt đề án tái cơ cấu DNNN, trọng tâm là các tập đoàn kinh tế, các tổng công ty nhà nước giai đoạn 2011-2015, Thủ tướng chính phủ ban hành ngày 17/07/2012.
- [63]. Quyết định số 340/QĐ-TTg phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của TĐDM VN, Thủ tướng chính phủ ban hành ngày 07/03/2011.
- [64]. Quyết định số 288/QĐ-TTg hỗ trợ kinh phí đào tạo nguồn nhân lực DM Việt Nam cho TĐDM VN Việt Nam, Thủ tướng chính phủ ban hành ngày 17/07/2012.
- [65]. Quyết định số 320/QĐ-TTg phê duyệt đề án tái cơ cấu TĐDM VN giai đoạn 2013-2015, Thủ tướng chính phủ ban hành ngày 24/02/2014.
- [66]. Quyết định số 36/2008/QĐ-TTg phê duyệt chiến lược phát triển ngành công nghiệp DM Việt Nam đến năm 2015, định hướng đến năm 2020, Thủ tướng chính phủ ban hành ngày 10/03/2018.
- [67]. Quyết định số 429/QĐ-TTg phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư phát triển 5 năm giai đoạn 2011-2015 của TĐDM VN, Thủ tướng chính phủ ban hành ngày 12/04/2012.

- [68]. Quyết định số 646/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa công ty mẹ - TĐDM VN, Thủ tướng chính phủ ban hành ngày 06/05/2014.
- [69]. Mai Hữu Thực (1993), CPH DNNN: thực chất, mục tiêu, vấn đề và giải pháp, Thông báo khoa học.
- [70]. Lê Hồng Tinh (2012), *Hoàn thiện quản lý nhà nước đối với các Tổng công ty 90 – 91 theo hướng hình thành các Tập đoàn kinh tế*. Luận án tiến sỹ.
- [71]. Tổ chức tài chính quốc tế (2006), Hướng dẫn của OECD về quản trị công ty trong DNNN.
- [72]. Đỗ Bình Trọng (1998), "Một số suy nghĩ về CPH DNNN", *Tạp chí nghiên cứu kinh tế*.
- [73]. Phạm Quang Trung (2013), *Mô hình tập đoàn kinh tế nhà nước ở Việt Nam đến năm 2020*.
- [74]. Trịnh Ngọc Tuấn (2013), *Tăng cường hoạt động giám sát của Quốc hội đối với các tập đoàn kinh tế nhà nước*, Luận án Tiến sỹ kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
- [75]. Vũ Anh Tuấn (2012), *Quản lý tài chính góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của các tập đoàn kinh tế Việt Nam*, Luận án Tiến sỹ kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
- [76]. Phạm Thị Tường Vân và Nguyễn Thị Hải Bình (2012), Kinh nghiệm các nước về quản lý, giám sát vốn nhà nước tại DN.
- [77]. Viện quản lý kinh tế trung ương (2012), Tái cơ cấu và cải cách DNNN.
- [78]. Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương (2002), *Báo cáo khảo sát về cơ cấu lại các DNNN thành các công ty đa sở hữu và quản lý vốn của nhà nước ở công ty đa sở hữu tại Hàn Quốc và Đài loan*.
- [79]. Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương (2005), *Kinh nghiệm quốc tế về tập đoàn kinh tế*, Tài liệu Hội thảo.
- [80]. Viện quản lý kinh tế trung ương (2008), *Quản trị CTCP ở Việt Nam*.
- [81]. Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (2007), *CPH và chuyển đổi DNNN*, Nhà xuất bản tài chính.

- [82]. Viện quản lý kinh tế trung ương (2010), *Báo cáo kết quả khảo sát quản trị DN và quản trị DNNN, giám sát tập đoàn kinh tế, DN quy mô lớn, DN độc quyền và áp dụng thông lệ quản trị tốt*, Hà Nội.
- [83]. Viện quản lý kinh tế trung ương (2011), *Báo cáo về thí điểm thành lập tập đoàn kinh tế nhà nước*.
- [84]. Ngô Văn Vũ (2009), *Cải cách DNNN Nga, Trung Quốc và bài học kinh nghiệm*, Luận án tiến sỹ.
- [85]. Nguyễn Hữu Xuyên (2012), *CSNN nhằm thúc đẩy DN đổi mới công nghệ; nghiên cứu trường hợp DN trên địa bàn Hà Nội*, Luận án Tiến sỹ kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

Tiếng Anh:

- [86]. Anderson J.A (1975), *Public policy makin*, New York: Praeger.
- [87]. B. Guy Peter (1990), *Chính sách công ở Mỹ*, Chatham House.
- [88]. CCMAU (2007), *Owner's Expectations Manual for State Owned Enterprises*, Section 4 [Trực tuyến]. Địa chỉ: <http://www.comu.govt.nz/pdfs> [Truy cập: 12/4/2011].
- [89]. Dye Thomas R (1978), *Understanding Public Policy*, Prentice Hall: New Jersey.
- [90]. Fang Hu và Sidney C. M. Leung (2011), *Appointment of Politically Connected Top Executives and Subsequent firm performance and corporate governance: Evidence from China's Listed SOEs*.
- [91]. Gunn and Hogwood (1984), *Policy analysis for the real World*, Oxford University Press.
- [92]. International finance corporation (2005), *OECD Guidelines on Corporate Governance of State-Owned Enterprises* - ISBN 92-64-00942-6, Organization for Economic Co-operation and Development (OECD), Paris.
- [93]. Ngân hàng Thế giới (2006), *Held by the visible hand: Challenge of SOE Corporate Governance for Emerging Markets*.
- [94]. [94] Norwegian Ministry of Trade and Industry (2007), *The Government's Ownership Policy 2006* [Trực tuyến]. Địa chỉ http://www.eierberetningen.no/2010/asset /ownership_policy_2006.pdf [Truy cập: 15/4/2011].

- [95]. OECD (2005a), *Corporate governance of state owned enterprises: A survey of OECD countries*, ISBN 92-64-00942-6.
- [96]. OECD (2005b), *OECD Guidelines on Corporate governance of state owned enterprises*, ISBN 92-64-00942-6.
- [97]. OECD (2010a), *Accountability and Transparency: A guide for state ownership*, OECD Publishing. ISBN 978-92-64-05663-3.
- [98]. OECD (2010b), *Policy Brief on Corporate Governance of state owned enterprises in Asia – Recommendations*.
- [99]. Richard Burroughs (2000), *Coastal Governance*.
- [100]. Williams N.Dunn (1994), *Public policy analysis: an introduction*, New Jersey, Prentice Hall, New Jersey.
- [101]. Wasington, DC (2004), *Bank World Logical Framework Approach to Project Cycle Management*, Public Disclosure Authorized.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 01: PHIẾU ĐIỀU TRA CƠ QUAN QLNN VÀ CÁC DOANH NGHIỆP ĐƯỢC CPH TỪ DNNN VỀ CSNN ĐỐI VỚI DN ĐƯỢC CPH TỪ DNNN NGÀNH DỆT MAY

Phần 1: Thông tin chung về đơn vị (lựa chọn một trong 02 mục 1.1 hoặc 1.2)

1.1. Tên Cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước:.....

1.2. Tên doanh nghiệp CPH:.....

1.3. Địa chỉ trụ sở chính:.....

Phần 2. Thực trạng CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may

2.1. Anh chị vui lòng đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may ?.(đánh dấu “x” vào ô tương ứng với: 1- Hoàn toàn không ảnh hưởng; 2- Không ảnh hưởng; 3- Bình thường; 4- ảnh hưởng; 5- Rất ảnh hưởng)

Nội dung	Mức độ ảnh hưởng				
	1	2	3	4	5
Năng lực hoạch định và thực thi chính sách					
Thực trạng hoạt động của DN được CPH từ DNNN ngành dệt may					
Mục tiêu CPH DN nhà nước					
Đối tượng CPH					
Các chính sách, luật pháp có liên quan đến CSNN sau CPH DNNN ngành dệt may					
Tình hình kinh tế xã hội và môi trường cạnh tranh					

2.2. Anh/Chị vui lòng cho biết quan điểm của mình về những nhận định đánh giá những mục tiêu đạt được của CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may ?. (đánh dấu “x” vào ô tương ứng với: 1- Hoàn toàn không đồng ý; 2- Không đồng ý; 3- Bình thường; 4- Đồng ý; 5- Rất đồng ý).

Nội dung	Mức độ đồng ý				
	1	2	3	4	5
CSNN góp phần thúc đẩy thực hiện mục tiêu của CPH DNNN, thoái vốn nhà nước đầu tư vào DN					
CSNN đảm bảo DN được CPH từ DNNN ngành dệt may thực hiện công khai, minh bạch theo nguyên tắc thị trường					
Xây dựng môi trường kinh doanh mang tính cạnh tranh bình đẳng giữa các loại hình DN					

DN được CPH từ DNNN ngành dệt may có vai trò quan trọng trong việc bảo đảm các cân đối lớn và ổn định kinh tế vĩ mô					
Hình thành một số tổ chức kinh tế lớn nhằm “mục đích tích tụ, tập trung cao về vốn, đủ sức cạnh tranh trên thị trường thế giới					
Định hướng hoạt động của từng công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con sau CPH được xác định trong Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty mẹ					

2.3. Anh/Chị vui lòng cho biết quan điểm của mình về những nhận định thực trạng thực thi CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may theo các mức độ dưới đây ?. (đánh dấu “x” vào ô tương ứng với: 1- Hoàn toàn không đồng ý; 2- Không đồng ý; 3- Bình thường; 4- Đồng ý; 5- Rất đồng ý).

Nội dung	Mức độ đồng ý				
	1	2	3	4	5
Công tác tuyên truyền chủ trương chính sách đôi khi làm chưa tốt, ảnh hưởng tới việc tiếp cận, hiểu và thực thi chính sách					
Năng lực tổ chức thực thi còn hạn chế					
Thiếu các nguồn lực để thực thi chính sách					
Thiếu sự hỗ trợ của cơ quan cấp trên trong quá trình thực thi					
Gặp hạn chế về thời gian thực thi chính sách					
Sự tách biệt giữa những người thực thi với quá trình hoạch định chính sách					

2.4. Anh/Chị vui lòng cho biết quan điểm của mình về những nhận định đánh giá thực trạng tác động của CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may đã ban hành theo các mức độ dưới đây ?. (đánh dấu “x” vào ô tương ứng với: 1- Hoàn toàn không đồng ý; 2- Không đồng ý; 3- Bình thường; 4- Đồng ý; 5- Rất đồng ý).

Nội dung	Mức độ đồng ý				
	1	2	3	4	5
Chính sách chưa ảnh hưởng mạnh nhất tới mục tiêu đề ra					
Chính sách chưa phải có khả năng thành công nhất					
Tác động chưa lớn vào nguyên nhân của vấn đề					
Có phạm vi tác động chưa phù hợp nhất và có tính linh hoạt chưa cao					
Tạo sự hưởng ứng chưa cao của các đối tượng thụ hưởng chính sách					

2.5. Anh/Chị vui lòng cho biết quan điểm của mình về những nhận định thực trạng CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may: (đánh dấu “x” vào ô tương ứng với: 1- Hoàn toàn không đồng ý; 2- Không đồng ý; 3- Bình thường; 4- Đồng ý; 5- Rất đồng ý)

Nội dung	Mức độ đồng ý				
	1	2	3	4	5
2.5.1. Chính sách tái cấu trúc mô hình hoạt động của DN được CPH từ DNNN trong TĐ DMVN					
Quá trình hình thành và hoạt động của tập đoàn vừa mang tính chất hành chính của nhà nước kết hợp với sự hợp tác tự nguyện của các thành viên liên kết					
Quản lý của nhà nước đối với tập đoàn chưa thật sự chặt chẽ, mối quan hệ giữa các thành viên trong tập đoàn chưa được thể chế hóa đầy đủ					
Loại hình liên kết của các doanh nghiệp trong Tập đoàn là liên kết chiều ngang- liên kết không chặt chẽ					
Cơ cấu tổ chức chưa thật sự phù hợp, chất lượng chuỗi liên kết sợi-dệt-nhuộm hoàn tất-may còn yếu.					
Quá trình tái cơ cấu của Vinatex phải chưa hoàn thiện được những chuỗi cung ứng					
2.5.2a. Nguyên tắc thực hiện quyền chủ sở hữu vốn của Nhà nước tại DN được CPH từ DNNN ngành dệt may					
Thực hiện quyền chủ sở hữu với vai trò là người đầu tư vốn					
Bảo toàn và phát triển vốn nhà nước					
Tách biệt chức năng thực hiện các quyền chủ sở hữu với chức năng quản lý hành chính nhà nước					
Tách biệt thực hiện quyền chủ sở hữu đối với quyền chủ động kinh doanh của DN; tôn trọng quyền kinh doanh của DN					
Thực hiện thống nhất và tập trung các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu về vốn nhà nước tại các DN cổ phần					
2.5.2b. Vấn đề sở hữu nhà nước là vấn đề phức tạp					
Chưa tìm thấy ông chủ đích thực của khối tài sản nhà nước, tất cả chỉ là đại diện rất nhiều cấp					
Chủ sở hữu nhà nước chưa phân định rõ quyền quản lý hành chính kinh tế của nhà nước và quản lý sản xuất kinh doanh của DN					
Chưa chuyển từ hình thức cấp phát vốn sang hình thức đầu tư vốn, kinh doanh vốn nhà nước theo nguyên tắc thị trường					
Chưa quy định rõ vai trò, quyền, trách nhiệm của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước đối với DN có cổ phần chi phối của Nhà nước và các DN cổ phần					

Chưa có sự thống nhất quy định về thẩm quyền quyết định CPH và tỷ lệ nắm giữ đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may					
2.5.3. CSNN đối với người lao động trong DN được CPH từ DNNN ngành dệt may					
Chưa có CS thỏa đáng đối với lao động dư thừa					
Người lao động có xu hướng bán cổ phần ưu đãi của mình và không thực hiện vai trò làm chủ của mình					
Nhiều DN chưa đổi mới trả lương cho người lao động theo mô hình công ty cổ phần mà vẫn vận dụng chế độ tiền lương như trước CPH					
Nhiều DN được CPH từ DNNN ngành dệt may gặp vướng mắc về vấn đề đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động và đặc biệt đối với cán bộ quản lý					
2.5.4. CS về QL và điều hành trong các DN được CPH từ DNNN ngành dệt may					
a. QLNN đối với DN còn hạn chế sau:					
Chưa xác định được rõ ranh giới giữa cổ đông, đại diện chủ sở hữu và chủ sở hữu trong các DN cổ phần hoá					
Có quá nhiều cơ quan QLNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may					
Sự phân công QLNN đối với DN chưa rõ ràng					
Chưa xác định rõ cơ quan chịu trách nhiệm chính giải quyết các vướng mắc và kết quả hoạt động của DN được CPH từ DNNN ngành dệt may					
Thiếu hoạt động quản lý, giám sát của các cơ quan QLNN đối với các DN sau cổ phần hoá chưa chặt chẽ					
b. Cổ đông nhà nước chưa thể hiện vai trò chủ sở hữu của mình đối với DN CPH					
Chủ sở hữu nhà nước chưa thực sự trở thành chủ sở hữu chuyên nghiệp; có xu hướng tách khỏi cơ cấu quản trị DN					
Vẫn chưa xác định được chủ sở hữu nhà nước một cách rõ ràng, cơ quan, tổ chức được giao đại diện quyền sở hữu nhà nước là khá đa dạng					
Nhà nước chưa là chủ sở hữu chuyên nghiệp và chưa đảm bảo nguyên tắc thực hiện quyền của chủ sở hữu nhà nước					
Thực thi các quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước tại DNNN thông qua hệ thống người đại diện đang phát sinh nhiều bất cập					
Hiện nay vẫn còn sự “chồng lấn” giữa chức năng chủ sở hữu nhà nước với chức năng QLNN					
Phương thức tổ chức thực hiện chức năng chủ sở hữu vốn nhà nước tại các DN giữa các đại diện chủ sở hữu vẫn còn sự trùng lặp và chồng chéo					
Đặc điểm “cấp hành chính chủ quản” từ thời bao cấp vẫn chi phối phương thức xác định đại diện chủ sở hữu nhà nước hiện nay					

c. Phương thức tổ chức thực hiện chức năng chủ sở hữu vốn nhà nước tại các DN giữa các đại diện chủ sở hữu vẫn còn sự trùng lặp và chồng chéo do:					
Đại diện chủ sở hữu phải sử dụng các cán bộ và bộ phận chức năng mà thường ngày vẫn thực hiện công việc QLNN					
Thiếu nhất quán trong xác định người có thẩm quyền thực hiện các quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu nhà nước giao cho Bộ, UBND cấp tỉnh thực hiện					
Phần lớn người đại diện phần vốn nhà nước đều giữ chức chủ tịch HĐQT					
d. Vấn đề kiểm tra, giám sát đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may còn có những bất cập sau					
Cơ chế hiện nay mới tập trung vào giám sát, đánh giá các DN sở hữu nhà nước mà chưa chú trọng và quan tâm đến giám sát đối với quá trình thực thi chức năng chủ sở hữu nhà nước					
Cách thức thực hiện, việc giám sát đánh giá của các đại diện chủ sở hữu nhà nước chủ yếu căn cứ vào các báo cáo hành chính của công ty					
Chế độ công khai thông tin về DNNN không được thực hiện nghiêm túc, thậm chí trong nhiều trường hợp còn thiếu tính xác thực					
Các chỉ tiêu dùng để quản lý, giám sát mới tập trung vào các chỉ tiêu về tài chính					
Việc giám sát, đánh giá còn mang tính hình thức					
Hoạt động giám sát đối với các hoạt động đầu tư ngoài ngành chính chưa được triển khai có hệ thống, định kỳ và thường xuyên					
2.5.5. Hạn chế về CS giải quyết những vấn đề còn tồn tại khác, phát sinh sau CPH DNNN ngành dệt may					
Giải quyết công nợ tồn đọng sau CPH					
Sở hữu và quyền tài sản nhà nước đầu tư vào DN					
Thuế					
Tín dụng					
Đất đai					
Ưu đãi trong kinh doanh sau CPH					
Khắc phục tình trạng phân biệt đối xử trong kinh doanh					

2.6. Anh/Chị vui lòng cho biết quan điểm đánh giá về CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may theo các tiêu chí sau ?. (đánh dấu “x” vào ô tương ứng với: 1- Rất thấp; 2- Thấp; 3- Trung bình; 4- Cao; 5- Rất cao)

Nội dung	Mức độ đánh giá				
	1	2	3	4	5
2.6.1. Tính hiệu lực của chính sách					
Mức độ nhận biết chính sách					
Nhận thức của DN về mức độ cần thiết phải có chính sách					
Mức độ quản lý và đầu tư của nhà nước đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may					
Đánh giá chung về tính hiệu lực của chính sách					
2.6.2. Tính hiệu quả của chính sách					
Giảm thiểu chi phí mà xã hội bỏ ra để tiếp cận và thực hiện chính sách					
Gia tăng lợi ích mà xã hội và DN được CPH từ DNNN ngành dệt may được hưởng					
Đánh giá chung về tính hiệu quả của chính sách					
2.6.3. Tính công bằng của chính sách					
Sự minh bạch trong quản lý hoạt động kinh doanh của các DN được CPH từ DNNN ngành dệt may					
Đảm bảo môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các loại hình DN trong nền kinh tế thị trường					
Đảm bảo môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các lĩnh vực hoạt động của các DN được CPH từ DNNN ngành dệt may					
Đánh giá chung về tính công bằng của chính sách					
2.6.4. Tính bền vững của chính sách					
Chính sách góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng vốn					
Chính sách góp phần nâng cao hiệu quả của lao động					
Chính sách góp phần nâng cao hoạt động quản lý và điều hành trong DN					
Chính sách có giải quyết tốt những tồn tại phát sinh về tài chính, đất đai trong và sau CPH DNNN					
Chính sách nâng cao tính chủ động trong hoạt động kinh doanh của DN					
Chính sách nâng cao hiệu quả kinh doanh của DN được CPH từ DNNN ngành dệt may					
Đánh giá chung về tính bền vững của chính sách					
2.6.5. Tính phù hợp của chính sách					
Sự phù hợp của các chiến lược/quy hoạch/kế hoạch đối với mục tiêu phát triển của các DN được CPH từ DNNN ngành dệt may					

Sự phù hợp về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước đối với việc hoạch định, thực thi, đánh giá và điều chỉnh chính sách					
Sự phù hợp trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam					
Đánh giá chung về tính phù hợp của chính sách					
2.6.6. Tính đáp ứng nhu cầu của các nhóm đối tượng chính sách					
a. Đáp ứng nhu cầu cơ quan quản lý nhà nước					
Mức độ hài lòng của các cổ đông, người quản lý và người lao động đối với việc xây dựng và thực thi chính sách					
Mức độ hài lòng của các DN đối với việc xây dựng và thực thi chính sách					
Đánh giá chung về tính đáp ứng nhu cầu của các nhóm đối tượng của chính sách					
b. Đáp ứng nhu cầu DN được CPH từ DNNN ngành dệt may					
Mức độ hài lòng của các nhà quản lý nhà nước đối với việc xây dựng và thực thi CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may					
Mức độ hài lòng của các cơ quan quản lý nhà nước đối với việc xây dựng và thực thi CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may					
Đánh giá chung về tính đáp ứng nhu cầu của các nhóm đối tượng của chính sách					

Phần 3: Định hướng hoàn thiện CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM

3.1. Anh/Chị vui lòng cho biết quan điểm của mình về mục tiêu và giải pháp chung để hoàn thiện CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may theo các nội dung sau ?. (đánh dấu “x” vào ô tương ứng với: 1- Hoàn toàn không đồng ý; 2- Không đồng ý; 3- Bình thường; 4- Đồng ý; 5- Rất đồng ý).

Nội dung	Mức độ đồng ý				
	1	2	3	4	5
3.1.1. Mục tiêu hoàn thiện CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may?					
Đẩy mạnh tái cấu trúc và đổi mới quản trị các DN được CPH từ DNNN ngành dệt may					
Đảm bảo DN được CPH từ DNNN ngành DM hoạt động trong môi trường bình đẳng với các loại hình doanh nghiệp khác và phù hợp với thông lệ quốc tế					
Đảm bảo tính minh bạch trong hoạt động quản trị doanh nghiệp của các DN được CPH từ DNNN ngành DM					

Đảm bảo giám sát chặt chẽ đối với các DN được CPH từ DNNN ngành DM					
Đảm bảo phù hợp với thực tiễn của ngành, tháo gỡ khó khăn đối với các DN được CPH từ DNNN ngành DM					
3.1.2. Giải pháp chung hoàn thiện CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may?					
Tổ chức, sắp xếp lại (tái cấu trúc) các DN được CPH từ DNNN ngành dệt may					
Xác lập cơ chế quản lý của Nhà nước rõ ràng, minh bạch, hiệu quả, thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước và chủ sở hữu của Nhà nước, tăng quyền tự chủ cho DN được CPH từ DNNN ngành dệt may					
Ban hành các chính sách thích hợp đối với các DN được CPH từ DNNN ngành dệt may					
Nâng cao chất lượng kiểm tra, giám sát DN được CPH từ DNNN ngành dệt may					

3.2. Giải pháp hoàn thiện CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may

3.2.1. Theo anh/chị, có cần thiết phải xác định lại mục tiêu, công cụ của CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may không?

Có cần thiết Không cần thiết

Nếu có, vì sao:.....

3.2.2. Anh/Chị vui lòng cho đánh giá mức độ quan trọng của các giải pháp của CS tái cấu trúc mô hình hoạt động của Tập đoàn DMVN? (đánh dấu “x” vào ô tương ứng với: 1- Hoàn toàn không quan trọng; 2- Không quan trọng; 3- Bình thường; 4- Quan trọng; 5- Rất quan trọng).

Nội dung	Mức độ quan trọng				
	1	2	3	4	5
Tiếp tục hoàn thiện thể chế, pháp luật để tạo hành lang pháp lý cho các tập đoàn hoạt động					
Thực hiện đa dạng hóa sở hữu và cổ phần hóa doanh nghiệp					
Đổi mới cơ chế quản lý, giám sát TĐ DMVN					
Tổ chức lại mô hình hoạt động cho Tập đoàn DMVN theo hướng tập đoàn mạng kinh tế					
Tăng cường tính liên kết dọc giữa các doanh nghiệp trong tập đoàn để thành lập một chuỗi liên kết hoạt động					
Xây dựng được khuôn khổ thể chế để đảm bảo cho các công ty thành viên của Tập đoàn thực hiện quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật					

3.2.3. Anh/Chị vui lòng cho đánh giá mức độ quan trọng của các giải pháp của chính sách quản lý và đầu tư phần vốn của nhà nước vào DN được CPH từ DNNN ngành dệt may? (đánh dấu “x” vào ô tương ứng với: 1- Hoàn toàn không quan trọng; 2- Không quan trọng; 3- Bình thường; 4- Quan trọng; 5- Rất quan trọng).

Nội dung	Mức độ quan trọng				
	1	2	3	4	5
Xác định mục tiêu quản lý của chủ sở hữu nhà nước đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may cần cụ thể, rõ ràng và có tính ổn định, dài hạn.					
Chủ thể thực hiện chức năng quản lý của chủ sở hữu nhà nước nên theo hướng tập trung hoá dần và cần có sự phân công, phân nhiệm rõ ràng chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm của từng chủ thể quản lý.					
Công cụ quản lý phải đảm bảo để quản lý của chủ sở hữu nhà nước đạt hiệu quả và các phương thức quản lý phải phù hợp với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may trong từng thời kỳ.					
Đổi mới phân công, phân cấp thẩm quyền quản lý và đại diện chủ sở hữu DN được CPH từ DNNN ngành dệt may					
Bổ sung, hoàn thiện khung pháp luật về thực hiện quyền chủ sở hữu nhà nước và phân công, phân cấp quản lý DN được CPH từ DNNN ngành dệt may					
Quy định rõ một cơ quan, tổ chức làm chủ sở hữu đối với vốn nhà nước đầu tư vào DN được CPH từ DNNN ngành dệt may					
Tách biệt quyền quản lý nhà nước và quản lý, điều hành DN của chủ sở hữu vốn nhà nước tại DN được CPH từ DNNN ngành dệt may					
Phân định rõ quyền lợi và trách nhiệm của người đại diện phần vốn nhà nước của DN và quyền của chủ sở hữu vốn nhà nước tại DN được CPH từ DNNN ngành dệt may					
Quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của người đại diện vốn nhà nước tại DN được CPH từ DNNN ngành dệt may					
Đổi mới trong xác định chủ thể và mô hình quản lý và đầu tư phần vốn nhà nước vào DN được CPH từ DNNN ngành dệt may theo nguyên tắc thị trường					
Quy định rõ hơn về phương án xử lý tài sản, đất đai của nhà nước đầu tư vào DN cũng như các công cụ định giá các loại tài sản mà nhà nước đầu tư vào DN được CPH từ DNNN ngành dệt may					

3.2.4. Anh/Chị vui lòng cho ý kiến về mức độ quan trọng của một số giải pháp chính sách đối với người lao động trong DN được CPH từ DNNN ngành dệt may ? (đánh dấu “x” vào ô tương ứng với: 1- Hoàn toàn không quan trọng; 2- Không quan trọng; 3- Bình thường; 4- Quan trọng; 5- Rất quan trọng).

Nội dung	Mức độ quan trọng				
	1	2	3	4	5
Hoàn thiện các quy định quản lý đối với lao động dôi dư đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may do tình giảm hàng năm (đặc biệt là đối với những cổ đông trong công ty)					
Hoàn thiện quy định xử lý lao động tàn dư trình độ thấp thông qua đào tạo hoặc tinh giảm cán bộ					
Đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng cho người lao động và cán bộ quản lý DN để phát huy vai trò làm chủ của cổ đông là người lao động trong các DN được CPH từ DNNN ngành dệt may					
Quy định cụ thể hơn việc bán cổ phần ưu đãi cho người lao động về số lượng, mức giá và đối tượng được mua					
Tháo gỡ các vướng mắc về vấn đề tiền lương và bảo hiểm xã hội cho người lao động trong các DN được CPH từ DNNN ngành dệt may					
Hỗ trợ các DN được CPH từ DNNN ngành dệt may nhanh chóng xây dựng cho mình thang bảng lương và đăng ký với cơ quan lao động địa phương theo quy định					
Giám sát chặt chẽ những quy định về xếp lương, nâng bậc lương, xếp hạng DN theo đúng tiêu chuẩn quy định của Nhà nước đối với các DN được CPH từ DNNN ngành dệt may tiếp tục trả lương theo thang bảng lương của công ty nhà nước, quy định nghiêm ngặt về đăng ký việc thực hiện để các cơ quan biết và có cơ sở thực hiện các loại thu nộp khác theo lương					

3.2.5. Anh/Chị vui lòng cho ý kiến về mức độ quan trọng của các giải pháp chính sách quản lý và điều hành trong các DN được CPH từ DNNN ngành dệt may dưới đây ? (đánh dấu “x” vào ô tương ứng với: 1- Hoàn toàn không quan trọng; 2- Không quan trọng; 3- Bình thường; 4- Quan trọng; 5- Rất quan trọng).

Nội dung	Mức độ quan trọng				
	1	2	3	4	5
a. Cải thiện chính sách quản trị DN được CPH từ DNNN ngành dệt may phù hợp với cam kết gia nhập WTO					
Hoàn thành chuyển đổi DN được CPH từ DNNN ngành dệt may sang hoạt động theo Luật DN					
Tập trung đổi mới công tác tổ chức thực hiện chức năng chủ sở hữu vốn nhà nước tại các DN được CPH từ DNNN ngành dệt may					

Bảo vệ lợi ích của chủ sở hữu theo nguyên tắc thị trường; nâng cao hiệu quả đầu tư vốn nhà nước và không làm tổn hại đến lợi ích của các DN khác					
Nâng cao tính độc lập, chuyên nghiệp và năng lực chuyên môn của Ban kiểm soát					
b. Chính sách minh bạch về quản trị DN và quản trị nhà nước đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may					
Nhà nước chỉ có quyền tham gia quyết định ở DN tương ứng với tỉ lệ cổ phần mà Nhà nước nắm giữ					
DN phải hoạt động theo nguyên tắc thị trường và chịu sự quản lý của Nhà nước theo luật pháp như mọi DN khác					
Sau CPH, DN phải thực hiện hệ thống quản trị tốt theo chuẩn mực quốc tế thông dụng, đồng thời phải tuân thủ các nguyên tắc của thị trường- đặc biệt là nguyên tắc cạnh tranh và “lời ăn lỗ chịu”- cũng như kỷ cương phép nước như mọi DN thuộc các thành phần kinh tế khác					
Cách thức của nhà nước “quản lý” DN cũng phải thay đổi hẳn, chấm dứt hoàn toàn những biệt đãi hay can thiệp hành chính vào DN					
Tăng cường hệ thống kiểm tra, giám sát của nhà nước đối với quá trình thực thi chức năng của chủ sở hữu nhà nước					
Mở rộng đối tượng, nội dung giám sát đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may ra ngoài các chỉ tiêu tài chính và chỉ tiêu về quản trị DN					
c. Xây dựng chính sách của chủ sở hữu nhà nước nhằm quản trị DN và quản trị nhà nước đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may					
Quy định cụ thể một tổ chức, cơ quan chịu trách nhiệm chính trong quản lý vốn nhà nước và là đầu mối giải quyết các vướng mắc phát sinh đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may					
Quy định cụ thể vấn đề uỷ quyền chủ sở hữu đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may					
Nên hình thành cơ chế riêng về quản trị của chủ sở hữu nhà nước và quản lý vốn nhà nước tại DN được CPH từ DNNN ngành dệt may					
Quy định rõ những ranh giới chức năng, quyền hạn quản lý, của chủ sở hữu nhà nước, đại diện chủ sở hữu nhà nước và các cổ đông khác trong các DN được CPH từ DNNN ngành dệt may					
Quy định rõ về hoạt động giám sát của chủ sở hữu nhà nước, đại diện chủ sở hữu nhà nước và các cổ đông khác, người lao động trong các DN được CPH từ DNNN ngành dệt may					
d. Chính sách đảm bảo quyền lợi hài hòa giữa các cổ đông					
Đảm bảo vai trò của chủ sở hữu vốn nhà nước trong cơ cấu quản trị DN thông qua người đại diện vốn nhà nước tại DN được CPH					

từ DNNN ngành dệt may					
Quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của cổ đông nhà nước tương ứng với tỷ lệ vốn góp vào DN được CPH từ DNNN ngành dệt may					
Nâng cao hiệu quả của cơ chế thực thi đảm bảo các quyền của các cổ đông trong các DN được CPH từ DNNN ngành dệt may, nhất là cổ đông thiểu số					
Nên có giới hạn về các cổ đông có quyền ưu đãi biểu quyết					
Bảo đảm tối đa quyền được cung cấp thông tin của các cổ đông					
Bảo đảm thực thi có hiệu quả quyền được tham gia vào cơ quan quyết định cao nhất của DN được CPH từ DNNN ngành dệt may					
Bổ sung và làm rõ hơn các quy định có liên quan đến cổ đông sáng lập					
Bổ sung và làm sáng tỏ hơn một số quy định để minh bạch hoá việc chuyển nhượng và mua cổ phần của các cổ đông					
<i>e. Bảo đảm sự vận hành có hiệu quả của bộ máy quản lý và điều hành của DN cổ phần hoá</i>					
Đổi mới mô hình tổ chức quản lý DN được CPH từ DNNN ngành dệt may theo hướng thống nhất, tinh gọn và hiệu quả					
Quy định về việc thuê cán bộ ở một số chức danh nhất định trong Ban Giám đốc để giảm bớt tình trạng kiêm nhiệm kém hiệu quả					
Quy định về lựa chọn thành phần và nâng cao vai trò quản lý của Hội đồng quản trị, đồng thời không để xảy ra tình trạng HĐQT lạm dụng quyền để thu lợi riêng					
Quy định cụ thể về các tiêu chuẩn lựa chọn cán bộ Ban kiểm sát để nâng cao vai trò giám sát của Ban kiểm soát					

3.2.6. Anh/Chị vui lòng cho ý kiến về mức độ cần thiết của các giải pháp chính sách giải quyết những vấn đề còn tồn tại, phát sinh DN được CPH từ DNNN ngành dệt may dưới đây ? (đánh dấu “x” vào ô tương ứng với: 1- Hoàn toàn không cần thiết; 2- Không cần thiết; 3- Bình thường; 4- Cần thiết; 5- Rất cần thiết)

Nội dung	Mức độ cần thiết				
	1	2	3	4	5
<i>a. Cải cách về vấn đề tài chính trong DN sau chuyển đổi</i>					
Tiếp tục được hỗ trợ kinh phí để giải quyết lao động dôi dư nếu thực hiện cơ cấu lại DN.					
Thực hiện các chính sách bán bớt phần vốn nhà nước ở các DN được CPH từ DNNN ngành dệt may không cần vốn chi phối					
Thực hiện các chính sách hưởng thêm ưu đãi nếu DN tham gia niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán.					
Bổ sung các hướng dẫn về quyền và trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước và người đại diện trực tiếp phần vốn nhà nước tại DN khác.					

Bổ sung hướng dẫn về việc điều chỉnh tăng giảm vốn điều lệ và cổ phiếu quỹ trong CTCP, trong đó cho phép các khoản chênh lệch do phát hành thêm cổ phiếu và mua bán cổ phiếu được dùng để bổ sung vốn cho CTCP, CTCP không phải nộp thuế thu nhập khoản thu nhập này.					
b. Khắc phục các khó khăn vướng mắc DN được CPH từ DNNN ngành dệt may					
Quy định cụ thể vai trò của cổ đông nhà nước đối với quản lý vốn và hoạt động kinh doanh của DN được CPH từ DNNN ngành dệt may phù hợp với mức vốn góp của nhà nước					
Quy định cụ thể giải quyết vướng mắc trong hoạt động mua bán cổ phần do nhà nước còn giữ cổ phần chi phối.					
Quy định cụ thể về hoạt động quản lý và chuyển nhượng cổ phần trong DN được CPH từ DNNN ngành dệt may					
Quy định cụ thể giải quyết vướng mắc trong xử lý nợ vay ngân hàng					
Vướng mắc trong việc vay vốn ngân hàng theo cơ chế và lãi suất áp dụng cho DN được CPH từ DNNN ngành dệt may nhưng phải công bằng với các DN khác trong ngành					
Quy định cụ thể giải quyết vướng mắc trong xử lý vốn góp liên doanh với nước ngoài trong trường hợp DN không muốn kế thừa.					
Vướng mắc trong công tác quản lý vốn nhà nước tại các DN được CPH từ DNNN ngành dệt may					
Quy định cụ thể về kế thừa trách nhiệm tài chính giữa DNNN trước đây và DN được CPH từ DNNN ngành dệt may					
Quy định rõ phương án và thời hạn giải quyết các vấn đề nợ tồn đọng về đất đai và quyền sở hữu tài sản trong các DN được CPH từ DNNN ngành dệt may					
Quy định cụ thể giải quyết vướng mắc trong việc triển khai thực hiện chính sách ưu tiên được tiếp tục thuê đất, thuê nhà và xác lập quyền sở hữu tài sản cho các DNNN thực hiện CPH.					
Quy định điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ mới của các tổ chức chính trị xã hội trong các DN được CPH từ DNNN ngành dệt may phù hợp tính chất hoạt động của mô hình mới					
c. Tiếp tục cải thiện môi trường hoạt động của DN được CPH từ DNNN ngành dệt may theo hướng công bằng, minh bạch và hiệu quả như sau:					
Xoá bỏ sự phân biệt trong các chính sách và thực hiện các chính sách ưu đãi giữa DN nhà nước chưa CPH và DN được CPH từ DNNN ngành dệt may về thuế, tín dụng, đầu tư, đất đai, xuất nhập cảnh...					
Quy định cụ thể trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc tiếp tục cung cấp thông tin, phổ biến chế độ chính sách cho DN sau chuyển đổi.					
Giao rõ trách nhiệm cho các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan đến quy trình CPH để giải đáp các vướng mắc của DN được CPH từ DNNN ngành dệt may					

Phát triển một số tổ chức chuyên môn thực hiện nghiệp vụ tư vấn, đầu tư cổ phần					
Chuyên hẳn chức năng quản lý cổ phần nhà nước của các DN trực thuộc Bộ, địa phương đã CPH toàn bộ DN (không còn pháp nhân) cho Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước.					

3.3. Anh/Chị vui lòng cho biết quan điểm của mình về những đề xuất, kiến nghị hoàn thiện CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may sau đây ? (đánh dấu “x” vào ô tương ứng với: 1- Hoàn toàn không đồng ý; 2- Không đồng ý; 3- Bình thường; 4- Đồng ý; 5- Rất đồng ý).

Nội dung	Mức độ đồng ý				
	1	2	3	4	5
Phân định rõ những DN nào trong ngành mà nhà nước cần nắm cổ phần chi phối, ngành nào không cần.					
Nâng cao năng lực cạnh tranh cho các DN được CPH từ DNNN ngành dệt may, đặt các DN đó vào môi trường cạnh tranh, cần tách biệt vai trò của Nhà nước với tư cách là chủ sở hữu và quản lý hành chính, điều tiết					
Chính phủ cần tiếp tục hoàn thiện thể chế cơ chế quản lý về đầu tư, sử dụng vốn và tài sản Nhà nước; về giám sát, kiểm tra, thanh tra; về tổ chức thực hiện chức năng của chủ sở hữu đối với tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước để vừa nâng cao hiệu lực hiệu quả quản lý Nhà nước, quản lý của chủ sở hữu					
Tiếp tục đẩy mạnh thoái vốn nhà nước tại các DN được CPH từ DNNN ngành dệt may					
Đa dạng hóa việc chuyển đổi hình thức sở hữu					
Cơ cấu lại nhân lực quản trị, người đại diện theo ủy quyền và người đại diện vốn					
Cơ cấu lại hệ thống giám sát, kiểm soát đối với các DN được CPH từ DNNN ngành dệt may					
Hoàn thiện khung pháp luật điều chỉnh hoạt động của DN được CPH từ DNNN ngành dệt may và thực hiện quyền chủ sở hữu Nhà nước					
Phổ biến và trang bị những quan điểm, kiến thức về tái cơ cấu DN đến các thành viên trong công ty để mọi người thấy được tầm quan trọng của quá trình tái cơ cấu và thích ứng với mô hình mới và những vấn đề mới sau CPH DN.					

Thông tin về người trả lời phỏng vấn

- Họ và tên:

- Chức vụ:

2. PHỤ LỤC 02: DANH SÁCH CHUYÊN GIA VÀ CÁC CÂU HỎI ĐỊNH HƯỚNG PHÒNG VẤN

I. DANH SÁCH CHUYÊN GIA

1. Trần Quang Nghị - Chủ tịch HĐQT - Tập đoàn Dệt may Việt Nam;
2. Lê Tiến Trường - TV HĐQT - Tổng Giám đốc Tập Đoàn Dệt may Việt Nam;
3. Dương Đình Giám - Viện trưởng Viện Nghiên cứu chiến lược chính sách công nghiệp (Bộ Công Thương);
4. Ông Nguyễn Đình Cung - Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế TŨ
5. Ông Trần Tiến Cường - nguyên Trưởng ban Cải cách và phát triển doanh nghiệp.
6. Bà Phạm Chi Lan - Chuyên gia kinh tế.

II. CÁC CÂU HỎI ĐỊNH HƯỚNG PHÒNG VẤN

1. Tiến trình CPH DN ngành dệt may diễn ra như thế nào ?
2. Các đặc điểm của DN được CPH từ DNNN ngành dệt may ?
3. Có những CSNN nào đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may ?
4. Thực trạng CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may hiện nay ra sao ?
5. Những thành công và hạn chế của các CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may là gì ? giải quyết được những vấn đề gì? Còn tồn tại vấn đề gì ?
6. Có những nguyên nhân ảnh hưởng đến sự tác động của các CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may ?
7. Những tồn tại và vướng mắc thực tế đặt ra của CSNN chưa giải quyết được đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may là gì ?
8. Có những định hướng gì đối với CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may ?
9. Cần làm gì để nâng cao hiệu quả của quá trình xây dựng và thực thi chính sách đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may ?
10. Những kiến nghị gì với Nhà nước để hoàn thiện CSNN giúp các DN được CPH từ DNNN ngành dệt may nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh ?

PHỤ LỤC 03:

**KẾT QUẢ ĐIỀU TRA CƠ QUAN QLNN VÀ CÁC DOANH NGHIỆP ĐƯỢC
CPH TỪ DNNN NGÀNH DỆT MAY VỀ CSNN ĐỐI VỚI DN
ĐƯỢC CPH TỪ DNNN NGÀNH DỆT MAY**

*** Phương pháp điều tra:**

Để tiến hành thu thập dữ liệu cho quá trình nghiên cứu, tác giả đã sử dụng phương pháp điều tra xã hội học bằng cách thiết kế và phát phiếu điều tra cho hai đối tượng: (i) Các cơ quan quản lý nhà nước đối với các DN được CPH từ DNNN ngành DM; (ii) Các DN được CPH từ DNNN ngành DM. Việc xác định hai đối tượng trên là đối tượng để điều tra bởi lẽ đây là hai đối tượng nghiên cứu chính của luận án với mục đích thống kê, phân tích, đánh giá được nhận thức của hai chủ thể cùng tham gia thực thi và chịu tác động của CSNN. Kết quả điều tra sẽ phản ánh đúng nhất thực trạng tác động của CSNN đối với DN được CPH DNNN ngành DM.

*** Kết quả về số lượng đối tượng điều tra:** trong quá trình phát phiếu điều tra, tác giả đã phát ra tổng thể 150 phiếu cho cả hai đối tượng, thu về được 125 phiếu, trong đó có 9 phiếu không đạt yêu cầu, còn lại 116 phiếu hợp lệ (trong đó: 58 phiếu từ các cơ quan QLNN đối với DN và 58 phiếu của các DN được CPH từ DNNN ngành DM).

*** Ưu điểm và nhược điểm của mẫu điều tra:** Kết quả điều tra có tính tin cậy cao bởi vì các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp đều cử những cán bộ có nhận thức đầy đủ nhất về CPH và CSNN đối DN được CPH từ DNNN ngành DM trả lời câu hỏi, các phiếu được điền đầy đủ thông tin với mức độ quan tâm và hợp tác cao của đối tượng điều tra, quy mô mẫu thu được đảm bảo yêu cầu (116 phiếu > 100 phiếu). Nhược điểm: Quy mô mẫu còn nhỏ, nếu quy mô mẫu lớn hơn thì mức độ sai số sẽ nhỏ hơn và độ chính xác sẽ cao hơn.

*** Cách thức điều tra:** NCS sử dụng phương pháp gửi thư và liên hệ trực tiếp với các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp để lấy số liệu điều tra.

*** Phương pháp tổng hợp thống kê:** Trên cơ sở kết quả thu về trong quá trình điều tra, tác giả thực hiện nhập dữ liệu trên phần mềm SPSS.16 để thực hiện thống kê mô tả các kết quả thu được.

*** Mục tiêu điều tra và kết quả xử lý phiếu điều tra được thể hiện qua các câu hỏi như sau:**

1. Với câu hỏi: Đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may ?

- Mục tiêu điều tra: Thông qua điều tra biết được quan điểm về mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may mà nghiên cứu sinh đưa ra;

- Kết quả xử lý phiếu điều tra: Hầu hết các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp được CPH từ DNNN đều đánh giá các yếu tố mà nghiên cứu sinh nêu ra là có ảnh hưởng, ảnh hưởng lớn nhất là năng lực hoạch định và thực thi chính sách (mean = 4,14); thực trạng hoạt động của DN được CPH từ DNNN ngành DM (mean =4,05); mục tiêu CPH DNNN (mean =3,97), nhân tố tác động thấp nhất là tình hình kinh tế xã hội và môi trường cạnh tranh (mean = 3,8), kết quả này phản ánh đúng với thực tế ảnh hưởng của các nhân tố đến chính sách.

Bảng 2.1: Đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Năng lực hoạch định và thực thi chính sách	116	2	5	4.14	.721
Thực trạng hoạt động của DN được CPH từ DNNN ngành dệt may	116	1	5	4.05	.893
Mục tiêu CPH DN nhà nước	116	1	5	3.97	1.029
Đối tượng CPH	116	1	5	3.90	.990
Các chính sách, luật pháp có liên quan đến CSNN sau CPH DNNN ngành dệt may	116	1	5	3.83	1.065
Tình hình kinh tế xã hội và môi trường cạnh tranh	116	1	5	3.80	1.081
Valid N (listwise)	116				

Nguồn: Kết quả điều tra của nghiên cứu sinh (năm 2014)

2. Với câu hỏi: Mục tiêu của CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may ?

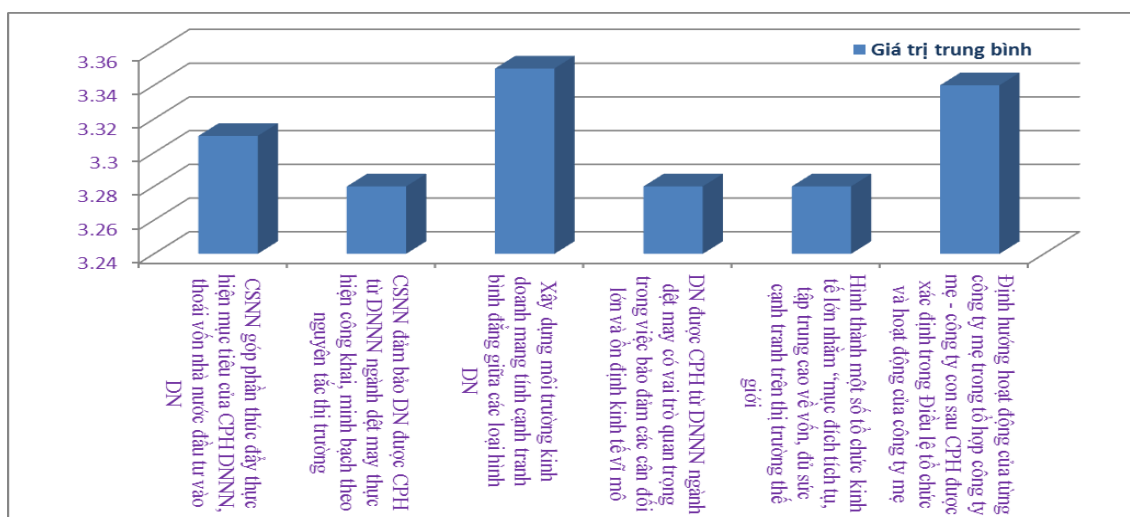
- Mục tiêu điều tra: Thông qua điều tra biết được mức độ đạt được mục tiêu của CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may mà nghiên cứu sinh đưa ra;

- Kết quả xử lý phiếu điều tra: Hầu hết các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp được CPH từ DNNN đều chỉ đánh giá mức độ đạt được mục tiêu ở mức trung bình ($3 < \text{mean} < 4$). Các đối tượng được điều tra không đánh giá cao thực trạng đạt được các mục tiêu đã nêu.

Bảng 2.2: Mục tiêu của CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
CSNN góp phần thúc đẩy thực hiện mục tiêu của CPH DNNN, thoái vốn nhà nước đầu tư vào DN	116	1	5	3.31	1.033
CSNN đảm bảo DN được CPH từ DNNN ngành dệt may thực hiện công khai, minh bạch theo nguyên tắc thị trường	116	1	5	3.28	1.060
Xây dựng môi trường kinh doanh mang tính cạnh tranh bình đẳng giữa các loại hình DN	116	1	5	3.35	1.024
DN được CPH từ DNNN ngành dệt may có vai trò quan trọng trong việc bảo đảm các cân đối lớn và ổn định kinh tế vĩ mô	116	1	5	3.28	1.062
Hình thành một số tổ chức kinh tế lớn nhằm “mục đích tích tụ, tập trung cao về vốn, đủ sức cạnh tranh trên thị trường thế giới	116	1	5	3.28	1.060
Định hướng hoạt động của từng công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con sau CPH được xác định trong Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty mẹ	116	1	5	3.34	1.022
Valid N (listwise)	116				

Nguồn: Kết quả điều tra của nghiên cứu sinh (năm 2014)



Nguồn: Điều tra và tính toán của NCS (năm 2014)

Hình 1: Mục tiêu của CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM

3. Với câu hỏi: Thực trạng thực thi CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may ?

- Mục tiêu điều tra: Thông qua điều tra biết được quan điểm về thực thi CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may mà nghiên cứu sinh đưa ra;

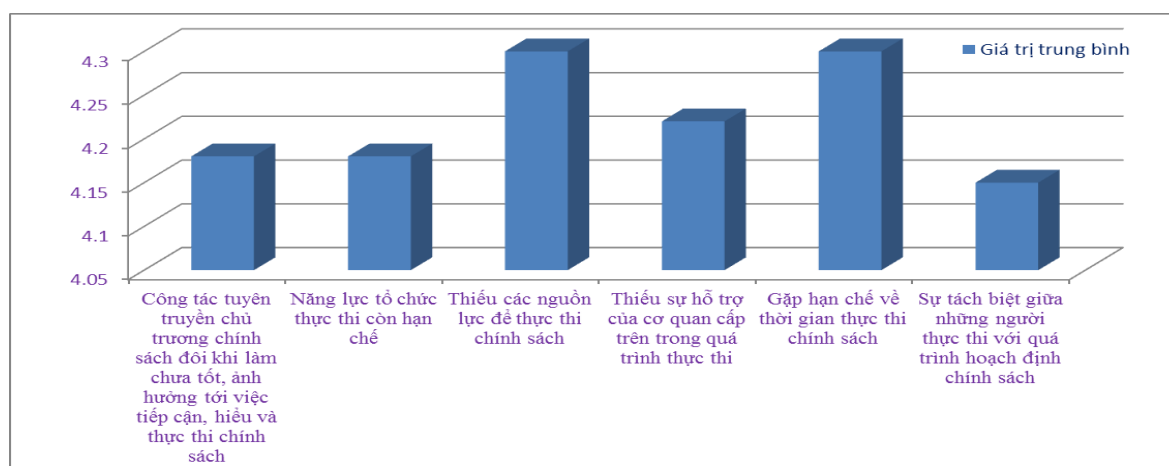
- Kết quả xử lý phiếu điều tra: Hầu hết các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp được CPH từ DNNN đều đồng ý những hạn chế mà nghiên cứu sinh nêu ra (mean > 4), mức độ đồng ý cao nhất: Thiếu các nguồn lực để thực thi chính sách (mean = 4,3), gặp hạn chế về thời gian thực thi chính sách (mean = 4,3), điều này thể hiện nguồn lực và thời gian thực thi chính sách là hai yếu tố quan trọng cần phải cải thiện nhất.

Bảng 2.3: Thực trạng thực thi CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Công tác tuyên truyền chủ trương chính sách đôi khi làm chưa tốt, ảnh hưởng tới việc tiếp cận, hiểu và thực thi chính sách	116	2	5	4.18	.840
Năng lực tổ chức thực thi còn hạn chế	116	1	5	4.18	.881
Thiếu các nguồn lực để thực thi chính sách	116	1	5	4.30	.836

Thiếu sự hỗ trợ của cơ quan cấp trên trong quá trình thực thi	116	1	5	4.22	.985
Gặp hạn chế về thời gian thực thi chính sách	116	1	5	4.30	.847
Sự tách biệt giữa những người thực thi với quá trình hoạch định chính sách	116	2	5	4.15	.840
Valid N (listwise)	116				

Nguồn: Kết quả điều tra của nghiên cứu sinh (năm 2014)



Nguồn: Điều tra và tính toán của NCS (năm 2014)

Hình 2: Thực trạng thực thi CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM

4. Với câu hỏi: Đánh giá thực trạng tác động của CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may đã ban hành ?

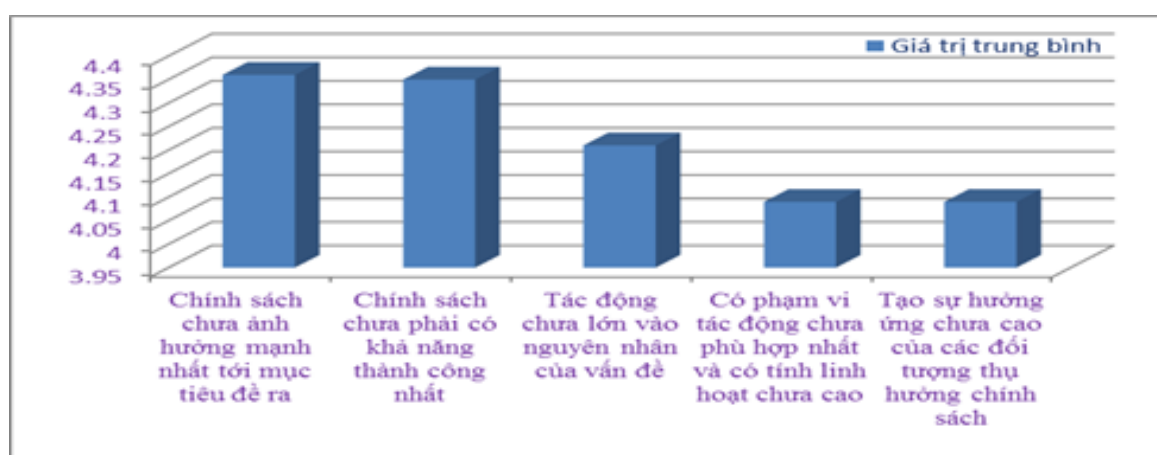
- Mục tiêu điều tra: Thông qua điều tra biết được quan điểm về thực trạng ban hành CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may mà nghiên cứu sinh đưa ra;

- Kết quả xử lý phiếu điều tra: Hầu hết các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp được CPH từ DNNN đều đồng ý những hạn chế mà nghiên cứu sinh nêu ra (mean > 4), mức độ đồng ý cao nhất: Chính sách chưa ảnh hưởng mạnh nhất mục tiêu đề ra (mean = 4,36), điều này thể hiện chính sách cải cách DNNN của chúng ta vẫn chưa triệt để, ảnh hưởng chưa lớn tới mục tiêu đề ra. Kết quả này phản ánh khá đúng với thực trạng công tác ban hành CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM.

Bảng 2.4: Đánh giá thực trạng tác động của CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may đã ban hành

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Chính sách chưa ảnh hưởng mạnh nhất tới mục tiêu đề ra	116	2	5	4.36	.715
Chính sách chưa phải có khả năng thành công nhất	116	1	5	4.35	.760
Tác động chưa lớn vào nguyên nhân của vấn đề	116	1	5	4.21	.880
Có phạm vi tác động chưa phù hợp nhất và có tính linh hoạt chưa cao	116	1	5	4.09	.860
Tạo sự hưởng ứng chưa cao của các đối tượng thụ hưởng chính sách	116	1	5	4.09	.992
Valid N (listwise)	116				

Nguồn: Kết quả điều tra của nghiên cứu sinh (năm 2014)



Nguồn: Điều tra và tính toán của NCS (năm 2014)

Hình 3: Đánh giá thực trạng tác động của CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM đã ban hành

5. Thực trạng chính sách tái cấu trúc mô hình hoạt động của DN được CPH từ DNNN trong TĐ DMVN ?

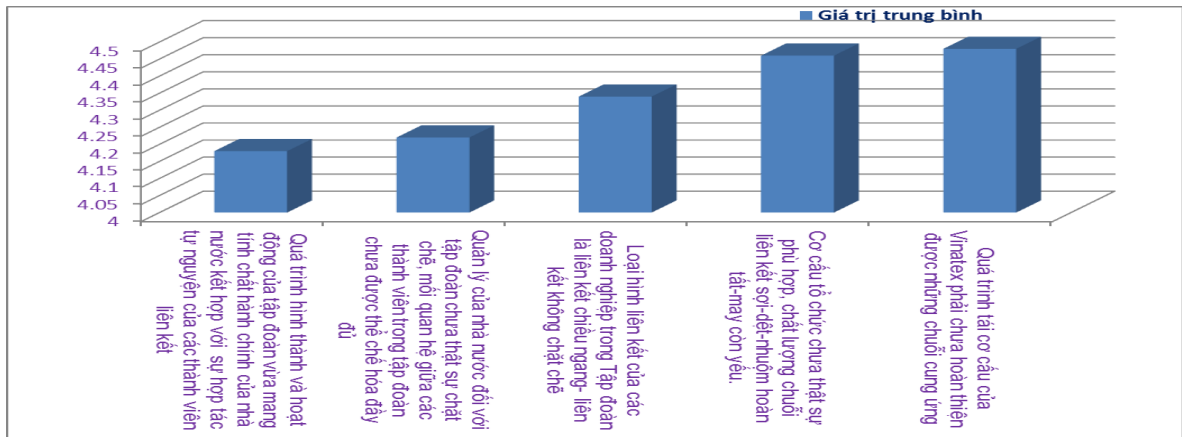
- Mục tiêu điều tra: Thông qua điều tra biết được quan điểm về chính sách tái cấu trúc mô hình hoạt động của DN được CPH từ DNNN trong TĐ DMVN mà nghiên cứu sinh đưa ra;

- Kết quả xử lý phiếu điều tra: Hầu hết các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp được CPH từ DNNN đều đồng ý cao những vấn đề liên quan đến chính sách tái cấu trúc mà nghiên cứu sinh đưa ra (mean > 4). Đặc biệt là quá trình tái cơ cấu của Vinatex phải chưa hoàn thiện được những chuỗi cung ứng (mean =4,48); Cơ cấu tổ chức chưa thật sự phù hợp, chất lượng chuỗi liên kết sợi-dệt-nhuộm hoàn tất-may còn yếu (mean = 4,46), loại hình liên kết của các doanh nghiệp trong Tập đoàn là liên kết chiều ngang - liên kết không chặt chẽ (mean = 4,34). Chuỗi cung ứng và chuỗi liên kết giữa các DN trong TĐ DMVN là những vấn đề được cho là cần phải khắc phục lớn nhất

Bảng 2.5.1: Thực trạng chính sách tái cấu trúc mô hình hoạt động của DN được CPH từ DNNN trong TĐ DMVN

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Quá trình hình thành và hoạt động của tập đoàn vừa mang tính chất hành chính của nhà nước kết hợp với sự hợp tác tự nguyện của các thành viên liên kết	116	2	5	4.18	.840
Quản lý của nhà nước đối với tập đoàn chưa thật sự chặt chẽ, mối quan hệ giữa các thành viên trong tập đoàn chưa được thể chế hóa đầy đủ	116	1	5	4.22	.883
Loại hình liên kết của các doanh nghiệp trong Tập đoàn là liên kết chiều ngang-liên kết không chặt chẽ	116	1	5	4.34	.835
Cơ cấu tổ chức chưa thật sự phù hợp, chất lượng chuỗi liên kết sợi-dệt-nhuộm hoàn tất-may còn yếu.	116	1	5	4.46	.715
Quá trình tái cơ cấu của Vinatex phải chưa hoàn thiện được những chuỗi cung ứng	116	3	5	4.48	.519
Valid N (listwise)	116				

Nguồn: Kết quả điều tra của nghiên cứu sinh (năm 2014)



Nguồn: Điều tra và tính toán của NCS (năm 2014)

Hình 4: Thực trạng chính sách tái cấu trúc mô hình hoạt động của DN được CPH từ DNNN trong TĐDM VN

6. Với câu hỏi: Nguyên tắc thực hiện quyền chủ sở hữu vốn của Nhà nước tại DN được CPH từ DNNN ngành dệt may ?

- Mục tiêu điều tra: Thông qua điều tra biết được mức độ đạt được nguyên tắc của CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may mà nghiên cứu sinh đưa ra;

- Kết quả xử lý phiếu điều tra: Hầu hết các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp được CPH từ DNNN đều chỉ đánh giá mức độ đạt được nguyên tắc ở mức trung bình ($3 < \text{mean} < 4$). Các đối tượng được điều tra chưa đánh giá cao thực trạng đạt được các nguyên tắc đã nêu.

Bảng 2.5.2a: Nguyên tắc thực hiện quyền chủ sở hữu vốn của Nhà nước tại DN được CPH từ DNNN ngành dệt may

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Thực hiện quyền chủ sở hữu với vai trò là người đầu tư vốn	116	1	5	3.20	1.040
Bảo toàn và phát triển vốn nhà nước	116	1	5	3.34	1.021
Tách biệt chức năng thực hiện các quyền chủ sở hữu với chức năng quản lý hành chính nhà nước	116	1	5	3.21	1.059

Tách biệt thực hiện quyền chủ sở hữu đối với quyền chủ động kinh doanh của DN; tôn trọng quyền kinh doanh của DN	116	1	5	3.19	1.038
Thực hiện thống nhất và tập trung các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu về vốn nhà nước tại các DN cổ phần	116	1	5	3.20	1.040
Valid N (listwise)	116				

Nguồn: Kết quả điều tra của nghiên cứu sinh (năm 2014)

7. Với câu hỏi: **Sự phức tạp thực hiện quyền chủ sở hữu vốn của Nhà nước tại DN ?**

- Mục tiêu điều tra: Thông qua điều tra biết được quan điểm về thực hiện quyền chủ sở hữu vốn của Nhà nước tại DN mà nghiên cứu sinh đưa ra;

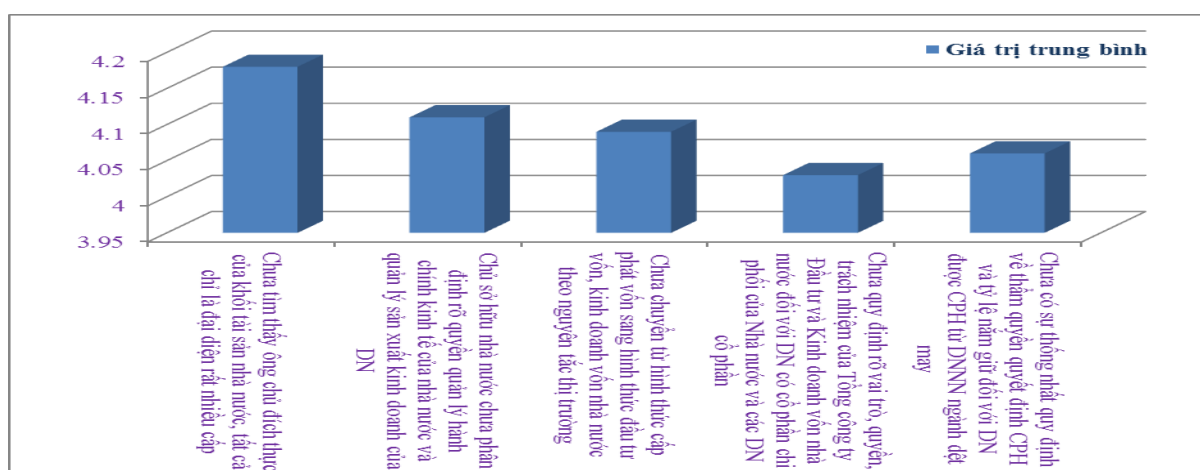
- Kết quả xử lý phiếu điều tra: Hầu hết các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp được CPH từ DNNN đều đồng ý cao những vấn đề liên quan đến vấn đề thực hiện sở hữu nhà nước mà nghiên cứu sinh đưa ra (mean > 4). Đặc biệt là chưa tìm thấy ông chủ đích thực của khối tài sản nhà nước, tất cả chỉ là đại diện rất nhiều cấp (mean =4,18); Chủ sở hữu nhà nước chưa phân định rõ quyền quản lý hành chính kinh tế của nhà nước và quản lý sản xuất kinh doanh của DN (mean = 4,11).

Bảng 2.5.2b: Sự phức tạp thực hiện quyền chủ sở hữu vốn của Nhà nước tại DN

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Chưa tìm thấy ông chủ đích thực của khối tài sản nhà nước, tất cả chỉ là đại diện rất nhiều cấp	116	2	5	4.18	.798
Chủ sở hữu nhà nước chưa phân định rõ quyền quản lý hành chính kinh tế của nhà nước và quản lý sản xuất kinh doanh của DN	116	1	5	4.11	.940
Chưa chuyển từ hình thức cấp phát vốn sang hình thức đầu tư vốn, kinh doanh vốn nhà nước theo nguyên tắc thị trường	116	1	5	4.09	.992

Chưa quy định rõ vai trò, quyền, trách nhiệm của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước đối với DN có cổ phần chi phối của Nhà nước và các DN cổ phần	116	1	5	4.03	.768
Chưa có sự thống nhất quy định về thẩm quyền quyết định CPH và tỷ lệ nắm giữ đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may	116	1	5	4.06	.897
Valid N (listwise)	116				

Nguồn: Kết quả điều tra của nghiên cứu sinh (năm 2014)



Nguồn: Điều tra và tính toán của NCS (năm 2014)

Hình 5: Sự phức tạp thực hiện quyền chủ sở hữu vốn của Nhà nước tại DN

8. Với câu hỏi: Hạn chế của CS đối với người lao động trong DN được CPH từ DNNN ngành dệt may ?

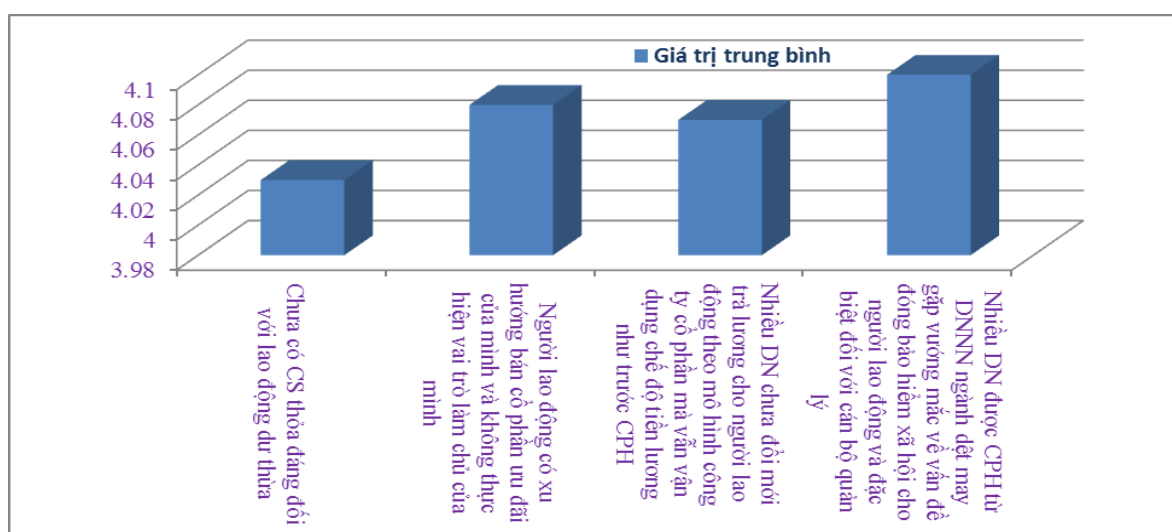
- Mục tiêu điều tra: Thông qua điều tra biết được quan điểm về thực hiện CS đối với người lao động trong DN được CPH từ DNNN ngành dệt may mà nghiên cứu sinh đưa ra;

- Kết quả xử lý phiếu điều tra: Hầu hết các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp được CPH từ DNNN đều đồng ý cao những vấn đề liên quan đến CS đối với người lao động trong DN được CPH từ DNNN ngành dệt may mà nghiên cứu sinh đưa ra (mean > 4).

Bảng 2.5.3: Hạn chế của CS đối với người lao động trong DN được CPH từ DNNN ngành dệt may

	N	Range	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Chưa có CS thỏa đáng đối với lao động dư thừa	116	4	1	5	4.03	.977
Người lao động có xu hướng bán cổ phần ưu đãi của mình và không thực hiện vai trò làm chủ của mình	116	4	1	5	4.08	.979
Nhiều DN chưa đổi mới trả lương cho người lao động theo mô hình công ty cổ phần mà vẫn vận dụng chế độ tiền lương như trước CPH	116	4	1	5	4.07	1.002
Nhiều DN được CPH từ DNNN ngành dệt may gặp vướng mắc về vấn đề đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động và đặc biệt đối với cán bộ quản lý	116	4	1	5	4.10	.859
Valid N (listwise)	116					

Nguồn: Kết quả điều tra của nghiên cứu sinh (năm 2014)



Nguồn: Điều tra và tính toán của NCS (năm 2014)

Hình 6: Hạn chế của CS đối với người lao động trong DN được CPH từ DNNN ngành DM

9. Với câu hỏi: Hạn chế trong QLNN đối với điều hành DN được CPH từ DNNN ngành dệt may ?

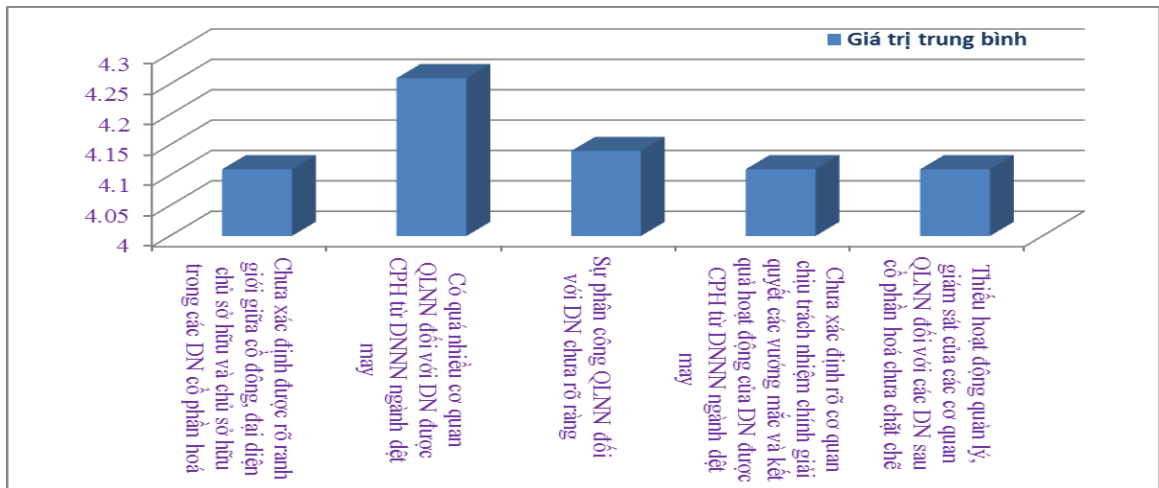
- Mục tiêu điều tra: Thông qua điều tra biết được quan điểm về thực hiện QLNN đối với điều hành DN được CPH từ DNNN ngành dệt may mà nghiên cứu sinh đưa ra;

- Kết quả xử lý phiếu điều tra: Hầu hết các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp được CPH từ DNNN đều đồng ý cao những vấn đề liên quan đến vấn đề QLNN đối với điều hành DN được CPH từ DNNN ngành dệt may mà nghiên cứu sinh đưa ra (mean > 4). Đặc biệt là có quá nhiều cơ quan QLNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may (mean =4,26); Sự phân công QLNN đối với DN chưa rõ ràng (mean = 4,14).

Bảng 2.5.4a: Hạn chế trong QLNN đối với điều hành DN được CPH từ DNNN ngành dệt may

	N	Range	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Chưa xác định được rõ ranh giới giữa cổ đông, đại diện chủ sở hữu và chủ sở hữu trong các DN cổ phần hoá	116	4	1	5	4.11	.911
Có quá nhiều cơ quan QLNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may	116	4	1	5	4.26	.905
Sự phân công QLNN đối với DN chưa rõ ràng	116	4	1	5	4.14	.977
Chưa xác định rõ cơ quan chịu trách nhiệm chính giải quyết các vướng mắc và kết quả hoạt động của DN được CPH từ DNNN ngành dệt may	116	4	1	5	4.11	1.011
Thiếu hoạt động quản lý, giám sát của các cơ quan QLNN đối với các DN sau cổ phần hoá chưa chặt chẽ	116	4	1	5	4.11	.976
Valid N (listwise)	116					

Nguồn: Kết quả điều tra của nghiên cứu sinh (năm 2014)



Nguồn: Điều tra và tính toán của NCS (năm 2014)

Hình 7: Hạn chế trong QLNN đối với điều hành DN được CPH từ DNNN ngành DM

10. Với câu hỏi: Hạn chế về vai trò chủ sở hữu của cổ đông nhà nước ?

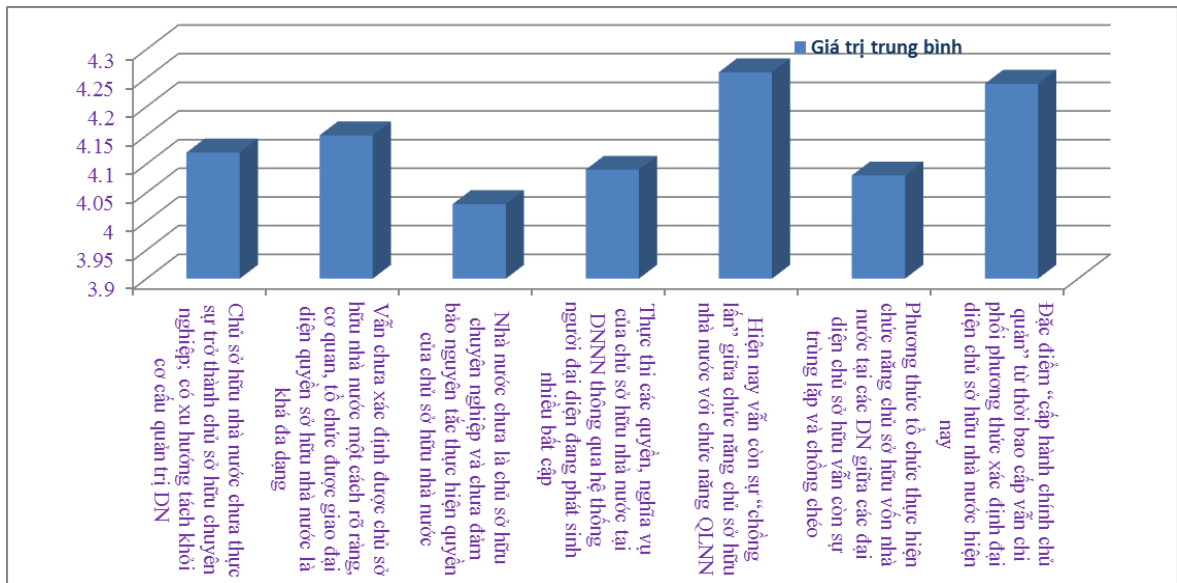
- Mục tiêu điều tra: Thông qua điều tra biết được quan điểm về vai trò chủ sở hữu của cổ đông nhà nước mà nghiên cứu sinh đưa ra;

- Kết quả xử lý phiếu điều tra: Hầu hết các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp được CPH từ DNNN đều đồng ý cao những vấn đề liên quan đến vấn đề QLNN đối với điều hành DN được CPH từ DNNN ngành dệt may mà nghiên cứu sinh đưa ra (mean > 4). Đặc biệt là vẫn còn sự “chồng lấn” giữa chức năng chủ sở hữu nhà nước với chức năng QLNN (mean =4,26); đặc điểm “cấp hành chính chủ quản” từ thời bao cấp vẫn chi phối phương thức xác định đại diện chủ sở hữu nhà nước hiện nay (mean =4,24); vẫn chưa xác định được chủ sở hữu nhà nước một cách rõ ràng, cơ quan, tổ chức được giao đại diện quyền sở hữu nhà nước là khá đa dạng (mean =4,15).

Bảng 2.5.4b: Hạn chế về vai trò chủ sở hữu của cổ đông nhà nước

	N	Range	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Chủ sở hữu nhà nước chưa thực sự trở thành chủ sở hữu chuyên nghiệp; có xu hướng tách khỏi cơ cấu quản trị DN	116	4	1	5	4.12	.961
Vẫn chưa xác định được chủ sở hữu nhà nước một cách rõ ràng, cơ quan, tổ chức được giao đại diện quyền sở hữu nhà nước là khá đa dạng	116	4	1	5	4.15	.857
Nhà nước chưa là chủ sở hữu chuyên nghiệp và chưa đảm bảo nguyên tắc thực hiện quyền của chủ sở hữu nhà nước	116	4	1	5	4.03	.955
Thực thi các quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước tại DNNN thông qua hệ thống người đại diện đang phát sinh nhiều bất cập	116	4	1	5	4.09	1.018
Hiện nay vẫn còn sự “chồng lấn” giữa chức năng chủ sở hữu nhà nước với chức năng QLNN	116	4	1	5	4.26	.905
Phương thức tổ chức thực hiện chức năng chủ sở hữu vốn nhà nước tại các DN giữa các đại diện chủ sở hữu vẫn còn sự trùng lặp và chồng chéo	116	4	1	5	4.08	.997
Đặc điểm “cấp hành chính chủ quản” từ thời bao cấp vẫn chi phối phương thức xác định đại diện chủ sở hữu nhà nước hiện nay	116	4	1	5	4.24	.938
Valid N (listwise)	116					

Nguồn: Kết quả điều tra của nghiên



Nguồn: Điều tra và tính toán của NCS (năm 2014)

Hình 8: Hạn chế về vai trò của cổ đông nhà nước trong DN được CPH từ DNNN ngành DM

11. Với câu hỏi: Nguyên nhân của sự trùng lặp và chồng chéo trong tổ chức thực hiện chức năng chủ sở hữu vốn nhà nước ?

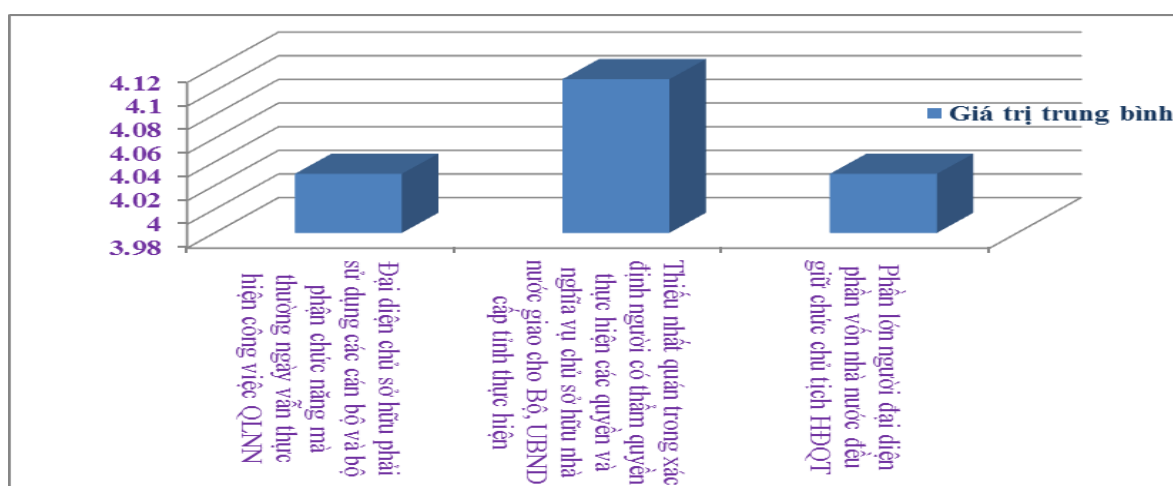
- Mục tiêu điều tra: Thông qua điều tra biết được quan điểm về nguyên nhân trùng lặp và chồng chéo trong tổ chức thực hiện chức năng chủ sở hữu vốn nhà nước mà nghiên cứu sinh đưa ra;

- Kết quả xử lý phiếu điều tra: Hầu hết các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp được CPH từ DNNN đều đồng ý cao nguyên nhân của sự trùng lặp và chồng chéo trong tổ chức thực hiện chức năng chủ sở hữu vốn nhà nước mà nghiên cứu sinh đưa ra (mean > 4). Đặc biệt là thiếu nhất quán trong xác định người có thẩm quyền thực hiện các quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu nhà nước giao cho Bộ, UBND cấp tỉnh thực hiện (mean =4,11).

Bảng 2.5.4c: Nguyên nhân của sự trùng lặp và chồng chéo trong tổ chức thực hiện chức năng chủ sở hữu vốn nhà nước

	N	Range	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Đại diện chủ sở hữu phải sử dụng các cán bộ và bộ phận chức năng mà thường ngày vẫn thực hiện công việc QLNN	116	4	1	5	4.03	.941
Thiếu nhất quán trong xác định người có thẩm quyền thực hiện các quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu nhà nước giao cho Bộ, UBND cấp tỉnh thực hiện	116	4	1	5	4.11	.994
Phần lớn người đại diện phần vốn nhà nước đều giữ chức chủ tịch HĐQT	116	4	1	5	4.03	.964
Valid N (listwise)	116					

Nguồn: Kết quả điều tra của nghiên cứu sinh (năm 2014)



Nguồn: Điều tra và tính toán của NCS (năm 2014)

Hình 9: Sự trùng lặp và chồng chéo thực hiện chức năng chủ sở hữu vốn NN

12. Với câu hỏi: Hạn chế công tác giám sát, đánh giá DN được CPH từ DNNN ngành dệt may ?

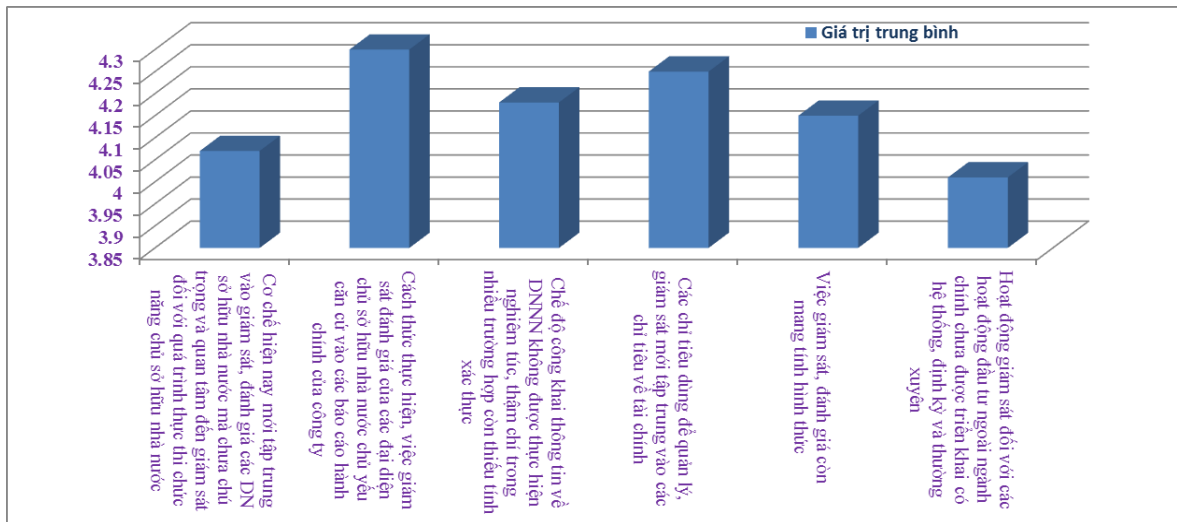
- Mục tiêu điều tra: Thông qua điều tra biết được quan điểm về Hạn chế công tác giám sát, đánh giá DN được CPH từ DNNN ngành dệt may mà nghiên cứu sinh đưa ra;

- Kết quả xử lý phiếu điều tra: Hầu hết các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp được CPH từ DNNN đều đồng ý về hạn chế công tác giám sát, đánh giá DN được CPH từ DNNN ngành dệt may mà nghiên cứu sinh đưa ra (mean > 4). Đặc biệt là cách thức thực hiện, việc giám sát đánh giá của các đại diện chủ sở hữu nhà nước chủ yếu căn cứ vào các báo cáo hành chính của công ty (mean =4,30), các chỉ tiêu dùng để quản lý, giám sát mới tập trung vào các chỉ tiêu về tài chính (mean =4,25).

Bảng 2.5.4d: Hạn chế công tác giám sát, đánh giá DN được CPH từ DNNN ngành dệt may

	N	Range	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Cơ chế hiện nay mới tập trung vào giám sát, đánh giá các DN sở hữu nhà nước mà chưa chú trọng và quan tâm đến giám sát đối với quá trình thực thi chức năng chủ sở hữu nhà nước	116	4	1	5	4.07	1.002
Cách thức thực hiện, việc giám sát đánh giá của các đại diện chủ sở hữu nhà nước chủ yếu căn cứ vào các báo cáo hành chính của công ty	116	4	1	5	4.30	.836
Chế độ công khai thông tin về DNNN không được thực hiện nghiêm túc, thậm chí trong nhiều trường hợp còn thiếu tính xác thực	116	4	1	5	4.18	.871
Các chỉ tiêu dùng để quản lý, giám sát mới tập trung vào các chỉ tiêu về tài chính	116	4	1	5	4.25	.931
Việc giám sát, đánh giá còn mang tính hình thức	116	4	1	5	4.15	.962
Hoạt động giám sát đối với các hoạt động đầu tư ngoài ngành chính chưa được triển khai có hệ thống, định kỳ và thường xuyên	116	4	1	5	4.01	.928
Valid N (listwise)	116					

Nguồn: Kết quả điều tra của nghiên cứu sinh (năm 2014)



Nguồn: Điều tra và tính toán của NCS (năm 2014)

Hình 10: Hạn chế công tác giám sát, đánh giá DN sau CPH

13. Với câu hỏi: Thực trạng CS giải quyết những vấn đề còn tồn tại, phát sinh sau CPH DNNN ngành dệt may ?

- Mục tiêu điều tra: Thông qua điều tra biết được quan điểm về CS giải quyết những vấn đề còn tồn tại, phát sinh sau CPH DNNN ngành dệt may mà nghiên cứu sinh đưa ra;

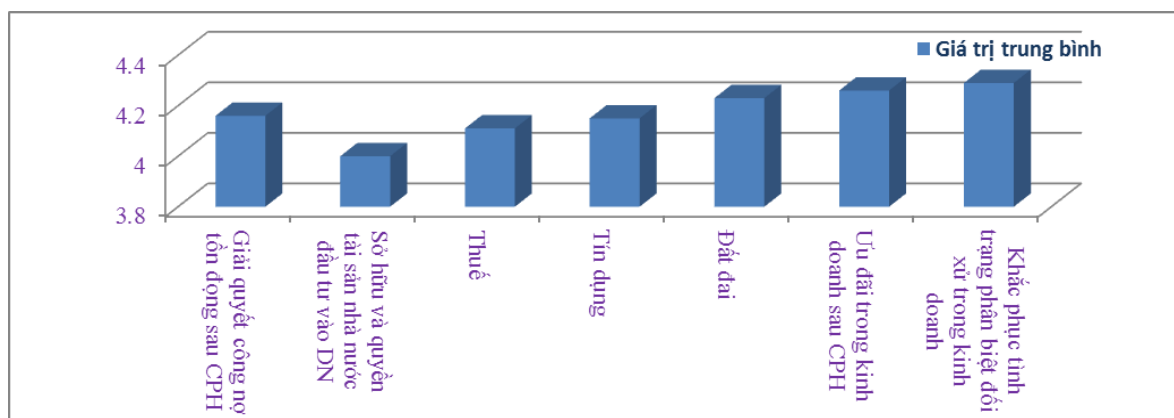
- Kết quả xử lý phiếu điều tra: Hầu hết các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp được CPH từ DNNN đều đồng ý về CS giải quyết những vấn đề còn tồn tại, phát sinh sau CPH DNNN ngành dệt may mà nghiên cứu sinh đưa ra (mean > 4). Đặc biệt là khắc phục tình trạng phân biệt đối xử trong kinh doanh (mean =4,29), ưu đãi trong kinh doanh sau CPH (mean =4,26), đất đai (mean =4,23).

Bảng 2.5.5: Thực trạng CS giải quyết những vấn đề còn tồn tại, phát sinh sau CPH DNNN ngành dệt may

	N	Range	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Giải quyết công nợ tồn đọng sau CPH	116	4	1	5	4.16	.947
Sở hữu và quyền tài sản nhà nước đầu tư vào DN	116	4	1	5	4.00	.978
Thuế	116	4	1	5	4.11	.967
Tín dụng	116	4	1	5	4.15	.944
Đất đai	116	4	1	5	4.23	.954

Ưu đãi trong kinh doanh sau CPH	116	4	1	5	4.26	.905
Khắc phục tình trạng phân biệt đối xử trong kinh doanh	116	4	1	5	4.29	.813
Valid N (listwise)	116					

Nguồn: Kết quả điều tra của nghiên cứu sinh (năm 2014)



Nguồn: Điều tra và tính toán của NCS (năm 2014)

Hình 11: Hạn chế về CS giải quyết những vấn đề còn tồn tại khác, phát sinh sau CPH từ DN DM NN

14. Với câu hỏi: Tính hiệu lực của chính sách ?

- Mục tiêu điều tra: Thông qua điều tra biết được quan điểm đánh giá về tính hiệu lực của chính sách;

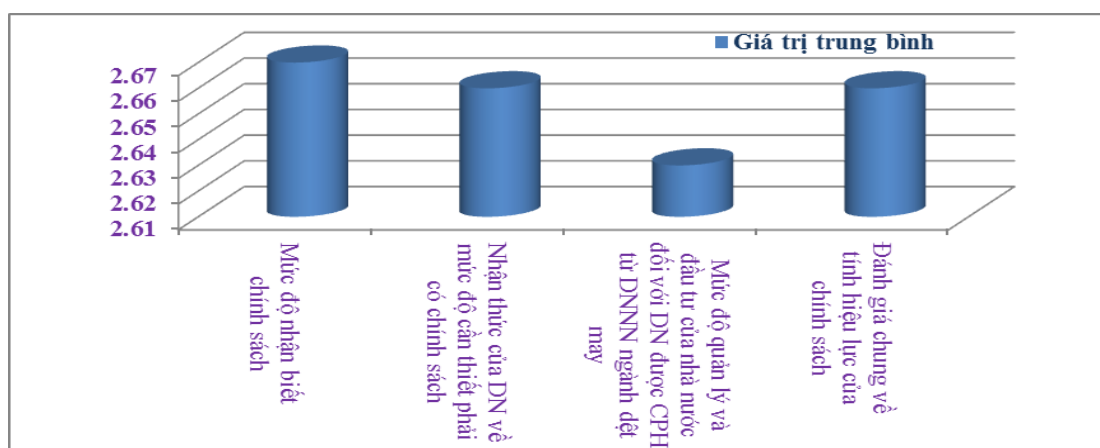
- Kết quả xử lý phiếu điều tra: Hầu hết các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp được CPH từ DN NN đều đánh giá các chỉ tiêu mà nghiên cứu sinh đưa ra đạt mức dưới trung bình (mean < 3). Đặc biệt là mức độ quản lý và đầu tư của nhà nước đối với DN được CPH từ DN NN ngành dệt may (mean = 2,63). Điều này cho thấy tính hiệu lực của chính sách chưa được đánh giá cao, đặc biệt là mức độ đầu tư vào DN được CPH từ DN NN ngành may.

Bảng 2.6.1: Tính hiệu lực của chính sách

	N	Range	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Mức độ nhận biết chính sách	116	4	1	5	2.67	.921
Nhận thức của DN về mức độ cần thiết phải có chính sách	116	4	1	5	2.66	.952

Mức độ quản lý và đầu tư của nhà nước đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may	116	4	1	5	2.63	1.059
Đánh giá chung về tính hiệu lực của chính sách	116	4	1	5	2.66	.950
Valid N (listwise)	116					

Nguồn: Kết quả điều tra của nghiên cứu sinh (năm 2014)



Nguồn: Điều tra và tính toán của NCS (năm 2014)

Hình 12: Đánh giá tính hiệu lực của chính sách

15. Với câu hỏi: Tính hiệu quả của chính sách ?

- Mục tiêu điều tra: Thông qua điều tra biết được quan điểm đánh giá về tính hiệu quả của chính sách;

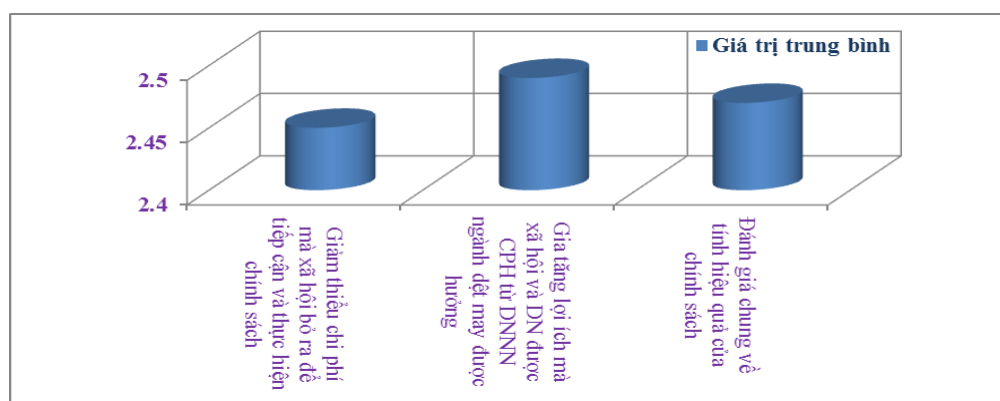
- Kết quả xử lý phiếu điều tra: Hầu hết các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp được CPH từ DNNN đều đánh giá các chỉ tiêu mà nghiên cứu sinh đưa ra đạt mức dưới trung bình ($mean < 3$). Đặc biệt là giảm thiểu chi phí mà xã hội bỏ ra để tiếp cận và thực hiện chính sách ($mean = 2,45$). Điều này cho thấy tính hiệu quả của chính sách chưa được đánh giá cao.

Bảng 2.6.2: Tính hiệu quả của chính sách

	N	Range	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Giảm thiểu chi phí mà xã hội bỏ ra để tiếp cận và thực hiện chính sách	116	4	1	5	2.45	1.145

Gia tăng lợi ích mà xã hội và DN được CPH từ DNNN ngành dệt may được hưởng	116	4	1	5	2.49	1.083
Đánh giá chung về tính hiệu quả của chính sách	116	4	1	5	2.47	1.138
Valid N (listwise)	116					

Nguồn: Kết quả điều tra của nghiên cứu sinh (năm 2014)



Nguồn: Điều tra và tính toán của NCS (năm 2014)

Hình 13: Đánh giá tính hiệu quả của chính sách

16. Với câu hỏi: Tính công bằng của chính sách ?

- Mục tiêu điều tra: Thông qua điều tra biết được quan điểm đánh giá về tính công bằng của chính sách;

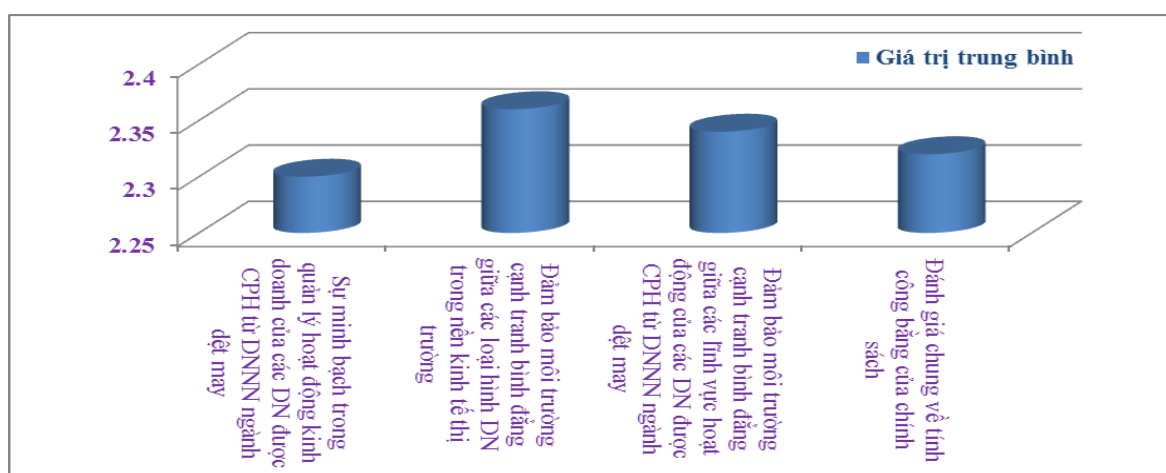
- Kết quả xử lý phiếu điều tra: Hầu hết các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp được CPH từ DNNN đều đánh giá các chỉ tiêu mà nghiên cứu sinh đưa ra đạt mức dưới trung bình (mean < 3). Đặc biệt là sự minh bạch trong quản lý hoạt động kinh doanh của các DN được CPH từ DNNN ngành dệt may (mean = 2,3). Điều này cho thấy tính công bằng của chính sách chưa được đánh giá cao.

Bảng 2.6.3: Tính công bằng của chính sách

	N	Range	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Sự minh bạch trong quản lý hoạt động kinh doanh của các DN được CPH từ DNNN ngành dệt may	116	4	1	5	2.30	1.006

Đảm bảo môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các loại hình DN trong nền kinh tế thị trường	116	4	1	5	2.36	1.091
Đảm bảo môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các lĩnh vực hoạt động của các DN được CPH từ DNNN ngành dệt may	116	4	1	5	2.34	1.021
Đánh giá chung về tính công bằng của chính sách	116	4	1	5	2.44	1.152
Valid N (listwise)	116					

Nguồn: Kết quả điều tra của nghiên cứu sinh (năm 2014)



Nguồn: Điều tra và tính toán của NCS (năm 2014)

Hình 14: Đánh giá tính công bằng của chính sách

17. Với câu hỏi: Tính bền vững của chính sách ?

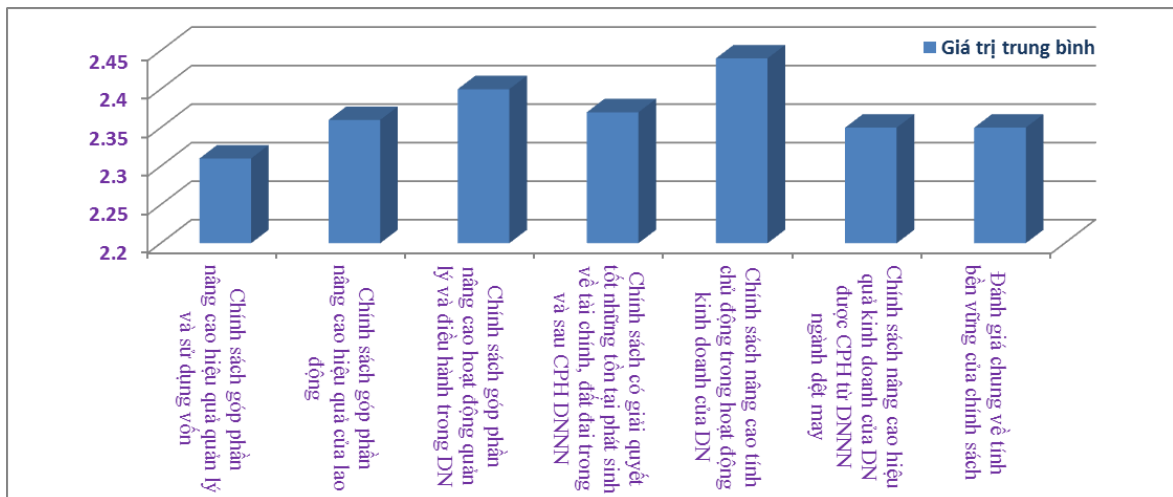
- Mục tiêu điều tra: Thông qua điều tra biết được quan điểm đánh giá về tính bền vững của chính sách;

- Kết quả xử lý phiếu điều tra: Hầu hết các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp được CPH từ DNNN đều đánh giá các chỉ tiêu mà nghiên cứu sinh đưa ra đạt mức dưới trung bình (mean < 3). Đặc biệt là chính sách góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng vốn (mean = 2,31). Điều này cho thấy tính bền vững của chính sách chưa được đánh giá cao.

Bảng 2.6.4: Tính bền vững của chính sách

	N	Range	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Chính sách góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng vốn	116	4	1	5	2.31	.955
Chính sách góp phần nâng cao hiệu quả của lao động	116	4	1	5	2.36	.990
Chính sách góp phần nâng cao hoạt động quản lý và điều hành trong DN	116	4	1	5	2.40	.995
Chính sách có giải quyết tốt những tồn tại phát sinh về tài chính, đất đai trong và sau CPH DNNN	116	4	1	5	2.37	1.000
Chính sách nâng cao tính chủ động trong hoạt động kinh doanh của DN	116	4	1	5	2.44	1.057
Chính sách nâng cao hiệu quả kinh doanh của DN được CPH từ DNNN ngành dệt may	116	4	1	5	2.35	1.015
Đánh giá chung về tính bền vững của chính sách	116	4	1	5	2.35	.962
Valid N (listwise)	116					

Nguồn: Kết quả điều tra của nghiên cứu sinh (năm 2014)



Nguồn: Điều tra và tính toán của NCS (năm 2014)

Hình 15: Đánh giá tính bền vững của chính sách

18. Với câu hỏi: Tính phù hợp của chính sách ?

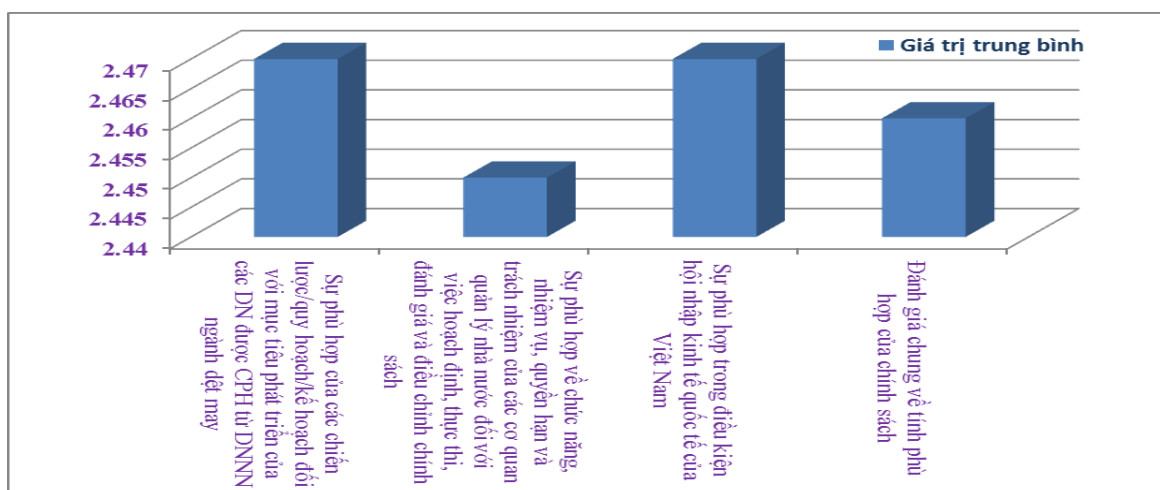
- Mục tiêu điều tra: Thông qua điều tra biết được quan điểm đánh giá về tính phù hợp của chính sách;

- Kết quả xử lý phiếu điều tra: Hầu hết các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp được CPH từ DNNN đều đánh giá các chỉ tiêu mà nghiên cứu sinh đưa ra đạt mức dưới trung bình (mean < 3). Đặc biệt là sự phù hợp về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước đối với việc hoạch định, thực thi, đánh giá và điều chỉnh chính sách (mean = 2,45). Điều này cho thấy tính bền vững của chính sách chưa được đánh giá cao.

Bảng 2.6.5: Tính phù hợp của chính sách

	N	Range	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Sự phù hợp của các chiến lược/quy hoạch/kế hoạch đối với mục tiêu phát triển của các DN được CPH từ DNNN ngành dệt may	116	4	1	5	2.47	1.091
Sự phù hợp về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước đối với việc hoạch định, thực thi, đánh giá và điều chỉnh chính sách	116	4	1	5	2.45	.981
Sự phù hợp trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam	116	4	1	5	2.47	.999
Đánh giá chung về tính phù hợp của chính sách	116	4	1	5	2.46	1.016
Valid N (listwise)						

Nguồn: Kết quả điều tra của nghiên cứu sinh (năm 2014)



Nguồn: Điều tra và tính toán của NCS (năm 2014)

Hình 16: Đánh giá tính phù hợp của chính sách

19. Với câu hỏi: Tính đáp ứng nhu cầu của DN được CPH từ DNNN ngành dệt may ?

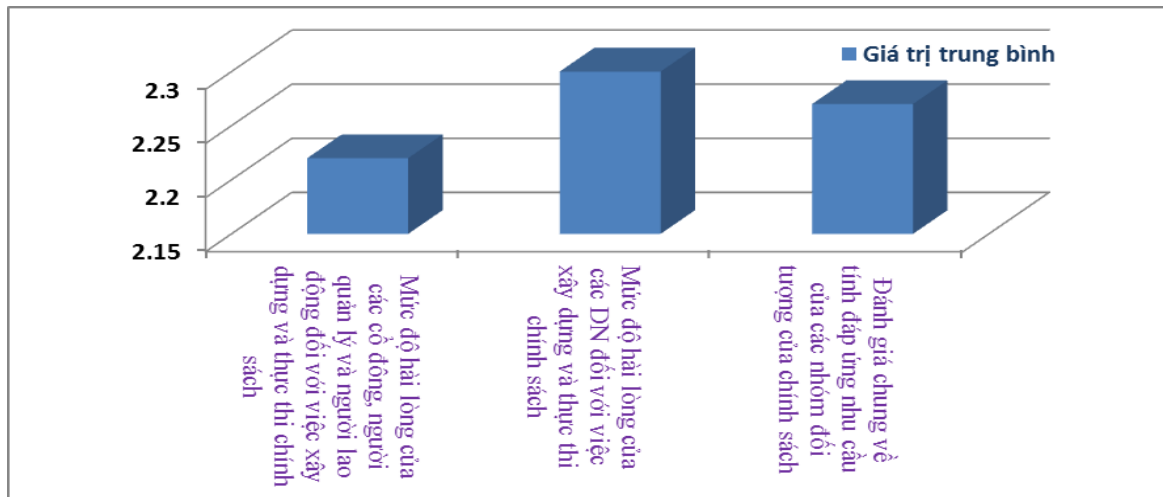
- Mục tiêu điều tra: Thông qua điều tra biết được quan điểm đánh giá về tính đáp ứng nhu cầu của DN được CPH từ DNNN ngành dệt may của chính sách;

- Kết quả xử lý phiếu điều tra: Hầu hết các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp được CPH từ DNNN đều đánh giá các chỉ tiêu mà nghiên cứu sinh đưa ra đạt mức dưới trung bình (mean < 3). Đặc biệt là mức độ hài lòng của các cổ đông, người quản lý và người lao động đối với việc xây dựng và thực thi chính sách (mean = 2,22). Điều này cho thấy tính đáp ứng nhu cầu của DN được CPH từ DNNN ngành dệt may của chính sách chưa được đánh giá cao.

Bảng 2.6.6a: Tính đáp ứng nhu cầu của DN được CPH từ DNNN ngành dệt may

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Mức độ hài lòng của các cổ đông, người quản lý và người lao động đối với việc xây dựng và thực thi chính sách	116	1	5	2.22	1.227
Mức độ hài lòng của các DN đối với việc xây dựng và thực thi chính sách	116	1	5	2.30	1.176
Đánh giá chung về tính đáp ứng nhu cầu của các nhóm đối tượng của chính sách	116	1	5	2.27	1.191
Valid N (listwise)	116				

Nguồn: Kết quả điều tra của nghiên cứu sinh (năm 2014)



Nguồn: Điều tra và tính toán của NCS (năm 2014)

Hình 17: Đánh giá tính đáp ứng nhu cầu của DN được CPH từ DNNN ngành DM

20. Với câu hỏi: Tính đáp ứng nhu cầu của cơ quan quản lý nhà nước ?

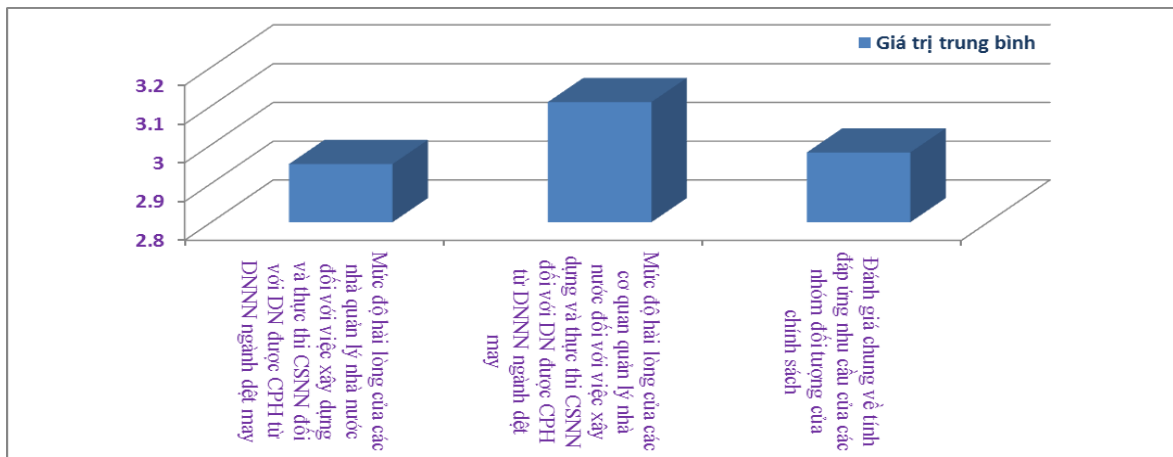
- Mục tiêu điều tra: Thông qua điều tra biết được quan điểm đánh giá về tính đáp ứng nhu cầu của cơ quan quản lý nhà nước;

- Kết quả xử lý phiếu điều tra: Hầu hết các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp được CPH từ DNNN đều đánh giá các chỉ tiêu mà nghiên cứu sinh đưa ra đạt mức dưới trung bình (mean < 3). Đặc biệt là Mức độ hài lòng của các nhà quản lý nhà nước đối với việc xây dựng và thực thi CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may (mean = 2,95). Chỉ có mức độ hài lòng của các cơ quan quản lý nhà nước đối với việc xây dựng và thực thi CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may đạt mức trung bình (mean = 3,11). Điều này cho thấy tính đáp ứng nhu cầu của cơ quan quản lý nhà nước chưa được đánh giá cao.

Bảng 2.6.6b: Tính đáp ứng nhu cầu của cơ quan quản lý nhà nước

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Mức độ hài lòng của các nhà quản lý nhà nước đối với việc xây dựng và thực thi CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may	116	1	5	2.95	.98
Mức độ hài lòng của các cơ quan quản lý nhà nước đối với việc xây dựng và thực thi CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may	116	1	5	3.11	.966
Đánh giá chung về tính đáp ứng nhu cầu của các nhóm đối tượng của chính sách	116	2	5	2.98	.751
Valid N (listwise)	116				

Nguồn: Kết quả điều tra của nghiên cứu sinh (năm 2014)



Nguồn: Điều tra và tính toán của NCS (năm 2014)

Hình 18: Đánh giá tính đáp ứng nhu cầu của cơ quan QLNN

21 Với câu hỏi: Mục tiêu hoàn thiện CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may ?

- Mục tiêu điều tra: Thông qua điều tra biết được quan điểm về mục tiêu hoàn thiện CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may mà nghiên cứu sinh đưa ra;

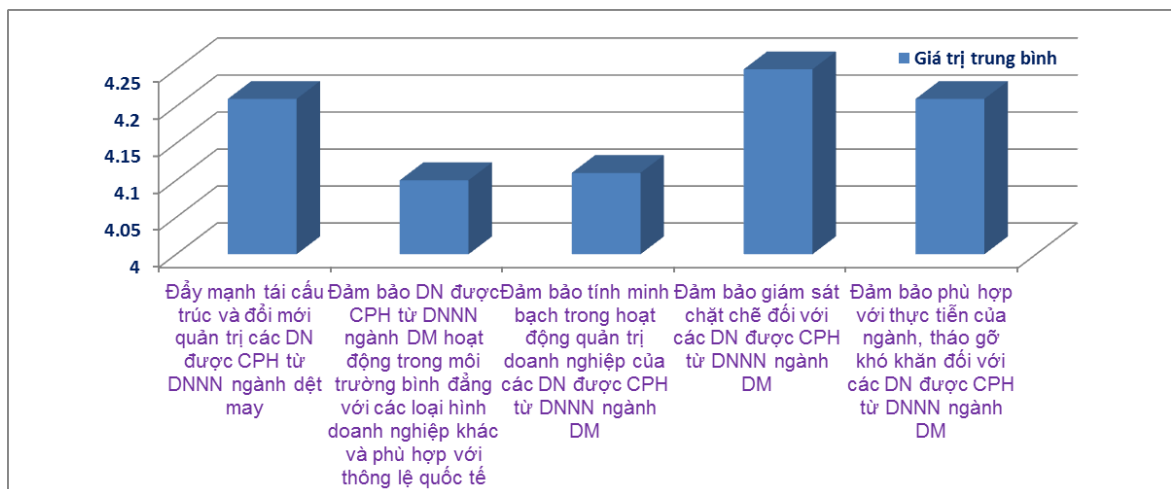
- Kết quả xử lý phiếu điều tra: Hầu hết các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp được CPH từ DNNN đều đồng ý cao những vấn đề liên quan đến mục tiêu hoàn thiện CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may mà nghiên cứu

sinh đưa ra (mean > 4). Đặc biệt là Xây dựng cơ chế chính sách giám sát đủ mạnh đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may (mean =4,25); Đẩy mạnh tái cấu trúc và đổi mới quản trị các DN được CPH từ DNNN ngành dệt may (mean = 4,21).

Bảng 3.1.1: Mục tiêu hoàn thiện CSNN đối với sau CPH

	N	Range	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Đẩy mạnh tái cấu trúc và đổi mới quản trị các DN được CPH từ DNNN ngành dệt may	116	4	1	5	4.21	.947
Đảm bảo DN được CPH từ DNNN ngành DM hoạt động trong môi trường bình đẳng với các loại hình doanh nghiệp khác và phù hợp với thông lệ quốc tế	116	4	1	5	4.10	.908
Đảm bảo tính minh bạch trong hoạt động quản trị doanh nghiệp của các DN được CPH từ DNNN ngành DM	116	4	1	5	4.11	.921
Đảm bảo giám sát chặt chẽ đối với các DN được CPH từ DNNN ngành DM	116	4	1	5	4.25	.922
Đảm bảo phù hợp với thực tiễn của ngành, tháo gỡ khó khăn đối với các DN được CPH từ DNNN ngành DM	116	4	1	5	4.21	.947
Valid N (listwise)	116					

Nguồn: Kết quả điều tra của nghiên cứu sinh (năm 2014)



Nguồn: Điều tra và tính toán của NCS (năm 2014)

Hình 19: Mục tiêu hoàn thiện CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành DM

22. Với câu hỏi: Những giải pháp chung hoàn thiện CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may ?

- Mục tiêu điều tra: Thông qua điều tra biết được quan điểm về những giải pháp chung hoàn thiện CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may mà nghiên cứu sinh đưa ra;

- Kết quả xử lý phiếu điều tra: Hầu hết các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp được CPH từ DNNN đều đồng ý cao những giải pháp chung hoàn thiện CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may mà nghiên cứu sinh đưa ra (mean > 4). Đặc biệt là xác lập cơ chế quản lý của Nhà nước rõ ràng, minh bạch, hiệu quả, thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước và chủ sở hữu của Nhà nước, tăng quyền tự chủ cho DN được CPH từ DNNN ngành dệt may (mean =4,26).

Bảng 3.1.2: Những giải pháp chung hoàn thiện CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may

	N	Range	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Tổ chức, sắp xếp lại (tái cấu trúc) các DN được CPH từ DNNN ngành dệt may	116	4	1	5	4.05	.873
Xác lập cơ chế quản lý của Nhà nước rõ ràng, minh bạch, hiệu quả, thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước và chủ sở hữu của Nhà nước, tăng quyền tự chủ cho DN được CPH từ DNNN ngành dệt may	116	4	1	5	4.26	.896
Ban hành các chính sách thích hợp đối với các DN được CPH từ DNNN ngành dệt may	116	4	1	5	4.10	.762
Nâng cao chất lượng kiểm tra, giám sát DN được CPH từ DNNN ngành dệt may	116	4	1	5	4.09	.969
Valid N (listwise)	116					

Nguồn: Kết quả điều tra của nghiên cứu sinh (năm 2014)

23. Với câu hỏi: Sự cần thiết xác định lại mục tiêu, công cụ của CSNN đối với sau CPH ngành dệt may ?

- Mục tiêu điều tra: Thông qua điều tra biết được quan điểm về sự cần thiết xác định lại mục tiêu, công cụ của CSNN đối với DN sau CPH ngành dệt may;

- Kết quả xử lý phiếu điều tra: Đa số các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp được CPH từ DNNN (66%) đều cho rằng cần thiết phải xác định lại mục tiêu, công cụ của CSNN đối với DN sau CPH ngành dệt may.

Bảng 3.2.1: Sự cần thiết xác định lại mục tiêu, công cụ của CSNN đối với sau CPH ngành dệt may

		Frequency	Percent
Valid	Có cần thiết	76	66
	Không cần thiết	40	34
	Total	116	100

Nguồn: Kết quả điều tra của nghiên cứu sinh (năm 2014)

24. Với câu hỏi: Giải pháp chính sách tái cấu trúc mô hình hoạt động của Tập đoàn Dệt may Việt Nam ?

- Mục tiêu điều tra: Thông qua điều tra biết được quan điểm về giải pháp chính sách tái cấu trúc mô hình hoạt động của Tập đoàn Dệt may Việt Nam mà nghiên cứu sinh đưa ra;

- Kết quả xử lý phiếu điều tra: Hầu hết các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp được CPH từ DNNN đều đồng ý cao những giải pháp chính sách tái cấu trúc mô hình hoạt động của Tập đoàn Dệt may Việt Nam mà nghiên cứu sinh đưa ra (mean > 4). Đặc biệt là thực hiện đa dạng hóa sở hữu và cổ phần hóa doanh nghiệp (mean =4,43), tổ chức lại mô hình hoạt động cho Tập đoàn DMVN theo hướng tập đoàn mạng kinh tế (mean =4,34).

Bảng 3.2.2: Giải pháp chính sách tái cấu trúc mô hình hoạt động của Tập đoàn Dệt may Việt Nam

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Tiếp tục hoàn thiện thể chế, pháp luật để tạo hành lang pháp lý cho các tập đoàn hoạt động	116	1	5	4.11	.921
Thực hiện đa dạng hóa sở hữu và cổ phần hóa doanh nghiệp	116	1	5	4.43	.713
Đổi mới cơ chế quản lý, giám sát TĐ DMVN	116	1	5	4.20	.794
Tổ chức lại mô hình hoạt động cho Tập đoàn DMVN theo hướng tập đoàn mạng kinh tế	116	1	5	4.34	.866

Tăng cường tính liên kết dọc giữa các doanh nghiệp trong tập đoàn để thành lập một chuỗi liên kết hoạt động	116	1	5	4.24	.627
Xây dựng được khuôn khổ thể chế để đảm bảo cho các công ty thành viên của Tập đoàn thực hiện quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật	116	1	5	4.26	.747
Valid N (listwise)	116				

Nguồn: Kết quả điều tra của nghiên cứu sinh (năm 2014)

25. Với câu hỏi: Giải pháp hoàn thiện chính sách quản lý và đầu tư phần vốn nhà nước vào DN được CPH từ DNNN ngành dệt may ?

- Mục tiêu điều tra: Thông qua điều tra biết được quan điểm về giải pháp hoàn thiện chính sách quản lý và đầu tư phần vốn nhà nước vào DN được CPH từ DNNN ngành dệt may mà nghiên cứu sinh đưa ra;

- Kết quả xử lý phiếu điều tra: Hầu hết các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp được CPH từ DNNN đều đồng ý cao giải pháp hoàn thiện chính sách quản lý và đầu tư phần vốn nhà nước vào DN được CPH từ DNNN ngành dệt may mà nghiên cứu sinh đưa ra (mean > 4). Đặc biệt là Xác định mục tiêu quản lý của chủ sở hữu nhà nước đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may cần cụ thể, rõ ràng và có tính ổn định, dài hạn (mean =4,39); Chủ thể thực hiện chức năng quản lý của chủ sở hữu nhà nước nên theo hướng tập trung hoá dần và cần có sự phân công, phân nhiệm rõ ràng chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm của từng chủ thể quản lý (mean =4,36).

Bảng 3.2.3: Giải pháp hoàn thiện chính sách quản lý và đầu tư phần vốn nhà nước vào DN được CPH từ DNNN ngành dệt may

	N	Range	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Xác định mục tiêu quản lý của chủ sở hữu nhà nước đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may cần cụ thể, rõ ràng và có tính ổn định, dài hạn.	116	3	2	5	4.39	.732
Chủ thể thực hiện chức năng quản lý của chủ sở hữu nhà nước nên theo hướng tập trung hoá dần và cần có sự phân công, phân nhiệm rõ ràng chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm của từng chủ thể quản lý.	116	4	1	5	4.36	.806

Công cụ quản lý phải đảm bảo để quản lý của chủ sở hữu nhà nước đạt hiệu quả và các phương thức quản lý phải phù hợp với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may trong từng thời kỳ.	116	4	1	5	4.35	.794
Đổi mới phân công, phân cấp thẩm quyền quản lý và đại diện chủ sở hữu DN được CPH từ DNNN ngành dệt may	116	4	1	5	4.30	.857
Bổ sung, hoàn thiện khung pháp luật về thực hiện quyền chủ sở hữu nhà nước và phân công, phân cấp quản lý DN được CPH từ DNNN ngành dệt may	116	4	1	5	4.15	.944
Quy định rõ một cơ quan, tổ chức làm chủ sở hữu đối với vốn nhà nước đầu tư vào DN được CPH từ DNNN ngành dệt may	116	3	2	5	4.32	.705
Tách biệt quyền quản lý nhà nước và quản lý, điều hành DN của chủ sở hữu vốn nhà nước tại DN được CPH từ DNNN ngành dệt may	116	4	1	5	4.23	.784
Phân định rõ quyền lợi và trách nhiệm của người đại diện phần vốn nhà nước của DN và quyền của chủ sở hữu vốn nhà nước tại DN được CPH từ DNNN ngành dệt may	116	4	1	5	4.22	.866
Quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của người đại diện vốn nhà nước tại DN được CPH từ DNNN ngành dệt may	116	4	1	5	4.22	.832
Đổi mới trong xác định chủ thể và mô hình quản lý và đầu tư phần vốn nhà nước vào DN được CPH từ DNNN ngành dệt may theo nguyên tắc thị trường	116	4	1	5	4.27	.858
Quy định rõ hơn về phương án xử lý tài sản, đất đai của nhà nước đầu tư vào DN cũng như các công cụ định giá các loại tài sản mà nhà nước đầu tư vào DN được CPH từ DNNN ngành dệt may	116	4	1	5	4.22	.931
Valid N (listwise)	116					

Nguồn: Kết quả điều tra của nghiên cứu sinh (năm 2014)

26. Với câu hỏi: Giải pháp hoàn thiện chính sách đối với người lao động trong DN được CPH từ DNNN ngành dệt may ?

- Mục tiêu điều tra: Thông qua điều tra biết được quan điểm về giải pháp hoàn thiện chính sách đối với người lao động trong DN được CPH từ DNNN ngành dệt may mà nghiên cứu sinh đưa ra;

- Kết quả xử lý phiếu điều tra: Hầu hết các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp được CPH từ DNNN đều đồng ý cao giải pháp hoàn thiện chính sách đối với người lao động trong DN được CPH từ DNNN ngành dệt may mà nghiên cứu sinh đưa ra (mean > 4). Đặc biệt là hoàn thiện các quy định quản lý đối với lao động dôi dư đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may do tinh giảm hàng năm (đặc biệt là đối với những cổ đông trong công ty) (mean =4,41), hoàn thiện quy định xử lý lao động tàn dư trình độ thấp thông qua đào tạo hoặc tinh giảm cán bộ (mean =4,29).

Bảng 3.2.4: Giải pháp hoàn thiện chính sách đối với người lao động trong DN được CPH từ DNNN ngành dệt may

	N	Range	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Hoàn thiện các quy định quản lý đối với lao động dôi dư đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may do tinh giảm hàng năm (đặc biệt là đối với những cổ đông trong công ty)	116	3	2	5	4.41	.698
Hoàn thiện quy định xử lý lao động tàn dư trình độ thấp thông qua đào tạo hoặc tinh giảm cán bộ	116	4	1	5	4.29	.885
Đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng cho người lao động và cán bộ quản lý DN để phát huy vai trò làm chủ của cổ đông là người lao động trong các DN được CPH từ DNNN ngành dệt may	116	3	2	5	4.22	.789
Quy định cụ thể hơn việc bán cổ phần ưu đãi cho người lao động về số lượng, mức giá và đối tượng được mua	116	4	1	5	4.22	.866
Tháo gỡ các vướng mắc về vấn đề tiền lương và bảo hiểm xã hội cho người lao động trong các DN được CPH từ DNNN ngành dệt may	116	4	1	5	3.99	.829

Hỗ trợ các DN được CPH từ DNNN ngành dệt may nhanh chóng xây dựng cho mình thang bảng lương và đăng ký với cơ quan lao động địa phương theo quy định	116	4	1	5	4.12	.886
Giám sát chặt chẽ những quy định về xếp lương, nâng bậc lương, xếp hạng DN theo đúng tiêu chuẩn quy định của Nhà nước đối với các DN được CPH từ DNNN ngành dệt may tiếp tục trả lương theo thang bảng lương của công ty nhà nước, quy định nghiêm ngặt về đăng ký việc thực hiện để các cơ quan biết và có cơ sở thực hiện các loại thu nộp khác theo lương	116	4	1	5	4.24	.809
Valid N (listwise)	116					

Nguồn: Kết quả điều tra của nghiên cứu sinh (năm 2014)

27. Với câu hỏi: Giải pháp cải thiện chính sách quản trị DN được CPH từ DNNN ngành dệt may phù hợp với cam kết gia nhập WTO ?

- Mục tiêu điều tra: Thông qua điều tra biết được quan điểm về giải pháp cải thiện chính sách quản trị DN được CPH từ DNNN ngành dệt may phù hợp với cam kết gia nhập WTO mà nghiên cứu sinh đưa ra;

- Kết quả xử lý phiếu điều tra: Hầu hết các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp được CPH từ DNNN đều đồng ý cao giải pháp cải thiện chính sách quản trị DN được CPH từ DNNN ngành dệt may phù hợp với cam kết gia nhập WTO mà nghiên cứu sinh đưa ra (mean > 4). Đặc biệt là hoàn thành chuyển đổi DN được CPH từ DNNN ngành dệt may sang hoạt động theo Luật DN (mean =4,33), Tập trung đổi mới công tác tổ chức thực hiện chức năng chủ sở hữu vốn nhà nước tại các DN được CPH từ DNNN ngành dệt may (mean =4,2).

Bảng 3.2.5a: Giải pháp cải thiện chính sách quản trị DN được CPH từ DNNN ngành dệt may phù hợp với cam kết gia nhập WTO

	N	Range	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Hoàn thành chuyển đổi DN được CPH từ DNNN ngành dệt may sang hoạt động theo Luật DN	116	3	2	5	4.33	.720
Tập trung đổi mới công tác tổ chức thực hiện chức năng chủ sở hữu vốn nhà nước tại các DN được CPH từ DNNN ngành dệt may	116	4	1	5	4.20	.857
Bảo vệ lợi ích của chủ sở hữu theo nguyên tắc thị trường; nâng cao hiệu quả đầu tư vốn nhà nước và không làm tổn hại đến lợi ích của các DN khác	116	4	1	5	3.99	.829
Nâng cao tính độc lập, chuyên nghiệp và năng lực chuyên môn của Ban kiểm soát	116	4	1	5	4.09	.880
Valid N (listwise)	116					

Nguồn: Kết quả điều tra của nghiên cứu sinh (năm 2014)

28. Với câu hỏi: Giải pháp hoàn thiện chính sách minh bạch về quản trị DN và quản trị nhà nước đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may ?

- Mục tiêu điều tra: Thông qua điều tra biết được quan điểm về giải pháp hoàn thiện chính sách minh bạch về quản trị DN và quản trị nhà nước đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may mà nghiên cứu sinh đưa ra;

- Kết quả xử lý phiếu điều tra: Hầu hết các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp được CPH từ DNNN đều đồng ý cao giải pháp hoàn thiện chính sách minh bạch về quản trị DN và quản trị nhà nước đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may mà nghiên cứu sinh đưa ra (mean > 4). Đặc biệt là Nhà nước chỉ có quyền tham gia quyết định ở DN tương ứng với tỉ lệ cổ phần mà Nhà nước nắm giữ (mean =4,33), cách thức của nhà nước “quản lý” DN cũng phải thay đổi hẳn, chấm dứt hoàn toàn những biệt đãi hay can thiệp hành chính vào DN (mean =4,25).

Bảng 3.2.5b: Giải pháp hoàn thiện chính sách minh bạch về quản trị DN và quản trị nhà nước đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may

	N	Range	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Nhà nước chỉ có quyền tham gia quyết định ở DN tương ứng với tỉ lệ cổ phần mà Nhà nước nắm giữ	116	3	2	5	4.33	.695
DN phải hoạt động theo nguyên tắc thị trường và chịu sự quản lý của Nhà nước theo luật pháp như mọi DN khác	116	4	1	5	4.07	.882
Sau CPH, DN phải thực hiện hệ thống quản trị tốt theo chuẩn mực quốc tế thông dụng, đồng thời phải tuân thủ các nguyên tắc của thị trường- đặc biệt là nguyên tắc cạnh tranh và “lời ăn lỗ chịu”- cũng như kỷ cương phép nước như mọi DN thuộc các thành phần kinh tế khác	116	4	1	5	4.22	.845
Cách thức của nhà nước “quản lý” DN cũng phải thay đổi hẳn, chấm dứt hoàn toàn những biệt đãi hay can thiệp hành chính vào DN	116	4	1	5	4.25	.779
Tăng cường hệ thống kiểm tra, giám sát của nhà nước đối với quá trình thực thi chức năng của chủ sở hữu nhà nước	116	4	1	5	4.15	.989
Mở rộng đối tượng, nội dung giám sát đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may ra ngoài các chỉ tiêu tài chính và chỉ tiêu về quản trị DN	116	4	1	5	4.17	.953
Valid N (listwise)	116					

Nguồn: Kết quả điều tra của nghiên cứu sinh (năm 2014)

29. Với câu hỏi: Giải pháp xây dựng chính sách của chủ sở hữu nhà nước nhằm quản trị DN và quản trị nhà nước đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may ?

- Mục tiêu điều tra: Thông qua điều tra biết được quan điểm về giải pháp xây dựng chính sách của chủ sở hữu nhà nước nhằm quản trị DN và quản trị nhà nước đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may mà nghiên cứu sinh đưa ra;

- Kết quả xử lý phiếu điều tra: Hầu hết các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp được CPH từ DNNN đều đồng ý cao giải pháp xây dựng chính sách của chủ sở hữu nhà nước nhằm quản trị DN và quản trị nhà nước đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may mà nghiên cứu sinh đưa ra (mean > 4). Đặc biệt là quy định cụ thể một tổ chức, cơ quan chịu trách nhiệm chính trong quản lý vốn nhà nước và là đầu mối giải quyết các vướng mắc phát sinh đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may (mean =4,39), nên hình thành cơ chế riêng về quản trị của chủ sở hữu nhà nước và quản lý vốn nhà nước tại DN được CPH từ DNNN ngành dệt may (mean =4,24).

Bảng 3.2.5c: Giải pháp xây dựng chính sách của chủ sở hữu nhà nước nhằm quản trị DN và quản trị nhà nước đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may

	N	Range	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Quy định cụ thể một tổ chức, cơ quan chịu trách nhiệm chính trong quản lý vốn nhà nước và là đầu mối giải quyết các vướng mắc phát sinh đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may	116	3	2	5	4.39	.643
Quy định cụ thể vấn đề uỷ quyền chủ sở hữu đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may	116	4	1	5	4.12	.846
Nên hình thành cơ chế riêng về quản trị của chủ sở hữu nhà nước và quản lý vốn nhà nước tại DN được CPH từ DNNN ngành dệt may	116	4	1	5	4.24	.809

Quy định rõ những ranh giới chức năng, quyền hạn quản lý, của chủ sở hữu nhà nước, đại diện chủ sở hữu nhà nước và các cổ đông khác trong các DN được CPH từ DNNN ngành dệt may	116	3	2	5	4.08	.804
Quy định rõ về hoạt động giám sát của chủ sở hữu nhà nước, đại diện chủ sở hữu nhà nước và các cổ đông khác, người lao động trong các DN được CPH từ DNNN ngành dệt may	116	4	1	5	4.21	.786
Valid N (listwise)	116					

Nguồn: Kết quả điều tra của nghiên cứu sinh (năm 2014)

30. Với câu hỏi: Giải pháp hoàn thiện chính sách đảm bảo quyền lợi hài hòa giữa các cổ đông ?

- Mục tiêu điều tra: Thông qua điều tra biết được quan điểm về giải pháp hoàn thiện chính sách đảm bảo quyền lợi hài hòa giữa các cổ đông mà nghiên cứu sinh đưa ra;

- Kết quả xử lý phiếu điều tra: Hầu hết các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp được CPH từ DNNN đều đồng ý giải pháp hoàn thiện chính sách đảm bảo quyền lợi hài hòa giữa các cổ đông mà nghiên cứu sinh đưa ra (mean > 4). Đặc biệt là đảm bảo vai trò của chủ sở hữu vốn nhà nước trong cơ cấu quản trị DN thông qua người đại diện vốn nhà nước tại DN được CPH từ DNNN ngành dệt may (mean =4,13).

Bảng 3.2.5d: Giải pháp hoàn thiện chính sách đảm bảo quyền lợi hài hòa giữa các cổ đông

	N	Range	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Đảm bảo vai trò của chủ sở hữu vốn nhà nước trong cơ cấu quản trị DN thông qua người đại diện vốn nhà nước tại DN được CPH từ DNNN ngành dệt may	116	3	2	5	4.13	.764
Quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của cổ đông nhà nước tương ứng với tỷ lệ vốn góp vào DN được CPH từ DNNN ngành dệt may	116	4	1	5	3.91	.830

Nâng cao hiệu quả của cơ chế thực thi đảm bảo các quyền của các cổ đông trong các DN được CPH từ DNNN ngành dệt may, nhất là cổ đông thiểu số	116	4	1	5	4.09	.850
Nên có giới hạn về các cổ đông có quyền ưu đãi biểu quyết	116	4	1	5	3.79	.899
Bảo đảm tối đa quyền được cung cấp thông tin của các cổ đông	116	4	1	5	4.00	.813
Bảo đảm thực thi có hiệu quả quyền được tham gia vào cơ quan quyết định cao nhất của DN được CPH từ DNNN ngành dệt may	116	4	1	5	4.09	.802
Bổ sung và làm rõ hơn các quy định có liên quan đến cổ đông sáng lập	116	4	1	5	3.72	.767
Bổ sung và làm sáng tỏ hơn một số quy định để minh bạch hoá việc chuyển nhượng và mua cổ phần của các cổ đông	116	4	1	5	3.93	.882
Valid N (listwise)	116					

Nguồn: Kết quả điều tra của nghiên cứu sinh (năm 2014)

31. Với câu hỏi: Bảo đảm sự vận hành có hiệu quả của bộ máy quản lý và điều hành của DN cổ phần hoá ngành dệt may ?

- Mục tiêu điều tra: Thông qua điều tra biết được quan điểm về bảo đảm sự vận hành có hiệu quả của bộ máy quản lý và điều hành của DN cổ phần hoá ngành dệt may mà nghiên cứu sinh đưa ra;

- Kết quả xử lý phiếu điều tra: Hầu hết các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp được CPH từ DNNN đều đồng ý sự vận hành có hiệu quả của bộ máy quản lý và điều hành của DN cổ phần hoá ngành dệt may mà nghiên cứu sinh đưa ra (mean > 4). Đặc biệt là đổi mới mô hình tổ chức quản lý DN được CPH từ DNNN ngành dệt may theo hướng thống nhất, tinh gọn và hiệu quả (mean =4,17).

Bảng 3.2.5e: Bảo đảm sự vận hành có hiệu quả của bộ máy quản lý và điều hành của DN cổ phần hoá ngành dệt may

	N	Range	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Đổi mới mô hình tổ chức quản lý DN được CPH từ DNNN ngành dệt may theo hướng thống nhất, tinh gọn và hiệu quả	116	3	2	5	4.17	.749
Quy định về việc thuê cán bộ ở một số chức danh nhất định trong Ban Giám đốc để giảm bớt tình trạng kiêm nhiệm kém hiệu quả	116	4	1	5	4.02	.757
Quy định về lựa chọn thành phần và nâng cao vai trò quản lý của Hội đồng quản trị, đồng thời không để xảy ra tình trạng HĐQT lạm dụng quyền để thu lợi riêng	116	4	1	5	4.14	.812
Quy định cụ thể về các tiêu chuẩn lựa chọn cán bộ Ban kiểm sát để nâng cao vai trò giám sát của Ban kiểm soát	116	4	1	5	4.01	.775
Valid N (listwise)	116					

Nguồn: Kết quả điều tra của nghiên cứu sinh (năm 2014)

32. Với câu hỏi: Cải cách về vấn đề tài chính trong DN sau chuyển đổi ?

- Mục tiêu điều tra: Thông qua điều tra biết được quan điểm về cải cách về vấn đề tài chính trong DN sau chuyển đổi mà nghiên cứu sinh đưa ra;

- Kết quả xử lý phiếu điều tra: Hầu hết các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp được CPH từ DNNN đều đồng ý cải cách về vấn đề tài chính trong DN sau chuyển đổi mà nghiên cứu sinh đưa ra (mean > 4). Đặc biệt là thực hiện các chính sách bán bớt phần vốn nhà nước ở các DN được CPH từ DNNN ngành dệt may không cần vốn chi phối (mean =4,27), bổ sung các hướng dẫn về quyền và trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước và người đại diện trực tiếp phần vốn nhà nước tại DN khác (mean =4,19).

Bảng 3.2.6a: Cải cách về vấn đề tài chính trong DN sau chuyển đổi

	N	Range	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Tiếp tục được hỗ trợ kinh phí để giải quyết lao động dôi dư nếu thực hiện cơ cấu lại DN.	116	4	1	5	4.12	.846
Thực hiện các chính sách bán bớt phần vốn nhà nước ở các DN được CPH từ DNNN ngành dệt may không cần vốn chi phối	116	4	1	5	4.27	.773
Thực hiện các chính sách hưởng thêm ưu đãi nếu DN tham gia niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán.	116	4	1	5	4.10	.945
Bổ sung các hướng dẫn về quyền và trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước và người đại diện trực tiếp phần vốn nhà nước tại DN khác.	116	4	1	5	4.19	.884
Bổ sung hướng dẫn về việc điều chỉnh tăng giảm vốn điều lệ và cổ phiếu quỹ trong CTCP, trong đó cho phép các khoản chênh lệch do phát hành thêm cổ phiếu và mua bán cổ phiếu được dùng để bổ sung vốn cho CTCP, CTCP không phải nộp thuế thu nhập khoản thu nhập này.	116	4	1	5	4.12	.846
Valid N (listwise)	116					

Nguồn: Kết quả điều tra của nghiên cứu sinh (năm 2014)

33. Với câu hỏi: Giải pháp khắc phục các khó khăn vướng mắc đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may ?

- Mục tiêu điều tra: Thông qua điều tra biết được quan điểm về giải pháp khắc phục các khó khăn vướng mắc đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may mà nghiên cứu sinh đưa ra;

- Kết quả xử lý phiếu điều tra: Hầu hết các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp được CPH từ DNNN đều đồng ý giải pháp khắc phục các khó khăn vướng mắc đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may mà nghiên cứu sinh đưa

ra (mean > 4). Đặc biệt là quy định cụ thể vai trò của cổ đông nhà nước đối với quản lý vốn và hoạt động kinh doanh của DN được CPH từ DNNN ngành dệt may phù hợp với mức vốn góp của nhà nước (mean =4,28), quy định rõ phương án và thời hạn giải quyết các vấn đề nợ tồn đọng về đất đai và quyền sở hữu tài sản trong các DN được CPH từ DNNN ngành dệt may (mean =4,28).

Bảng 3.2.6b: Giải pháp khắc phục các khó khăn vướng mắc đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may

	N	Range	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Quy định cụ thể vai trò của cổ đông nhà nước đối với quản lý vốn và hoạt động kinh doanh của DN được CPH từ DNNN ngành dệt may phù hợp với mức vốn góp của nhà nước	116	3	2	5	4.28	.798
Quy định cụ thể giải quyết vướng mắc trong hoạt động mua bán cổ phần do nhà nước còn giữ cổ phần chi phối.	116	4	1	5	4.20	.980
Quy định cụ thể về hoạt động quản lý và chuyển nhượng cổ phần trong DN được CPH từ DNNN ngành dệt may	116	4	1	5	4.26	.835
Quy định cụ thể giải quyết vướng mắc trong xử lý nợ vay ngân hàng	116	4	1	5	4.23	.898
Vướng mắc trong việc vay vốn ngân hàng theo cơ chế và lãi suất áp dụng cho DN được CPH từ DNNN ngành dệt may nhưng phải công bằng với các DN khác trong ngành	116	4	1	5	4.24	.910
Quy định cụ thể giải quyết vướng mắc trong xử lý vốn góp liên doanh với nước ngoài trong trường hợp DN không muốn kế thừa.	116	4	1	5	4.10	.879
Vướng mắc trong công tác quản lý vốn nhà nước tại các DN được CPH từ DNNN ngành dệt may	116	4	1	5	4.09	.844

Quy định cụ thể về kế thừa trách nhiệm tài chính giữa DNNN trước đây và DN được CPH từ DNNN ngành dệt may	116	4	1	5	4.16	.787
Quy định rõ phương án và thời hạn giải quyết các vấn đề nợ tồn đọng về đất đai và quyền sở hữu tài sản trong các DN được CPH từ DNNN ngành dệt may	116	3	2	5	4.28	.732
Quy định cụ thể giải quyết vướng mắc trong việc triển khai thực hiện chính sách ưu tiên được tiếp tục thuê đất, thuê nhà và xác lập quyền sở hữu tài sản cho các DNNN thực hiện CPH.	116	4	1	5	4.05	.959
Quy định điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ mới của các tổ chức chính trị xã hội trong các DN được CPH từ DNNN ngành dệt may phù hợp tính chất hoạt động của mô hình mới	116	4	1	5	4.12	.856
Valid N (listwise)	116					

Nguồn: Kết quả điều tra của nghiên cứu sinh (năm 2014)

34. Với câu hỏi: Tiếp tục cải thiện môi trường hoạt động của DN cổ phần hoá theo hướng công bằng, minh bạch và hiệu quả ?

- Mục tiêu điều tra: Thông qua điều tra biết được quan điểm về việc tiếp tục cải thiện môi trường hoạt động của DN cổ phần hoá theo hướng công bằng, minh bạch và hiệu quả mà nghiên cứu sinh đưa ra;

- Kết quả xử lý phiếu điều tra: Hầu hết các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp được CPH từ DNNN đều đồng ý giải pháp tiếp tục cải thiện môi trường hoạt động của DN cổ phần hoá theo hướng công bằng, minh bạch và hiệu quả mà nghiên cứu sinh đưa ra (mean > 4). Đặc biệt là xoá bỏ sự phân biệt trong các chính sách và thực hiện các chính sách ưu đãi giữa DN nhà nước chưa CPH và DN được CPH từ DNNN ngành dệt may về thuế, tín dụng, đầu tư, đất đai, xuất nhập cảnh (mean =4,34).

Bảng 3.2.6c: Tiếp tục cải thiện môi trường hoạt động của DN cổ phần hoá theo hướng công bằng, minh bạch và hiệu quả

	N	Range	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Xoá bỏ sự phân biệt trong các chính sách và thực hiện các chính sách ưu đãi giữa DN nhà nước chưa CPH và DN được CPH từ DNNN ngành dệt may về thuế, tín dụng, đầu tư, đất đai, xuất nhập cảnh...	116	3	2	5	4.34	.659
Quy định cụ thể trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc tiếp tục cung cấp thông tin, phổ biến chế độ chính sách cho DN sau chuyển đổi.	116	4	1	5	4.14	.843
Giao rõ trách nhiệm cho các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan đến quy trình CPH để giải đáp các vướng mắc của DN được CPH từ DNNN ngành dệt may	116	4	1	5	3.74	.814
Phát triển một số tổ chức chuyên môn thực hiện nghiệp vụ tư vấn, đầu tư cổ phần	116	4	1	5	3.72	.811
Chuyển hẳn chức năng quản lý cổ phần nhà nước của các DN trực thuộc Bộ, địa phương đã CPH toàn bộ DN (không còn pháp nhân) cho Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước.	116	4	1	5	4.24	.900
Valid N (listwise)	116					

Nguồn: Kết quả điều tra của nghiên cứu sinh (năm 2014)

35. Với câu hỏi: Những đề xuất, kiến nghị hoàn thiện CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may ?

- Mục tiêu điều tra: Thông qua điều tra biết được quan điểm về những đề xuất, kiến nghị hoàn thiện CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may mà nghiên cứu sinh đưa ra;

- Kết quả xử lý phiếu điều tra: Hầu hết các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp được CPH từ DNNN đều đồng ý những đề xuất, kiến nghị hoàn thiện CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may mà nghiên cứu sinh đưa ra (mean > 4). Đặc biệt là phân định rõ những DN nào trong ngành mà nhà nước cần nắm cổ phần chi phối, ngành nào không cần (mean =4,23), đa dạng hóa việc chuyển đổi hình thức sở hữu (mean =4,23).

Bảng 3.3. Những đề xuất, kiến nghị hoàn thiện CSNN đối với DN được CPH từ DNNN ngành dệt may

	N	Range	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Phân định rõ những DN nào trong ngành mà nhà nước cần nắm cổ phần chi phối, ngành nào không cần.	116	4	1	5	4.23	.878
Nâng cao năng lực cạnh tranh cho các DN được CPH từ DNNN ngành dệt may, đặt các DN đó vào môi trường cạnh tranh, cần tách biệt vai trò của Nhà nước với tư cách là chủ sở hữu và quản lý hành chính, điều tiết	116	4	1	5	4.09	.932
Chính phủ cần tiếp tục hoàn thiện thể chế cơ chế quản lý về đầu tư, sử dụng vốn và tài sản Nhà nước; về giám sát, kiểm tra, thanh tra; về tổ chức thực hiện chức năng của chủ sở hữu đối với tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước để vừa nâng cao hiệu lực hiệu quả quản lý Nhà nước, quản lý của chủ sở hữu	116	4	1	5	4.04	.955
Tiếp tục đẩy mạnh thoái vốn nhà nước tại các DN được CPH từ DNNN ngành dệt may	116	4	1	5	3.51	.918
Đa dạng hóa việc chuyển đổi hình thức sở hữu	116	4	1	5	4.22	.931
Cơ cấu lại nhân lực quản trị, người đại diện theo ủy quyền và người đại diện vốn	116	4	1	5	4.11	.862

Cơ cấu lại hệ thống giám sát, kiểm soát đối với các DN được CPH từ DNNN ngành dệt may	116	4	1	5	4.20	.906
Hoàn thiện khung pháp luật điều chỉnh hoạt động của DN được CPH từ DNNN ngành dệt may và thực hiện quyền chủ sở hữu Nhà nước	116	4	1	5	4.08	.979
Phổ biến và trang bị những quan điểm, kiến thức về tái cơ cấu DN đến các thành viên trong công ty để mọi người thấy được tầm quan trọng của quá trình tái cơ cấu và thích ứng với mô hình mới và những vấn đề mới sau CPH DN.	116	4	1	5	4.11	.821
Valid N (listwise)	116					

Nguồn: Kết quả điều tra của nghiên cứu sinh (năm 2014)

PHỤ LỤC 04:

KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH DM VIỆT NAM

Bảng 1: Tổng hợp kết quả khảo sát hiệu quả kinh doanh của DN được CPH từ DN NN ngành dệt may và các loại hình DN khác trong ngành

STT	Chỉ tiêu	Công ty TNHH NN một TV ngành DM	DNDM có vốn NN ≥ 51	DN có vốn NN ≤ 49%	DNDM Niêm yết trên sàn chứng khoán	DNDM cổ phần tư nhân
1	Tỷ lệ tăng vốn CSH		13.4	12.7	16.5	35.5
2	Tỷ lệ nợ trên vốn CSH		316	367	133	132
3	Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu	1.2	5.4	3.4	8.5	7.3
4	Hệ số thu nhập trên tài sản (ROA)	1.4	4.5	6.5	8.1	7.6
5	Hệ số thu nhập trên vốn chủ sở hữu (ROE)	4.2	19	25.7	16.5	14.4

Nguồn: Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Bảng 2: Kết quả sản xuất kinh doanh của Tập đoàn trước cổ phần hóa

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2009	2010	2011	2012	2013*
1	Doanh thu (không VAT)	Tỷ đồng	24.278	29.719	34.276	36.662	40.646
2	Kim ngạch xuất khẩu (Tính đủ)	Triệu USD	1.335	1.469	1.615	1.839	2.011
3	Kim ngạch nhập khẩu (Tính đủ)	Triệu USD	788	867	953	1.094	1.114
4	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	768	976	1.434	1.612	1.76
5	Tỷ lệ tăng lợi nhuận trước thuế	%	47	27.1	46.9	12.4	9.2
6	Nộp ngân sách	Tỷ đồng		820	1.045	893	1.004
7	Vốn đầu tư của Tập đoàn tại các đơn vị	Tỷ đồng	2.25	2.608	3.34	3.368	3.29
8	Tỷ lệ cổ tức thu được/ Vốn đầu tư tại các đơn vị	%	7,7%	9,0%	6,9%	7,7%	10,2%
9	Thu nhập bình quân người/tháng	Triệu đồng	2.87	3.3	3.931	4.613	5.062

Nguồn: Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Bảng 3: Kết quả sản xuất kinh doanh của 4 công ty TNHH MTV trước cổ phần hóa

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	2009	2010	2011		2012	2013*
				BCTC	Điều chỉnh theo xác định GTDN		
1	Tổng tài sản	258.67	277.97	332.44	368.056	411.47	391.33
2	Doanh thu và thu nhập khác	226.2	262.07	382.38		398.77	500
3	Lợi nhuận trước thuế	3.031	3.744	6.098		2.381	15
4	Tỷ lệ tăng lợi nhuận trước thuế		23.5	62.9		-61	629,9
5	Lợi nhuận sau thuế	2.365	2.763	5.012		1.949	11.25
6	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu (%)	9,47%	11,42%	17,15%		3,34%	21,07%
7	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (%)	7,39%	8,43%	14,09%		2,74%	15,80%
8	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	0,9	1,0	1,5		0,5	2,9
9	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế tổng tài sản (%)	1,0	1,1	1,3		0,5	2,3

Nguồn: Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Bảng 4: Kết quả sản xuất kinh doanh của Vinatex và các đơn vị TNHH MTV cùng thực hiện cổ phần hóa với công ty Mẹ - Tập đoàn

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu*	2011*	2012	2013*
1	Tổng tài sản	6.727.734	7.118.707	7.303.242
2	Nguồn vốn nhà nước	4.299.596	4.299.596	4.299.596
3	Nguồn vốn kinh doanh	4.299.596	4.574.581	4.786.881
4	Doanh thu và thu nhập	3.067.314	3.061.870	3.472.329
5	Lợi nhuận trước thuế	357.045	213.193	237.087
6	Tỷ lệ tăng lợi nhuận trước thuế		-40.3	11.2
7	Nợ phải trả	540.916	512.392	499.015
8	Nợ phải thu	897.184	710.985	807.989
9	Lao động (người)	4.553	5.436	5.025
10	Thu nhập (1000đ/ng/tháng)	4.489	4.491	5.108

Nguồn: Tập đoàn Dệt May Việt Nam

* Các chỉ tiêu 1, 4, 5, 6, 9 và 10 là chỉ tiêu hợp cộng; Các chỉ tiêu còn lại là số liệu của Công ty Mẹ - Tập đoàn

** Số điều chỉnh theo xác định giá trị doanh nghiệp

*** Số ước tính

Bảng 5: Kết quả kinh doanh một số doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa ngành may ($\geq 51\%$ vốn nhà nước)

1. Tổng công ty cổ phần Phong Phú (cổ phần hóa năm 2008); Đơn vị: đồng

STT	Năm	Doanh thu	Tỷ lệ tăng doanh thu	Tổng tài sản	Tổng nợ	Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ tăng vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/vốn CSH (ROE)	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (%)
1	9T2014	1,032,509,717,975		4,152,041,964,998	2,965,516,854,308	249.9	1,186,525,110,691				
2	2013	4,294,642,788,221	-1.5	4,535,896,933,733	3,089,553,974,846	261.2	1,182,618,373,446	19.4	20.7	5.7	5.4
3	2012	4,360,048,379,434	269.3	4,275,654,728,009	3,024,772,310,049	305.4	990,276,170,428	2.9	26.5	6	6.1
4	2011	1,180,725,976,152	9.7	4,143,798,659,352	2,925,683,475,026	304.1	962,179,774,469	10.7	19.1	15.5	4.4
5	2010	1,076,301,474,035		3,632,755,961,912	2,519,314,696,044	289.8	869,214,471,477		22.5	18.2	5.4
Cộng		10,911,718,617,842									

Nguồn: Điều tra và tổng hợp kết quả của nghiên cứu sinh năm 2014

2. Công ty cổ phần dệt may Huế (cổ phần hóa năm 2005); Đơn vị: đồng

STT	Năm	Doanh thu	Tỷ lệ tăng doanh thu	Tổng tài sản	Tổng nợ	Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ tăng vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế/vốn CSH (ROE)	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (%)
1	2014	1,388,865,369	5.9	588,788,306	474,639,637	415.8	114,148,669	4.1	38.9		
2	2013	1,312,089,950	11.6	509,991,160	400,325,525	365	109,665,635	26.9	36.9		
3	2012	1,175,441,691	108.9	435,296,330	348,853,993	403.6	86,442,337		40.8		
4	2011	1,015,100,000									
5	2010	787,800,000									
6	2009	562,654,199									
7	2008			289,986,617							
8	2007			26,049,625							
Cộng		3,540,995,890		751,332,572	348,853,993	403.6	86,442,337				

Nguồn: Điều tra và tổng hợp kết quả của nghiên cứu sinh năm 2014

3. Tổng công ty cổ phần dệt may Hà Nội; Đơn vị: đồng

STT	Năm	Doanh thu	Tỷ lệ tăng doanh thu	Tổng tài sản	Tổng nợ	Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ tăng vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/vốn CSH (ROE)	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (%)
1	2012	532,336,154,596	-68.3	886,082,294,414	660,238,039,055	292.3	225,844,255,359	4.6	11.1	4.7	2.8
2	2011	1,677,421,427,733	30.2	800,006,857,307	584,185,463,049	270.7	215,821,394,258	-10.7	0.8	0.1	0.2
3	2010	1,288,292,628,721		879,361,268,207	637,638,313,149	263.8	241,722,955,058		17.8	3.3	4.9
Cộng		3,498,050,211,050									

Nguồn: Điều tra và tổng hợp kết quả của nghiên cứu sinh năm 2014

4. Tổng công ty cổ phần dệt may Hòa Thọ; Đơn vị: đồng

STT	Năm	Doanh thu	Tỷ lệ tăng doanh thu	Tổng tài sản	Tổng nợ	Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ tăng vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/vốn CSH (RO)	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (%)
1	6T2014	1,058,685,987,605									
2	2013	2,454,292,573,736	24.2	974,922,864,164	717,917,286,041	300.7	238,766,151,252	6.8	20.2	2	5
2	2012	1,976,674,619,056	19.1	974,561,217,107	735,212,126,709	329	223,494,487,992	7.8	22.4	2.5	5.1
3	2011	1,659,278,263,178	27.8	739,009,630,222	521,298,254,043	251.5	207,311,879,157	53.6	23.7	3	6.6
4	2010	1,298,337,257,511	34.8	588,276,439,812	447,760,034,644	331.7	134,998,919,624	21	24.9	2.6	5.7
5	2009	962,871,783,421		576,225,425,105	464,355,227,758	416.2	111,559,250,697			1.3	2.2
Cộng		5,897,161,923,166									

Nguồn: Điều tra và tổng hợp kết quả của nghiên cứu sinh năm 2014

7. Công ty cổ phần May Hữu Nghị; Đơn vị: đồng

STT	Năm	Doanh thu	Tỷ lệ tăng doanh thu	LNST	Tỷ lệ tăng lợi nhuận sau thuế	Tổng tài sản	Tổng nợ	Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ tăng vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/vốn CSH (ROE)	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (%)
1	2013	673,767,654,072	8.3	47,422,524,000	1.5	280,312,702,968	178,487,491,728	175.3	101,825,211,240	24.3	46.6	7	16.9
2	2012	622,171,112,554	3	46,700,264,176	62.2	231,993,181,266	150,059,844,026	183.1	81,933,337,240	38.3	57	7.5	20.1
2	2011	604,259,164,321		28,795,504,460		158,137,001,212	98,886,159,306	166.9	59,250,841,906		48.6	4.8	18.2
Cộng		1,226,430,276,875		75,495,768,636									

Nguồn: Điều tra và tổng hợp kết quả của nghiên cứu sinh năm 2014

Bảng 7: Kết quả kinh doanh một số doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa do các địa phương quản lý niêm yết trên sàn chứng khoán

1. Công ty cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (cổ phần hóa 2006); mã cổ phiếu TCM; Đơn vị: 1,000,000 đồng

TT	Năm	Doanh thu	Tỷ lệ tăng doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Tổng nợ	Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ tăng vốn chủ sở hữu	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (%)
1	2013	2,564,257	12.1	123,819	1,247,052	735,859	169.5	18.1	16.8	4.8	6.2
2	2012	2,288,476	3.8	-18,885	1,336,429	623,017	214.5	-13.8	-3	-0.8	-1
3	2011	2,203,848	16.3	112,953	1,325,175	723,053	183.3	6.5	15.6	5.1	5.5
4	2010	1,895,695	67.5	198,462	1,230,483	678,958	181.2	30	29.2	10.5	10.4
5	2009	1,131,794	10.1	47,411	1,146,714	522,188	219.6	51	9.1	4.2	2.8
6	2008	1,027,573	-3.7	5,036	930,152	345,734	269	23.2	1.5	0.5	0.4
7	2007	1,067,283	3	74,251	801,470	280,560	285.7	56.6	26.5	7	6.7
8	2006	1,036,451	20.6	25,357	566,261	179,212	316	8.6	14.1	2.4	3.4
9	2005	859,430		3,471	473,256	164,946	286.9		2.1	0.4	0.5
Cộng		14,074,807		571,875							

2. Công ty cổ phần Vải sợi May mặc miền Bắc (cổ phần hóa 2004); mã cổ phiếu TET; Đơn vị: 1,000,000 đồng

STT	Năm	Doanh thu	Tỷ lệ tăng doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Tổng nợ	Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ tăng vốn chủ sở hữu	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (%)
1	2014	42,716	-18.5	17,344	14,713	73,477	20	10	23.6	40.6	19.7
2	2013	52,418	9.4	2,718	19,874	66,784	29.8	-5.8	4.1	5.2	3.1
3	2012	47,893	-5.7	9,232	11,514	70,867	16.2	-19.1	13	19.3	11.2
4	2011	50,800	7.7	26,956	15,753	87,604	18	27.5	30.8	53.1	26.1
5	2010	47,161	-13.6	9,477	11,028	68,706	16.1	3.3	13.8	20.1	11.9
6	2009	54,587	-23.5	8,602	16,395	66,495	24.7	35	12.9	15.8	10.4
7	2008	71,311	-27.7	5,981	26,405	49,239	53.6	53.2	12.1	8.4	7.9
8	2007	98,681	7.4	8,788	29,118	32,133	90.6	34	27.3	8.9	14.3
9	2006	91,922		4,096	24,573	23,973	102.5		17.1	4.5	8.4
Cộng		557,489		93,194							

3. Công ty cổ phần may Thanh Trì (cổ phần hóa 2008); mã cổ phiếu TTG; Đơn vị: 1,000,000 đồng

STT	Năm	Doanh thu	Tỷ lệ tăng doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Tổng nợ	Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ tăng vốn chủ sở hữu	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (%)
1	2013	94,185	9.4	1,877	24,880	22,773	109.3	1.4	8.2	2	3.9
2	2012	86,092	29.4	1,915	5,355	22,463	23.8	3.2	8.5	2.2	6.9
3	2011	66,513	40.8	1,662	4,636	21,756	21.3	5.8	7.6	2.5	6.3
4	2010	47,249	3.3	427	3,763	20,558	18.3	-3	2.1	0.9	1.8
5	2009	45,730		1,042	5,361	21,202	25.3		4.9	2.3	3.9
Cộng		339,769									

4. Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn (cổ phần hóa 2004); mã cổ phiếu GMC; Đơn vị: 1,000,000 đồng

STT	Năm	Doanh thu	Tỷ lệ tăng doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Tổng nợ	Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ tăng vốn chủ sở hữu	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (%)
1	2014	1,409,983	14.7	56,850	389,980	227,433	171.5	7	25	4	8.9
2	2013	1,229,203	16.1	49,299	421,983	212,561	198.5	20	23.2	4	7.5
3	2012	1,059,093	22.3	51,771	288,779	177,063	163.1	9.1	29.2	4.9	11.1
4	2011	865,731	41	43,011	234,115	162,320	144.2	20.8	26.5	5	10.8
5	2010	613,916	73.3	34,953	175,780	134,321	130.9	8.1	26	5.7	11.3
6	2009	354,254	-16.6	34,795	86,690	124,237	69.8	10.2	28	9.8	16.5
7	2008	424,686	19.2	17,121	73,232	112,724	65	4.4	15.2	4	9.2
8	2007	356,268	59.4	14,303	73,633	107,952	68.2	186.5	13.2	4	7.9
9	2006	223,569	31.9	9,682	83,746	37,684	222.2	10.8	25.7	4.3	8
10	2005	169,538		8,389	74,773	34,020	219.8		24.7	4.9	7.7
Cộng		6,706,241		320,174							

5. Công ty cổ phần May Phú Thịnh - Nhà Bè (cổ phần hóa 2003); mã cổ phiếu: NPS; Đơn vị: 1,000 đồng

STT	Năm	Doanh thu	Tỷ lệ tăng doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Tổng nợ	Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ tăng vốn chủ sở hữu	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (%)
1	2014	58,398	30.8	3,093	42,860	36,391	117.8	-3.1	8.5	5.3	3.9
2	2013	44,631	-4.8	3,286	43,361	37,570	115.4	-5.3	8.7	7.4	4.1
3	2012	46,883	-27.5	7,463	40,399	39,666	101.8	5.5	18.8	15.9	9.3
4	2011	64,674	44.7	6,818	47,670	37,604	126.8	8.2	18.1	10.5	8
5	2010	44,696	-16.9	4,679	46,593	34,765	134	53.5	13.5	10.5	5.8
6	2009	53,779	-8	4,835	84,347	22,649	372.4	21.6	21.3	9	4.5
7	2008	58,428	-1.8	5,056	65,545	18,626	351.9	-17.3	27.1	8.7	6
8	2007	59,482	69.6	4,633	48,394	22,519	214.9	14	20.6	7.8	6.5
9	2006	35,076	17.5	2,874	4,376	19,746	22.2	23.7	14.6	8.2	11.9
10	2005	29,848		3,419	3,820	15,965	23.9		21.4	11.5	17.3
Cộng		495,895		46,156	427,365	285,501	1581.13				

Nguồn: Điều tra và tổng hợp kết quả của nghiên cứu sinh năm 2014

Bảng 7: Kết quả kinh doanh một số doanh nghiệp tư nhân cổ phần hóa niêm yết trên sàn chứng khoán

1. Công ty cổ phần Everpia Việt Nam (cổ phần hóa 17/12/2010); mã cổ phiếu EVE; Đơn vị: 1,000,000 đồng											
TT	Năm	Doanh thu	Tỷ lệ tăng doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Tổng nợ	Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ tăng vốn chủ sở hữu	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (%)
1	2013	752,597	10.6	84,957	108,966	777,272	14	7.8	10.9	11.3	9.6
2	2012	680,772	-14.8	74,564	177,267	720,987	24.6	4.4	10.3	11	8.3
3	2011	799,466	41.8	150,866	156,948	690,488	22.7	20.4	21.8	18.9	17.8
4	2010	563,991	33	102,483	94,780	573,578	16.5	71.3	17.9	18.2	15.3
5	2009	424,192	26.7	85,163	80,700	334,796	24.1	108.1	25.4	20.1	20.4
6	2008	334,861	39.2	50,911	69,442	160,847	43.2	41.9	31.7	15.2	22.1
7	2007	240,558		20,684	88,442	113,346	78		18.2	8.6	10.3
Cộng		3,796,437		569,628							
2. Công ty cổ phần Vải sợi May mặc miền Bắc (cổ phần hóa 22/11/2007); mã cổ phiếu GIL ; Đơn vị: 1,000,000 đồng											
TT	Năm	Doanh thu	Tỷ lệ tăng doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Tổng nợ	Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ tăng vốn chủ sở hữu	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (%)
1	2013	892,755	-10.2	53,579	604,324	341,327	177.1	11.4	15.7	6	5.5
2	2012	994,275	36.9	29,581	554,268	306,261	181	-7.2	9.7	3	3.3
3	2011	726,236	74.6	67,130	431,892	330,166	130.8	-9.6	20.3	9.2	8.8
4	2010	416,012	-26.1	36,754	183,726	365,202	50.3	8.1	10.1	8.8	6.7
5	2009	562,629	23	56,239	101,888	337,956	30.1	7.4	16.6	10	12.8
6	2008	457,455	1.7	30,761	60,156	314,668	19.1	-5.2	9.8	6.7	8.2
7	2007	449,895	8	26,530	52,256	332,097	15.7	131.2	8	5.9	6.9
8	2006	416,758	3.1	23,044	44,331	143,653	30.9	12	16	5.5	12.3
9	2005	404,237		20,079	62,516	128,298	48.7		15.7	5	10.5
Cộng		5,320,252		343,697							

3. Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (cổ phần hóa 22/11/2007); mã cổ phiếu TNG; Đơn vị: 1,000,000 đồng											
STT	Năm	Doanh thu	Tỷ lệ tăng doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Tổng nợ	Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ tăng vốn chủ sở hữu	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (%)
1	2014	1,377,234	16.1	53,246	939,671	239,214	392.8	13.1	22.3	3.9	4.5
2	2013	1,186,685	-1.9	14,057	749,648	211,551	354.4	-0.7	6.6	1.2	1.5
3	2012	1,209,220	5.5	21,882	738,269	213,049	346.5	-0.7	10.3	1.8	2.3
4	2011	1,146,605	84.1	24,544	606,901	214,583	282.8	44.5	11.4	2.1	3
5	2010	622,829	31.5	24,208	361,592	148,455	243.6	67.5	16.3	3.9	4.7
6	2009	473,530	-23.3	18,251	266,053	88,640	300.2	5.2	20.6	3.9	5.1
7	2008	617,543	79.4	19,714	323,055	84,238	383.5	13.4	23.4	3.2	4.8
8	2007	344,240	87	17,100	230,653	74,273	310.5	272.4	23	5	5.6
9	2006	184,081	73.5	4,367	98,118	19,944	492	22.6	21.9	2.4	3.7
10	2005	106,071		2,990	57,481	16,270	353.3		18.4	2.8	4.1
Cộng		7,268,038		200359							
4. Công ty cổ phần may xuất khẩu Phan thiết (Cổ phần hóa 22/09/2002) mã cổ phiếu: PTG; Đơn vị: 1,000 đồng											
TT	Năm	Doanh thu	Tỷ lệ tăng doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Tổng nợ	Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ tăng vốn chủ sở hữu	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (%)
1	2014	201,953,549	57.9	21,650,473	43,574,788	69,397,854	62.8	50.6	31.2	10.7	19.2
2	2012	127,866,805	64.6	8,217,494	46,504,781	46,083,970	100.9	103.5	17.8	6.4	8.9
3	2010	77,677,908	27.5	5,207,278	19,803,024	22,641,831	87.5	19.6	23	6.7	12.3
	2009	60,920,884		2,045,937	22,722,772	18,935,192	120		10.8	3.4	4.9
Cộng		468,419,146		37121182							

5. Công ty cổ phần Mirae (cổ phần hóa 30/06/2008); mã cổ phiếu: KMR; Đơn vị: 1,000 đồng											
TT	Năm	Doanh thu	Tỷ lệ tăng doanh thu	Lợi nhuận trước thuế	Tổng nợ	Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ tăng vốn chủ sở hữu	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (%)
1	2014	358,969,224	5.4	12,011,019	137,867,418	513,067,639	26.9	14.8	2.3	3.3	1.8
2	2013	340,464,040	1.7	26,564,183	153,125,869	446,772,194	34.3	5.6	5.9	7.8	4.4
3	2012	334,635,450	-12.9	-21,270,027	174,551,612	422,900,916	41.3	-4.5	-5	-6.4	-3.6
4	2011	384,112,004	-7.5	8,114,605	180,805,837	442,787,681	40.8	2.5	1.8	2.1	1.3
5	2010	415,059,853	108.2	50,853,778	181,264,614	432,083,874	42	18.9	11.8	12.3	8.3
6	2009	199,323,414	16.6	36,192,184	156,655,927	363,350,165	43.1	95.1	10	18.2	7
7	2008	170,908,409	28.5	16,221,182	82,777,743	186,214,519	44.5	11.3	8.7	9.5	6
8	2007	133,013,809	48	23,108,101	72,079,722	167,266,328	43.1	137.3	13.8	17.4	9.7
9	2006	89,860,338	6	5,767,099	95,481,016	70,473,370	135.5	8.9	8.2	6.4	3.5
10	2005	84,801,077		830,721	75,880,391	64,738,667	117.2		1.3	1	0.6
Cộng		2,511,147,618		158,392,845							

Nguồn: Điều tra và tổng hợp kết quả của nghiên cứu sinh năm 2014

PHỤ LỤC 05:

**Hệ thống văn bản chính sách liên quan đến CPH và cải cách DNNN nói chung
và ngành may nói riêng**

STT	Văn bản số	Ngày ký	Nội dung văn bản
I	Văn bản chính sách CPH và cải cách doanh nghiệp ngành may		
1	646/QĐ-TTg	6/5/2014	Phê duyệt Phương án CPH Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt may Việt Nam
2	71/TTg-ĐMDN	12/1/2012	Phê duyệt phương án sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc tập đoàn dệt may Việt Nam giai đoạn 2011-2015
3	2219/TTg-ĐMDN	1/12/2011	Phê duyệt phương án sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc Bộ Công Thương
4	5151/QĐ-BCT	7/10/2011	CPH Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt may Việt Nam
5	08/CT-BCT	22/06/2011	Đẩy mạnh công tác sắp xếp, cổ phần hoá và quản lý DNNN trực thuộc Bộ Công Thương
6	170 /2009/TT-BTC	24/08/2009	Hướng dẫn thực hiện hỗ trợ kinh phí cho việc sắp xếp lao động sau cổ phần hoá đối với các doanh nghiệp thuộc Tập đoàn Dệt May Việt Nam
7	3218/QĐ-BCT	11/4/2014	Phê duyệt quy hoạch phát triển ngành công nghiệp dệt may Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030
8	288/QĐ-TTg	26/02/2014	Quyết định về việc hỗ trợ kinh phí đào tạo nguồn nhân lực Dệt May Việt Nam cho Tập đoàn Dệt May Việt Nam
9	22/QĐ-BCT	2/1/2014	Ban hành quy chế giám sát tài chính đối với các tập đoàn, tổng công ty, công ty TNHH một thành viên, công ty cổ phần có vốn nhà nước do Bộ Công thương làm chủ sở hữu
10	118/2013/NĐ-CP	9/10/2013	Về điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn dệt may Việt nam
11	320/QĐ-TTg	8/2/2013	Phê duyệt Đề án tái cơ cấu Tập đoàn Dệt May Việt Nam giai đoạn 2013 - 2015
12	429/QĐ-TTg	12/4/2012	Quyết định phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư phát triển 5 năm giai đoạn 2011 -2015 của Tập đoàn Dệt May Việt Nam
13	340/QĐ-TTg	7/3/2011	Phê duyệt Điều lệ và tổ chức hoạt động của Tập đoàn Dệt May Việt Nam
14	974/QĐ-TTg	25/06/2010	Chuyển Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam
15	1368/VPCP-ĐMDN	5/3/2009	Công văn 1368/VPCP-ĐMDN của Văn phòng Chính phủ về việc giải quyết lao động dôi dư tại

			Tập đoàn Dệt May Việt Nam
16	66/TB-VPCP	3/3/2009	Kết luận của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng tại buổi làm việc của Thường trực Chính phủ với Tập đoàn Dệt may Việt Nam
II	Văn bản quản lý về CPH và tái cơ cấu DNNN nói chung		
1	35/BĐMDN	3/6/2014	Công văn 35/BĐMDN của Ban Chỉ đạo Đổi mới và phát triển doanh nghiệp về việc thực hiện bán cổ phần lần đầu khi CPH DNNN
2	3616/BTC-TCDN	21/03/2014	Đẩy mạnh CPH, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp
3	06/CT-TTg	12/3/2014	Đẩy mạnh tái cơ cấu DNNN
4	15/NQ-CP	6/3/2014	Một số giải pháp đẩy mạnh CPH, thoái vốn Nhà nước tại doanh nghiệp
5	194/2013/TT-BTC	17/12/2013	Hướng dẫn tái cơ cấu doanh nghiệp 100% vốn nhà nước không đủ điều kiện CPH theo quy định tại nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần
6	189/2013/NĐ-CP	20/11/2013	Sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần
7	151/2013/NĐ-CP	1/11/2013	Chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của SCIC
8	26/2013/TT-BTNMT	26/09/2013	Hướng dẫn việc xác định diện tích đất loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp quy định tại Điều 31 Nghị định 59/2011/NĐ-CP về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần
9	138/2012/TT-BTC	20/08/2012	Hướng dẫn thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước
10	929/QĐ-TTg	17/07/2012	Phê duyệt đề án tái cơ cấu DNNN, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, các tổng công ty nhà nước giai đoạn 2011-2015
11	1696/TCT-CS	18/05/2012	Ưu đãi tiền thuê đất đối với doanh nghiệp CPH
12	03/CT-TTg	17/01/2012	Đẩy mạnh tái cơ cấu DNNN
13	202/2011/TT-BTC	30/12/2011	Hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ

14	196/2011/TT-BTC	26/12/2011	Hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ CPH của các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần
15	96/BĐMDN	28/10/2011	Hướng dẫn thực hiện CPH theo Nghị định 59/2011/NĐ-CP
16	59/2011/NĐ-CP	18/7/2011	Nghị định của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần
17	3890/VPCP-ĐMDN	14/06/2011	Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để CPH
18	1962/VPCP-ĐMDN	27/03/2008	Công văn 1962/VPCP-ĐMDN của Văn phòng Chính phủ về việc giải quyết vướng mắc khi CPH doanh nghiệp
19	09/2008/QĐ-BTC	31/01/2008	Quyết định 09/2008/QĐ-BTC của Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước, công ty mẹ
20	110/2007/NĐ-CP	26/06/2007	Nghị định 110/2007/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách đối với người lao động dôi dư do sắp xếp lại công ty nhà nước
21	109/2007/NĐ-CP	26/6/2007	Nghị định của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần
22	95/2006/TT-BTC	12/10/2006	Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 126/2004/TT-BTC ngày 24/12/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần
23	17/2006/NĐ-CP	27/1/2006	Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai và Nghị định số 187/2004/NĐ-CP về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần
24	126/2004/TT-BTC	24/12/2004	Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 187/2004/NĐ-CP về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần
25	187/2004/NĐ-CP	16/11/2004	Nghị định về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần

Nguồn: Tổng hợp của nghiên cứu sinh (2014)

PHỤ LỤC 06:

TỔNG QUAN VỀ DOANH NGHIỆP NGÀNH MAY CỔ PHẦN HÓA DNNN

Bảng 1: Tổng quan về ngành may Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị
1	Số lượng công ty	Công ty	6.000
2	Quy mô DN	Người	SME 200-500+ chiếm tỷ trọng lớn
3	Cơ cấu công ty theo hình thức sở hữu		Tư nhân (84%), FDI (15%), nhà nước (1%).
4	Cơ cấu công ty theo hoạt động		May (70%), se sợi (6%), dệt/đan (17%), nhuộm (4%), công nghiệp phụ trợ (3%)
5	Vùng phân bố công ty		Miền Bắc (30%), miền Trung và cao nguyên (8%), miền Nam (62%).
6	Số lượng lao động	Người	2,5 triệu
7	Thu nhập bình quân công nhân	VND	4,5 triệu
8	Số ngày làm việc/tuần	Ngày	6
9	Số giờ làm việc/tuần	Giờ	48
10	Số ca/ngày	Ca	2
11	Giá trị xuất khẩu dệt may 2013 (không tính xơ sợi)	USD	17,9 tỷ
12	Giá trị nhập khẩu dệt may 2013	USD	13,5 tỷ
13	Thị trường xuất khẩu chính		Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc
14	Thị trường nhập khẩu chính		Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan
15	Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu		Áo jacket, áo thun, quần, áo sơ mi
16	Phương thức sản xuất		CMT (85%); khác (15%)
17	Thời gian thực hiện đơn hàng (lead time)	Ngày	90 – 100

Nguồn: Tập đoàn dệt may Việt Nam

Bảng 2: Cơ cấu vốn một số DN hậu CPH DNNN ngành may

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ	Cơ cấu vốn (%)		
	Tỷ đồng	Nhà nước	CBCNV	Cổ đông ngoài
1. Công ty May Bình Minh	18	25	45	30
2. Nhà máy may thuộc CT dệt Vĩnh Phú	2,3	70	30	
3. Xưởng may số 8 Lê Trực thuộc CT may Chiến Thắng	4,2	25	59	16
4. Công ty may Hồ Gươm	3,1	30	70	
5. Nhà máy may và bao bì thuộc CT dệt Nha Trang	1,624	5	64	31

Nguồn: Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Bảng 3: Tỷ lệ sở hữu vốn của Vinatex đối với các công ty con CPH ngành may

STT	Tên công ty liên kết	Thời gian			
		31/12/2013		31/12/2012	
		% sở hữu	% quyền biểu quyết	% sở hữu	% quyền biểu quyết
1	Công ty tài chính Dệt May	64.10	64.10	64.10	64.10
2	Công ty TNHH MTV Thương Mại thời trang Dệt May VN	100.00	100.00	100.00	100.00
3	Công ty cổ phần Sợi Phú Bài	53.85	53.85	53.85	53.85
4	Tổng công ty cổ phần Dệt May Hòa Thọ	71.62	71.62	71.62	71.62
5	Công ty cổ phần sản xuất xuất nhập khẩu Dệt May	68.34	68.34	68.34	68.34
6	Tổng công ty cổ phần Dệt May Hà Nội	57.57	57.57	57.57	57.57
7	Tổng công ty cổ phần Dệt May Nam Định	53.67	53.67	53.67	53.67
8	Công ty TNHH Một Thành Viên Dệt 8/3	100.00	100.00	100.00	100.00
9	Công ty TNHH Một Thành Viên Dệt Kim Đông Phương	100.00	100.00	100.00	100.00
10	Công ty cổ phần Dệt May Huế	65.54	65.54	65.54	65.54

Nguồn: Tổng hợp của nghiên cứu sinh (2014)

Bảng 4: Tỷ lệ sở hữu vốn của Vinatex đối với các công ty liên kết ngành may

STT	Tên công ty liên kết	Thời gian			
		31/12/2013		31/12/2012	
		% sở hữu	% quyền biểu quyết	% sở hữu	% quyền biểu quyết
1	Tổng công ty May 10 - CTCP	36.99	36.99	36.99	36.99
2	Tổng công ty Cổ Phần May Việt Tiến	47.88	47.88	47.88	47.88
3	Tổng công ty Việt Thắng - CTCP	49.28	49.28	49.28	49.28
4	Tổng công ty cổ phần Phong Phú	48.88	48.88	48.88	48.88
5	Công ty CP đầu tư Vinatex Tân Tạo	27.00	27.00	27.00	27.00
6	Công ty cổ phần may Nhà Bè	27.69	27.69	27.69	27.69
7	Công ty cổ phần phát triển hạ tầng và sản xuất kinh doanh Dệt May Việt Nam	26.44	26.44	26.44	26.44
8	Công ty cổ phần May Đức Giang	36.79	36.79	36.79	36.79

Nguồn: Tổng hợp của nghiên cứu sinh (2014)

Bảng 5: Kết quả CPH Vinatex

STT	Chỉ tiêu	Số lượng
1	Tổng số lượng cổ phần đưa ra đấu giá (cp)	121,999,150
2	Số cổ phần người nước ngoài được phép mua (cp)	121,999,150
3	Mệnh giá (đ)	10,000
4	Giá khởi điểm (đ)	11,000
5	Tổng số nhà đầu tư đăng ký tham gia	87
6	Tổng khối lượng đăng ký mua (cp)	110,558,200
7	Khối lượng đặt cao nhất (cp)	30,000,000
8	Khối lượng đặt thấp nhất (cp)	200
9	Giá đặt cao nhất (đ)	12,000
10	Giá đặt thấp nhất (đ)	11,000
11	Giá trúng cao nhất (đ)	12,000
12	Giá trúng thấp nhất (đ)	11,000
13	Tổng số lượng cổ phần bán được (cp)	110,558,200
14	Tổng giá trị cổ phần bán được (đ)	1,216,160,500,000

Nguồn: Tập đoàn dệt may Việt Nam (Vinatex)

Bảng 6: Khối lượng cổ phiếu Vinatex

STT	Người mua	Nhà đầu tư	Khối lượng cổ phiếu đăng ký mua
1	Cá nhân trong nước	54	53,675,300
2	Cá nhân nước ngoài	18	32,900
3	Tổ chức trong nước	3	1,850,000
4	Tổ chức nước ngoài	12	55,000,000
	Tổng cộng	87	110,558,200

Nguồn: Tập đoàn dệt may Việt Nam (Vinatex)

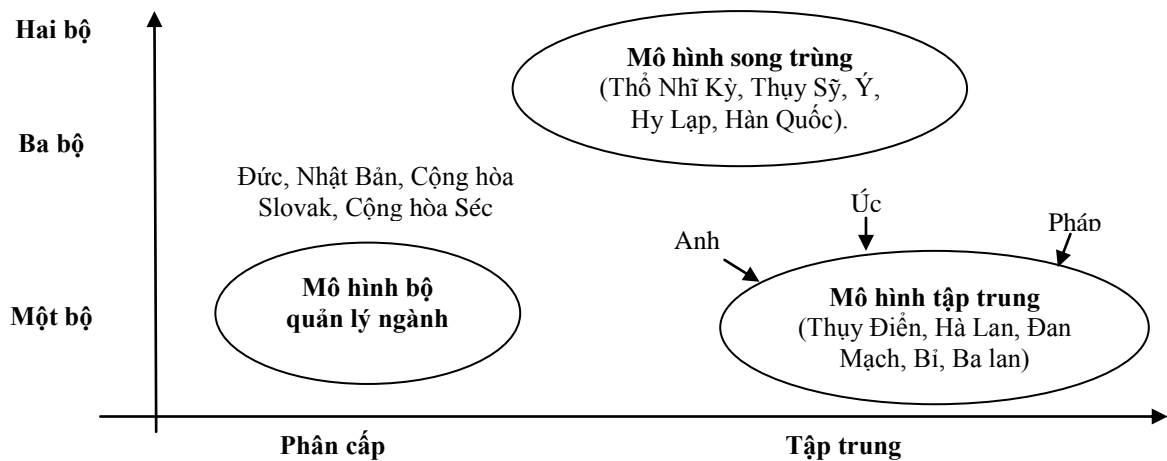
PHỤ LỤC 07:
KINH QUỐC TẾ NGHIỆM ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU NN
TẠI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NN

Bảng 1: Đại diện nhà nước theo mô hình quản lý của chủ sở hữu

	Mô hình Bộ quản lý ngành	Mô hình song trùng	Mô hình tập trung
Không có đại diện nhà nước		Hàn Quốc, Úc □2	Đan Mạch, Na Uy, Hà Lan
Một hoặc hai đại diện nhà nước	Phần Lan, Đức	Ý, Hy Lạp, Thụy Sĩ, Anh	
Theo tỷ lệ cổ phần hoặc tỷ lệ nhất định	Cộng hòa Slovak □1	Cộng hòa Séc □1 Áo □2, New Zealand, Mexico	Tây Ban Nha, Pháp
Tất cả thành viên HĐQT là đại diện nhà nước		Thổ Nhĩ Kỳ	

Nguồn: OECD, 2005 [96].

Ghi chú: 1 Cộng hòa Séc và Cộng hòa Slovak đang ở giữa mô hình song trùng và mô hình bộ quản lý ngành; 2 Áo và Úc đang ở giữa mô hình song trùng và mô hình tập trung



Nguồn: OECD, 2005 [96]

Hình 1: Thực hiện chức năng chủ sở hữu nhà nước ở một số nước OECD